ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 541 /UBND-KT. Về việc gửi báo cáo kết quả xây dựng bảng giá đất năm 2012	*Cần Thơ, ngày 16 tháng 02 năm 2012*

TỔNG CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 739
Ngày 21 tháng 2 năm 2012

CỤC KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 246
Ngày 22 tháng 2 năm 2012

Kính gửi: Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường

Thực hiện Công văn số 241/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 08 tháng 02 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo kết quả xây dựng bảng giá đất năm 2012 của địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố có ý kiến như sau:

Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường gửi báo cáo kết quả xây dựng bảng giá đất năm 2012 của thành phố Cần Thơ về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo địa chỉ nêu trên.

Nhận được Công văn này, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- VP UBND thành phố (3B);
- Lưu: VT, PH4

Năm 2012\CV\chỉ đạo
Gửi bảng giá đất 2012

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Đào Anh Dũng

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 163 /BC-STNMT

Cần Thơ, ngày 28 tháng 02 năm 2012

V/v báo cáo kết quả xây dựng bảng giá đất năm 2012

CỤC KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 350
Ngày 9 tháng 3 năm 2012

CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 1047
Ngày 8 tháng 3 năm 2012

Kính gửi: Tổng cục Quản lý đất đai
– Bộ Tài nguyên và Môi trường

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ tại Công văn số 541/UBND-KT ngày 16 tháng 02 năm 2012 về việc gửi báo cáo kết quả xây dựng bảng giá đất năm 2012 theo đề nghị của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 241/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 08 tháng 02 năm 2012.

Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ báo cáo như sau:

Căn cứ quy định pháp luật, Sở Tài nguyên và Môi trường lập Dự án điều tra, khảo sát giá đất thị trường trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt; thuê đơn vị tư vấn điều tra, khảo sát giá đất thị trường và xây dựng bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn thành phố. Đến nay bảng giá các loại đất năm 2012 được Hội đồng nhân dân thành phố thông qua và Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 về việc Ban hành mức giá các loại đất năm 2012.

Sở Tài nguyên và Môi trường xin kính báo đến Tổng cục Quản lý Đất đai - Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Kèm theo: - Quyết định ban hành bảng giá đất của Ủy ban nhân dân thành phố.
- Báo cáo thuyết minh về dự thảo bảng giá đất.
- Biểu tổng hợp giá đất thị trường đối với từng loại đất.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND thành phố (để b/c);
- Lưu: VP,ĐGĐ.

Q.GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

NGUYỄN VĂN SỬ

ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 35 /2011/QĐ-UBND	*Cần Thơ, ngày 27 tháng 12 năm 2011*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Ban hành mức giá các loại đất năm 2012

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá các loại đất và khung giá các loại đất;

Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá các loại đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 07 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 02/2010/TTLT-TBNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2011/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về mức giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất năm 2012 kèm theo:

- Phụ lục I - Bảng quy định mức giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn thành phố Cần Thơ;
- Phụ lục II - Bảng giá đất trồng cây hàng năm (Bao gồm đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm khác và đất nuôi trồng thủy sản);
- Phụ lục III - Bảng giá đất trồng cây lâu năm;

- Phụ lục IV - Bảng giá đất ở tại đô thị;
- Phụ lục V - Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị;
- Phụ lục VI - Bảng giá đất ở tại nông thôn;
- Phụ lục VII - Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn.

Điều 2. Mức giá các loại đất quy định tại Quyết định này được sử dụng làm căn cứ để:

1. Tính thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, các loại thuế liên quan đến chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 Luật Đất đai;

3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 Luật Đất đai;

4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lực chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai;

5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 36, Điều 40 Luật Đất đai;

7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 và đăng Báo Cần Thơ chậm nhất 05 (năm) ngày, kể từ ngày ký.

2. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Sơn

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (HN-TPHCM);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy, TT.HĐND thành phố;
- UBMTTQVN thành phố và các Đoàn thể;
- Văn phòng Thành ủy và các Ban Đảng;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND TP;
- Sở, ban, ngành thành phố;
- TT. Quận ủy, TT.HĐND quận;
- TT. Huyện ủy, TT.HĐND huyện;
- UBND quận, huyện;
- Báo Cần Thơ;
- Trung tâm Tin học- Công báo;
- VP UBND thành phố (3B);
- Lưu: VT, PH.

Phụ lục I

BẢNG QUY ĐỊNH MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Kèm theo Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

A. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

I. Nguyên tắc chung

1. Nhóm đất nông nghiệp

Giá các loại đất nông nghiệp được xác định theo từng khu vực trên địa bàn thành phố Cần Thơ, mỗi khu vực được chia thành các vị trí khác nhau, giá đất được xác định theo từng vị trí đó.

- Phân loại Khu vực:

+ *Khu vực 1:* Áp dụng cho đất trên địa bàn các quận

+ *Khu vực 2:* Áp dụng cho đất trên địa bàn các huyện

- Vị trí: Các thửa đất trong mỗi khu vực sẽ được xác định theo các vị trí khác nhau, có quy định mức đơn giá cụ thể cho từng vị trí, cụ thể:

+ *Vị trí 1:* áp dụng đối với các thửa đất có khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất tới nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ tập trung gần nhất và mức độ thuận tiện về giao thông.

+ *Vị trí 2:* áp dụng đối với các thửa đất có khoảng cách xa hơn và giao thông ít thuận tiện hơn so với vị trí 1.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Đất ở

- Đất ở tại đô thị:

Mỗi tuyến đường phố ở đô thị được phân thành nhiều đoạn có khả năng sinh lợi khác nhau, có kết cấu hạ tầng khác nhau. Tùy theo mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng từng đoạn đường của tuyến đường đó để xác định giá đất từ thấp đến cao.

Mỗi tuyến đường chia ra làm 4 vị trí:

+ *Vị trí 1:* áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp đường phố (mặt tiền), giá đất bằng 100% giá đất đoạn đường đó.

+ *Vị trí 2:* áp dụng đối với đất ở trong hẻm của đường phố được xác định trong bảng giá đất, có điều kiện sinh hoạt thuận lợi (Đính kèm Phụ lục vị trí 2).

+ *Vị trí 3:* áp dụng đối với đất ở trong hẻm của đường phố có điều kiện giao thông kém hơn vị trí 2 nhưng lưu thông ra được trục đường đã có giá (vị trí 1). Giá đất bằng 20% giá đất vị trí 1 của cùng đoạn đường đó.

+ *Vị trí 4:* áp dụng đối với đất ở trong hẻm của hẻm vị trí 2 và hẻm vị trí 3. Giá đất bằng 15% giá đất vị trí 1 của cùng đoạn đường đó.

- Đất ở tiếp giáp các trục giao thông được xác định cụ thể cho từng tuyến đường, quốc lộ, đường tỉnh.

- Đất ở nông thôn (đất ở còn lại):

Được xác định là đất ở không tiếp giáp các tuyến đường giao thông chính và sau thâm hậu 50m từ chân taluy đường (đối với các tuyến đường không có taluy thì tính từ lề đường qua mỗi bên 1,5m).

b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Được xác định bằng bảng giá đất cụ thể; nguyên tắc xác định vị trí, khu vực theo nguyên tắc xác định như trường hợp đối với đất ở được quy định trong bảng quy định này.

c) Đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật), được xác định theo giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

d) Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại Điểm b, Khoản 5, Điều 6 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp) được xác định theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất.

đ) Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa thì căn cứ giá loại đất liền kề để xác định giá; trường hợp liền kề có nhiều loại đất khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất để xác định giá.

e) Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản được xác định theo giá đất phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất.

g) Đất khu công nghiệp, khu chế xuất:

- Trà Nóc 1:

+ *Khu vực 1*: giá đất 1.500.000 đồng/m^2 áp dụng cho các dự án có vị trí tiếp giáp sông Hậu và đường giao thông. Phần còn lại sau 250m giá đất tính bằng khu vực 2 là 1.200.000 đồng/m^2;

+ *Khu vực 2*: giá đất 1.200.000 đồng/m^2 áp dụng cho các dự án có vị trí tiếp giáp các trục đường chính trong khu công nghiệp;

+ *Khu vực 3*: giá đất 1.000.000 đồng/m^2 áp dụng cho các dự án còn lại.

- Trà Nóc 2:

Áp dụng theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại thuộc khu vực 1, quận Ô Môn.

II. Một số quy định khi xác định giá đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

1. Đất thâm hậu

a) Đối với đất ở

- Thâm hậu đất ở tại đô thị: đối với căn hộ có thửa đất mà chiều sâu (dài) lớn hơn 20m thì giá đất thâm hậu từ trên 20m trở đi được tính bằng 40% giá đất 20m đầu (vị trí 1). Phần thâm hậu đối với đất trong hẻm cũng được tính tương tự bằng 40% giá đất ở vị trí đó.

- Thâm hậu của đất ở ngoài đô thị (vùng ven), tiếp giáp các trục đường giao thông: được tính từ chân taluy qua mỗi bên vào 50m (trường hợp đường không có taluy thì tính từ chân đường qua mỗi bên 1,5m), phần đất sau thâm hậu từ trên 50m trở đi được tính bằng 40% giá đất ở trong thâm hậu của cùng thửa đất đó.

+ Trường hợp thửa đất không tiếp giáp mặt tiền nhưng vẫn còn nằm trong thâm hậu 50m thì giá đất được xác định bằng 40% của giá đất đối với thửa đất tiếp giáp mặt đường của cùng đoạn đường đó.

Nếu sau khi xác định 40% mà giá đất thấp hơn giá đất ở còn lại thì tính bằng giá đất ở còn lại.

+ Trường hợp thửa đất có một phần nằm trong thâm hậu 50m và một phần nằm ngoài thâm hậu 50m thì giá đất được tính như sau:

Phần diện tích trong thâm hậu (không tiếp giáp mặt đường) được tính bằng 40% của giá đất đối với thửa đất tiếp giáp mặt đường.

Nếu sau khi xác định 40% mà giá đất thấp hơn giá đất ở còn lại thì tính bằng giá đất ở còn lại.

+ Phần diện tích sau thâm hậu được tính bằng giá đất ở còn lại.

- Đối với đất ở nếu đất vị trí 3, vị trí 4 có giá trị thấp hơn giá đất ở còn lại có giá trị cao nhất thì được tính bằng giá cao nhất của đất ở còn lại có giá trị cao nhất của quận, huyện.

b) Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Thâm hậu đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính là 50m (không phân biệt trong đô thị hay tiếp giáp các trục đường giao thông).

2. Đối với thửa đất tiếp giáp 2 mặt tiền đường trở lên

a) Trường hợp thửa đất tiếp giáp từ 2 mặt tiền đường trở lên (đều thuộc vị trí 1):

- Phần trong thâm hậu: giá đất được tính theo vị trí 1 của đoạn đường có mức giá cao nhất đối với thửa đất đó.

- Phần sau thâm hậu: được tính bằng 40% giá đất của thửa đất vị trí 1. Nếu sau khi xác định 40% mà giá thấp hơn giá đất vị trí 1 của đoạn đường còn lại thì giá đất được xác định bằng vị trí 1 của đoạn đường còn lại đó.

b) Trường hợp thửa đất tiếp giáp từ 2 mặt tiền trở lên (thuộc vị trí 2, 3, 4):

- Phần trong thâm hậu: giá đất được tính theo vị trí có giá đất cao nhất đối với thửa đất đó.

- Phần sau thâm hậu: giá đất được xác định theo vị trí có giá đất thấp hơn đối với thửa đất đó.

III. Một số trường hợp được áp dụng để tính bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất, tính tiền sử dụng đất

- Đất giáp ranh giữa các đoạn đường của một tuyến đường có giá khác nhau, được xác định từ giới hạn của đoạn đường có giá đất cao hơn đến đoạn đường có giá đất thấp hơn kéo dài khoảng cách 200m (từ đoạn đường có giá cao hơn được kéo dài 100m giảm 10%; từ trên 100m đến 200m giảm thêm 10% nữa sau đó mới đến đoạn có giá thấp hơn tiếp giáp 200m).

Nếu giá đất giáp ranh trong phạm vi 200m sau khi giảm 10% hoặc 20% mà thấp hơn giá đất quy định tại đoạn đường giáp ranh kế tiếp thì lấy theo giá đất của đoạn đường kế tiếp.

- Trường hợp giới hạn phạm vi tại vị trí giáp ranh 100m hoặc 200m không nằm hết thửa thì giá đất được tính hết thửa đó theo giá đất của đoạn đường có giá đất cao hơn.

IV. Quy định các đường trục chính và trục phụ tại các khu dân cư trên địa bàn thành phố Cần Thơ

- Trục đường chính: là trục đường có lòng đường từ 10m trở lên, kể cả dãy phân cách.

- Trục đường phụ: là trục đường có lòng đường dưới 10m.

Riêng đối với các khu dân cư trên địa bàn quận Cái Răng thuộc Khu đô thị Nam sông Cần Thơ được quy định như sau:

- Trục đường chính A: là trục đường có lòng đường từ 10m trở lên, kể cả dãy phân cách.

- Trục đường chính B: là trục đường có lòng đường dưới 10m.

B. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. **Phụ lục II** - Bảng giá đất trồng cây hàng năm (Bao gồm đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm khác và đất nuôi trồng thủy sản)
2. **Phụ lục III** - Bảng giá đất trồng cây lâu năm
3. **Phụ lục IV** - Bảng giá đất ở tại đô thị
4. **Phụ lục V** - Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị
5. **Phụ lục VI** - Bảng giá đất ở tại nông thôn
6. **Phụ lục VII** - Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn

Phụ lục II

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

(Bao gồm đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm khác và đất nuôi trồng thủy sản)

(Kèm theo Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

1. QUẬN NINH KIỀU

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	162.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho toàn bộ đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn quận.

2. QUẬN BÌNH THỦY

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	162.000
Vị trí 2	135.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho các phường: An Thới, Bình Thủy, Bùi Hữu Nghĩa, Trà An và Trà Nóc.

- **Vị trí 2**: áp dụng cho các phường: Long Hòa, Long Tuyền và Thới An Đông.

3. QUẬN CÁI RĂNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	130.000
Vị trí 2	110.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho các phường: Lê Bình, Hưng Thạnh, Hưng Phú; Khu vực I,II phường Ba Láng; phường Thường Thạnh (trừ khu vực Phú Mỹ, Thạnh Lợi); Khu vực Thạnh Hòa, Thạnh Thuận, Thạnh Lợi, Thạnh Thắng, Thạnh Phú, Thạnh Hưng, Thạnh Thới của phường Phú Thứ; Khu vực Phú Thuận, Phú Thuận A, Phú Thạnh, Phú Thắng, Phú Tân, Phú Thành của phường Tân Phú.

- **Vị trí 2**: áp dụng cho các thửa đất còn lại của các phường: Thường Thạnh, Ba Láng, Phú Thứ và Tân Phú.

4. QUẬN Ô MÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	130.000
Vị trí 2	110.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho các phường: Châu Văn Liêm, Phước Thới, Thới Hòa, Thới An, Long Hưng và Thới Long.

- **Vị trí 2**: áp dụng cho phường: Trường Lạc.

5. QUẬN THỐT NỐT

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	135.000
Vị trí 2	112.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho các phường: Thốt Nốt, Thới Thuận, Thuận An, Thuận Hưng, Tân Hưng, Trung Kiên và Tân Lộc.

- **Vị trí 2**: áp dụng cho phường Thạnh Hòa.

6. HUYỆN PHONG ĐIỀN

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	110.000
Vị trí 2	94.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho các xã: Mỹ Khánh, Nhơn Nghĩa và thị trấn Phong Điền.

- **Vị trí 2**: áp dụng cho các xã: Trường Long, Tân Thới, Giai Xuân và Nhơn Ái.

7. HUYỆN THỚI LAI

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	90.000
Vị trí 2	70.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho thị trấn Thới Lai, xã Thới Thạnh và xã Tân Thạnh.

- **Vị trí 2:** áp dụng cho các xã: Xuân Thắng, Trường Xuân, Trường Xuân A, Trường Xuân B, Định Môn, Trường Thành, Trường Thắng, Thới Tân, Đông Thuận và Đông Bình.

8. HUYỆN CỜ ĐỎ

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	90.000
Vị trí 2	80.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho thị trấn Cờ Đỏ, xã Trung An, xã Trung Thạnh và các thửa đất tiếp giáp các trục giao thông: Đường tỉnh 922, Đường tỉnh 921, đường thị trấn Cờ Đỏ - Thới Đông và đường Bốn Tổng - Một Ngàn.

- **Vị trí 2**: áp dụng cho các thửa đất còn lại.

9. HUYỆN VĨNH THẠNH

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	70.000
Vị trí 2	60.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho các xã: Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh Tiến và thị trấn Thạnh An, thị trấn Vĩnh Thạnh.

- **Vị trí 2** : áp dụng cho các xã: Thạnh Lộc, Vĩnh Bình, Thạnh An, Thạnh Thắng và Thạnh Lợi.

- **Vị trí 2**: áp dụng cho các thửa đất còn lại của các phường: Thường Thạnh, Ba Láng, Tân Phú, Phú Thứ.

4. QUẬN Ô MÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	144.000
Vị trí 2	120.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho các phường: Châu Văn Liêm, Phước Thới, Thới Hòa, Thới An, Long Hưng và Thới Long.

- **Vị trí 2**: áp dụng cho phường: Trường Lạc.

5. QUẬN THỐT NỐT

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	158.000
Vị trí 2	131.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho các phường: Thốt Nốt, Thới Thuận, Thuận An, Thuận Hưng, Tân Hưng, Trung Kiên và Tân Lộc.

- **Vị trí 2**: áp dụng cho phường Thạnh Hòa.

6. HUYỆN PHONG ĐIỀN

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	126.000
Vị trí 2	115.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho các xã: Mỹ Khánh, Nhơn Nghĩa và thị trấn Phong Điền.

- **Vị trí 2**: áp dụng cho các xã: Trường Long, Tân Thới, Giai Xuân và Nhơn Ái.

7. HUYỆN THỚI LAI

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	126.000
Vị trí 2	105.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho thị trấn Thới Lai, xã Thới Thạnh và xã Tân Thạnh.

- **Vị trí 2:** áp dụng cho các xã: Xuân Thắng, Trường Xuân, Trường Xuân A, Trường Xuân B, Định Môn, Trường Thành, Trường Thắng, Thới Tân, Đông Thuận và Đông Bình.

8. HUYỆN CỜ ĐỎ

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	126.000
Vị trí 2	105.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho thị trấn Cờ Đỏ, xã Trung An, xã Trung Thạnh và các thửa đất tiếp giáp các trục giao thông: Đường tỉnh 922, Đường tỉnh 921, đường thị trấn Cờ Đỏ - Thới Đông và đường Bốn Tổng – Một Ngàn.

- **Vị trí 2**: áp dụng cho các thửa đất còn lại.

9. HUYỆN VĨNH THẠNH

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	100.000
Vị trí 2	90.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho các xã: Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh Tiến và thị trấn Thạnh An, thị trấn Vĩnh Thạnh.

- **Vị trí 2** : áp dụng cho các xã: Thạnh Lộc, Vĩnh Bình, Thạnh An, Thạnh Thắng và Thạnh Lợi.

Phụ lục IV .1

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ QUẬN NINH KIỀU

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất ở tại đô thị			
1	Bà Huyện Thanh Quan	Cách Mạng Tháng Tám	Phan Đăng Lưu	10.000.000
2	Bà Triệu	Ngô Gia Tự	Cuối đường	12.000.000
3	Bế Văn Đàn	Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	4.000.000
4	Bùi Thị Xuân	Phan Đăng Lưu	Đinh Tiên Hoàng	4.000.000
5	Cách Mạng Tháng Tám	Vòng xoay bến xe	Nguyễn Văn Cừ	13.500.000
		Nguyễn Văn Cừ	Vành đai, hẻm 86 Cách Mạng Tháng Tám	8.000.000
6	Cao Bá Quát	Phan Đình Phùng	Điện Biên Phủ	8.000.000
7	Cao Thắng	Khu nội bộ Mậu Thân		7.000.000
8	Châu Văn Liêm	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	30.000.000
9	Đề Thám	Hòa Bình	Nguyễn Khuyến	20.000.000
		Nguyễn Khuyến	Huỳnh Cương	18.000.000
10	Điện Biên Phủ	Võ Văn Tần	Ngô Đức Kế	12.000.000
		Ngô Đức Kế	Cuối đường	8.000.000
11	Đinh Công Tráng	Khu nội bộ Mậu Thân		7.000.000
12	Đinh Tiên Hoàng	Hùng Vương	Cầu Xô Viết Nghệ Tĩnh	18.000.000
13	Đoàn Thị Điểm	Cách Mạng Tháng Tám	Ngã ba	6.000.000
		Ngã ba	Cuối đường	4.000.000
14	Đồng Khởi	Hòa Bình	Châu Văn Liêm	20.000.000
		Châu Văn Liêm	Cuối đường	10.000.000
15	Đường 3 tháng 2	Mậu Thân	Quốc lộ 91B	18.000.000
		Quốc lộ 91B	Cầu Đầu Sấu	14.000.000
16	Đường 30 tháng 4	Hòa Bình	Trần Ngọc Quế	30.000.000
		Trần Ngọc Quế	Đường 3 tháng 2	16.000.000
17	Đường nội bộ Khu dân cư QK9	Giáp đường Trần Quang Khải	Lý Hồng Thanh	12.000.000
18	Đường Sông Hậu	Trần Phú	Lê Lợi (khách sạn Victoria)	5.000.000
19	Hai Bà Trưng	Nhà hàng Ninh Kiều	Nguyễn An Ninh	40.000.000
		Nguyễn An Ninh	Nguyễn Thị Minh Khai	19.000.000
20	Hải Thượng Lãn Ông	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	15.000.000
21	Hậu Giang	Quốc lộ 1	Cuối đường	6.000.000
22	Hòa Bình	Nguyễn Trãi	Đường 30 tháng 4	42.500.000
23	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Trãi	Trần Hưng Đạo	18.000.000
24	Hồ Tùng Mậu	Trần Phú	Trần Văn Khéo	25.000.000

25	Hồ Xuân Hương	Hùng Vương	Bùi Thị Xuân	9.000.000
		Hùng Vương	Bà Huyện Thanh Quan	6.000.000
26	Hùng Vương	Cầu Nhị Kiều	Vòng xoay bến xe	25.000.000
27	Huỳnh Cương	Hoàng Văn Thụ - quanh hồ Xáng Thổi	Hoàng Văn Thụ	12.000.000
28	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo	Mậu Thân	12.000.000
29	Khu dân cư Miền Tây – Cần Đô	Các trục đường còn lại (Suốt tuyến)		10.000.000
30	Khu tái định cư đường 923	Toàn khu		2.500.000
31	Lê Bình	Đường 30 tháng 4	Đường 3 tháng 2	6.000.000
32	Lê Lai	Các đoạn trải nhựa, giáp Phan Văn Trị		7.000.000
33	Lê Lợi	Trần Phú	Trần Văn Khéo	15.000.000
		Trần Văn Khéo	Đầu ranh Công viên nước	6.000.000
		Ranh Công viên nước	Khách sạn Victoria	3.750.000
34	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Thái Học	Ngô Quyền	30.000.000
35	Lương Định Của	Trần Văn Khéo	Cuối đường	15.000.000
36	Lý Hồng Thanh	Từ khu chung cư	Bờ kè Cái Khế	20.000.000
37	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Trường ĐH Cần Thơ (khu III)	30.000.000
		Ngã ba công viên Lưu Hữu Phước	Hòa Bình	25.000.000
38	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền	Ngô Gia Tự	20.000.000
39	Mạc Đĩnh Chi	Trương Định	Cuối đường	8.000.000
40	Mậu Thân	Tầm Vu	Đường 30 tháng 4	6.000.000
		Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	25.000.000
		Trần Hưng Đạo	Chân cầu Rạch Ngỗng 1	18.000.000
		Hai bên chân cầu Rạch Ngỗng 1	Rạch Cái Khế	12.000.000
		Chân cầu Rạch Ngỗng 1	Nguyễn Văn Cừ	16.000.000
		Nguyễn Văn Cừ	Vành Đai Phi Trường	6.000.000
41	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Phan Đình Phùng	Hòa Bình	30.000.000
42	Ngô Đức Kế	Hai Bà Trưng	Phan Đình Phùng	18.000.000
		Phan Đình Phùng	Điện Biên Phủ	12.000.000
		Điện Biên Phủ	Đồng Khởi	6.000.000
43	Ngô Gia Tự	Hai Bà Trưng	Nguyễn Trãi	30.000.000
		Nguyễn Trãi	Võ Thị Sáu	15.000.000
44	Ngô Hữu Hạnh	Hòa Bình	Trương Định	15.000.000
45	Ngô Quyền	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	35.000.000
		Hòa Bình	Trương Định	30.000.000
46	Ngô Thì Nhậm (Trục phụ khu dân cư Thới Nhựt 1)	Suốt tuyến		3.000.000

47	Ngô Văn Sở	Hòa Bình	Phan Đình Phùng	18.000.000
48	Nguyễn An Ninh	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	30.000.000
49	Nguyễn Bình	Lê Lợi	Ung Văn Khiêm	7.000.000
50	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Nguyễn Trãi	Nguyễn Đức Cảnh	18.000.000
51	Nguyễn Cư Trinh	Khu nội bộ Mậu Thân		7.000.000
52	Nguyễn Du	Châu Văn Liêm	Ngô Đức Kế	8.000.000
53	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi	Ngô Hữu Hạnh	15.000.000
54	Nguyễn Đức Cảnh	Trần Phú	Trần Văn Khéo	25.000.000
55	Nguyễn Khuyến	Ngô Quyền	Đề Thám	20.000.000
56	Nguyễn Ngọc Trai	Khu nội bộ Mậu Thân		7.000.000
57	Nguyễn Thái Học	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	35.000.000
58	Nguyễn Thần Hiến	Lý Tự Trọng	Cuối đường	10.000.000
59	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Đình Phùng	Cầu Quang Trung	15.000.000
		Cầu Quang Trung	Hết đường	9.000.000
60	Nguyễn Trãi	Hòa Bình	Vòng xoay Bến xe	38.000.000
61	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	6.000.000
62	Nguyễn Văn Cừ	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Rạch Ngỗng 2	7.500.000
		Cầu Rạch Ngỗng 2	Hoàng Quốc Việt	8.000.000
		Cách Mạng Tháng Tám	Chân cầu Cồn Khương	7.500.000
		Chân cầu Cồn Khương	Rạch Khai Luông (đường hai bên chân cầu)	5.000.000
63	Nguyễn Văn Trỗi	Khu nội bộ Mậu Thân		7.000.000
64	Nguyễn Việt Hồng	Phan Văn Trị	Mậu Thân	15.000.000
65	Phạm Hồng Thái	Hòa Bình	Lý Thường Kiệt	15.000.000
66	Phạm Ngọc Thạch	Trần Văn Khéo	Cuối đường	20.000.000
67	Phạm Ngũ Lão	Cách Mạng Tháng Tám	Hẻm 85	14.000.000
		Hẻm 85	Phần còn lại	9.000.000
68	Phan Bội Châu	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	20.000.000
69	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	20.000.000
70	Phan Đăng Lưu	Bùi Thị Xuân	Bà Huyện Thanh Quan	14.000.000
71	Phan Đình Phùng	Hòa Bình	Ngô Đức Kế	35.000.000
		Ngô Đức Kế	Nguyễn Thị Minh Khai	25.000.000
72	Phan Huy Chú (Trục phụ khu dân cứ Thới Nhựt 1)	Suốt tuyến		3.000.000
73	Phan Văn Trị	Trường ĐH Cần Thơ (khu III)	Đường 30 tháng 4	25.000.000
74	Quản Trọng Hoàng	Đường 3 tháng 2	Tập thể Tỉnh ủy (cũ)	5.000.000
75	Quang Trung	Đường 30 tháng 4	Hẻm 33 và 50 dưới dốc cầu Quang Trung	15.000.000
		Hẻm 33 và 50	Nguyễn Thị Minh Khai	10.000.000
76	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Chân cầu Hưng Lợi	Nguyễn Văn Cừ	12.000.000
		Hai bên chân cầu Hưng Lợi	Sông Cần Thơ	9.000.000

22	Khu dân cư 148 Đường 3 tháng 2	Từ đường 3 tháng 2	Hết đường trải nhựa	4.000.000
23	Khu dân cư 274, Đường 30 tháng 4	Đường nội bộ		6.000.000
24	Khu dân cư dự án Nâng cấp đô thị	Các đường còn lại		3.000.000
25	Khu dân cư Linh Thành, phường Cái Khế	Đường nội bộ		5.000.000
26	Khu dân cư MeTro Cash	Trục chính		4.000.000
		Trục phụ		3.000.000
27	Khu dân cư Phước Kiến, Đường Tầm Vu	Đường nội bộ		3.500.000
28	Khu dân cư Vạn Phát (Giai đoạn 1), Hoàn Mỹ, phường Cái Khế	Trục chính		5.000.000
		Trục phụ		3.000.000
29	Khu tái định cư đường Tỉnh 923	Toàn khu		2.000.000
30	Khu tái định cư rạch Ngã Ngay (phường An Bình)	Toàn khu		2.500.000
31	Khu tái định cư Thới Nhựt 2	Toàn khu		2.200.000
	c) Đất ở tiếp giáp các trục giao thông			
1	Hoàng Quốc Việt	Vòng Cung	Quốc lộ 91B	3.000.000
2	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m)			5.000.000
3	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m)			2.000.000
4	Nguyễn Văn Trường	Vòng Cung	Cầu Ngã Cái	3.000.000
5	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Nguyễn Văn Cừ	Rạch Bà Bộ (hết ranh quận Ninh Kiều)	5.000.000
6	Trần Vĩnh Kiết	Quốc lộ 1	Cầu Ngã Cạy	2.000.000
7	Vòng Cung	Cầu Cái Răng	Cầu Rau Răm	4.000.000
		Cầu Rau Răm	Ranh huyện Phong Điền	3.000.000

Phụ lục IV .2

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ QUẬN BÌNH THỦY

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất ở tại đô thị			
1	Bùi Hữu Nghĩa	Cầu Bình Thủy	Nguyễn Truyền Thanh	10.000.000
2	Cách Mạng Tháng Tám	Vành đai phi trường, hẻm 86	Cầu Bình Thủy	7.000.000
3	Đường Công Binh	Lê Hồng Phong	Tiếp giáp đường Huỳnh Phan Hộ	2.500.000
4	Đường Vành Đai Phi Trường	Cách Mạng Tháng Tám	Mậu Thân	2.000.000
		Mậu Thân	Trần Quang Diệu (Hẻm 162)	2.000.000
5	Huỳnh Mẫn Đạt	Cách Mạng Tháng Tám	Rạch Khai Luông (đường vào UBND phường Bùi Hữu Nghĩa)	4.500.000
6	Huỳnh Phan Hộ	Lê Hồng Phong	cuối đường	2.000.000
7	Lê Hồng Phong	Cầu Bình Thủy	Hẻm 18 (Bên trái), Hẻm 19 (Bên phải)	6.000.000
		Hẻm 18 (Bên trái), Hẻm 19 (Bên phải)	Cầu Trà Nóc	4.500.000
		Cầu Trà Nóc	Cầu Sang Trắng 1	4.500.000
8	Lê Thị Hồng Gấm	Lê Hồng Phong	Nguyễn Viết Xuân	3.000.000
9	Nguyễn Thông	Cách Mạng Tháng Tám	cuối đường	5.000.000
10	Nguyễn Truyền Thanh	Lê Hồng Phong	Bùi Hữu Nghĩa	5.000.000
11	Nguyễn Việt Dũng	Cách Mạng Tháng Tám	Trần Quang Diệu	5.000.000
12	Nguyễn Viết Xuân	Lê Hồng Phong	Lê Thị Hồng Gấm	2.500.000
13	Trần Quang Diệu	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Ván	7.000.000
		Cầu Ván	Chợ Ngã Tư	3.500.000
		Chợ Ngã Tư	Cầu Bình Thủy 2	3.000.000
14	Võ Văn Kiệt	Ranh quận Ninh Kiều	Cầu Bình Thủy 2	4.000.000
		Cầu Bình Thủy 2	Cuối đường	3.000.000
	b) Hẻm vị trí 2:			
1	Hai hẻm cặp Chợ Bình Thủy Bùi Hữu Nghĩa	Suốt tuyến		2.000.000
2	Hẻm 79, hẻm 81Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Cuối đường	3.000.000
3	Hẻm 86 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		4.000.000

4	Hẻm 91 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến		3.000.000
5	Lê Văn Sô	Cách Mạng Tháng Tám	Giáp cuối hẻm 385 Trần Quang Diệu	3.000.000
6	Hẻm nhánh 93 Cách Mạng Tháng Tám	Các đoạn tráng nhựa hoàn chỉnh		1.000.000
7	Hẻm 115 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		3.000.000
8	Hẻm 116 Cách mạng tháng Tám (Khu dân cư do Cty Phát triển và Kinh doanh nhà đầu tư)	Trục chính		4.000.000
		Trục phụ		3.000.000
9	Hẻm 180 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		3.000.000
10	Hẻm 244 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		3.000.000
11	Hẻm 292 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2.500.000
12	Hẻm 300 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến		2.500.000
13	Hẻm 314 Cách Mạng Tháng Tám	Đoạn tráng nhựa		2.500.000
14	Hẻm 366 Cách Mạng Tháng Tám	Đoạn tráng nhựa		2.500.000
15	Hẻm 444 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến		3.000.000
16	Hẻm 512 Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Khu dân cư An Thới	4.000.000
17	Hẻm 18 Công Binh	Suốt tuyến		1.000.000
18	Hẻm 3 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		2.000.000
19	Hẻm 13 (hẻm Cô Bắc) Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1.500.000
20	Hẻm 14 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		2.000.000
21	Hẻm 15 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		2.000.000
22	Hẻm 18 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		2.000.000
23	Hẻm 18A Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Cuối đường	1.500.000
24	Hẻm 19 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		2.000.000
25	Hẻm 71 Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Giáp hẻm 18 Công Binh	2.000.000
26	Hẻm 1 Nguyễn Thông	Suốt tuyến		1.500.000
27	Hẻm 122 Nguyễn Thông	Nguyễn Thông	Hết ranh (Hội người mù)	1.500.000

28	Thái Thị Nhạn	Suốt tuyến		1.500.000
29	Hẻm 192 Nguyễn Thông	Suốt tuyến		1.500.000
30	Hẻm 218 Nguyễn Thông	Suốt tuyến		1.500.000
31	Hẻm 29 Nguyễn Thông	Nguyễn Thông	Ngã ba	1.500.000
32	Hẻm Nội bộ KTT Chữ Thập Đỏ - Nguyễn Thông	Nguyễn Thông	Giáp Khu nhà nuôi dưỡng người già và trẻ em	2.000.000
33	Hẻm 108 Trần Quang Diệu	Cầu Ván	Mậu Thân	1.000.000
34	Hẻm 151 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		2.000.000
35	Hẻm 154 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		2.000.000
36	Hẻm 170 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		2.000.000
37	Hẻm 172 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		2.000.000
38	Hẻm 174 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		2.000.000
39	Hẻm 180 Trần Quang Diệu	Trần Quang Diệu	Giáp ranh cổng sau Tư lệnh QK9	2.000.000
40	Hẻm 385 Trần Quang Diệu	Trần Quang Diệu	Giáp cuối hẻm 93 Cách Mạng Tháng Tám	1.800.000
41	Hẻm 557 Trần Quang Diệu (An Thôn Trang)	Suốt tuyến		2.000.000
42	Hẻm khu dân cư kho K1 - Trần Quang Diệu	Hai hẻm trục chính		2.000.000
43	Hẻm 249 Vành Đai Phi Trường	Vành Đai Phi Trường	Trần Quang Diệu (Cầu Ván)	1.000.000
44	Hẻm khu tập thể hóa chất và cơ điện công	Lê Hồng Phong		2.000.000
45	Hẻm 5 Đường Tỉnh 918	Đường Tỉnh 918	Cuối Hẻm	1.000.000
46	Hẻm Xóm Lưới	Lê Hồng Phong	Cuối đường	1.500.000
47	Khu dân cư Cái Sơn Hàng Bàng			2.000.000
48	Khu dân cư Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh VLXD Fico	Trục chính		4.000.000
		Trục phụ		3.000.000
49	Khu dân cư Cty Cổ phần xây lắp PTKD nhà	Đường nội bộ toàn khu		3.000.000

50	Khu dân cư Ngân Thuận	Trục chính		6.000.000
		Trục phụ		4.000.000
51	Khu tái định cư Hẻm 115			2.000.000
52	Khu tái định cư 12,8 ha	Trục chính		3.000.000
		Trục phụ		2.000.000
	c) Đất ở tiếp giáp các trục giao thông			
1	Đường cặp Rạch Ông Dựa (Bên phải)	Đường tỉnh 918	Hết đoạn tráng bê tông	1.000.000
2	Đường Rạch Hàng Bàng	Hết đoạn tráng nhựa		2.500.000
3	Đường tỉnh 917	Lê Hồng Phong	Cầu Rạch Gừa	2.500.000
		Cầu Rạch Gừa	Hết đường nhựa phần còn lại	1.500.000
4	Đường tỉnh 918	Nguyễn Truyền Thanh	Cầu Tư Bé	6.000.000
		Cầu Tư Bé	Cầu Rạch Cam	3.000.000
		Cầu Rạch Cam	Ngã ba Nguyễn Văn Trường	2.000.000
		Phần còn lại		1.000.000
5	Đường Rạch Cam - Quốc lộ 91B	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Trường THCS Long Hòa 2	2.000.000
6	Đường vào chợ Trà Nóc	Khu vực chợ Trà Nóc	Rạch Ông Tảo	1.500.000
7	Đường vào Khu di tích Vườn Mận	Suốt tuyến		1.000.000
8	Lộ Trường Tiền - Bông Vang	Đường tỉnh 918	Ranh huyện Phong Điền	1.000.000
9	Nguyễn Thanh Sơn	Đường tỉnh 918	Võ Văn Kiệt	2.000.000
10	Nguyễn Thị Tạo	Quốc lộ 91B	Cầu Mương Mẫu	2.500.000
11	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m)			5.000.000
12	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m)			2.000.000
13	Nguyễn Văn Trường	Đường tỉnh 918	Cầu Ngã Cái	2.500.000
14	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Rạch Bà Bộ (ranh quận Ninh Kiều)	Cầu Bình Thủy 3	3.000.000
		Cầu Bình Thủy 3	Cầu Rạch Cam	2.500.000
		Cầu Rạch Cam	Giáp ranh quận Ô Môn	1.500.000

Phụ lục IV .3

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ QUẬN CÁI RĂNG

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất ở tại đô thị			
1	Duy Tân	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	9.000.000
2	Đinh Tiên Hoàng	Quốc lộ 1	Ngô Quyền	9.000.000
3	Hàm Nghi	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	9.000.000
4	Hàng Gòn	Quốc lộ 1	Sông Cái Răng bé	2.000.000
5	Hàng Xoài	Quốc lộ 1	Sông Cái Răng bé	1.500.000
6	Khu dân cư Thạnh Mỹ	Trục chính		1.800.000
		Trục phụ		1.350.000
7	Khu đô thị mới Nam sông Cần Thơ (Áp dụng cho chuyển nhượng từ lần 2 trở đi)	Trục đường chính đường A		5.000.000
		Trục đường chính đường B		3.500.000
8	Lê Bình	Quốc lộ 1	Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	4.000.000
9	Lê Thái Tổ	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trãi	9.000.000
10	Lộ Hậu Thạnh Mỹ	Toàn tuyến		3.500.000
11	Lộ trường Chính trị	Quốc lộ 1	Nhật Tảo	2.000.000
		Nhật Tảo	Chùa Ông Một	1.500.000
12	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền	Cầu Cái Răng	9.000.000
		Cầu Cái Răng	Đại Chủng Viện	4.000.000
13	Ngô Quyền	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trãi	9.000.000
14	Nguyễn Trãi	Ngô Quyền	Quốc lộ 1	6.000.000
15	Nguyễn Trãi nối dài	Quốc lộ 1	Nhật Tảo	2.500.000
		Nhật Tảo	Ngã ba Rạch Ranh	1.000.000
16	Nguyễn Việt Dũng	Quốc lộ 1	Võ Tánh	4.000.000
17	Nhật Tảo	Võ Tánh	Đường Trường Chính trị	1.500.000
18	Quốc lộ 1	Võ Tánh	Nguyễn Trãi	5.000.000
		Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Trãi	5.000.000
		Nguyễn Trãi	Lê Bình	7.000.000
		Lê Bình	Hàng Gòn	5.500.000
19	Trần Hưng Đạo	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Trãi	8.000.000
		Nguyễn Trãi	Lê Bình	5.000.000
		Lê Bình	Hàng Gòn	4.000.000
20	Trưng Nữ Vương	Quốc lộ 1	Ngô Quyền	9.000.000

21	Võ Tánh	Quốc lộ 1	Đại Chủng Viện	5.000.000
		Đại Chủng Viện	Nguyễn Việt Dũng	4.000.000
		Nguyễn Việt Dũng	Vàm Ba Láng	2.500.000
22	Khu tái định cư cầu Cần Thơ (phường Ba Láng)	Toàn khu		2.000.000
23	Khu tái định cư cầu Cần Thơ (phường Ba Láng)	Toàn khu		1.500.000
	b) Đất ở tiếp giáp các trục giao thông			
1	Đường Lê Bình - Phú Thứ	Cầu Lê Bình	Rạch Xẻo Lá	1.200.000
		Rạch Xẻo Lá	Cái Tắc	1.000.000
2	Đường cặp sông Cái Răng Bé - Yên Hạ	Từ cầu Cái Răng Bé	Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	1.500.000
		Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	Khu Thương mại Cái Chanh	1.000.000
3	Đường cặp sông Cái Răng Bé - Thạnh Mỹ	Ranh phường Hưng Thạnh	Ngã ba Vàm Nước Vận	1.000.000
4	Đường dẫn cầu Cần Thơ	Cầu Cần Thơ	Cầu Cái Da	2.000.000
		Cầu Cái Da	Quốc lộ 61B	1.000.000
5	Đường Nam sông Hậu	Cầu Hưng Lợi	Vòng xoay đường dẫn cầu Cần Thơ	2.000.000
		Vòng xoay đường dẫn cầu Cần Thơ	Rạch Cái Sâu	1.500.000
		Rạch Cái Sâu	Rạch Cái Cui	1.000.000
		Đường Nam sông Hậu	Cảng Cái Cui	1.000.000
6	Lộ Cái Chanh	Ngã ba số 10	Trụ sở UBND phường Thường Thạnh	1.500.000
		Trụ sở UBND phường Thường Thạnh	Trường học và các đường khu thương mại Cái Chanh	2.500.000
7	Lộ chợ số 10	Quốc lộ 1	Bến đò số 10	1.500.000
		Bến đò số 10	Giáp trường Chính trị	1.000.000
8	Lộ Đình Nước Vận	Lê Bình	Cầu Nước Vận	2.000.000
9	Lộ hậu Tân Phú	Toàn tuyến		800.000
10	Lộ mới 10m	Quốc lộ 1	Trần Hưng Đạo nối dài	2.000.000
11	Lộ Phú Thứ - Tân Phú	Toàn tuyến		1.000.000
12	Nguyên Hồng	Quốc lộ 1	Sông Ba Láng	2.500.000
13	Quang Trung	Cầu Quang Trung	Vòng xoay đường dẫn cầu Cần Thơ	2.000.000
14	Quốc lộ 1	Hàng Gòn	Cầu số 10 (giáp tỉnh	5.000.000
15	Quốc lộ 61B	Quốc lộ 1	Sông Ba Láng	2.000.000
		Sông Ba Láng	Ranh huyện Phong Điền	1.000.000
16	Trần Hưng Đạo nối dài (thuộc phường Thường Thạnh)	Cổng trường 6 cầu Cần Thơ	Cầu Bà Vèn	1.500.000
		Cầu Bà Vèn	Phần còn lại	1.000.000

Phụ lục IV .4

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ QUẬN Ô MÔN

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất ở tại đô thị			
1	Bến Bạch Đằng	Đầu Vàm Tắc Ông Thục	Hết dãy phố 06 căn	10.000.000
2	Cách Mạng Tháng Tám	Trần Quốc Toản	Kim Đồng	7.000.000
3	Châu Văn Liêm	Quốc lộ 91	Cách Mạng Tháng Tám	8.000.000
4	Đinh Tiên Hoàng	Trần Hưng Đạo	Bến Bạch Đằng	10.000.000
5	Đường 26 tháng 3	Quốc lộ 91	Kim Đồng	14.000.000
6	Đường 3 tháng 2	Kim Đồng	Huỳnh Thị Giang	6.000.000
7	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	Bệnh viện Ô Môn	5.000.000
8	Đường tỉnh 922	Quốc lộ 91	Cầu Rạch Nhum	4.000.000
9	Huỳnh Thị Giang	Châu Văn Liêm	Đường 26 tháng 3	7.000.000
10	KDC thương mại Bằng Tăng	Cầu Chợ	Cầu Bà Ruôi	4.000.000
11	Kim Đồng	Đường 26 tháng 3	Cách mạng tháng 8	8.000.000
		Cách Mạng Tháng Tám	Rạch cây Me	6.000.000
12	Lê Quý Đôn	Trần Hưng Đạo	Bến Bạch Đằng	10.000.000
13	Lê Văn Tám	Đường 26 tháng 3	Cách Mạng Tháng Tám	7.000.000
14	Lưu Hữu Phước	Đường 26 tháng 3	Châu Văn Liêm	8.000.000
15	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	Bến Bạch Đằng	10.000.000
16	Nguyễn Du	Lưu Hữu Phước	Nguyễn Trãi	7.000.000
17	Nguyễn Trãi	Đường 3 tháng 2	Trần Phú	6.000.000
18	Phan Đình Phùng	Cách Mạng Tháng Tám	Trần Quốc Toản	7.000.000
19	Quốc Lộ 91	Cầu Ông Tành	Cầu Ô Môn (phía bên phải)	4.800.000
		Cầu Ông Tành	Cầu Ô Môn (phía bên trái)	4.000.000
20	Trần Hưng Đạo	Kim Đồng	Cầu Huyện đội	13.000.000
21	Trần Quốc Toản	Đường 26 tháng 3	Châu Văn Liêm	8.000.000
	b) Đất ở tiếp giáp các trục giao thông:			
1	Bến Bạch Đằng nối dài	Cầu Ô Môn	Khu tập thể thương nghiệp (cũ)	2.000.000
		Khu tập thể thương nghiệp (cũ)	Giáp dãy phố 06 căn	3.500.000

2	Bến Hoa Viên	Trần Hưng Đạo	Cầu Đúc ngang nhà máy Liên Hiệp	1.700.000
		Cầu Đúc ngang nhà máy Liên Hiệp	Cầu đúc vào chùa Long Châu	1.200.000
3	Chợ Bằng Tăng	Cầu Chợ	Cầu Bà Ruôi	4.000.000
4	Chợ Phước Thới	Quốc lộ 91	Cầu Chùa (trừ hành lang đường sông)	3.500.000
5	Chợ Thới An	Hẻm nhà thương	Trường Mẫu giáo	3.000.000
		Trường Mẫu giáo	Đình Thới An	3.000.000
6	Đường Dân tộc Nội trú	Toàn bộ các tuyến đường		1.000.000
7	Đường tỉnh 920B	Quốc lộ 91	Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn	2.000.000
		Quốc lộ 91	Cầu Ba Rích (Bên phải)	1.200.000
		Quốc lộ 91	Cầu Ba Rích (Bên trái)	800.000
		Cầu Ba Rích	Cầu Tầm Vu (Bên phải)	1.000.000
		Cầu Ba Rích	Cầu Tầm Vu (Bên trái)	700.000
		Cầu Tầm Vu	UBND phường Thới An (Bên phải)	1.500.000
		Cầu Tầm Vu	UBND phường Thới An (Bên trái)	800.000
8	Đường tỉnh 923	Quốc lộ 91	Cầu Giáo Dẫn	1.200.000
		Cầu Giáo Dẫn	Trung tâm quy hoạch phường Trường Lạc (Bên phải)	800.000
		Cầu Giáo Dẫn	Trung tâm quy hoạch phường Trường Lạc (Bên trái)	1.000.000
		Khu quy hoạch phường Trường Lạc (từ cống Bảy Hổ)	Rạch Xẻo Dế (Bên phải)	1.000.000
		Khu quy hoạch phường Trường Lạc (từ cống Bảy Hổ)	Rạch Xẻo Dế (Bên trái)	1.200.000
9	Hai bên chợ Ba Se	Sông Tắc Ông Thục	Đường tỉnh 923	2.500.000
10	Hương lộ Bằng Tăng	Lộ Miễu Ông	Rạch Cây Sung	2.500.000
		Quốc lộ 91	Lộ Miễu Ông (Bên Trái)	1.000.000
		Quốc lộ 91	Nhà thông tin khu vực Thới Hưng (bên phải)	1.500.000
		Nhà thông tin KV Thới Hưng	Lộ Miễu Ông (bên phải)	1.000.000
11	Lê Lợi	Trần Hưng Đạo	Hết xưởng cưa Quốc doanh (cũ)	2.000.000
		Từ xưởng cưa	Thánh Thất Cao Đài	750.000

12	Lộ chùa	Đầu lộ chùa	Cầu Dì Tho (trái, phải)	750.000
13	Lý Thường Kiệt	Đường 26 tháng 3	Bến Bạch Đằng	2.500.000
14	Nguyễn Trung Trực	Đường 26 tháng 3	Bến Bạch Đằng	4.000.000
15	Quốc lộ 91	Cầu Sang Trắng I	Cầu Sang Trắng II (Hai bên QL91)	3.000.000
		Cầu Sang Trắng II	Chợ bến đò Đu Đủ (Bên Trái)	2.400.000
		Cầu Sang Trắng II	Chợ bến đò Đu Đủ (Bên Phải)	1.800.000
		Chợ bến đò Đu Đủ	Cầu Tắc Ông Thục	1.800.000
		Cầu Tắc Ông Thục	Cầu Ông Tành	3.000.000
		Cầu Ô Môn	Cống Ông Tà	1.200.000
		Cống Ông Tà	UBND phường Long Hưng (Bên phải)	1.000.000
		Cầu Viện lúa ĐBSCL	UBND phường Long Hưng (Bên trái)	600.000
		UBND phường Long Hưng	Đầu lộ Nông trường Sông Hậu (bên trái)	960.000
		UBND phường Long Hưng	Đầu lộ Nông trường Sông Hậu (bên phải)	1.440.000
		Đầu lộ Nông trường Sông Hậu	Ranh quận Thốt Nốt	1.000.000
16	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Đoạn thuộc Ô Môn		1.500.000
17	Trần Hưng Đạo	Cầu Huyện đội	Trường Lương Định Của	4.000.000
		Trường Lương Định Của	Cống chào	2.500.000
18	Trần Nguyên Hãn	Đường 26 tháng 3	Bến Bạch Đằng	4.000.000
19	Trưng Nữ Vương	Trần Hưng Đạo	Rạch Cây Me	4.500.000

Phụ lục IV .5

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ QUẬN THỐT NỐT

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất ở tại đô thị			
1	Bạch Đằng	Quốc lộ 91	Bến đò Tân Lộc	12.000.000
2	Đường 30 Tháng 4	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	7.000.000
3	Đường bờ kè	Cầu Thốt Nốt	Bến đò Tân Lộc	12.000.000
4	Đường lộ Chùa	Quốc lộ 91	Sông Hậu	1.500.000
5	Đường Lộ mới	Quốc lộ 91	Cổng trường tiểu học Thốt Nốt	6.000.000
6	Đường Lộ mới	Quốc lộ 91	Kho Mai Anh	2.500.000
7	Đường Lộ mới	Cầu Thốt Nốt	Đường lộ mới	2.500.000
8	Đường Lộ mới (Trạm thú y)	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Trung Trực	7.000.000
9	Đường Lộ Ông Ba	Quốc lộ 91	Sông Hậu	3.000.000
10	Đường nhà máy Ngô Nguyên Thanh	Lê Thị Tạo	Sông Hậu	4.000.000
11	Đường Tái định cư Mũi Tàu	Lê Thị Tạo	Vàm Lò Gạch	2.500.000
12	Hẻm Rạch Chùa	Quốc lộ 91	Chùa Phước Long	5.000.000
		Quốc lộ 91	Cổng trường	5.000.000
13	Hòa Bình	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	12.000.000
14	Lê Lợi	Quốc lộ 91	Bến đò Tân Lộc	12.000.000
		Quốc lộ 91	Cầu Chùa	10.000.000
15	Lê Thị Tạo	Lê Lợi	Nguyễn Trung Trực	12.000.000
		Nguyễn Trung Trực	Cổng trường	9.000.000
		Cổng trường	Mũi Tàu	5.000.000
16	Lộ Sân Banh	Quốc lộ 91	Sông Hậu	1.200.000
17	Nguyễn Công Trứ	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	8.000.000
18	Nguyễn Thái Học	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	12.000.000
19	Nguyễn Thái Học nối dài	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	10.000.000
20	Nguyễn Trung Trực	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	10.000.000
21	Nguyễn Văn Kim	Lê Lợi	Đường 30 tháng 4	4.000.000
22	Quốc lộ 91	Lộ Sân Banh	Lộ Ông Ba	7.000.000
		Khu dân cư khu vực Phụng Thạnh 1 (ngang lộ Ông Ba)		1.200.000
		Lộ Ông Ba	Cầu Thốt Nốt	8.000.000
		Cầu Thốt Nốt	Cổng Lò Heo	12.000.000
		Cổng Lò Heo	Mũi Tàu	6.000.000
		Mũi Tàu	Cái Sơn (Văn phòng khu vực)	4.000.000

23	Tự Do	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	12.000.000
24	Trưng Nữ Vương	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	4.000.000
	b) Đất ở tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Cặp Quốc lộ 80	Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ	Cầu ZêRô	2.500.000
		Cầu Zerô	Cầu số 1	1.500.000
2	Cặp Quốc lộ 91	Cái Sơn	Cầu Trà Uối	2.000.000
		Các đoạn đường còn lại của phường Thới Thuận, Thuận An		1.500.000
		Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ	Cầu Cái Sắn	2.500.000
		Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ	Cống Rạch Rạp	2.000.000
		Lộ Sân Banh	Cai Tư	2.000.000
		Cai Tư	Cầu Cái Ngãi	1.500.000
		Các đoạn đường còn lại của phường: Trung Kiên, Thuận Hưng và Tân Hưng		1.000.000
3	Đường tỉnh 921	Cầu Chùa	Cầu Trà Bay	4.000.000
		Cầu Trà Bay	Giáp ranh chợ Rạch Rích	2.000.000
		Trung tâm chợ Bắc Đuông	Chùa Vi Phước (phường Thạnh Hòa)	2.500.000
		Trung tâm chợ Bắc Đuông	về Trung An 100m (thuộc phường Thạnh Hòa)	2.500.000
		Các đoạn đường còn lại tiếp giáp trục lộ giao thông		1.000.000
4	Đường tránh chợ Cầu Sắt Thơm Rơm	Phía chợ		1.500.000
		Phía hướng về Thốt Nốt		1.400.000
5	Đường Trung Kiên – Trung Thạnh	Quốc lộ 91	Cầu Thủy Lợi	1.000.000
		Đoạn còn lại thuộc Phường Trung Kiên		800.000
6	Hương lộ Tân Lộc	Bến đò Long Châu (đầu Cồn)	Rạch Ông Chủ	1.000.000
		Ranh chợ phường qua mỗi bên 150m		1.000.000
		Các đoạn đường còn lại tiếp giáp hương lộ		700.000
7	Khu dân cư chợ Bò Ót	Toàn khu		3.000.000
8	Khu dân cư chợ gạo	Toàn khu		1.000.000

9	Khu dân cư phường Trung Kiên	Khu dân cư chợ dân lập khu vực Lân Thạnh 2		1.200.000
		Quốc lộ 91 – bến đò Tân Lộc (đường bến đò Trung Kiên – Tân Lộc) khu vực Qui Thạnh 1		1.200.000
10	Khu dân cư Thuận An	Toàn khu		1.200.000
11	Mai Văn Bộ	Quốc lộ 91	Chợ phường (phía lộ)	700.000
12	Phường Trung Kiên	Các khu dân cư còn lại của khu vực Qui Thạnh 1		800.000
13	Tuyến đường	Cầu Thốt Nốt	Cầu Trà Cui (phía Phụng Thạnh 2)	800.000
14	Trung tâm cầu Bò Ót	Từ tim cầu qua mỗi bên 500m		3.500.000
15	Trung tâm cầu Cần Thơ Bé	Từ tim cầu	Mai Văn Bộ qua kinh lộ và đến cầu sắt Thơm Rơm	700.000
		Từ tim cầu	Tịnh Thất Thường Tịnh (phía kinh lộ)	700.000
16	Trung tâm cầu Cần Thơ Bé - Chợ cầu Cần Thơ Bé (từ cầu vào 157m)	Từ tim cầu	Mai Văn Bộ	1.500.000
		Từ tim cầu	Lộ Bích Vàm (phía lộ)	1.500.000
17	Trung tâm cầu sắt Thơm Rơm	Từ tim cầu	Hết thửa 254 khu vực Tân Lợi 2	1.500.000
		Từ tim cầu	Hết thửa 421 khu vực Tân Phước (Trường học)	1.500.000
		Chợ Thơm Rơm		1.500.000
18	Trung tâm chợ phường Thuận Hưng	Ranh chợ ra 4 phía (mỗi phía 200m)		1.500.000
19	Ven sông Cái Sắn	Vàm Cái Sắn	Cầu Cái Sắn	1.500.000
		Cầu Cái Sắn	Cầu ZeRô	1.500.000
20	Ven sông Hậu (tính thâm hậu 100m)	Vàm Cái Sắn	Vàm Lò Gạch (Mũi tàu)	1.800.000
		Vàm Lò Gạch (mũi Tàu)	Lộ Sân Banh	2.000.000
		Lộ Sân Banh	Giáp ranh quận Ô Môn	1.000.000
21	Ven sông Thốt Nốt	Cầu Chùa	Cầu Trà Bay (phía đường tỉnh 921)	2.500.000
		Cầu Thốt Nốt	Cầu Trà Bay (phía Phụng Thạnh 2)	800.000

Phụ lục IV .6

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN PHONG ĐIỀN

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất ở trong các Khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Các trục hành chính trung tâm huyện	Trục số 01 (giáp đường tỉnh 923 - trục đối ngoại)		1.800.000
		Trục số 4, 5, 7, 8, 14 và Khu dân cư thương mại, dịch vụ thị trấn		1.800.000
		Trục đường số 12		1.500.000
2	Đê KH9 (đường cấp 5 đồng bằng)	Ranh quận Ô Môn	Giáp Tỉnh Hậu Giang	500.000
3	Đường Ấn Khám Ông Hào	Suốt tuyến		700.000
4	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (khu khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m)			4.000.000
5	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (khu khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m)			1.600.000
6	Đường tỉnh 918 (Hương lộ 28)	Cầu Xẻo Tre	Ranh phường Long Tuyền	800.000
7	Đường tỉnh 923	Giáp phường An Bình	Cầu Ông Đề	2.200.000
		Cầu Ông Đề	Cầu Rạch Chuối	2.000.000
		Cầu Rạch Chuối	Cầu Trà Niền	2.500.000
		Cầu Trà Niền	Cống Ba Lù	4.000.000
		Cống Ba Lù	Cống Rạch Bần	2.200.000
		Cống Rạch Bần	Giáp ranh xã Tân Thới	1.500.000
		Ranh thị trấn	Cầu Rạch Miễu	1.200.000
		Cầu rạch Miễu	Ranh Ô Môn	800.000

8	Đường tỉnh 926	Cầu Tây Đô	Cầu Cây Cầm - Nhơn Ái	800.000
		Cầu Cây Cầm - Nhơn Ái	Cầu Mương Cao	700.000
		Cầu Mương Cao	Cầu Kinh Tắc	600.000
		Cầu Kinh Tắc	Cầu Ba Chu	1.000.000
		Cầu Cần Đước	Kinh Một Ngàn	600.000
9	Đường tỉnh 932	Trường Trung học Nhơn Nghĩa	Cầu Lò Đường	600.000
		Cầu Lò Đường	giáp ranh xã Nhơn Nghĩa A	500.000
10	Khu chợ tự liệu, tự sản (chợ vải và các đường hẻm)	Thị trấn Phong Điền		2.500.000
11	Khu dân cư vượt lũ xã Trường Long, Trường Long A	Khu bán giá cao		800.000
12	Khu dân cư xã Tân Thới	Suốt tuyến		1.000.000
13	Khu thương mại xã Trường Long	Giáp đường tỉnh 926 (xã Trường Long cũ)		1.200.000
14	Khu trung tâm Thương mại huyện Phong Điền	Trục chính		2.000.000
		Trục phụ		1.500.000
15	Lộ cầu Nhiếm - Trường Thành	Giáp đường tỉnh 923 đi Trường Thành		500.000
16	Quốc lộ 61B	Ranh quận Cái Răng	Rạch So Đủa (thuộc xã Nhơn Nghĩa)	800.000
		Rạch So Đủa (thuộc xã Nhơn Nghĩa)	Rạch Trầu Hôi (giáp ranh tỉnh Hậu Giang)	600.000
17	Tuyến đường Phan Văn Trị	Đường tỉnh 923	Cầu Cái Tắc	1.200.000
		Cầu Cái Tắc	Mộ Cụ Phan Văn Trị	1.000.000
		Giáp Đường tỉnh 923	Trục số 7	3.000.000
		Trục số 7	Bệnh viện Đa khoa huyện Phong Điền	2.000.000
		Cầu Tây Đô	Đường Phan Văn Trị	2.500.000
18	Tuyến đường Trường Long - Vàm Bi	Cầu Ba Chu	Vàm Bi	500.000
19	Tuyến Mỹ Khánh - Bông Vang	Đường tỉnh 923	Cầu Rạch Dinh	1.500.000
		Cầu Rạch Dinh	Cầu Rạch Nhum	1.200.000
20	Khu tái định cư xã Mỹ Khánh (thuộc dự án khai thác quỹ đất)	Toàn khu		2.500.000
21	Tuyến Nhơn Ái - Trường Long	Cống KH9	Vàm Ông Hào	500.000

Phụ lục IV .7

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN THỚI LAI

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất ở trong các Khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Cụm dân cư vượt lũ các xã: Trường Xuân, Đông Thuận, Đông Bình, Thới Tân, Trường Xuân A, Định Môn, Trường Thành	Trục chính (hai bên nhà lồng chợ)		700.000
		Các trục còn lại		500.000
2	Chợ thị trấn Thới Lai	Thị trấn phía bên chợ và hai bên nhà lồng chợ		5.000.000
		Bên kia sông chợ thị trấn Thới Lai từ vàm Kinh Đứng	Vàm Nhà Thờ	900.000
3	Đường Bốn Tổng – Một Ngàn	Cầu Thị Đội	Giáp ranh huyện Cờ Đỏ	1.000.000
4	Đường tỉnh 922	Cầu Rạch Nhum	Cầu Tắc Cà Đi (Bên trái)	750.000
			Cầu Tắc Cà Đi (Bên phải)	1.000.000
		Cầu Tắc Cà Đi	Cầu Xẻo Xào (Bên trái)	2.500.000
			Cầu Xẻo Xào (Bên phải)	3.000.000
		Cầu Xẻo Xào	Cầu Sắt Lớn	5.000.000
		Cầu Sắt Lớn	Cầu Cồn Chen (Bên trái)	1.000.000
			Cầu Cồn Chen (Bên phải)	1.200.000
		Cầu Cồn Chen	Ranh huyện Cờ Đỏ (Bên trái)	400.000
			Ranh huyện Cờ Đỏ (Bên phải)	600.000
5	Đường thị trấn Thới Lai – xã Đông Bình	Tỉnh lộ 922	Cầu Đông Pháp	1.000.000
		Cầu Đông Pháp	Cầu Bảy Phẩm	500.000
		Cầu Bảy Phẩm	Đường Bốn Tổng – Một Ngàn	600.000

6	Đường thị trấn Thới Lai - Xã Trường Xuân A	Cầu Búng Lớn	Khu dân cư vượt lũ Trường Xuân (Bên trái)	350.000
		Cầu Búng Lớn	Khu dân cư vượt lũ Trường Xuân (Bên phải)	600.000
		Tuyến lộ trước khu dân cư vượt lũ (Bên trái)	hướng Cầu Bà Đầm	1.400.000
		Tuyến lộ trước khu dân cư vượt lũ (Bên phải)	hướng Cầu Bà Đầm	900.000
		Khu chợ trung tâm: cặp kinh Bà Đầm	Nhà bà Năm Dung	1.000.000
		Các phần còn lại trong khu vực chợ		500.000
		Cầu Bà Đầm	Kinh Ranh (Bên trái)	300.000
			Kinh Ranh (Bên phải)	500.000
7	Khu dân cư Huệ Phát	Trục chính		2.000.000
		Trục phụ		1.200.000
8	Thị trấn Thới Lai	Ngã ba (Thới Lai - Trường Xuân)	Ranh xã Trường Thắng (Bên trái)	1.000.000
			Ranh xã Trường Thắng (Bên phải)	1.200.000
9	Xã Định Môn	Cầu Vàm Nhon đến	Ranh khu dân cư vượt lũ xã Trường Thành	300.000
10	Xã Trường Thắng	Ranh Thị trấn Thới Lai	Cầu Ông Định (Bên trái)	500.000
			Cầu Ông Định (Bên phải)	600.000
		Cầu Ông Định	Cầu Búng Lớn (Bên trái)	300.000
			Cầu Búng Lớn (Bên phải)	400.000
11	Xã Trường Thành	Khu dân cư vượt lũ	Ranh Rạch Gừa (mé sông)	600.000
			Ranh Rạch Gừa (lộ mới)	500.000
		Rạch Gừa	Ranh xã Tân Thới (mé sông)	300.000
			Ranh xã Tân Thới (lộ mới)	500.000

Phụ lục IV .8

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN CỜ ĐỎ

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất ở trong các Khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Cụm dân cư vượt lũ Xã Thạnh Phú	Toàn cụm		600.000
2	Cụm dân cư vượt lũ Xã Trung Hưng	Toàn cụm Xã Trung Hưng		800.000
		Toàn cụm Ba Đá - Trung Hưng		500.000
3	Cụm dân cư vượt lũ Xã Trung Thạnh	Toàn cụm		500.000
4	Cụm dân cư vượt lũ các xã Thới Đông và Đông Hiệp	Trục chính (hai bên nhà lồng chợ)		700.000
		Trục phụ (ngang công viên, nhà trẻ)		600.000
		Các trục còn lại		500.000
5	Chợ thị trấn Cờ Đỏ	Cầu Kinh Ngang	Cầu Cờ Đỏ (hai bên)	2.500.000
		Cầu Cờ Đỏ	Kho Nông trường Cờ Đỏ	1.700.000
6	Chợ thị trấn Cờ Đỏ (Bên kia sông ngang chợ Cờ Đỏ)	Cầu Cờ Đỏ	Kinh Đứng	2.200.000
		Cầu Cờ Đỏ	Kinh số 1	1.700.000
		Kinh số 1	Giáp ranh Thới Xuân	800.000
7	Đường Bốn Tổng – Một Ngàn	Cầu Cờ Đỏ	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thạnh Phú)	1.500.000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thạnh Phú)	Ranh huyện Vĩnh Thạnh (Cầu Sáu Bọng)	1.200.000
		Ngã ba giao lộ đường tỉnh 922 – Bốn Tổng Một Ngàn	Cầu Đường Tắt	1.500.000
		Cầu Đường Tắt	Giáp ranh huyện Thới Lai	1.200.000
8	Đường Sĩ Cuông	Đoạn qua huyện Cờ Đỏ		500.000

9	Đường tỉnh 921 (Thị trấn Cờ Đỏ)	Cầu Năm Châu	Cầu Kinh Bốn Tổng	2.000,000
		Cầu Kinh Bốn Tổng	Đường Bốn Tổng – Một Ngàn (thâm hậu tới sông Xáng Thốt Nốt)	2.500.000
10	Đường tỉnh 921 (Xã Thạnh Phú)	Ranh xã Trung Hưng	Cầu Huyện Chơn	600.000
		Cầu Huyện Chơn	Hội Đồng Khương (trừ Cụm dân cư vượt lũ)	750.000
		Cầu Hội đồng Khương	Cầu Năm Châu (Giáp ranh Thị trấn Cờ Đỏ)	600.000
11	Đường tỉnh 921 (Xã Trung An)	Cầu Vạn Lịch	Cầu Trà Ếch	1.500.000
		Khu vực chợ Trung An giới hạn từ Cầu Trà Ếch	Cổng Chùa sau thâm hậu 70 m đến hết mương cũ (130m)	1.700.000
		Cổng Chùa	Rạch Xẻo Xây Lớn	1.000.000
12	Đường tỉnh 921 (Xã Trung Hưng)	Cầu Xẻo Xây lớn	Cầu Cái He	1.200.000
		Cầu Cái He	Cầu Ngã Tư (chợ xã)	1.500.000
		Cầu Ngã Tư	Ranh xã Thạnh Phú	600.000
13	Đường tỉnh 922	Ranh xã Xuân Thắng	Ranh Cụm DCVL xã Đông Hiệp (Bên trái)	500.000
		Ranh xã Xuân Thắng	Ranh Cụm DCVL xã Đông Hiệp (Bên phải)	700.000
		Ranh cụm DCVL xã Đông Hiệp	Hết ranh Trường THCS Đông Hiệp (Bên trái)	600.000
		Ranh cụm DCVL xã Đông Hiệp	Hết ranh Trường THCS Đông Hiệp (Bên phải)	900.000
		Ranh trường THCS Đông Hiệp	Ranh xã Đông Thắng (Bên trái)	500.000
		Ranh trường THCS Đông Hiệp	Ranh xã Đông Thắng (Bên phải)	700.000
		Ranh xã Đông Thắng	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Bên trái)	600.000
		Ranh xã Đông Thắng	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Bên phải)	1.000.000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Giáp Đông Thắng)	Cầu Kinh Ngang (Cờ Đỏ) (Bên trái)	800.000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Giáp Đông Thắng)	Cầu Kinh Ngang (Cờ Đỏ) (Bên phải)	1.200.000
14	Đường Thị trấn Cờ Đỏ Xã Thới Đông	Ranh xã Thới Xuân	Giáp ranh khu DCVL xã Thới Đông	600.000
		Ranh khu DCVL xã Thới Đông	Kênh Ranh	900.000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thới Xuân)	Giáp ranh xã Thới Đông	600.000
15	Khu dân cư Bắc Đuông (Xã Trung Thạnh)	Toàn khu		1.200.000

Phụ lục IV .9

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN VĨNH THẠNH

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất ở trong các Khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Cụm dân cư vượt lũ - Thị trấn Thạnh An	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		500.000
2	Cụm dân cư vượt lũ - Thị trấn Vĩnh Thạnh	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		2.500.000
3	Cụm dân cư vượt lũ - Thị trấn Vĩnh Thạnh	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		500.000
4	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Thạnh An	Toàn cụm		300.000
5	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Thạnh Lộc	Toàn cụm		300.000
6	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thạnh Lộc (Sáu Bọng)	Toàn cụm		300.000
7	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Thạnh Mỹ (số 8)	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		800.000
8	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Thạnh Mỹ (số 8)	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		300.000
9	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Thạnh Thắng	Toàn cụm		300.000
10	Các Cụm dân cư vượt lũ - Xã Vĩnh Trinh	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		800.000
11	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Vĩnh Trinh	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		300.000
12	Đường Bờ Tràm	Kênh Thắng Lợi 1	Kênh Bốn Tổng	300.000
13	Đường Kênh Thầy Ký (Bờ phía đông)	Sau thâm hậu 50m Quốc lộ 80	Cầu Bờ Bao	400.000
14	Đường Kinh E	Bờ Kinh Cái Sắn	Kinh 600 (giáp ranh xã Thạnh An)	400.000
		Kinh 600 (giáp ranh thị trấn Thạnh An)	Trụ sở UBND xã Thạnh An và giáp ranh xã Thạnh Thắng	300.000
		Ranh xã Thạnh An	Trụ sở UBND xã Thạnh Thắng	300.000
15	Đường Sĩ Cuông	Ranh huyện Cờ Đỏ	Kênh Bà Chiêu	300.000
16	Đường Tỉnh 919 (Bốn Tổng - Một Ngàn) - Thị trấn Vĩnh Thạnh	Sau thâm hậu 50m Quốc lộ 80	Cầu Láng Chim	1.000.000

17	Đường Tỉnh 919 (Bốn Tổng – Một Ngàn) - Xã Thạnh Quới	Cầu Láng Chim	Ranh huyện Cờ Đỏ	600.000
18	Khu Dân cư chợ số 8	Vị trí các lô nền tiếp giáp các đường nội bộ (Trừ các lô nền cặp Quốc lộ 80)		300.000
19	Quốc lộ 80 - Thị trấn Thạnh An	Cống số 15.5	Cống Sao Mai	1.200.000
		Cống Sao Mai	Cầu Thầy Ký	3.000.000
		Cầu Thầy Ký	Cống số 18	1.200.000
		Cống số 18	Bến xe Kinh B	1.500.000
		Bến xe kinh B	Kinh B (ranh Kiên Giang)	2.000.000
20	Quốc lộ 80 - Thị trấn Vĩnh Thạnh	Cống 9,5	Cống Lý Chiêu	1.000.000
		Cầu Lý Chiêu	Cầu Bốn Tổng (Trung tâm huyện)	2.500.000
		Cầu Bốn Tổng	Cống Thầy pháp (Trung tâm huyện)	2.500.000
		Cống Thầy Pháp	Cống Nhà Thờ	2.500.000
21	Quốc lộ 80 - Xã Thạnh Mỹ	Ranh tỉnh An Giang	Cống số 7,5	500.000
		Cống 7,5	Cống số 8	500.000
		Cống số 8	Cống số 9 (trừ cụm DCVL)	500.000
		Cống số 9	Cống số 9,5	600.000
22	Quốc lộ 80 - Xã Thạnh Quới	Cống Nhà Thờ	Cầu Láng Sen	1.200.000
		Cầu Láng Sen	Cống số 12	850.000
23	Quốc lộ 80 - Xã Thạnh Tiến	Cống số 12	Cống số 15,5	500.000
24	Quốc lộ 80 - Xã Vĩnh Trinh	Cầu số 1	Cầu số 2 (KV chợ xã)	1.200.000
		Cầu số 2	Cầu số 3	1.000.000
		Cầu số 3	Cầu số 5 (trừ cụm Dân cư vượt lũ)	800.000
		Cầu số 5	Ranh tỉnh An Giang	800.000

Phụ lục V .1

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ QUẬN NINH KIỀU

(Kèm theo Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị			
1	Bà Huyện Thanh Quan	Cách Mạng Tháng Tám	Phan Đăng Lưu	7.000.000
2	Bà Triệu	Ngô Gia Tự	Cuối đường	8.400.000
3	Bế Văn Đàn	Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	2.800.000
4	Bùi Thị Xuân	Phan Đăng Lưu	Đinh Tiên Hoàng	2.800.000
5	Cách Mạng Tháng Tám	Vòng xoay bến xe	Nguyễn Văn Cừ	9.450.000
		Nguyễn Văn Cừ	Vành đai, hẻm 86 Cách Mạng Tháng Tám	5.600.000
6	Cao Bá Quát	Phan Đình Phùng	Điện Biên Phủ	5.600.000
7	Cao Thắng	Khu nội bộ Mậu Thân		4.900.000
8	Châu Văn Liêm	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	21.000.000
9	Đề Thám	Hòa Bình	Nguyễn Khuyến	14.000.000
		Nguyễn Khuyến	Huỳnh Cương	12.600.000
10	Điện Biên Phủ	Võ Văn Tần	Ngô Đức Kế	8.400.000
		Ngô Đức Kế	Cuối đường	5.600.000
11	Đinh Công Tráng	Khu nội bộ Mậu Thân		4.900.000
12	Đinh Tiên Hoàng	Hùng Vương	Cầu Xô Viết Nghệ Tĩnh	12.600.000
13	Đoàn Thị Điểm	Cách Mạng Tháng Tám	Ngã ba	4.200.000
		Ngã ba	Cuối đường	2.800.000
14	Đồng Khởi	Hòa Bình	Châu Văn Liêm	14.000.000
		Châu Văn Liêm	Cuối đường	7.000.000
15	Đường 3 tháng 2	Mậu Thân	Quốc lộ 91B	12.600.000
		Quốc lộ 91B	Cầu Đầu Sấu	9.800.000
16	Đường 30 tháng 4	Hòa Bình	Trần Ngọc Quế	21.000.000
		Trần Ngọc Quế	Đường 3 tháng 2	11.200.000
17	Đường nội bộ Khu dân cư QK9	Giáp đường Trần Quang Khải	Lý Hồng Thanh	8.400.000
18	Đường Sông Hậu	Trần Phú	Lê Lợi (khách sạn Victoria)	3.500.000
19	Hai Bà Trưng	Nhà hàng Ninh Kiều	Nguyễn An Ninh	28.000.000
		Nguyễn An Ninh	Nguyễn Thị Minh Khai	13.300.000
20	Hải Thượng Lãn Ông	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	10.500.000
21	Hậu Giang	Quốc lộ 1	Cuối đường	4.200.000
22	Hòa Bình	Nguyễn Trãi	Đường 30 tháng 4	29.750.000
23	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Trãi	Trần Hưng Đạo	12.600.000
24	Hồ Tùng Mậu	Trần Phú	Trần Văn Khéo	17.500.000

25	Hồ Xuân Hương	Hùng Vương	Bùi Thị Xuân	6.300.000
		Hùng Vương	Bà Huyện Thanh Quan	4.200.000
26	Hùng Vương	Cầu Nhị Kiều	Vòng xoay bến xe	17.500.000
27	Huỳnh Cương	Hoàng Văn Thụ - quanh hồ Xáng Thổi	Hoàng Văn Thụ	8.400.000
28	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo	Mậu Thân	8.400.000
29	Khu dân cư Miền Tây – Cần Đô	Các trục đường còn lại (Suốt tuyến)		7.000.000
30	Khu tái định cư đường 923	Toàn khu		1.750.000
31	Lê Bình	Đường 30 tháng 4	Đường 3 tháng 2	4.200.000
32	Lê Lai	Các đoạn trải nhựa, giáp Phan Văn Trị		4.900.000
33	Lê Lợi	Trần Phú	Trần Văn Khéo	10.500.000
		Trần Văn Khéo	Đầu ranh Công viên nước	4.200.000
		Ranh Công viên nước	Khách sạn Victoria	2.625.000
34	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Thái Học	Ngô Quyền	21.000.000
35	Lương Định Của	Trần Văn Khéo	Cuối đường	10.500.000
36	Lý Hồng Thanh	Từ khu chung cư	Bờ kè Cái Khế	14.000.000
37	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Trường ĐH Cần Thơ (khu III)	21.000.000
		Ngã ba công viên Lưu Hữu Phước	Hòa Bình	17.500.000
38	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền	Ngô Gia Tự	14.000.000
39	Mạc Đĩnh Chi	Trương Định	Cuối đường	5.600.000
40	Mậu Thân	Tầm Vu	Đường 30 tháng 4	4.200.000
		Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	17.500.000
		Trần Hưng Đạo	Chân cầu Rạch Ngỗng 1	12.600.000
		Hai bên chân cầu Rạch Ngỗng 1	Rạch Cái Khế	8.400.000
		Chân cầu Rạch Ngỗng 1	Nguyễn Văn Cừ	11.200.000
		Nguyễn Văn Cừ	Vành Đai Phi Trường	4.200.000
41	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Phan Đình Phùng	Hòa Bình	21.000.000
42	Ngô Đức Kế	Hai Bà Trưng	Phan Đình Phùng	12.600.000
		Phan Đình Phùng	Điện Biên Phủ	8.400.000
		Điện Biên Phủ	Đồng Khởi	4.200.000
43	Ngô Gia Tự	Hai Bà Trưng	Nguyễn Trãi	21.000.000
		Nguyễn Trãi	Võ Thị Sáu	10.500.000
44	Ngô Hữu Hạnh	Hòa Bình	Trương Định	10.500.000
45	Ngô Quyền	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	24.500.000
		Hòa Bình	Trương Định	21.000.000
46	Ngô Thì Nhậm (Trục phụ khu dân cư Thới Nhựt 1)	Suốt tuyến		2.100.000

47	Ngô Văn Sở	Hòa Bình	Phan Đình Phùng	12.600.000
48	Nguyễn An Ninh	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	21.000.000
49	Nguyễn Bình	Lê Lợi	Ung Văn Khiêm	4.900.000
50	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Nguyễn Trãi	Nguyễn Đức Cảnh	12.600.000
51	Nguyễn Cư Trinh	Khu nội bộ Mậu Thân		4.900.000
52	Nguyễn Du	Châu Văn Liêm	Ngô Đức Kế	5.600.000
53	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi	Ngô Hữu Hạnh	10.500.000
54	Nguyễn Đức Cảnh	Trần Phú	Trần Văn Khéo	17.500.000
55	Nguyễn Khuyến	Ngô Quyền	Đề Thám	14.000.000
56	Nguyễn Ngọc Trai	Khu nội bộ Mậu Thân		4.900.000
57	Nguyễn Thái Học	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	24.500.000
58	Nguyễn Thần Hiến	Lý Tự Trọng	Cuối đường	7.000.000
59	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Đình Phùng	Cầu Quang Trung	10.500.000
		Cầu Quang Trung	Hết đường	6.300.000
60	Nguyễn Trãi	Hòa Bình	Vòng xoay Bến xe	26.600.000
61	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	4.200.000
62	Nguyễn Văn Cừ	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Rạch Ngỗng 2	5.250.000
		Cầu Rạch Ngỗng 2	Hoàng Quốc Việt	5.600.000
		Cách Mạng Tháng Tám	Chân cầu Cồn Khương	5.250.000
		Chân cầu Cồn Khương	Rạch Khai Luông (đường hai bên chân cầu)	3.500.000
63	Nguyễn Văn Trỗi	Khu nội bộ Mậu Thân		4.900.000
64	Nguyễn Việt Hồng	Phan Văn Trị	Mậu Thân	10.500.000
65	Phạm Hồng Thái	Hòa Bình	Lý Thường Kiệt	10.500.000
66	Phạm Ngọc Thạch	Trần Văn Khéo	Cuối đường	14.000.000
67	Phạm Ngũ Lão	Cách Mạng Tháng Tám	Hẻm 85	9.800.000
		Hẻm 85	Phần còn lại	6.300.000
68	Phan Bội Châu	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	14.000.000
69	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	14.000.000
70	Phan Đăng Lưu	Bùi Thị Xuân	Bà Huyện Thanh Quan	9.800.000
71	Phan Đình Phùng	Hòa Bình	Ngô Đức Kế	24.500.000
		Ngô Đức Kế	Nguyễn Thị Minh Khai	17.500.000
72	Phan Huy Chú (Trục phụ khu dân cư Thới Nhựt 1)	Suốt tuyến		2.100.000
73	Phan Văn Trị	Trường ĐH Cần Thơ (khu III)	Đường 30 tháng 4	17.500.000
74	Quản Trọng Hoàng	Đường 3 tháng 2	Tập thể Tỉnh ủy (cũ)	3.500.000
75	Quang Trung	Đường 30 tháng 4	Hẻm 33 và 50 dưới dốc cầu Quang Trung	10.500.000
		Hẻm 33 và 50	Nguyễn Thị Minh Khai	7.000.000
76	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Chân cầu Hưng Lợi	Nguyễn Văn Cừ	8.400.000
		Hai bên chân cầu Hưng Lợi	Sông Cần Thơ	6.300.000

77	Quốc lộ 1	Cầu Đầu Sấu	Chân cầu Cái Răng	7.000.000
		Hai bên chân cầu Cái Răng	Sông Cần Thơ	4.900.000
78	Tầm Vu	Nguyễn Thị Minh Khai	Thành đội	4.200.000
		Thành đội	Trần Ngọc Quế	2.800.000
		Trần Ngọc Quế	Cầu kinh mương lộ	5.600.000
		Cầu kinh mương lộ	Cuối đường	2.800.000
79	Tân Trào	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	17.500.000
80	Tôn Thất Tùng	Suốt tuyến		4.200.000
81	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng	Phan Đình Phùng	12.600.000
82	Trần Bạch Đằng (Trục chính Khu dân cư Nâng cấp Đô thị)	Suốt tuyến		4.200.000
83	Trần Bình Trọng	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	5.600.000
84	Trần Đại Nghĩa	Trần Văn Khéo đến cuối đường		10.500.000
85	Trần Hoàng Na	Đường 30 tháng 4	Tầm Vu	7.000.000
86	Trần Hưng Đạo	Cầu Nhị Kiều	Mậu Thân	21.000.000
87	Trần Ngọc Quế	Đường 3 tháng 2	Đường 30 tháng 4	10.500.000
		Đường 30 tháng 4	Tầm Vu	5.600.000
88	Trần Phú	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	14.000.000
		Lê Lợi	Hai bến phà Cần Thơ	7.000.000
89	Trần Quang Khải	Nguyễn Trãi	Ung Văn Khiêm	12.600.000
		Ung Văn Khiêm	Lê Lợi	5.600.000
90	Trần Quốc Toản	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	14.000.000
91	Trần Văn Hoài	Đường 30 tháng 4	Đường 3 tháng 2	12.600.000
92	Trần Văn Khéo	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	24.500.000
93	Trần Văn Ơn	Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	2.800.000
94	Trần Việt Châu	Nguyễn Văn Cừ	Phạm Ngũ Lão	9.800.000
95	Trương Định	Ngô Hữu Hạnh	Ngô Quyền	8.400.000
		Ngô Quyền	Đề Thám	2.800.000
		Đề Thám	Lý Tự Trọng	5.600.000
96	Ung Văn Khiêm	Trần Phú	Bờ kè Cái Khế	14.000.000
97	Vành Đai Phi Trường	Cách mạng tháng Tám	Cuối đường	1.400.000
98	Võ Thị Sáu	Nguyễn Trãi	Ngô Quyền	12.600.000
99	Võ Trường Toản	Nguyễn Văn Cừ	Vành Đai Phi Trường	4.900.000
100	Võ Văn Kiệt	Nguyễn Văn Cừ	Ranh quận Bình Thủy	4.200.000
101	Võ Văn Tần	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	24.500.000
102	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Hòa Bình	Hoàng Văn Thụ	14.000.000
	b) Hẻm vị trí 2			
1	Đường nội bộ khu chung cư Đường 3 tháng 2	Trục đường chính dẫn vào khu chung cư A, B, C, D do Nhà nước đầu tư		2.800.000

2	Đường nội bộ khu dân cư 91B (giai đoạn I, tính từ Quốc Lộ 91B - Trần Hoàng Na dự mở)	Trục chính		4.900.000
		Trục phụ		2.800.000
3	Đường nội bộ khu dân cư (kế Chi cục thú y) 30 tháng 4	Các trục đường chính		5.600.000
4	Đường nội bộ khu dân cư 243 Đường 30 tháng 4	Các trục đường chính		4.200.000
5	Đường nội bộ khu dân cư 91/23 Đường 30 tháng 4	Từ đường 30 tháng 4	Hết đường trải nhựa	2.800.000
6	Đường nội bộ khu dân cư Bùng Xáng	Đường nội bộ		2.100.000
7	Đường nội bộ khu dân cư Hàng Bàng	Toàn khu		2.100.000
8	Đường nội bộ khu dân cư Hồng Phát	Trục chính		4.200.000
		Trục phụ		2.800.000
9	Đường nội bộ khu dân cư Trần Khánh Dư	Từ đường 30 tháng 4	Ngã ba hẻm	4.900.000
		Các trục chính còn lại		4.200.000
10	Đường nội bộ khu TT Cty Cấp thoát nước, khu công viên cây xanh (cũ) Đường 30 tháng 4	Các trục đường chính		4.900.000
11	Hẻm 12 Đường 3 tháng 2	Từ đường 3 tháng 2	Hết đoạn trải nhựa	3.150.000
12	Hẻm 51 Đường 3 tháng 2	Từ đường 3 tháng 2	Hết đoạn trải nhựa	3.150.000
13	Hẻm 54 Hùng Vương	Đầu hẻm	Hết trục đường chính	4.900.000
14	Hẻm 132 Hùng Vương	Đầu hẻm	Hết đoạn trải nhựa	4.200.000
15	Hẻm 14, hẻm 86 Lý Tự Trọng	Đầu hẻm	Đề Thám	5.600.000
16	Hẻm 93 Trần Hưng Đạo	Đầu hẻm	Hết đoạn trải nhựa	4.550.000
17	Hẻm 218 Trần Hưng Đạo	Đầu hẻm	Hết đoạn trải nhựa	4.900.000
18	Hẻm 86 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2.800.000
19	Hẻm 95 Mậu Thân	Đầu hẻm	Hết đoạn trải nhựa	4.900.000
20	Hẻm 54 Trần Việt Châu			
21	Hẻm 138 Trần Việt Châu	Trần Việt Châu	Hết đoạn trải nhựa và hệ thống chiếu sáng	

22	Khu dân cư 148 Đường 3 tháng 2	Từ đường 3 tháng 2	Hết đường trải nhựa	2.800.000
23	Khu dân cư 274, Đường 30 tháng 4	Đường nội bộ		4.200.000
24	Khu dân cư dự án Nâng cấp đô thị	Các đường còn lại		2.100.000
25	Khu dân cư Linh Thành, phường Cái Khế	Đường nội bộ		3.500.000
26	Khu dân cư MeTro Cash	Trục chính		2.800.000
		Trục phụ		2.100.000
27	Khu dân cư Phước Kiến, Đường Tầm Vu	Đường nội bộ		2.450.000
28	Khu dân cư Vạn Phát (Giai đoạn 1), Hoàn Mỹ, phường Cái Khế	Trục chính		3.500.000
		Trục phụ		2.100.000
29	Khu tái định cư đường Tỉnh 923	Toàn khu		1.400.000
30	Khu tái định cư rạch Ngã Ngay (phường An Bình)	Toàn khu		1.750.000
31	Khu tái định cư Thới Nhựt 2	Toàn khu		1.540.000
	c) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông			
1	Hoàng Quốc Việt	Vòng Cung	Quốc lộ 91B	2.100.000
2	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m)			3.500.000
3	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m)			1.400.000
4	Nguyễn Văn Trường	Vòng Cung	Cầu Ngã Cái	2.100.000
5	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Nguyễn Văn Cừ	Rạch Bà Bộ (hết ranh quận Ninh Kiều)	3.500.000
6	Trần Vĩnh Kiết	Quốc lộ 1	Cầu Ngã Cạy	1.400.000
7	Vòng Cung	Cầu Cái Răng	Cầu Rau Răm	2.800.000
		Cầu Rau Răm	Ranh huyện Phong Điền	2.100.000

Phụ lục V .2

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
TẠI ĐÔ THỊ QUẬN BÌNH THỦY

(Ban hành kèm Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị			
1	Bùi Hữu Nghĩa	Cầu Bình Thủy	Nguyễn Truyền Thanh	7.000.000
2	Cách Mạng Tháng Tám	Vành đai phi trường, hẻm 86	Cầu Bình Thủy	4.900.000
3	Đường Công Binh	Lê Hồng Phong	Tiếp giáp đường Huỳnh Phan Hộ	1.750.000
4	Đường Vành Đai Phi Trường	Cách Mạng Tháng Tám	Mậu Thân	1.400.000
		Mậu Thân	Trần Quang Diệu (Hẻm 162)	1.400.000
5	Huỳnh Mẫn Đạt	Cách Mạng Tháng Tám	Rạch Khai Luông (đường vào UBND phường Bùi Hữu Nghĩa)	3.150.000
6	Huỳnh Phan Hộ	Lê Hồng Phong	cuối đường	1.400.000
7	Lê Hồng Phong	Cầu Bình Thủy	Hẻm 18 (Bên trái), Hẻm 19 (Bên phải)	4.200.000
		Hẻm 18 (Bên trái), Hẻm 19 (Bên phải)	Cầu Trà Nóc	3.150.000
		Cầu Trà Nóc	Cầu Sang Trắng 1	3.150.000
8	Lê Thị Hồng Gấm	Lê Hồng Phong	Nguyễn Viết Xuân	2.100.000
9	Nguyễn Thông	Cách Mạng Tháng Tám	cuối đường	3.500.000
10	Nguyễn Truyền Thanh	Lê Hồng Phong	Bùi Hữu Nghĩa	3.500.000
11	Nguyễn Việt Dũng	Cách Mạng Tháng Tám	Trần Quang Diệu	3.500.000
12	Nguyễn Viết Xuân	Lê Hồng Phong	Lê Thị Hồng Gấm	1.750.000
13	Trần Quang Diệu	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Ván	4.900.000
		Cầu Ván	Chợ Ngã Tư	2.450.000
		Chợ Ngã Tư	Cầu Bình Thủy 2	2.100.000
14	Võ Văn Kiệt	Ranh quận Ninh Kiều	Cầu Bình Thủy 2	2.800.000
		Cầu Bình Thủy 2	Cuối đường	2.100.000
	b) Hẻm vị trí 2:			
1	Hai hẻm cặp Chợ Bình Thủy Bùi Hữu Nghĩa	Suốt tuyến		1.400.000
2	Hẻm 79, hẻm 81Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Cuối đường	2.100.000
3	Hẻm 86 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2.800.000

4	Hẻm 91 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến		2.100.000
5	Lê Văn Sô	Cách Mạng Tháng Tám	Giáp cuối hẻm 385 Trần Quang Diệu	2.100.000
	Hẻm nhánh 93 Cách Mạng Tháng Tám	Các đoạn tráng nhựa hoàn chỉnh		700.000
6	Hẻm 115 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2.100.000
7	Hẻm 116 Cách mạng tháng Tám (Khu dân cư do Cty Phát triển và Kinh doanh nhà đầu tư)	Trục chính		2.800.000
		Trục phụ		2.100.000
8	Hẻm 180 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2.100.000
9	Hẻm 244 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2.100.000
10	Hẻm 292 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		1.750.000
11	Hẻm 300 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến		1.750.000
12	Hẻm 314 Cách Mạng Tháng Tám	Đoạn tráng nhựa		1.750.000
13	Hẻm 366 Cách Mạng Tháng Tám	Đoạn tráng nhựa		1.750.000
14	Hẻm 444 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến		2.100.000
15	Hẻm 512 Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Khu dân cư An Thới	2.800.000
16	Hẻm 18 Công Binh	Suốt tuyến		700.000
17	Hẻm 3 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1.400.000
18	Hẻm 13 (hẻm Cô Bắc) Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1.050.000
19	Hẻm 14 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1.400.000
20	Hẻm 15 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1.400.000
21	Hẻm 18 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1.400.000
	Hẻm 18A Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Cuối đường	1.050.000
22	Hẻm 19 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1.400.000
23	Hẻm 71 Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Giáp hẻm 18 Công Binh	1.400.000
24	Hẻm 1 Nguyễn Thông	Suốt tuyến		1.050.000

25	Hẻm 122 Nguyễn Thông	Nguyễn Thông	Hết ranh (Hội người mù)	1.050.000
26	Thái Thị Nhạn	Suốt tuyến		1.050.000
27	Hẻm 192 Nguyễn Thông	Suốt tuyến		1.050.000
28	Hẻm 218 Nguyễn Thông	Suốt tuyến		1.050.000
29	Hẻm 29 Nguyễn Thông	Nguyễn Thông	Ngã ba	1.050.000
30	Hẻm Nội bộ KTT Chữ Thập Đỏ - Nguyễn Thông	Nguyễn Thông	Giáp Khu nhà nuôi dưỡng người già và trẻ em	1.400.000
31	Hẻm 108 Trần Quang Diệu	Cầu Ván	Mậu Thân	700.000
32	Hẻm 151 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		1.400.000
33	Hẻm 154 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		1.400.000
34	Hẻm 170 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		1.400.000
35	Hẻm 172 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		1.400.000
36	Hẻm 174 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		1.400.000
37	Hẻm 180 Trần Quang Diệu	Trần Quang Diệu	Giáp ranh cổng sau Tư lệnh QK9	1.400.000
38	Hẻm 385 Trần Quang Diệu	Trần Quang Diệu	Giáp cuối hẻm 93 Cách Mạng Tháng Tám	1.260.000
39	Hẻm 557 Trần Quang Diệu (An Thôn Trang)	Suốt tuyến		1.400.000
40	Hẻm khu dân cư kho K1 - Trần Quang Diệu	Hai hẻm trục chính		1.400.000
41	Hẻm 247 Vành Đai Phi Trường	Vành Đai Phi Trường	Trần Quang Diệu (Cầu Ván)	700.000
42	Hẻm khu tập thể hóa chất và cơ điện công	Lê Hồng Phong		1.400.000
43	Hẻm 5 Đường Tỉnh 918	Đường Tỉnh 918	Cuối Hẻm	700.000
44	Hẻm Xóm Lưới	Lê Hồng Phong	Cuối đường	1.050.000
45	Khu dân cư Cái Sơn Hàng Bàng			1.400.000
46	Khu dân cư Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh VLXD Fico	Trục chính		2.800.000
		Trục phụ		2.100.000

47	Khu dân cư Cty Cổ phần xây lắp PTKD nhà	Đường nội bộ toàn khu		2.100.000
48	Khu dân cư Ngân Thuận	Trục chính		4.200.000
		Trục phụ		2.800.000
49	Khu tái định cư Hẻm 115			1.400.000
50	Khu tái định cư 12,8 ha	Trục chính		2.100.000
		Trục phụ		1.400.000
	c) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông			
1	Đường cặp Rạch Ông Dựa (Bên phải)	Đường tỉnh 918	Hết đoạn tráng bê tông	700.000
2	Đường Rạch Hàng Bàng	Hết đoạn tráng nhựa		1.750.000
3	Đường tỉnh 917	Lê Hồng Phong	Cầu Rạch Gừa	1.750.000
		Cầu Rạch Gừa	Hết đường nhựa phần còn lại	1.050.000
4	Đường tỉnh 918	Nguyễn Truyền Thanh	Cầu Tư Bé	4.200.000
		Cầu Tư Bé	Cầu Rạch Cam	2.100.000
		Cầu Rạch Cam	Ngã ba Nguyễn Văn Trường	1.400.000
		Phần còn lại		700.000
5	Đường Rạch Cam - Quốc lộ 91B	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Trường THCS Long Hòa 2	1.400.000
6	Đường vào chợ Trà Nóc	Khu vực chợ Trà Nóc	Rạch Ông Tảo	1.050.000
7	Đường vào Khu di tích Vườn Mận	Suốt tuyến		700.000
8	Lộ Trường Tiền - Bông Vang	Đường tỉnh 918	Ranh huyện Phong Điền	700.000
9	Nguyễn Thanh Sơn	Đường tỉnh 918	Võ Văn Kiệt	1.400.000
10	Nguyễn Thị Tạo	Quốc lộ 91B	Cầu Mương Mẫu	1.750.000
11	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m)			3.500.000
12	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m)			1.400.000
13	Nguyễn Văn Trường	Đường tỉnh 918	Cầu Ngã Cái	1.750.000
14	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Rạch Bà Bộ (ranh quận Ninh Kiều)	Cầu Bình Thủy 3	2.100.000
		Cầu Bình Thủy 3	Cầu Rạch Cam	1.750.000
		Cầu Rạch Cam	Giáp ranh quận Ô Môn	1.050.000

Phụ lục V .3

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ QUẬN CÁI RĂNG

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị			
1	Duy Tân	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	6.300.000
2	Đinh Tiên Hoàng	Quốc lộ 1	Ngô Quyền	6.300.000
3	Hàm Nghi	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	6.300.000
4	Hàng Gòn	Quốc lộ 1	Sông Cái Răng bé	1.400.000
5	Hàng Xoài	Quốc lộ 1	Sông Cái Răng bé	1.050.000
6	Khu dân cư Thạnh Mỹ	Trục chính		1.260.000
		Trục phụ		945.000
7	Khu đô thị mới Nam sông Cần Thơ (Áp dụng cho chuyển nhượng từ lần 2 trở đi)	Trục đường chính đường A		3.500.000
		Trục đường chính đường B		2.450.000
8	Lê Bình	Quốc lộ 1	Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	2.800.000
9	Lê Thái Tổ	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trãi	6.300.000
10	Lộ Hậu Thạnh Mỹ	Toàn tuyến		2.450.000
11	Lộ trường Chính trị	Quốc lộ 1	Nhật Tảo	1.400.000
		Nhật Tảo	Chùa Ông Một	1.050.000
12	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền	Cầu Cái Răng	6.300.000
		Cầu Cái Răng	Đại Chủng Viện	2.800.000
13	Ngô Quyền	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trãi	6.300.000
14	Nguyễn Trãi	Ngô Quyền	Quốc lộ 1	4.200.000
15	Nguyễn Trãi nối dài	Quốc lộ 1	Nhật Tảo	1.750.000
		Nhật Tảo	Ngã ba Rạch Ranh	700.000
16	Nguyễn Việt Dũng	Quốc lộ 1	Võ Tánh	2.800.000
17	Nhật Tảo	Võ Tánh	Đường Trường Chính trị	1.050.000
18	Quốc lộ 1	Võ Tánh	Nguyễn Trãi	3.500.000
		Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Trãi	3.500.000
		Nguyễn Trãi	Lê Bình	4.900.000
		Lê Bình	Hàng Gòn	3.850.000
19	Trần Hưng Đạo	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Trãi	5.600.000
		Nguyễn Trãi	Lê Bình	3.500.000
		Lê Bình	Hàng Gòn	2.800.000

20	Trưng Nữ Vương	Quốc lộ 1	Ngô Quyền	6.300.000
21	Võ Tánh	Quốc lộ 1	Đại Chủng Viện	3.500.000
		Đại Chủng Viện	Nguyễn Việt Dũng	2.800.000
		Nguyễn Việt Dũng	Vàm Ba Láng	1.750.000
22	Khu tái định cư cầu Cần Thơ (phường Ba Láng)	Toàn khu		1.400.000
23	Khu tái định cư cầu Cần Thơ (phường Hưng Phú)	Toàn khu		1.050.000
	b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông			
1	Đường Lê Bình - Phú Thứ	Cầu Lê Bình	Rạch Xẻo Lá	840.000
		Rạch Xẻo Lá	Cái Tắc	700.000
2	Đường cặp sông Cái Răng Bé - Yên Hạ	Từ cầu Cái Răng Bé	Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	1.050.000
		Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	Khu Thương mại Cái Chanh	700.000
3	Đường cặp sông Cái Răng Bé - Thạnh Mỹ	Ranh phường Hưng Thạnh	Ngã ba Vàm Nước Vận	700.000
4	Đường dẫn cầu Cần Thơ	Cầu Cần Thơ	Cầu Cái Da	1.400.000
		Cầu Cái Da	Quốc lộ 61B	700.000
5	Đường Nam sông Hậu	Cầu Hưng Lợi	Vòng xoay đường dẫn cầu Cần Thơ	1.400.000
6	Lộ Cái Chanh	Ngã ba số 10	Trụ sở UBND phường Thường Thạnh	1.050.000
		Trụ sở UBND phường Thường Thạnh	Trường học và các đường khu thương mại Cái Chanh	1.750.000
7	Lộ chợ số 10	Quốc lộ 1	Bến đò số 10	1.050.000
		Bến đò số 10	Giáp trường Chính trị	700.000
8	Lộ Đình Nước Vận	Lê Bình	Cầu Nước Vận	1.400.000
9	Lộ hậu Tân Phú	Toàn tuyến		560.000
10	Lộ mới 10m	Quốc lộ 1	Trần Hưng Đạo nối dài	1.400.000
11	Nguyên Hồng	Quốc lộ 1	Sông Ba Láng	1.750.000
12	Lộ Phú Thứ - Tân Phú	Toàn tuyến		700.000
13	Quang Trung - Cái Cui	Cầu Quang Trung	Vòng xoay đường dẫn cầu Cần Thơ	1.400.000
		Vòng xoay đường dẫn cầu Cần Thơ	Rạch Cái Sâu	1.050.000
		Rạch Cái Sâu	Rạch Cái Cui	700.000
14	Quốc lộ 1	Hàng Gòn	Cầu số 10 (giáp tỉnh Hậu Giang)	3.500.000
15	Quốc lộ 61B	Quốc lộ 1	Sông Ba Láng	1.400.000
		Sông Ba Láng	Ranh huyện Phong Điền	700.000
16	Trần Hưng Đạo nối dài (thuộc phường Thường Thạnh)	Công trường 6 cầu Cần Thơ	Cầu Bà Vèn	1.050.000
		Cầu Bà Vèn	Phần còn lại	700.000

Phụ lục V .4

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
TẠI ĐÔ THỊ QUẬN Ô MÔN

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày27 tháng12năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị			
1	Bến Bạch Đằng	Đầu Vàm Tắc Ông Thục	Hết dãy phố 06 căn	7.000.000
2	Cách Mạng Tháng Tám	Trần Quốc Toản	Kim Đồng	4.900.000
3	Châu Văn Liêm	Quốc lộ 91	Cách Mạng Tháng Tám	5.600.000
4	Đinh Tiên Hoàng	Trần Hưng Đạo	Bến Bạch Đằng	7.000.000
5	Đường 26 tháng 3	Quốc lộ 91	Kim Đồng	9.800.000
6	Đường 3 tháng 2	Kim Đồng	Huỳnh Thị Giang	4.200.000
7	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	Bệnh viện Ô Môn	3.500.000
8	Đường tỉnh 922	Quốc lộ 91	Cầu Rạch Nhum	2.800.000
9	Huỳnh Thị Giang	Châu Văn Liêm	Đường 26 tháng 3	4.900.000
10	KDC thương mại Bằng Tăng	Cầu Chợ	Cầu Bà Ruôi	2.800.000
11	Kim Đồng	Đường 26 tháng 3	Cách mạng tháng 8	5.600.000
		Cách Mạng Tháng Tám	Rạch cây Me	4.200.000
12	Lê Quý Đôn	Trần Hưng Đạo	Bến Bạch Đằng	7.000.000
13	Lê Văn Tám	Đường 26 tháng 3	Cách Mạng Tháng Tám	4.900.000
14	Lưu Hữu Phước	Đường 26 tháng 3	Châu Văn Liêm	5.600.000
15	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	Bến Bạch Đằng	7.000.000
16	Nguyễn Du	Lưu Hữu Phước	Nguyễn Trãi	4.900.000
17	Nguyễn Trãi	Đường 3 tháng 2	Trần Phú	4.200.000
18	Phan Đình Phùng	Cách Mạng Tháng Tám	Trần Quốc Toản	4.900.000
19	Quốc Lộ 91	Cầu Ông Tành	Cầu Ô Môn (phía bên phải)	3.360.000
		Cầu Ông Tành	Cầu Ô Môn (phía bên trái)	2.800.000
20	Trần Hưng Đạo	Kim Đồng	Cầu Huyện đội	9.100.000
21	Trần Quốc Toản	Đường 26 tháng 3	Châu Văn Liêm	5.600.000
	b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông			
1	Bến Bạch Đằng nối dài	Cầu Ô Môn	Khu tập thể thương nghiệp (cũ)	1.400.000
		Khu tập thể thương nghiệp (cũ)	Giáp dãy phố 06 căn	2.450.000

2	Bến Hoa Viên	Trần Hưng Đạo	Cầu Đúc ngang nhà máy Liên Hiệp	1.190.000
		Cầu Đúc ngang nhà máy Liên Hiệp	Cầu đúc vào chùa Long Châu	840.000
3	Chợ Bằng Tăng	Cầu Chợ	Cầu Bà Ruôi	2.800.000
4	Chợ Phước Thới	Quốc lộ 91	Cầu Chùa (trừ hành lang đường sông)	2.450.000
5	Chợ Thới An	Hẻm nhà thương	Trường Mẫu giáo	2.100.000
		Trường Mẫu giáo	Đình Thới An	2.100.000
6	Đường Dân tộc Nội trú	Toàn bộ các tuyến đường		700.000
7	Đường tỉnh 920B	Quốc lộ 91	Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn	1.400.000
		Quốc lộ 91	Cầu Ba Rích (Bên phải)	840.000
		Quốc lộ 91	Cầu Ba Rích (Bên trái)	560.000
		Cầu Ba Rích	Cầu Tầm Vu (Bên phải)	700.000
		Cầu Ba Rích	Cầu Tầm Vu (Bên trái)	490.000
		Cầu Tầm Vu	UBND phường Thới An (Bên phải)	1.050.000
		Cầu Tầm Vu	UBND phường Thới An (Bên trái)	560.000
8	Đường tỉnh 923	Quốc lộ 91	Cầu Giáo Dẫn	840.000
		Cầu Giáo Dẫn	Trung tâm quy hoạch phường Trường Lạc (Bên phải)	560.000
		Cầu Giáo Dẫn	Trung tâm quy hoạch phường Trường Lạc (Bên trái)	700.000
		Khu quy hoạch phường Trường Lạc (từ cống Bảy Hổ)	Rạch Xẻo Đế (Bên phải)	700.000
		Khu quy hoạch phường Trường Lạc (từ cống Bảy Hổ)	Rạch Xẻo Đế (Bên trái)	840.000
9	Hai bên chợ Ba Se	Sông Tắc Ông Thục	Đường tỉnh 923	1.750.000
10	Hương lộ Bằng Tăng	Lộ Miễu Ông	Rạch Cây Sung	1.750.000
		Quốc lộ 91	Lộ Miễu Ông (Bên Trái)	700.000
		Quốc lộ 91	Nhà thông tin khu vực Thới Hưng (bên phải)	1.050.000
		Nhà thông tin KV Thới Hưng	Lộ Miễu Ông (bên phải)	700.000
11	Lê Lợi	Trần Hưng Đạo	Hết xưởng cưa Quốc doanh (cũ)	1.400.000
		Từ xưởng cưa	Thánh Thất Cao Đài	525.000

12	Lộ chùa	Đầu lộ chùa	Cầu Dì Tho (trái, phải)	525.000
13	Lý Thường Kiệt	Đường 26 tháng 3	Bến Bạch Đằng	1.750.000
14	Nguyễn Trung Trực	Đường 26 tháng 3	Bến Bạch Đằng	2.800.000
15	Quốc lộ 91	Cầu Sang Trắng I	Cầu Sang Trắng II (Hai bên QL91)	2.100.000
		Cầu Sang Trắng II	Chợ bến đò Đu Đủ (Bên Trái)	1.680.000
		Cầu Sang Trắng II	Chợ bến đò Đu Đủ (Bên Phải)	1.260.000
		Chợ bến đò Đu Đủ	Cầu Tắc Ông Thục	1.260.000
		Cầu Tắc Ông Thục	Cầu Ông Tành	2.100.000
		Cầu Ô Môn	Cống Ông Tà	840.000
		Cống Ông Tà	UBND phường Long Hưng (Bên phải)	700.000
		Cầu Viện lúa ĐBSCL	UBND phường Long Hưng (Bên trái)	420.000
		UBND phường Long Hưng	Đầu lộ Nông trường Sông Hậu (bên trái)	672.000
		UBND phường Long Hưng	Đầu lộ Nông trường Sông Hậu (bên phải)	1.008.000
		Đầu lộ Nông trường Sông Hậu	Ranh quận Thốt Nốt	700.000
16	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Đoạn thuộc Ô Môn		1.050.000
17	Trần Hưng Đạo	Cầu Huyện đội	Trường Lương Định Của	2.800.000
		Trường Lương Định Của	Cổng chào	1.750.000
18	Trần Nguyên Hãn	Đường 26 tháng 3	Bến Bạch Đằng	2.800.000
19	Trưng Nữ Vương	Trần Hưng Đạo	Rạch Cây Me	3.150.000

Phụ lục V .5

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ QUẬN THỐT NỐT

(Kèm theo kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị			
1	Bạch Đằng	Quốc lộ 91	Bến đò Tân Lộc	8.400.000
2	Đường 30 Tháng 4	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	4.900.000
3	Đường bờ kè	Cầu Thốt Nốt	Bến đò Tân Lộc	8.400.000
4	Đường lộ Chùa	Quốc lộ 91	Sông Hậu	1.050.000
5	Đường Lộ mới	Quốc lộ 91	Cổng trường tiểu học Thốt Nốt	4.200.000
6	Đường Lộ mới	Quốc lộ 91	Kho Mai Anh	1.750.000
7	Đường Lộ mới	Cầu Thốt Nốt	Đường lộ mới	1.750.000
8	Đường Lộ mới (Trạm thú y)	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Trung Trực	4.900.000
9	Đường Lộ Ông Ba	Quốc lộ 91	Sông Hậu	2.100.000
10	Đường nhà máy Ngô Nguyên Thanh	Lê Thị Tạo	Sông Hậu	2.800.000
11	Đường Tái định cư Mũi Tàu	Lê Thị Tạo	Vàm Lò Gạch	1.750.000
12	Hẻm Rạch Chùa	Quốc lộ 91	Chùa Phước Long	3.500.000
		Quốc lộ 91	Cổng trường	3.500.000
13	Hòa Bình	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	8.400.000
14	Lê Lợi	Quốc lộ 91	Bến đò Tân Lộc	8.400.000
		Quốc lộ 91	Cầu Chùa	7.000.000
15	Lê Thị Tạo	Lê Lợi	Nguyễn Trung Trực	8.400.000
		Nguyễn Trung Trực	Cổng trường	6.300.000
		Cổng trường	Mũi Tàu	3.500.000
16	Lộ Sân Banh	Quốc lộ 91	Sông Hậu	840.000
17	Nguyễn Công Trứ	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	5.600.000
18	Nguyễn Thái Học	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	8.400.000
19	Nguyễn Thái Học nối dài	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	7.000.000
20	Nguyễn Trung Trực	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	7.000.000
21	Nguyễn Văn Kim	Lê Lợi	Đường 30 tháng 4	2.800.000
22	Quốc lộ 91	Lộ Sân Banh	Lộ Ông Ba	4.900.000
		Khu dân cư khu vực Phụng Thạnh 1 (ngang lộ Ông Ba)		840.000
		Lộ Ông Ba	Cầu Thốt Nốt	5.600.000
		Cầu Thốt Nốt	Cổng Lò Heo	8.400.000
		Cổng Lò Heo	Mũi Tàu	4.200.000
		Mũi Tàu	Cái Sơn (Văn phòng khu vực)	2.800.000

23	Tự Do	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	8.400.000
24	Trưng Nữ Vương	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	2.800.000
	b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông			
1	Cặp Quốc lộ 80	Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ	Cầu ZêRô	1.750.000
		Cầu Zerô	Cầu số 1	1.050.000
2	Cặp Quốc lộ 91	Cái Sơn	Cầu Trà Uối	1.400.000
		Các đoạn đường còn lại của phường Thới Thuận, Thuận An		1.050.000
		Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ	Cầu Cái Sắn	1.750.000
		Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ	Cống Rạch Rạp	1.400.000
		Lộ Sân Banh	Cai Tư	1.400.000
		Cai Tư	Cầu Cái Ngãi	1.050.000
		Các đoạn đường còn lại của phường: Trung Kiên. Thuận Hưng và Tân Hưng		700.000
3	Đường tỉnh 921	Cầu Chùa	Cầu Trà Bay	2.800.000
		Cầu Trà Bay	Giáp ranh chợ Rạch Rích	1.400.000
		Trung tâm chợ Bắc Đuông	Chùa Vi Phước (phường Thạnh Hòa)	1.750.000
		Trung tâm chợ Bắc Đuông	về Trung An 100m (thuộc phường Thạnh Hòa)	1.750.000
		Các đoạn đường còn lại tiếp giáp trục lộ giao thông		700.000
4	Đường tránh chợ Cầu Sắt Thơm Rơm	Phía chợ		1.050.000
		Phía hướng về Thốt Nốt		980.000
5	Đường Trung Kiên – Trung Thạnh	Quốc lộ 91	Cầu Thủy Lợi	700.000
		Đoạn còn lại thuộc Phường Trung Kiên		560.000
6	Hương lộ Tân Lộc	Bến đò Long Châu (đầu Cồn)	Rạch Ông Chủ	700.000
		Ranh chợ phường qua mỗi bên 150m		700.000
		Các đoạn đường còn lại tiếp giáp hương lộ		490.000
7	Khu dân cư chợ Bò Ót	Toàn khu		2.100.000
8	Khu dân cư chợ gạo	Toàn khu		700.000

9	Khu dân cư phường Trung Kiên	Khu dân cư chợ dân lập khu vực Lân Thạnh 2		840.000
		Quốc lộ 91 – bến đò Tân Lộc (đường bến đò Trung Kiên – Tân Lộc) khu vực Qui Thạnh 1		840.000
10	Khu dân cư Thuận An	Toàn khu		840.000
11	Mai Văn Bộ	Quốc lộ 91	Chợ phường (phía lộ)	490.000
12	Phường Trung Kiên	Các khu dân cư còn lại của khu vực Qui Thạnh 1		560.000
13	Tuyến đường	Cầu Thốt Nốt	Cầu Trà Cui (phía Phụng Thạnh 2)	560.000
14	Trung tâm cầu Bò Ót	Từ tim cầu qua mỗi bên 500m		2.450.000
15	Trung tâm cầu Cần Thơ Bé	Từ tim cầu	Mai Văn Bộ qua kinh lộ và đến cầu sắt Thơm Rơm	490.000
		Từ tim cầu	Tịnh Thất Thường Tịnh (phía kinh lộ)	490.000
16	Trung tâm cầu Cần Thơ Bé - Chợ cầu Cần Thơ Bé (từ cầu vào 157m)	Từ tim cầu	Mai Văn Bộ (phía lộ)	1.050.000
		Từ tim cầu	Lộ Bích Vàm (phía lộ)	1.050.000
17	Trung tâm cầu sắt Thơm Rơm	Từ tim cầu	Hết thửa 254 khu vực Tân Lợi 2	1.050.000
		Từ tim cầu	Hết thửa 421 khu vực Tân Phước (Trường học)	1.050.000
		Chợ Thơm Rơm		1.050.000
18	Trung tâm chợ phường Thuận Hưng	Ranh chợ ra 4 phía (mỗi phía 200m)		1.050.000
19	Ven sông Cái Sắn	Vàm Cái Sắn	Cầu Cái Sắn	1.050.000
		Cầu Cái Sắn	Cầu ZeRô	1.050.000
20	Ven sông Hậu (tính thâm hậu 100m)	Vàm Cái Sắn	Vàm Lò Gạch (Mũi tàu)	1.260.000
		Vàm Lò Gạch (mũi Tàu)	Lộ Sân Banh	1.400.000
		Lộ Sân Banh	Giáp ranh quận Ô Môn	700.000
21	Ven sông Thốt Nốt	Cầu Chùa	Cầu Trà Bay (phía đường tỉnh 921)	1.750.000
		Cầu Thốt Nốt	Cầu Trà Bay (phía Phụng Thạnh 2)	560.000

Phụ lục V .6

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN PHONG ĐIỀN

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong các Khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Các trục hành chính trung tâm huyện	Trục số 01 (giáp đường tỉnh 923 - trục đối ngoại)		1.260.000
		Trục số 4, 5, 7, 8, 14 và Khu dân cư thương mại, dịch vụ thị trấn		1.260.000
		Trục đường số 12		1.050.000
2	Đê KH9 (đường cấp 5 đồng bằng)	Ranh quận Ô Môn	Giáp tỉnh Hậu Giang	350.000
3	Đường Án Khám Ông Hào	Suốt tuyến		490.000
4	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (khu khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m)			2.800.000
5	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (khu khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m)			1.120.000
6	Đường tỉnh 918 (Hương lộ 28)	Cầu Xẻo Trc	Ranh phường Long Tuyền	560.000
7	Đường tỉnh 923	Giáp phường An Bình	Cầu Ông Đề	1.540.000
		Cầu Ông Đề	Cầu Rạch Chuối	1.400.000
		Cầu Rạch Chuối	Cầu Trà Niền	1.750.000
		Cầu Trà Niền	Cống Ba Lù	2.800.000
		Cống Ba Lù	Cống Rạch Bần	1.540.000
		Cống Rạch Bần	Giáp ranh xã Tân Thới	1.050.000
		Ranh thị trấn	Cầu Rạch Miễu	840.000
		Cầu rạch Miễu	Ranh Ô Môn	560.000

8	Đường tỉnh 926	Cầu Tây Đô	Cầu Cây Cầm - Nhơn Ái	560.000
		Cầu Cây Cầm - Nhơn Ái	Cầu Mương Cao	490.000
		Cầu Mương Cao	Cầu Kinh Tắc	420.000
		Cầu Kinh Tắc	Cầu Ba Chu	700.000
		Cầu Cần Đước	Kinh Một Ngàn	420.000
9	Đường tỉnh 932	Trường Trung học Nhơn Nghĩa	Cầu Lò Đường	420.000
		Cầu Lò Đường	giáp ranh xã Nhơn Nghĩa A	350.000
10	Khu chợ tự liệu, tự sản (chợ vải và các đường hẻm)	Thị trấn Phong Điền		1.750.000
11	Khu dân cư vượt lũ xã Trường Long, Trường Long A	Khu bán giá cao		560.000
12	Khu dân cư xã Tân Thới	Suốt tuyến		700.000
13	Khu thương mại xã Trường Long	Giáp đường tỉnh 926 (xã Trường Long cũ)		840.000
14	Khu trung tâm Thương mại huyện Phong Điền	Trục chính		1.400.000
		Trục phụ		1.050.000
15	Lộ cầu Nhiếm - Trường Thành	Giáp đường tỉnh 923 đi Trường Thành		350.000
16	Quốc lộ 61B	Ranh quận Cái Răng	Rạch So Đủa (thuộc xã Nhơn Nghĩa)	560.000
		Rạch So Đủa (thuộc xã Nhơn Nghĩa)	Rạch Trâu Hôi (giáp ranh tỉnh Hậu Giang)	420.000
17	Tuyến đường Phan Văn Trị	Đường tỉnh 923	Cầu Cái Tắc	840.000
		Cầu Cái Tắc	Mộ Cụ Phan Văn Trị	700.000
		Giáp Đường tỉnh 923	Trục số 7	2.100.000
		Trục số 7	Bệnh viện Đa khoa huyện Phong Điền	1.400.000
		Cầu Tây Đô	Đường Phan Văn Trị	1.750.000
18	Tuyến đường Trường Long - Vàm Bi	Cầu Ba Chu	Vàm Bi	350.000
19	Tuyến Mỹ Khánh - Bông Vang	Đường tỉnh 923	Cầu Rạch Dinh	1.050.000
		Cầu Rạch Dinh	Cầu Rạch Nhum	840.000
20	Khu tái định cư xã Mỹ Khánh (thuộc dự án khai thác quỹ đất)	Toàn khu		1.750.000
21	Tuyến Nhơn Ái - Trường Long	Cống KH9	Vàm Ông Hào	350.000

Phụ lục V .7

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN THỚI LAI

(Ban hành kèm Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong các Khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Cụm dân cư vượt lũ các xã: Trường Xuân, Đông Thuận, Đông Bình, Thới Tân, Trường Xuân A, Định Môn, Trường Thành	Trục chính (hai bên nhà lồng chợ)		490.000
		Các trục còn lại		350.000
2	Chợ thị trấn Thới Lai	Thị trấn phía bên chợ và hai bên nhà lồng chợ		3.500.000
		Bên kia sông chợ thị trấn Thới Lai từ vàm Kinh Đứng	Vàm Nhà Thờ	630.000
3	Đường Bốn Tổng – Một Ngàn	Cầu Thị Đội	Giáp ranh huyện Cờ Đỏ	700.000
4	Đường tỉnh 922	Cầu Rạch Nhum	Cầu Tắc Cà Đi (Bên trái)	525.000
			Cầu Tắc Cà Đi (Bên phải)	700.000
		Cầu Tắc Cà Đi	Cầu Xẻo Xào (Bên trái)	1.750.000
			Cầu Xẻo Xào (Bên phải)	2.100.000
		Cầu Xẻo Xào	Cầu Sắt Lớn	3.500.000
		Cầu Sắt Lớn	Cầu Cồn Chen (Bên trái)	700.000
			Cầu Cồn Chen (Bên phải)	840.000
		Cầu Cồn Chen	Ranh huyện Cờ Đỏ (Bên trái)	280.000
			Ranh huyện Cờ Đỏ (Bên phải)	420.000

5	Đường thị trấn Thới Lai – xã Đông Bình	Tỉnh lộ 922	Cầu Đông Pháp	700.000
		Cầu Đông Pháp	Cầu Bảy Phẩm	350.000
		Cầu Bảy Phẩm	Đường Bốn Tổng – Một Ngàn	420.000
6	Đường thị trấn Thới Lai - Xã Trường Xuân A	Cầu Búng Lớn	Khu dân cư vượt lũ Trường Xuân (Bên trái)	245.000
		Cầu Búng Lớn	Khu dân cư vượt lũ Trường Xuân (Bên phải)	420.000
		Tuyến lộ trước khu dân cư vượt lũ (Bên trái)	hướng Cầu Bà Đầm	980.000
		Tuyến lộ trước khu dân cư vượt lũ (Bên phải)	hướng Cầu Bà Đầm	630.000
		Khu chợ trung tâm: cặp kinh Bà Đầm	Nhà bà Năm Dung	700.000
		Các phần còn lại trong khu vực chợ		350.000
		Cầu Bà Đầm	Kinh Ranh (Bên trái)	210.000
			Kinh Ranh (Bên phải)	350.000
7	Khu dân cư Huệ Phát	Trục chính		1.400.000
		Trục phụ		840.000
8	Thị trấn Thới Lai	Ngã ba (Thới Lai - Trường Xuân)	Ranh xã Trường Thắng (Bên trái)	700.000
			Ranh xã Trường Thắng (Bên phải)	840.000
9	Xã Định Môn	Cầu Vàm Nhon đến	Ranh khu dân cư vượt lũ xã Trường Thành	210.000
10	Xã Trường Thắng	Ranh Thị trấn Thới Lai	Cầu Ông Định (Bên trái)	350.000
			Cầu Ông Định (Bên phải)	420.000
		Cầu Ông Định	Cầu Búng Lớn (Bên trái)	210.000
			Cầu Búng Lớn (Bên phải)	280.000
11	Xã Trường Thành	Khu dân cư vượt lũ	Ranh Rạch Gừa (mé sông)	420.000
			Ranh Rạch Gừa (lộ mới)	350.000
		Rạch Gừa	Ranh xã Tân Thới (mé sông)	210.000
			Ranh xã Tân Thới (lộ mới)	350.000

Phụ lục V .8

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN CỜ ĐỎ

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong các Khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Cụm dân cư vượt lũ Xã Thạnh Phú	Toàn cụm		420.000
2	Cụm dân cư vượt lũ Xã Trung Hưng	Toàn cụm Xã Trung Hưng		560.000
		Toàn cụm Ba Đá - Trung Hưng		350.000
3	Cụm dân cư vượt lũ Xã Trung Thạnh	Toàn cụm		350.000
4	Cụm dân cư vượt lũ các xã Thới Đông và Đông Hiệp	Trục chính (hai bên nhà lồng chợ)		490.000
		Trục phụ (ngang công viên, nhà trẻ)		420.000
		Các trục còn lại		350.000
5	Chợ thị trấn Cờ Đỏ	Cầu Kinh Ngang	Cầu Cờ Đỏ (hai bên)	1.750.000
		Cầu Cờ Đỏ	Kho Nông trường Cờ Đỏ	1.190.000
6	Chợ thị trấn Cờ Đỏ (Bên kia sông ngang chợ Cờ Đỏ)	Cầu Cờ Đỏ	Kinh Đứng	1.540.000
		Cầu Cờ Đỏ	Kinh số 1	1.190.000
		Kinh số 1	Giáp ranh Thới Xuân	560.000
7	Đường Bốn Tổng – Một Ngàn	Cầu Cờ Đỏ	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thạnh Phú)	1.050.000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thạnh Phú)	Ranh huyện Vĩnh Thạnh (Cầu Sáu Bọng)	840.000
		Ngã ba giao lộ đường tỉnh 922 – Bốn Tổng Một Ngàn	Cầu Đường Tắt	1.050.000
		Cầu Đường Tắt	Giáp ranh huyện Thới Lai	840.000
8	Đường Sĩ Cuông	Đoạn qua huyện Cờ Đỏ		350.000

9	Đường tỉnh 921 (Thị trấn Cờ Đỏ)	Cầu Năm Châu	Cầu Kinh Bốn Tổng	1.400.000
		Cầu Kinh Bốn Tổng	Đường Bốn Tổng – Một Ngàn (thâm hậu tới sông Xáng Thốt Nốt)	1.750.000
10	Đường tỉnh 921 (Xã Thạnh Phú)	Ranh xã Trung Hưng	Cầu Huyện Chơn	420.000
		Cầu Huyện Chơn	Hội Đồng Khương (trừ Cụm dân cư vượt lũ)	525.000
		Cầu Hội đồng Khương	Cầu Năm Châu (Giáp ranh Thị trấn Cờ Đỏ)	420.000
11	Đường tỉnh 921 (Xã Trung An)	Cầu Vạn Lịch	Cầu Trà Ếch	1.050.000
		Khu vực chợ Trung An giới hạn từ Cầu Trà Ếch	Cổng Chùa sau thâm hậu 70 m đến hết mương cũ (130m)	1.190.000
		Cổng Chùa	Rạch Xẻo Xây Lớn	700.000
12	Đường tỉnh 921 (Xã Trung Hưng)	Cầu Xẻo Xây lớn	Cầu Cái He	840.000
		Cầu Cái He	Cầu Ngã Tư (chợ xã)	1.050.000
		Cầu Ngã Tư	Ranh xã Thạnh Phú	420.000
13	Đường tỉnh 922	Ranh xã Xuân Thắng	Ranh Cụm DCVL xã Đông Hiệp (Bên trái)	350.000
		Ranh xã Xuân Thắng	Ranh Cụm DCVL xã Đông Hiệp (Bên phải)	490.000
		Ranh cụm DCVL xã Đông Hiệp	Hết ranh Trường THCS Đông Hiệp (Bên trái)	420.000
		Ranh cụm DCVL xã Đông Hiệp	Hết ranh Trường THCS Đông Hiệp (Bên phải)	630.000
		Ranh trường THCS Đông Hiệp	Ranh xã Đông Thắng (Bên trái)	350.000
		Ranh trường THCS Đông Hiệp	Ranh xã Đông Thắng (Bên phải)	490.000
		Ranh xã Đông Thắng	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Bên trái)	420.000
		Ranh xã Đông Thắng	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Bên phải)	700.000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Giáp Đông Thắng)	Cầu Kinh Ngang (Cờ Đỏ) (Bên trái)	560.000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Giáp Đông Thắng)	Cầu Kinh Ngang (Cờ Đỏ) (Bên phải)	840.000
14	Đường Thị trấn Cờ Đỏ Xã Thới Đông	Ranh xã Thới Xuân	Giáp ranh khu DCVL xã Thới Đông	420.000
		Ranh khu DCVL xã Thới Đông	Kênh Ranh	630.000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thới Xuân)	Giáp ranh xã Thới Đông	420.000
15	Khu dân cư Bắc Đuông (Xã Trung Thạnh)	Toàn khu		840.000

Phụ lục V .9

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN VĨNH THẠNH

(Ban hành kèm Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong các Khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Cụm dân cư vượt lũ - Thị trấn Thạnh An	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		350.000
2	Cụm dân cư vượt lũ - Thị trấn Vĩnh Thạnh	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		1.750.000
3	Cụm dân cư vượt lũ - Thị trấn Vĩnh Thạnh	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		350.000
4	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Thạnh An	Toàn cụm		210.000
5	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Thạnh Lộc	Toàn cụm		210.000
6	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thạnh Lộc (Sáu Bọng)	Toàn cụm		210.000
7	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Thạnh Mỹ (số 8)	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		560.000
8	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Thạnh Mỹ (số 8)	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		210.000
9	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Thạnh Thắng	Toàn cụm		210.000
10	Các Cụm dân cư vượt lũ - Xã Vĩnh Trinh	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		560.000
11	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Vĩnh Trinh	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		210.000
12	Đường Bờ Tràm	Kênh Thắng Lợi 1	Kênh Bốn Tổng	210.000
13	Đường Kênh Thầy Ký (Bờ phía đông)	Sau thâm hậu 50m Quốc lộ 80	Cầu Bờ Bao	280.000
14	Đường Kinh E	Bờ Kinh Cái Sắn	Kinh 600 (giáp ranh xã Thạnh An)	280.000
		Kinh 600 (giáp ranh thị trấn Thạnh An)	Trụ sở UBND xã Thạnh An và giáp ranh xã Thạnh Thắng	210.000
		Ranh xã Thạnh An	Trụ sở UBND xã Thạnh Thắng	210.000
15	Đường Sĩ Cuông	Ranh huyện Cờ Đỏ	Kênh Bà Chiêu	210.000

16	Đường Tỉnh 919 (Bốn Tổng – Một Ngàn) - Thị trấn Vĩnh Thạnh	Sau thâm hậu 50m Quốc lộ 80	Cầu Láng Chim	700.000
17	Đường Tỉnh 919 (Bốn Tổng – Một Ngàn) - Xã Thạnh Quới	Cầu Láng Chim	Ranh huyện Cờ Đỏ	420.000
18	Khu Dân cư chợ số 8	Vị trí các lô nền tiếp giáp các đường nội bộ (Trừ các lô nền cặp Quốc lộ 80)		210.000
19	Quốc lộ 80 - Thị trấn Thạnh An	Cống số 15,5	Cống Sao Mai	840.000
		Cống Sao Mai	Cầu Thầy Ký	2.100.000
		Cầu Thầy Ký	Cống số 18	840.000
		Cống số 18	Bến xe Kinh B	1.050.000
		Bến xe kinh B	Kinh B (ranh Kiên Giang)	1.400.000
20	Quốc lộ 80 - Thị trấn Vĩnh Thạnh	Cống 9,5	Cống Lý Chiêu	700.000
		Cầu Lý Chiêu	Cầu Bốn Tổng (Trung tâm huyện)	1.750.000
		Cầu Bốn Tổng	Cống Thầy pháp (Trung tâm huyện)	1.750.000
		Cống Thầy Pháp	Cống Nhà Thờ	1.750.000
21	Quốc lộ 80 - Xã Thạnh Mỹ	Ranh tỉnh An Giang	Cống số 7,5	350.000
		Cống 7,5	Cống số 8	350.000
		Cống số 8	Cống số 9 (trừ cụm DCVL)	350.000
		Cống số 9	Cống số 9,5	420.000
22	Quốc lộ 80 - Xã Thạnh Quới	Cống Nhà Thờ	Cầu Láng Sen	840.000
		Cầu Láng Sen	Cống số 12	595.000
23	Quốc lộ 80 - Xã Thạnh Tiến	Cống số 12	Cống số 15,5	350.000
24	Quốc lộ 80 - Xã Vĩnh Trinh	Cầu số 1	Cầu số 2 (KV chợ xã)	840.000
		Cầu số 2	Cầu số 3	700.000
		Cầu số 3	Cầu số 5 (trừ cụm Dân cư vượt lũ)	560.000
		Cầu số 5	Ranh tỉnh An Giang	560.000

Phụ lục VI

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

1. QUẬN NINH KIỀU

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	1.000.000
Khu vực 2	800.000

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các thửa đất nằm trong địa giới hành chính quận. Trừ các thửa đất thuộc khu vực Cồn Khương, phường Cái Khế và các thửa đất trong địa giới tổ: 10, 11, 12, 13 thuộc khu vực 7 phường An Bình và tổ: 4, 5, 6, 7 thuộc khu vực 8 phường An Bình.

- **Khu vực 2:** khu vực Cồn Khương thuộc phường Cái Khế, tổ: 10, 11, 12, 13 thuộc khu vực 7 phường An Bình và tổ: 4, 5, 6, 7 thuộc khu vực 8 phường An Bình.

2. QUẬN BÌNH THỦY

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	900.000
Khu vực 2	700.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho các phường: An Thới, Bình Thủy, Bùi Hữu Nghĩa, Trà An và Trà Nóc.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các phường Long Hòa, Long Tuyền và Thới An Đông.

3. QUẬN CÁI RĂNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	640.000
Khu vực 2	480.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho các phường: Lê Bình, Hưng Thạnh, Hưng Phú, khu vực I, II phường Ba Láng và khu vực Phú Quới thuộc phường Thường Thạnh.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các phường: Tân Phú, Phú Thứ, phần còn lại của các phường: Thường Thạnh, Ba Láng.

4. QUẬN Ô MÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	500.000
Khu vực 2	400.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho các phường Phước Thới, Châu Văn Liêm, Thới Hòa và Long Hưng, Thới Long.

- **Khu vực 2:** : áp dụng cho phường Trường Lạc.

5. QUẬN THỐT NỐT

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	600.000

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các thửa đất trong địa giới hành chính quận.

6. HUYỆN PHONG ĐIỀN

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	300.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho các xã: Mỹ Khánh, Nhơn Nghĩa và thị trấn Phong Điền.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các xã: Trường Long, Tân Thới, Giai Xuân và Nhơn Ái.

7. HUYỆN THỚI LAI

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	300.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho thị trấn Thới Lai, xã Thới Thạnh và xã Tân Thạnh.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các xã: Xuân Thắng, Trường Xuân, Trường Xuân A, Trường Xuân B, Định Môn, Trường Thành, Trường Thắng, Thới Tân, Đông Thuận và Đông Bình.

8. HUYỆN CỜ ĐỎ

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	300.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho thị trấn Cờ Đỏ, xã Trung An.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các xã Trung Thạnh, Đông Hiệp, Thới Hưng, Thới Long, Thạnh Phú, Trung Hưng, Thới Xuân và Đông Thắng.

9. HUYỆN VĨNH THẠNH

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	300.000

- **Khu vực 1** : áp dụng cho thị trấn Vĩnh Thạnh, thị trấn Thạnh An.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các xã Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh Tiến, Thạnh Lộc, Vĩnh Bình, Thạnh An, Thạnh Thắng và Thạnh Lợi.

Phụ lục VII

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

1. QUẬN NINH KIỀU

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	700.000
Khu vực 2	560.000

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các thửa đất nằm trong địa giới hành chính quận. Trừ các thửa đất thuộc khu vực Cồn Khương, phường Cái Khế và các thửa đất trong địa giới tổ: 10, 11, 12, 13 thuộc khu vực 7 phường An Bình và tổ: 4, 5, 6, 7 thuộc khu vực 8 phường An Bình.

- **Khu vực 2:** khu vực Cồn Khương thuộc phường Cái Khế, tổ: 10, 11, 12, 13 thuộc khu vực 7 phường An Bình và tổ: 4, 5, 6, 7 thuộc khu vực 8 phường An Bình.

2. QUẬN BÌNH THỦY

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	630.000
Khu vực 2	490.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho các phường: An Thới, Bình Thủy, Bùi Hữu Nghĩa, Trà An và Trà Nóc.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các phường Long Hòa, Long Tuyền và Thới An Đông.

3. QUẬN CÁI RĂNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	448.000
Khu vực 2	336.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho các phường: Lê Bình, Hưng Thạnh, Hưng Phú, khu vực I, II phường Ba Láng và khu vực Phú Quới thuộc phường Thường Thạnh.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các phường: Tân Phú, Phú Thứ, phần còn lại của các phường: Thường Thạnh, Ba Láng.

4. QUẬN Ô MÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	350.000
Khu vực 2	280.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho các phường Phước Thới, Châu Văn Liêm, Thới Hòa và Long Hưng, Thới Long.

- **Khu vực 2:** : áp dụng cho phường Trường Lạc.

5. QUẬN THỐT NỐT

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	420.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho các thửa đất trong địa giới hành chính quận.

6. HUYỆN PHONG ĐIỀN

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	280.000
Khu vực 2	210.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho các xã: Mỹ Khánh, Nhơn Nghĩa và thị trấn Phong Điền.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các xã: Trường Long, Tân Thới, Giai Xuân và Nhơn Ái.

7. HUYỆN THỚI LAI

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	280.000
Khu vực 2	210.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho thị trấn Thới Lai, xã Thới Thạnh và xã Tân Thạnh.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các xã: Xuân Thắng, Trường Xuân, Trường Xuân A, Trường Xuân B, Định Môn, Trường Thành, Trường Thắng, Thới Tân, Đông Thuận và Đông Bình.

8. HUYỆN CỜ ĐỎ

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	280.000
Khu vực 2	210.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho thị trấn Cờ Đỏ, xã Trung An.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các xã Trung Thạnh, Đông Hiệp, Thới Hưng, Thới Long, Thạnh Phú, Trung Hưng, Thới Xuân và Đông Thắng.

9. HUYỆN VĨNH THẠNH

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	280.000
Khu vực 2	210.000

- **Khu vực 1** : áp dụng cho thị trấn Vĩnh Thạnh, thị trấn Thạnh An.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các xã Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh Tiến, Thạnh Lộc, Vĩnh Bình, Thạnh An, Thạnh Thắng và Thạnh Lợi.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 541 /UBND-KT. Về việc gửi báo cáo kết quả xây dựng bảng giá đất năm 2012	*Cần Thơ, ngày 16 tháng 02 năm 2012*

TỔNG CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 739
Ngày 21 tháng 2 năm 2012

CỤC KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 246
Ngày 22 tháng 2 năm 2012

Kính gửi: Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường

Thực hiện Công văn số 241/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 08 tháng 02 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo kết quả xây dựng bảng giá đất năm 2012 của địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố có ý kiến như sau:

Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường gửi báo cáo kết quả xây dựng bảng giá đất năm 2012 của thành phố Cần Thơ về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo địa chỉ nêu trên.

Nhận được Công văn này, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- VP UBND thành phố (3B);
- Lưu: VT, PH4

Năm 2012\CV\chỉ đạo
Gửi bảng giá đất 2012

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Đào Anh Dũng

COMO VAN DEN

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 163 /BC-STNMT

Cần Thơ, ngày 28 tháng 02 năm 2012

V/v báo cáo kết quả xây dựng bảng giá đất năm 2012

CỤC KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 350
Ngày 9 tháng 3 năm 2012

CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 1047
Ngày 8 tháng 3 năm 2012

Kính gửi: Tổng cục Quản lý đất đai
– Bộ Tài nguyên và Môi trường

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ tại Công văn số 541/UBND-KT ngày 16 tháng 02 năm 2012 về việc gửi báo cáo kết quả xây dựng bảng giá đất năm 2012 theo đề nghị của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 241/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 08 tháng 02 năm 2012.

Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ báo cáo như sau:

Căn cứ quy định pháp luật, Sở Tài nguyên và Môi trường lập Dự án điều tra, khảo sát giá đất thị trường trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt; thuê đơn vị tư vấn điều tra, khảo sát giá đất thị trường và xây dựng bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn thành phố. Đến nay bảng giá các loại đất năm 2012 được Hội đồng nhân dân thành phố thông qua và Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 về việc Ban hành mức giá các loại đất năm 2012.

Sở Tài nguyên và Môi trường xin kính báo đến Tổng cục Quản lý Đất đai - Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Kèm theo: - Quyết định ban hành bảng giá đất của Ủy ban nhân dân thành phố.
- Báo cáo thuyết minh về dự thảo bảng giá đất.
- Biểu tổng hợp giá đất thị trường đối với từng loại đất.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND thành phố (để b/c);
- Lưu: VP,ĐGĐ.

Q.GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

NGUYỄN VĂN SỬ

ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 35 /2011/QĐ-UBND	*Cần Thơ, ngày 27 tháng 12 năm 2011*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Ban hành mức giá các loại đất năm 2012

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá các loại đất và khung giá các loại đất;

Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá các loại đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 07 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 02/2010/TTLT-TBNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2011/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về mức giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất năm 2012 kèm theo:

- Phụ lục I - Bảng quy định mức giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn thành phố Cần Thơ;
- Phụ lục II - Bảng giá đất trồng cây hàng năm (Bao gồm đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm khác và đất nuôi trồng thủy sản);
- Phụ lục III - Bảng giá đất trồng cây lâu năm;

- Phụ lục IV - Bảng giá đất ở tại đô thị;
- Phụ lục V - Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị;
- Phụ lục VI - Bảng giá đất ở tại nông thôn;
- Phụ lục VII - Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn.

Điều 2. Mức giá các loại đất quy định tại Quyết định này được sử dụng làm căn cứ để:

1. Tính thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, các loại thuế liên quan đến chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 Luật Đất đai;

3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 Luật Đất đai;

4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lực chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai;

5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 36, Điều 40 Luật Đất đai;

7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 và đăng Báo Cần Thơ chậm nhất 05 (năm) ngày, kể từ ngày ký.

2. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Sơn

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (HN-TPHCM);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy, TT.HĐND thành phố;
- UBMTTQVN thành phố và các Đoàn thể;
- Văn phòng Thành ủy và các Ban Đảng;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND TP;
- Sở, ban, ngành thành phố;
- TT. Quận ủy, TT.HĐND quận;
- TT. Huyện ủy, TT.HĐND huyện;
- UBND quận, huyện;
- Báo Cần Thơ;
- Trung tâm Tin học- Công báo;
- VP UBND thành phố (3B);
- Lưu: VT, PH.

Phụ lục I

BẢNG QUY ĐỊNH MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Kèm theo Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

A. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

I. Nguyên tắc chung

1. Nhóm đất nông nghiệp

Giá các loại đất nông nghiệp được xác định theo từng khu vực trên địa bàn thành phố Cần Thơ, mỗi khu vực được chia thành các vị trí khác nhau, giá đất được xác định theo từng vị trí đó.

- Phân loại Khu vực:

+ *Khu vực 1:* Áp dụng cho đất trên địa bàn các quận

+ *Khu vực 2:* Áp dụng cho đất trên địa bàn các huyện

- Vị trí: Các thửa đất trong mỗi khu vực sẽ được xác định theo các vị trí khác nhau, có quy định mức đơn giá cụ thể cho từng vị trí, cụ thể:

+ *Vị trí 1:* áp dụng đối với các thửa đất có khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất tới nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ tập trung gần nhất và mức độ thuận tiện về giao thông.

+ *Vị trí 2:* áp dụng đối với các thửa đất có khoảng cách xa hơn và giao thông ít thuận tiện hơn so với vị trí 1.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Đất ở

- Đất ở tại đô thị:

Mỗi tuyến đường phố ở đô thị được phân thành nhiều đoạn có khả năng sinh lợi khác nhau, có kết cấu hạ tầng khác nhau. Tùy theo mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng từng đoạn đường của tuyến đường đó để xác định giá đất từ thấp đến cao.

Mỗi tuyến đường chia ra làm 4 vị trí:

+ *Vị trí 1:* áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp đường phố (mặt tiền), giá đất bằng 100% giá đất đoạn đường đó.

+ *Vị trí 2:* áp dụng đối với đất ở trong hẻm của đường phố được xác định trong bảng giá đất, có điều kiện sinh hoạt thuận lợi (Đính kèm Phụ lục vị trí 2).

+ *Vị trí 3:* áp dụng đối với đất ở trong hẻm của đường phố có điều kiện giao thông kém hơn vị trí 2 nhưng lưu thông ra được trục đường đã có giá (vị trí 1). Giá đất bằng 20% giá đất vị trí 1 của cùng đoạn đường đó.

+ *Vị trí 4:* áp dụng đối với đất ở trong hẻm của hẻm vị trí 2 và hẻm vị trí 3. Giá đất bằng 15% giá đất vị trí 1 của cùng đoạn đường đó.

- Đất ở tiếp giáp các trục giao thông được xác định cụ thể cho từng tuyến đường, quốc lộ, đường tỉnh.

- Đất ở nông thôn (đất ở còn lại):

Được xác định là đất ở không tiếp giáp các tuyến đường giao thông chính và sau thâm hậu 50m từ chân taluy đường (đối với các tuyến đường không có taluy thì tính từ lề đường qua mỗi bên 1,5m).

b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Được xác định bằng bảng giá đất cụ thể; nguyên tắc xác định vị trí, khu vực theo nguyên tắc xác định như trường hợp đối với đất ở được quy định trong bảng quy định này.

c) Đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật), được xác định theo giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

d) Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại Điểm b, Khoản 5, Điều 6 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp) được xác định theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất.

đ) Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa thì căn cứ giá loại đất liền kề để xác định giá; trường hợp liền kề có nhiều loại đất khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất để xác định giá.

e) Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản được xác định theo giá đất phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất.

g) Đất khu công nghiệp, khu chế xuất:

- Trà Nóc 1:

+ *Khu vực 1*: giá đất 1.500.000 đồng/m^2 áp dụng cho các dự án có vị trí tiếp giáp sông Hậu và đường giao thông. Phần còn lại sau 250m giá đất tính bằng khu vực 2 là 1.200.000 đồng/m^2;

+ *Khu vực 2*: giá đất 1.200.000 đồng/m^2 áp dụng cho các dự án có vị trí tiếp giáp các trục đường chính trong khu công nghiệp;

+ *Khu vực 3*: giá đất 1.000.000 đồng/m^2 áp dụng cho các dự án còn lại.

- Trà Nóc 2:

Áp dụng theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại thuộc khu vực 1, quận Ô Môn.

II. Một số quy định khi xác định giá đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

1. Đất thâm hậu

a) Đối với đất ở

- Thâm hậu đất ở tại đô thị: đối với căn hộ có thửa đất mà chiều sâu (dài) lớn hơn 20m thì giá đất thâm hậu từ trên 20m trở đi được tính bằng 40% giá đất 20m đầu (vị trí 1). Phần thâm hậu đối với đất trong hẻm cũng được tính tương tự bằng 40% giá đất ở vị trí đó.

- Thâm hậu của đất ở ngoài đô thị (vùng ven), tiếp giáp các trục đường giao thông: được tính từ chân taluy qua mỗi bên vào 50m (trường hợp đường không có taluy thì tính từ chân đường qua mỗi bên 1,5m), phần đất sau thâm hậu từ trên 50m trở đi được tính bằng 40% giá đất ở trong thâm hậu của cùng thửa đất đó.

+ Trường hợp thửa đất không tiếp giáp mặt tiền nhưng vẫn còn nằm trong thâm hậu 50m thì giá đất được xác định bằng 40% của giá đất đối với thửa đất tiếp giáp mặt đường của cùng đoạn đường đó.

Nếu sau khi xác định 40% mà giá đất thấp hơn giá đất ở còn lại thì tính bằng giá đất ở còn lại.

+ Trường hợp thửa đất có một phần nằm trong thâm hậu 50m và một phần nằm ngoài thâm hậu 50m thì giá đất được tính như sau:

Phần diện tích trong thâm hậu (không tiếp giáp mặt đường) được tính bằng 40% của giá đất đối với thửa đất tiếp giáp mặt đường.

Nếu sau khi xác định 40% mà giá đất thấp hơn giá đất ở còn lại thì tính bằng giá đất ở còn lại.

+ Phần diện tích sau thâm hậu được tính bằng giá đất ở còn lại.

- Đối với đất ở nếu đất vị trí 3, vị trí 4 có giá trị thấp hơn giá đất ở còn lại có giá trị cao nhất thì được tính bằng giá cao nhất của đất ở còn lại có giá trị cao nhất của quận, huyện.

b) Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Thâm hậu đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính là 50m (không phân biệt trong đô thị hay tiếp giáp các trục đường giao thông).

2. Đối với thửa đất tiếp giáp 2 mặt tiền đường trở lên

a) Trường hợp thửa đất tiếp giáp từ 2 mặt tiền đường trở lên (đều thuộc vị trí 1):

- Phần trong thâm hậu: giá đất được tính theo vị trí 1 của đoạn đường có mức giá cao nhất đối với thửa đất đó.

- Phần sau thâm hậu: được tính bằng 40% giá đất của thửa đất vị trí 1. Nếu sau khi xác định 40% mà giá thấp hơn giá đất vị trí 1 của đoạn đường còn lại thì giá đất được xác định bằng vị trí 1 của đoạn đường còn lại đó.

b) Trường hợp thửa đất tiếp giáp từ 2 mặt tiền trở lên (thuộc vị trí 2, 3, 4):

- Phần trong thâm hậu: giá đất được tính theo vị trí có giá đất cao nhất đối với thửa đất đó.

- Phần sau thâm hậu: giá đất được xác định theo vị trí có giá đất thấp hơn đối với thửa đất đó.

III. Một số trường hợp được áp dụng để tính bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất, tính tiền sử dụng đất

- Đất giáp ranh giữa các đoạn đường của một tuyến đường có giá khác nhau, được xác định từ giới hạn của đoạn đường có giá đất cao hơn đến đoạn đường có giá đất thấp hơn kéo dài khoảng cách 200m (từ đoạn đường có giá cao hơn được kéo dài 100m giảm 10%; từ trên 100m đến 200m giảm thêm 10% nữa sau đó mới đến đoạn có giá thấp hơn tiếp giáp 200m).

Nếu giá đất giáp ranh trong phạm vi 200m sau khi giảm 10% hoặc 20% mà thấp hơn giá đất quy định tại đoạn đường giáp ranh kế tiếp thì lấy theo giá đất của đoạn đường kế tiếp.

- Trường hợp giới hạn phạm vi tại vị trí giáp ranh 100m hoặc 200m không nằm hết thửa thì giá đất được tính hết thửa đó theo giá đất của đoạn đường có giá đất cao hơn.

IV. Quy định các đường trục chính và trục phụ tại các khu dân cư trên địa bàn thành phố Cần Thơ

- Trục đường chính: là trục đường có lòng đường từ 10m trở lên, kể cả dãy phân cách.

- Trục đường phụ: là trục đường có lòng đường dưới 10m.

Riêng đối với các khu dân cư trên địa bàn quận Cái Răng thuộc Khu đô thị Nam sông Cần Thơ được quy định như sau:

- Trục đường chính A: là trục đường có lòng đường từ 10m trở lên, kể cả dãy phân cách.

- Trục đường chính B: là trục đường có lòng đường dưới 10m.

B. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. **Phụ lục II** - Bảng giá đất trồng cây hàng năm (Bao gồm đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm khác và đất nuôi trồng thủy sản)
2. **Phụ lục III** - Bảng giá đất trồng cây lâu năm
3. **Phụ lục IV** - Bảng giá đất ở tại đô thị
4. **Phụ lục V** - Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị
5. **Phụ lục VI** - Bảng giá đất ở tại nông thôn
6. **Phụ lục VII** - Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn

Phụ lục II

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

(Bao gồm đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm khác và đất nuôi trồng thủy sản)

(Kèm theo Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

1. QUẬN NINH KIỀU

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	162.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho toàn bộ đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn quận.

2. QUẬN BÌNH THỦY

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	162.000
Vị trí 2	135.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho các phường: An Thới, Bình Thủy, Bùi Hữu Nghĩa, Trà An và Trà Nóc.

- **Vị trí 2**: áp dụng cho các phường: Long Hòa, Long Tuyền và Thới An Đông.

3. QUẬN CÁI RĂNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	130.000
Vị trí 2	110.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho các phường: Lê Bình, Hưng Thạnh, Hưng Phú; Khu vực I,II phường Ba Láng; phường Thường Thạnh (trừ khu vực Phú Mỹ, Thạnh Lợi); Khu vực Thạnh Hòa, Thạnh Thuận, Thạnh Lợi, Thạnh Thắng, Thạnh Phú, Thạnh Hưng, Thạnh Thới của phường Phú Thứ; Khu vực Phú Thuận, Phú Thuận A, Phú Thạnh, Phú Thắng, Phú Tân, Phú Thành của phường Tân Phú.

- **Vị trí 2**: áp dụng cho các thửa đất còn lại của các phường: Thường Thạnh, Ba Láng, Phú Thứ và Tân Phú.

4. QUẬN Ô MÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	130.000
Vị trí 2	110.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho các phường: Châu Văn Liêm, Phước Thới, Thới Hòa, Thới An, Long Hưng và Thới Long.

- **Vị trí 2**: áp dụng cho phường: Trường Lạc.

5. QUẬN THỐT NỐT

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	135.000
Vị trí 2	112.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho các phường: Thốt Nốt, Thới Thuận, Thuận An, Thuận Hưng, Tân Hưng, Trung Kiên và Tân Lộc.

- **Vị trí 2**: áp dụng cho phường Thạnh Hòa.

6. HUYỆN PHONG ĐIỀN

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	110.000
Vị trí 2	94.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho các xã: Mỹ Khánh, Nhơn Nghĩa và thị trấn Phong Điền.

- **Vị trí 2**: áp dụng cho các xã: Trường Long, Tân Thới, Giai Xuân và Nhơn Ái.

7. HUYỆN THỚI LAI

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	90.000
Vị trí 2	70.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho thị trấn Thới Lai, xã Thới Thạnh và xã Tân Thạnh.

- **Vị trí 2:** áp dụng cho các xã: Xuân Thắng, Trường Xuân, Trường Xuân A, Trường Xuân B, Định Môn, Trường Thành, Trường Thắng, Thới Tân, Đông Thuận và Đông Bình.

8. HUYỆN CỜ ĐỎ

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	90.000
Vị trí 2	80.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho thị trấn Cờ Đỏ, xã Trung An, xã Trung Thạnh và các thửa đất tiếp giáp các trục giao thông: Đường tỉnh 922, Đường tỉnh 921, đường thị trấn Cờ Đỏ - Thới Đông và đường Bốn Tổng - Một Ngàn.

- **Vị trí 2**: áp dụng cho các thửa đất còn lại.

9. HUYỆN VĨNH THẠNH

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	70.000
Vị trí 2	60.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho các xã: Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh Tiến và thị trấn Thạnh An, thị trấn Vĩnh Thạnh.

- **Vị trí 2** : áp dụng cho các xã: Thạnh Lộc, Vĩnh Bình, Thạnh An, Thạnh Thắng và Thạnh Lợi.

- **Vị trí 2**: áp dụng cho các thửa đất còn lại của các phường: Thường Thạnh, Ba Láng, Tân Phú, Phú Thứ.

4. QUẬN Ô MÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	144.000
Vị trí 2	120.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho các phường: Châu Văn Liêm, Phước Thới, Thới Hòa, Thới An, Long Hưng và Thới Long.

- **Vị trí 2**: áp dụng cho phường: Trường Lạc.

5. QUẬN THỐT NỐT

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	158.000
Vị trí 2	131.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho các phường: Thốt Nốt, Thới Thuận, Thuận An, Thuận Hưng, Tân Hưng, Trung Kiên và Tân Lộc.

- **Vị trí 2**: áp dụng cho phường Thạnh Hòa.

6. HUYỆN PHONG ĐIỀN

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	126.000
Vị trí 2	115.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho các xã: Mỹ Khánh, Nhơn Nghĩa và thị trấn Phong Điền.

- **Vị trí 2**: áp dụng cho các xã: Trường Long, Tân Thới, Giai Xuân và Nhơn Ái.

7. HUYỆN THỚI LAI

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	126.000
Vị trí 2	105.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho thị trấn Thới Lai, xã Thới Thạnh và xã Tân Thạnh.

- **Vị trí 2:** áp dụng cho các xã: Xuân Thắng, Trường Xuân, Trường Xuân A, Trường Xuân B, Định Môn, Trường Thành, Trường Thắng, Thới Tân, Đông Thuận và Đông Bình.

8. HUYỆN CỜ ĐỎ

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	126.000
Vị trí 2	105.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho thị trấn Cờ Đỏ, xã Trung An, xã Trung Thạnh và các thửa đất tiếp giáp các trục giao thông: Đường tỉnh 922, Đường tỉnh 921, đường thị trấn Cờ Đỏ - Thới Đông và đường Bốn Tổng – Một Ngàn.

- **Vị trí 2**: áp dụng cho các thửa đất còn lại.

9. HUYỆN VĨNH THẠNH

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	100.000
Vị trí 2	90.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho các xã: Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh Tiến và thị trấn Thạnh An, thị trấn Vĩnh Thạnh.

- **Vị trí 2** : áp dụng cho các xã: Thạnh Lộc, Vĩnh Bình, Thạnh An, Thạnh Thắng và Thạnh Lợi.

Phụ lục IV .1

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ QUẬN NINH KIỀU

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất ở tại đô thị			
1	Bà Huyện Thanh Quan	Cách Mạng Tháng Tám	Phan Đăng Lưu	10.000.000
2	Bà Triệu	Ngô Gia Tự	Cuối đường	12.000.000
3	Bế Văn Đàn	Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	4.000.000
4	Bùi Thị Xuân	Phan Đăng Lưu	Đinh Tiên Hoàng	4.000.000
5	Cách Mạng Tháng Tám	Vòng xoay bến xe	Nguyễn Văn Cừ	13.500.000
		Nguyễn Văn Cừ	Vành đai, hẻm 86 Cách Mạng Tháng Tám	8.000.000
6	Cao Bá Quát	Phan Đình Phùng	Điện Biên Phủ	8.000.000
7	Cao Thắng	Khu nội bộ Mậu Thân		7.000.000
8	Châu Văn Liêm	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	30.000.000
9	Đề Thám	Hòa Bình	Nguyễn Khuyến	20.000.000
		Nguyễn Khuyến	Huỳnh Cương	18.000.000
10	Điện Biên Phủ	Võ Văn Tần	Ngô Đức Kế	12.000.000
		Ngô Đức Kế	Cuối đường	8.000.000
11	Đinh Công Tráng	Khu nội bộ Mậu Thân		7.000.000
12	Đinh Tiên Hoàng	Hùng Vương	Cầu Xô Viết Nghệ Tĩnh	18.000.000
13	Đoàn Thị Điểm	Cách Mạng Tháng Tám	Ngã ba	6.000.000
		Ngã ba	Cuối đường	4.000.000
14	Đồng Khởi	Hòa Bình	Châu Văn Liêm	20.000.000
		Châu Văn Liêm	Cuối đường	10.000.000
15	Đường 3 tháng 2	Mậu Thân	Quốc lộ 91B	18.000.000
		Quốc lộ 91B	Cầu Đầu Sấu	14.000.000
16	Đường 30 tháng 4	Hòa Bình	Trần Ngọc Quế	30.000.000
		Trần Ngọc Quế	Đường 3 tháng 2	16.000.000
17	Đường nội bộ Khu dân cư QK9	Giáp đường Trần Quang Khải	Lý Hồng Thanh	12.000.000
18	Đường Sông Hậu	Trần Phú	Lê Lợi (khách sạn Victoria)	5.000.000
19	Hai Bà Trưng	Nhà hàng Ninh Kiều	Nguyễn An Ninh	40.000.000
		Nguyễn An Ninh	Nguyễn Thị Minh Khai	19.000.000
20	Hải Thượng Lãn Ông	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	15.000.000
21	Hậu Giang	Quốc lộ 1	Cuối đường	6.000.000
22	Hòa Bình	Nguyễn Trãi	Đường 30 tháng 4	42.500.000
23	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Trãi	Trần Hưng Đạo	18.000.000
24	Hồ Tùng Mậu	Trần Phú	Trần Văn Khéo	25.000.000

25	Hồ Xuân Hương	Hùng Vương	Bùi Thị Xuân	9.000.000
		Hùng Vương	Bà Huyện Thanh Quan	6.000.000
26	Hùng Vương	Cầu Nhị Kiều	Vòng xoay bến xe	25.000.000
27	Huỳnh Cương	Hoàng Văn Thụ - quanh hồ Xáng Thổi	Hoàng Văn Thụ	12.000.000
28	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo	Mậu Thân	12.000.000
29	Khu dân cư Miền Tây – Cần Đô	Các trục đường còn lại (Suốt tuyến)		10.000.000
30	Khu tái định cư đường 923	Toàn khu		2.500.000
31	Lê Bình	Đường 30 tháng 4	Đường 3 tháng 2	6.000.000
32	Lê Lai	Các đoạn trải nhựa, giáp Phan Văn Trị		7.000.000
33	Lê Lợi	Trần Phú	Trần Văn Khéo	15.000.000
		Trần Văn Khéo	Đầu ranh Công viên nước	6.000.000
		Ranh Công viên nước	Khách sạn Victoria	3.750.000
34	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Thái Học	Ngô Quyền	30.000.000
35	Lương Định Của	Trần Văn Khéo	Cuối đường	15.000.000
36	Lý Hồng Thanh	Từ khu chung cư	Bờ kè Cái Khế	20.000.000
37	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Trường ĐH Cần Thơ (khu III)	30.000.000
		Ngã ba công viên Lưu Hữu Phước	Hòa Bình	25.000.000
38	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền	Ngô Gia Tự	20.000.000
39	Mạc Đĩnh Chi	Trương Định	Cuối đường	8.000.000
40	Mậu Thân	Tầm Vu	Đường 30 tháng 4	6.000.000
		Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	25.000.000
		Trần Hưng Đạo	Chân cầu Rạch Ngỗng 1	18.000.000
		Hai bên chân cầu Rạch Ngỗng 1	Rạch Cái Khế	12.000.000
		Chân cầu Rạch Ngỗng 1	Nguyễn Văn Cừ	16.000.000
		Nguyễn Văn Cừ	Vành Đai Phi Trường	6.000.000
41	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Phan Đình Phùng	Hòa Bình	30.000.000
42	Ngô Đức Kế	Hai Bà Trưng	Phan Đình Phùng	18.000.000
		Phan Đình Phùng	Điện Biên Phủ	12.000.000
		Điện Biên Phủ	Đồng Khởi	6.000.000
43	Ngô Gia Tự	Hai Bà Trưng	Nguyễn Trãi	30.000.000
		Nguyễn Trãi	Võ Thị Sáu	15.000.000
44	Ngô Hữu Hạnh	Hòa Bình	Trương Định	15.000.000
45	Ngô Quyền	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	35.000.000
		Hòa Bình	Trương Định	30.000.000
46	Ngô Thì Nhậm (Trục phụ khu dân cư Thới Nhựt 1)	Suốt tuyến		3.000.000

47	Ngô Văn Sở	Hòa Bình	Phan Đình Phùng	18.000.000
48	Nguyễn An Ninh	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	30.000.000
49	Nguyễn Bình	Lê Lợi	Ung Văn Khiêm	7.000.000
50	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Nguyễn Trãi	Nguyễn Đức Cảnh	18.000.000
51	Nguyễn Cư Trinh	Khu nội bộ Mậu Thân		7.000.000
52	Nguyễn Du	Châu Văn Liêm	Ngô Đức Kế	8.000.000
53	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi	Ngô Hữu Hạnh	15.000.000
54	Nguyễn Đức Cảnh	Trần Phú	Trần Văn Khéo	25.000.000
55	Nguyễn Khuyến	Ngô Quyền	Đề Thám	20.000.000
56	Nguyễn Ngọc Trai	Khu nội bộ Mậu Thân		7.000.000
57	Nguyễn Thái Học	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	35.000.000
58	Nguyễn Thần Hiến	Lý Tự Trọng	Cuối đường	10.000.000
59	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Đình Phùng	Cầu Quang Trung	15.000.000
		Cầu Quang Trung	Hết đường	9.000.000
60	Nguyễn Trãi	Hòa Bình	Vòng xoay Bến xe	38.000.000
61	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	6.000.000
62	Nguyễn Văn Cừ	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Rạch Ngỗng 2	7.500.000
		Cầu Rạch Ngỗng 2	Hoàng Quốc Việt	8.000.000
		Cách Mạng Tháng Tám	Chân cầu Cồn Khương	7.500.000
		Chân cầu Cồn Khương	Rạch Khai Luông (đường hai bên chân cầu)	5.000.000
63	Nguyễn Văn Trỗi	Khu nội bộ Mậu Thân		7.000.000
64	Nguyễn Việt Hồng	Phan Văn Trị	Mậu Thân	15.000.000
65	Phạm Hồng Thái	Hòa Bình	Lý Thường Kiệt	15.000.000
66	Phạm Ngọc Thạch	Trần Văn Khéo	Cuối đường	20.000.000
67	Phạm Ngũ Lão	Cách Mạng Tháng Tám	Hẻm 85	14.000.000
		Hẻm 85	Phần còn lại	9.000.000
68	Phan Bội Châu	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	20.000.000
69	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	20.000.000
70	Phan Đăng Lưu	Bùi Thị Xuân	Bà Huyện Thanh Quan	14.000.000
71	Phan Đình Phùng	Hòa Bình	Ngô Đức Kế	35.000.000
		Ngô Đức Kế	Nguyễn Thị Minh Khai	25.000.000
72	Phan Huy Chú (Trục phụ khu dân cứ Thới Nhựt 1)	Suốt tuyến		3.000.000
73	Phan Văn Trị	Trường ĐH Cần Thơ (khu III)	Đường 30 tháng 4	25.000.000
74	Quản Trọng Hoàng	Đường 3 tháng 2	Tập thể Tỉnh ủy (cũ)	5.000.000
75	Quang Trung	Đường 30 tháng 4	Hẻm 33 và 50 dưới dốc cầu Quang Trung	15.000.000
		Hẻm 33 và 50	Nguyễn Thị Minh Khai	10.000.000
76	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Chân cầu Hưng Lợi	Nguyễn Văn Cừ	12.000.000
		Hai bên chân cầu Hưng Lợi	Sông Cần Thơ	9.000.000

22	Khu dân cư 148 Đường 3 tháng 2	Từ đường 3 tháng 2	Hết đường trải nhựa	4.000.000
23	Khu dân cư 274, Đường 30 tháng 4	Đường nội bộ		6.000.000
24	Khu dân cư dự án Nâng cấp đô thị	Các đường còn lại		3.000.000
25	Khu dân cư Linh Thành, phường Cái Khế	Đường nội bộ		5.000.000
26	Khu dân cư MeTro Cash	Trục chính		4.000.000
		Trục phụ		3.000.000
27	Khu dân cư Phước Kiến, Đường Tầm Vu	Đường nội bộ		3.500.000
28	Khu dân cư Vạn Phát (Giai đoạn 1), Hoàn Mỹ, phường Cái Khế	Trục chính		5.000.000
		Trục phụ		3.000.000
29	Khu tái định cư đường Tỉnh 923	Toàn khu		2.000.000
30	Khu tái định cư rạch Ngã Ngay (phường An Bình)	Toàn khu		2.500.000
31	Khu tái định cư Thới Nhựt 2	Toàn khu		2.200.000
	c) Đất ở tiếp giáp các trục giao thông			
1	Hoàng Quốc Việt	Vòng Cung	Quốc lộ 91B	3.000.000
2	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m)			5.000.000
3	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m)			2.000.000
4	Nguyễn Văn Trường	Vòng Cung	Cầu Ngã Cái	3.000.000
5	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Nguyễn Văn Cừ	Rạch Bà Bộ (hết ranh quận Ninh Kiều)	5.000.000
6	Trần Vĩnh Kiết	Quốc lộ 1	Cầu Ngã Cạy	2.000.000
7	Vòng Cung	Cầu Cái Răng	Cầu Rau Răm	4.000.000
		Cầu Rau Răm	Ranh huyện Phong Điền	3.000.000

Phụ lục IV .2

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ QUẬN BÌNH THỦY

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất ở tại đô thị			
1	Bùi Hữu Nghĩa	Cầu Bình Thủy	Nguyễn Truyền Thanh	10.000.000
2	Cách Mạng Tháng Tám	Vành đai phi trường, hẻm 86	Cầu Bình Thủy	7.000.000
3	Đường Công Binh	Lê Hồng Phong	Tiếp giáp đường Huỳnh Phan Hộ	2.500.000
4	Đường Vành Đai Phi Trường	Cách Mạng Tháng Tám	Mậu Thân	2.000.000
		Mậu Thân	Trần Quang Diệu (Hẻm 162)	2.000.000
5	Huỳnh Mẫn Đạt	Cách Mạng Tháng Tám	Rạch Khai Luông (đường vào UBND phường Bùi Hữu Nghĩa)	4.500.000
6	Huỳnh Phan Hộ	Lê Hồng Phong	cuối đường	2.000.000
7	Lê Hồng Phong	Cầu Bình Thủy	Hẻm 18 (Bên trái), Hẻm 19 (Bên phải)	6.000.000
		Hẻm 18 (Bên trái), Hẻm 19 (Bên phải)	Cầu Trà Nóc	4.500.000
		Cầu Trà Nóc	Cầu Sang Trắng 1	4.500.000
8	Lê Thị Hồng Gấm	Lê Hồng Phong	Nguyễn Viết Xuân	3.000.000
9	Nguyễn Thông	Cách Mạng Tháng Tám	cuối đường	5.000.000
10	Nguyễn Truyền Thanh	Lê Hồng Phong	Bùi Hữu Nghĩa	5.000.000
11	Nguyễn Việt Dũng	Cách Mạng Tháng Tám	Trần Quang Diệu	5.000.000
12	Nguyễn Viết Xuân	Lê Hồng Phong	Lê Thị Hồng Gấm	2.500.000
13	Trần Quang Diệu	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Ván	7.000.000
		Cầu Ván	Chợ Ngã Tư	3.500.000
		Chợ Ngã Tư	Cầu Bình Thủy 2	3.000.000
14	Võ Văn Kiệt	Ranh quận Ninh Kiều	Cầu Bình Thủy 2	4.000.000
		Cầu Bình Thủy 2	Cuối đường	3.000.000
	b) Hẻm vị trí 2:			
1	Hai hẻm cặp Chợ Bình Thủy Bùi Hữu Nghĩa	Suốt tuyến		2.000.000
2	Hẻm 79, hẻm 81Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Cuối đường	3.000.000
3	Hẻm 86 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		4.000.000

4	Hẻm 91 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến		3.000.000
5	Lê Văn Sô	Cách Mạng Tháng Tám	Giáp cuối hẻm 385 Trần Quang Diệu	3.000.000
6	Hẻm nhánh 93 Cách Mạng Tháng Tám	Các đoạn tráng nhựa hoàn chỉnh		1.000.000
7	Hẻm 115 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		3.000.000
8	Hẻm 116 Cách mạng tháng Tám (Khu dân cư do Cty Phát triển và Kinh doanh nhà đầu tư)	Trục chính		4.000.000
		Trục phụ		3.000.000
9	Hẻm 180 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		3.000.000
10	Hẻm 244 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		3.000.000
11	Hẻm 292 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2.500.000
12	Hẻm 300 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến		2.500.000
13	Hẻm 314 Cách Mạng Tháng Tám	Đoạn tráng nhựa		2.500.000
14	Hẻm 366 Cách Mạng Tháng Tám	Đoạn tráng nhựa		2.500.000
15	Hẻm 444 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến		3.000.000
16	Hẻm 512 Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Khu dân cư An Thới	4.000.000
17	Hẻm 18 Công Binh	Suốt tuyến		1.000.000
18	Hẻm 3 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		2.000.000
19	Hẻm 13 (hẻm Cô Bắc) Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1.500.000
20	Hẻm 14 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		2.000.000
21	Hẻm 15 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		2.000.000
22	Hẻm 18 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		2.000.000
23	Hẻm 18A Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Cuối đường	1.500.000
24	Hẻm 19 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		2.000.000
25	Hẻm 71 Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Giáp hẻm 18 Công Binh	2.000.000
26	Hẻm 1 Nguyễn Thông	Suốt tuyến		1.500.000
27	Hẻm 122 Nguyễn Thông	Nguyễn Thông	Hết ranh (Hội người mù)	1.500.000

28	Thái Thị Nhạn	Suốt tuyến		1.500.000
29	Hẻm 192 Nguyễn Thông	Suốt tuyến		1.500.000
30	Hẻm 218 Nguyễn Thông	Suốt tuyến		1.500.000
31	Hẻm 29 Nguyễn Thông	Nguyễn Thông	Ngã ba	1.500.000
32	Hẻm Nội bộ KTT Chữ Thập Đỏ - Nguyễn Thông	Nguyễn Thông	Giáp Khu nhà nuôi dưỡng người già và trẻ em	2.000.000
33	Hẻm 108 Trần Quang Diệu	Cầu Ván	Mậu Thân	1.000.000
34	Hẻm 151 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		2.000.000
35	Hẻm 154 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		2.000.000
36	Hẻm 170 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		2.000.000
37	Hẻm 172 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		2.000.000
38	Hẻm 174 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		2.000.000
39	Hẻm 180 Trần Quang Diệu	Trần Quang Diệu	Giáp ranh cổng sau Tư lệnh QK9	2.000.000
40	Hẻm 385 Trần Quang Diệu	Trần Quang Diệu	Giáp cuối hẻm 93 Cách Mạng Tháng Tám	1.800.000
41	Hẻm 557 Trần Quang Diệu (An Thôn Trang)	Suốt tuyến		2.000.000
42	Hẻm khu dân cư kho K1 - Trần Quang Diệu	Hai hẻm trục chính		2.000.000
43	Hẻm 249 Vành Đai Phi Trường	Vành Đai Phi Trường	Trần Quang Diệu (Cầu Ván)	1.000.000
44	Hẻm khu tập thể hóa chất và cơ điện công	Lê Hồng Phong		2.000.000
45	Hẻm 5 Đường Tỉnh 918	Đường Tỉnh 918	Cuối Hẻm	1.000.000
46	Hẻm Xóm Lưới	Lê Hồng Phong	Cuối đường	1.500.000
47	Khu dân cư Cái Sơn Hàng Bàng			2.000.000
48	Khu dân cư Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh VLXD Fico	Trục chính		4.000.000
		Trục phụ		3.000.000
49	Khu dân cư Cty Cổ phần xây lắp PTKD nhà	Đường nội bộ toàn khu		3.000.000

50	Khu dân cư Ngân Thuận	Trục chính		6.000.000
		Trục phụ		4.000.000
51	Khu tái định cư Hẻm 115			2.000.000
52	Khu tái định cư 12,8 ha	Trục chính		3.000.000
		Trục phụ		2.000.000
	c) Đất ở tiếp giáp các trục giao thông			
1	Đường cặp Rạch Ông Dựa (Bên phải)	Đường tỉnh 918	Hết đoạn tráng bê tông	1.000.000
2	Đường Rạch Hàng Bàng	Hết đoạn tráng nhựa		2.500.000
3	Đường tỉnh 917	Lê Hồng Phong	Cầu Rạch Gừa	2.500.000
		Cầu Rạch Gừa	Hết đường nhựa phần còn lại	1.500.000
4	Đường tỉnh 918	Nguyễn Truyền Thanh	Cầu Tư Bé	6.000.000
		Cầu Tư Bé	Cầu Rạch Cam	3.000.000
		Cầu Rạch Cam	Ngã ba Nguyễn Văn Trường	2.000.000
		Phần còn lại		1.000.000
5	Đường Rạch Cam - Quốc lộ 91B	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Trường THCS Long Hòa 2	2.000.000
6	Đường vào chợ Trà Nóc	Khu vực chợ Trà Nóc	Rạch Ông Tảo	1.500.000
7	Đường vào Khu di tích Vườn Mận	Suốt tuyến		1.000.000
8	Lộ Trường Tiền - Bông Vang	Đường tỉnh 918	Ranh huyện Phong Điền	1.000.000
9	Nguyễn Thanh Sơn	Đường tỉnh 918	Võ Văn Kiệt	2.000.000
10	Nguyễn Thị Tạo	Quốc lộ 91B	Cầu Mương Mẫu	2.500.000
11	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m)			5.000.000
12	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m)			2.000.000
13	Nguyễn Văn Trường	Đường tỉnh 918	Cầu Ngã Cái	2.500.000
14	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Rạch Bà Bộ (ranh quận Ninh Kiều)	Cầu Bình Thủy 3	3.000.000
		Cầu Bình Thủy 3	Cầu Rạch Cam	2.500.000
		Cầu Rạch Cam	Giáp ranh quận Ô Môn	1.500.000

Phụ lục IV .3

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ QUẬN CÁI RĂNG

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất ở tại đô thị			
1	Duy Tân	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	9.000.000
2	Đinh Tiên Hoàng	Quốc lộ 1	Ngô Quyền	9.000.000
3	Hàm Nghi	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	9.000.000
4	Hàng Gòn	Quốc lộ 1	Sông Cái Răng bé	2.000.000
5	Hàng Xoài	Quốc lộ 1	Sông Cái Răng bé	1.500.000
6	Khu dân cư Thạnh Mỹ	Trục chính		1.800.000
		Trục phụ		1.350.000
7	Khu đô thị mới Nam sông Cần Thơ (Áp dụng cho chuyển nhượng từ lần 2 trở đi)	Trục đường chính đường A		5.000.000
		Trục đường chính đường B		3.500.000
8	Lê Bình	Quốc lộ 1	Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	4.000.000
9	Lê Thái Tổ	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trãi	9.000.000
10	Lộ Hậu Thạnh Mỹ	Toàn tuyến		3.500.000
11	Lộ trường Chính trị	Quốc lộ 1	Nhật Tảo	2.000.000
		Nhật Tảo	Chùa Ông Một	1.500.000
12	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền	Cầu Cái Răng	9.000.000
		Cầu Cái Răng	Đại Chủng Viện	4.000.000
13	Ngô Quyền	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trãi	9.000.000
14	Nguyễn Trãi	Ngô Quyền	Quốc lộ 1	6.000.000
15	Nguyễn Trãi nối dài	Quốc lộ 1	Nhật Tảo	2.500.000
		Nhật Tảo	Ngã ba Rạch Ranh	1.000.000
16	Nguyễn Việt Dũng	Quốc lộ 1	Võ Tánh	4.000.000
17	Nhật Tảo	Võ Tánh	Đường Trường Chính trị	1.500.000
18	Quốc lộ 1	Võ Tánh	Nguyễn Trãi	5.000.000
		Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Trãi	5.000.000
		Nguyễn Trãi	Lê Bình	7.000.000
		Lê Bình	Hàng Gòn	5.500.000
19	Trần Hưng Đạo	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Trãi	8.000.000
		Nguyễn Trãi	Lê Bình	5.000.000
		Lê Bình	Hàng Gòn	4.000.000
20	Trưng Nữ Vương	Quốc lộ 1	Ngô Quyền	9.000.000

21	Võ Tánh	Quốc lộ 1	Đại Chủng Viện	5.000.000
		Đại Chủng Viện	Nguyễn Việt Dũng	4.000.000
		Nguyễn Việt Dũng	Vàm Ba Láng	2.500.000
22	Khu tái định cư cầu Cần Thơ (phường Ba Láng)	Toàn khu		2.000.000
23	Khu tái định cư cầu Cần Thơ (phường Ba Láng)	Toàn khu		1.500.000
	b) Đất ở tiếp giáp các trục giao thông			
1	Đường Lê Bình - Phú Thứ	Cầu Lê Bình	Rạch Xẻo Lá	1.200.000
		Rạch Xẻo Lá	Cái Tắc	1.000.000
2	Đường cặp sông Cái Răng Bé - Yên Hạ	Từ cầu Cái Răng Bé	Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	1.500.000
		Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	Khu Thương mại Cái Chanh	1.000.000
3	Đường cặp sông Cái Răng Bé - Thạnh Mỹ	Ranh phường Hưng Thạnh	Ngã ba Vàm Nước Vận	1.000.000
4	Đường dẫn cầu Cần Thơ	Cầu Cần Thơ	Cầu Cái Da	2.000.000
		Cầu Cái Da	Quốc lộ 61B	1.000.000
5	Đường Nam sông Hậu	Cầu Hưng Lợi	Vòng xoay đường dẫn cầu Cần Thơ	2.000.000
		Vòng xoay đường dẫn cầu Cần Thơ	Rạch Cái Sâu	1.500.000
		Rạch Cái Sâu	Rạch Cái Cui	1.000.000
		Đường Nam sông Hậu	Cảng Cái Cui	1.000.000
6	Lộ Cái Chanh	Ngã ba số 10	Trụ sở UBND phường Thường Thạnh	1.500.000
		Trụ sở UBND phường Thường Thạnh	Trường học và các đường khu thương mại Cái Chanh	2.500.000
7	Lộ chợ số 10	Quốc lộ 1	Bến đò số 10	1.500.000
		Bến đò số 10	Giáp trường Chính trị	1.000.000
8	Lộ Đình Nước Vận	Lê Bình	Cầu Nước Vận	2.000.000
9	Lộ hậu Tân Phú	Toàn tuyến		800.000
10	Lộ mới 10m	Quốc lộ 1	Trần Hưng Đạo nối dài	2.000.000
11	Lộ Phú Thứ - Tân Phú	Toàn tuyến		1.000.000
12	Nguyên Hồng	Quốc lộ 1	Sông Ba Láng	2.500.000
13	Quang Trung	Cầu Quang Trung	Vòng xoay đường dẫn cầu Cần Thơ	2.000.000
14	Quốc lộ 1	Hàng Gòn	Cầu số 10 (giáp tỉnh	5.000.000
15	Quốc lộ 61B	Quốc lộ 1	Sông Ba Láng	2.000.000
		Sông Ba Láng	Ranh huyện Phong Điền	1.000.000
16	Trần Hưng Đạo nối dài (thuộc phường Thường Thạnh)	Cổng trường 6 cầu Cần Thơ	Cầu Bà Vèn	1.500.000
		Cầu Bà Vèn	Phần còn lại	1.000.000

Phụ lục IV .4

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ QUẬN Ô MÔN

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất ở tại đô thị			
1	Bến Bạch Đằng	Đầu Vàm Tắc Ông Thục	Hết dãy phố 06 căn	10.000.000
2	Cách Mạng Tháng Tám	Trần Quốc Toản	Kim Đồng	7.000.000
3	Châu Văn Liêm	Quốc lộ 91	Cách Mạng Tháng Tám	8.000.000
4	Đinh Tiên Hoàng	Trần Hưng Đạo	Bến Bạch Đằng	10.000.000
5	Đường 26 tháng 3	Quốc lộ 91	Kim Đồng	14.000.000
6	Đường 3 tháng 2	Kim Đồng	Huỳnh Thị Giang	6.000.000
7	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	Bệnh viện Ô Môn	5.000.000
8	Đường tỉnh 922	Quốc lộ 91	Cầu Rạch Nhum	4.000.000
9	Huỳnh Thị Giang	Châu Văn Liêm	Đường 26 tháng 3	7.000.000
10	KDC thương mại Bằng Tăng	Cầu Chợ	Cầu Bà Ruôi	4.000.000
11	Kim Đồng	Đường 26 tháng 3	Cách mạng tháng 8	8.000.000
		Cách Mạng Tháng Tám	Rạch cây Me	6.000.000
12	Lê Quý Đôn	Trần Hưng Đạo	Bến Bạch Đằng	10.000.000
13	Lê Văn Tám	Đường 26 tháng 3	Cách Mạng Tháng Tám	7.000.000
14	Lưu Hữu Phước	Đường 26 tháng 3	Châu Văn Liêm	8.000.000
15	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	Bến Bạch Đằng	10.000.000
16	Nguyễn Du	Lưu Hữu Phước	Nguyễn Trãi	7.000.000
17	Nguyễn Trãi	Đường 3 tháng 2	Trần Phú	6.000.000
18	Phan Đình Phùng	Cách Mạng Tháng Tám	Trần Quốc Toản	7.000.000
19	Quốc Lộ 91	Cầu Ông Tành	Cầu Ô Môn (phía bên phải)	4.800.000
		Cầu Ông Tành	Cầu Ô Môn (phía bên trái)	4.000.000
20	Trần Hưng Đạo	Kim Đồng	Cầu Huyện đội	13.000.000
21	Trần Quốc Toản	Đường 26 tháng 3	Châu Văn Liêm	8.000.000
	b) Đất ở tiếp giáp các trục giao thông:			
1	Bến Bạch Đằng nối dài	Cầu Ô Môn	Khu tập thể thương nghiệp (cũ)	2.000.000
		Khu tập thể thương nghiệp (cũ)	Giáp dãy phố 06 căn	3.500.000

2	Bến Hoa Viên	Trần Hưng Đạo	Cầu Đúc ngang nhà máy Liên Hiệp	1.700.000
		Cầu Đúc ngang nhà máy Liên Hiệp	Cầu đúc vào chùa Long Châu	1.200.000
3	Chợ Bằng Tăng	Cầu Chợ	Cầu Bà Ruôi	4.000.000
4	Chợ Phước Thới	Quốc lộ 91	Cầu Chùa (trừ hành lang đường sông)	3.500.000
5	Chợ Thới An	Hẻm nhà thương	Trường Mẫu giáo	3.000.000
		Trường Mẫu giáo	Đình Thới An	3.000.000
6	Đường Dân tộc Nội trú	Toàn bộ các tuyến đường		1.000.000
7	Đường tỉnh 920B	Quốc lộ 91	Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn	2.000.000
		Quốc lộ 91	Cầu Ba Rích (Bên phải)	1.200.000
		Quốc lộ 91	Cầu Ba Rích (Bên trái)	800.000
		Cầu Ba Rích	Cầu Tầm Vu (Bên phải)	1.000.000
		Cầu Ba Rích	Cầu Tầm Vu (Bên trái)	700.000
		Cầu Tầm Vu	UBND phường Thới An (Bên phải)	1.500.000
		Cầu Tầm Vu	UBND phường Thới An (Bên trái)	800.000
8	Đường tỉnh 923	Quốc lộ 91	Cầu Giáo Dẫn	1.200.000
		Cầu Giáo Dẫn	Trung tâm quy hoạch phường Trường Lạc (Bên phải)	800.000
		Cầu Giáo Dẫn	Trung tâm quy hoạch phường Trường Lạc (Bên trái)	1.000.000
		Khu quy hoạch phường Trường Lạc (từ cống Bảy Hổ)	Rạch Xẻo Dế (Bên phải)	1.000.000
		Khu quy hoạch phường Trường Lạc (từ cống Bảy Hổ)	Rạch Xẻo Dế (Bên trái)	1.200.000
9	Hai bên chợ Ba Se	Sông Tắc Ông Thục	Đường tỉnh 923	2.500.000
10	Hương lộ Bằng Tăng	Lộ Miễu Ông	Rạch Cây Sung	2.500.000
		Quốc lộ 91	Lộ Miễu Ông (Bên Trái)	1.000.000
		Quốc lộ 91	Nhà thông tin khu vực Thới Hưng (bên phải)	1.500.000
		Nhà thông tin KV Thới Hưng	Lộ Miễu Ông (bên phải)	1.000.000
11	Lê Lợi	Trần Hưng Đạo	Hết xưởng cưa Quốc doanh (cũ)	2.000.000
		Từ xưởng cưa	Thánh Thất Cao Đài	750.000

12	Lộ chùa	Đầu lộ chùa	Cầu Dì Tho (trái, phải)	750.000
13	Lý Thường Kiệt	Đường 26 tháng 3	Bến Bạch Đằng	2.500.000
14	Nguyễn Trung Trực	Đường 26 tháng 3	Bến Bạch Đằng	4.000.000
15	Quốc lộ 91	Cầu Sang Trắng I	Cầu Sang Trắng II (Hai bên QL91)	3.000.000
		Cầu Sang Trắng II	Chợ bến đò Đu Đủ (Bên Trái)	2.400.000
		Cầu Sang Trắng II	Chợ bến đò Đu Đủ (Bên Phải)	1.800.000
		Chợ bến đò Đu Đủ	Cầu Tắc Ông Thục	1.800.000
		Cầu Tắc Ông Thục	Cầu Ông Tành	3.000.000
		Cầu Ô Môn	Cống Ông Tà	1.200.000
		Cống Ông Tà	UBND phường Long Hưng (Bên phải)	1.000.000
		Cầu Viện lúa ĐBSCL	UBND phường Long Hưng (Bên trái)	600.000
		UBND phường Long Hưng	Đầu lộ Nông trường Sông Hậu (bên trái)	960.000
		UBND phường Long Hưng	Đầu lộ Nông trường Sông Hậu (bên phải)	1.440.000
		Đầu lộ Nông trường Sông Hậu	Ranh quận Thốt Nốt	1.000.000
16	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Đoạn thuộc Ô Môn		1.500.000
17	Trần Hưng Đạo	Cầu Huyện đội	Trường Lương Định Của	4.000.000
		Trường Lương Định Của	Cống chào	2.500.000
18	Trần Nguyên Hãn	Đường 26 tháng 3	Bến Bạch Đằng	4.000.000
19	Trưng Nữ Vương	Trần Hưng Đạo	Rạch Cây Me	4.500.000

Phụ lục IV .5

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ QUẬN THỐT NỐT

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất ở tại đô thị			
1	Bạch Đằng	Quốc lộ 91	Bến đò Tân Lộc	12.000.000
2	Đường 30 Tháng 4	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	7.000.000
3	Đường bờ kè	Cầu Thốt Nốt	Bến đò Tân Lộc	12.000.000
4	Đường lộ Chùa	Quốc lộ 91	Sông Hậu	1.500.000
5	Đường Lộ mới	Quốc lộ 91	Cổng trường tiểu học Thốt Nốt	6.000.000
6	Đường Lộ mới	Quốc lộ 91	Kho Mai Anh	2.500.000
7	Đường Lộ mới	Cầu Thốt Nốt	Đường lộ mới	2.500.000
8	Đường Lộ mới (Trạm thú y)	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Trung Trực	7.000.000
9	Đường Lộ Ông Ba	Quốc lộ 91	Sông Hậu	3.000.000
10	Đường nhà máy Ngô Nguyên Thanh	Lê Thị Tạo	Sông Hậu	4.000.000
11	Đường Tái định cư Mũi Tàu	Lê Thị Tạo	Vàm Lò Gạch	2.500.000
12	Hẻm Rạch Chùa	Quốc lộ 91	Chùa Phước Long	5.000.000
		Quốc lộ 91	Cổng trường	5.000.000
13	Hòa Bình	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	12.000.000
14	Lê Lợi	Quốc lộ 91	Bến đò Tân Lộc	12.000.000
		Quốc lộ 91	Cầu Chùa	10.000.000
15	Lê Thị Tạo	Lê Lợi	Nguyễn Trung Trực	12.000.000
		Nguyễn Trung Trực	Cổng trường	9.000.000
		Cổng trường	Mũi Tàu	5.000.000
16	Lộ Sân Banh	Quốc lộ 91	Sông Hậu	1.200.000
17	Nguyễn Công Trứ	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	8.000.000
18	Nguyễn Thái Học	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	12.000.000
19	Nguyễn Thái Học nối dài	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	10.000.000
20	Nguyễn Trung Trực	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	10.000.000
21	Nguyễn Văn Kim	Lê Lợi	Đường 30 tháng 4	4.000.000
22	Quốc lộ 91	Lộ Sân Banh	Lộ Ông Ba	7.000.000
		Khu dân cư khu vực Phụng Thạnh 1 (ngang lộ Ông Ba)		1.200.000
		Lộ Ông Ba	Cầu Thốt Nốt	8.000.000
		Cầu Thốt Nốt	Cổng Lò Heo	12.000.000
		Cổng Lò Heo	Mũi Tàu	6.000.000
		Mũi Tàu	Cái Sơn (Văn phòng khu vực)	4.000.000

23	Tự Do	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	12.000.000
24	Trưng Nữ Vương	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	4.000.000
	b) Đất ở tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Cặp Quốc lộ 80	Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ	Cầu ZêRô	2.500.000
		Cầu Zerô	Cầu số 1	1.500.000
2	Cặp Quốc lộ 91	Cái Sơn	Cầu Trà Uối	2.000.000
		Các đoạn đường còn lại của phường Thới Thuận, Thuận An		1.500.000
		Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ	Cầu Cái Sắn	2.500.000
		Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ	Cống Rạch Rạp	2.000.000
		Lộ Sân Banh	Cai Tư	2.000.000
		Cai Tư	Cầu Cái Ngãi	1.500.000
		Các đoạn đường còn lại của phường: Trung Kiên, Thuận Hưng và Tân Hưng		1.000.000
3	Đường tỉnh 921	Cầu Chùa	Cầu Trà Bay	4.000.000
		Cầu Trà Bay	Giáp ranh chợ Rạch Rích	2.000.000
		Trung tâm chợ Bắc Đuông	Chùa Vi Phước (phường Thạnh Hòa)	2.500.000
		Trung tâm chợ Bắc Đuông	về Trung An 100m (thuộc phường Thạnh Hòa)	2.500.000
		Các đoạn đường còn lại tiếp giáp trục lộ giao thông		1.000.000
4	Đường tránh chợ Cầu Sắt Thơm Rơm	Phía chợ		1.500.000
		Phía hướng về Thốt Nốt		1.400.000
5	Đường Trung Kiên – Trung Thạnh	Quốc lộ 91	Cầu Thủy Lợi	1.000.000
		Đoạn còn lại thuộc Phường Trung Kiên		800.000
6	Hương lộ Tân Lộc	Bến đò Long Châu (đầu Cồn)	Rạch Ông Chủ	1.000.000
		Ranh chợ phường qua mỗi bên 150m		1.000.000
		Các đoạn đường còn lại tiếp giáp hương lộ		700.000
7	Khu dân cư chợ Bò Ót	Toàn khu		3.000.000
8	Khu dân cư chợ gạo	Toàn khu		1.000.000

9	Khu dân cư phường Trung Kiên	Khu dân cư chợ dân lập khu vực Lân Thạnh 2		1.200.000
		Quốc lộ 91 – bến đò Tân Lộc (đường bến đò Trung Kiên – Tân Lộc) khu vực Qui Thạnh 1		1.200.000
10	Khu dân cư Thuận An	Toàn khu		1.200.000
11	Mai Văn Bộ	Quốc lộ 91	Chợ phường (phía lộ)	700.000
12	Phường Trung Kiên	Các khu dân cư còn lại của khu vực Qui Thạnh 1		800.000
13	Tuyến đường	Cầu Thốt Nốt	Cầu Trà Cui (phía Phụng Thạnh 2)	800.000
14	Trung tâm cầu Bò Ót	Từ tim cầu qua mỗi bên 500m		3.500.000
15	Trung tâm cầu Cần Thơ Bé	Từ tim cầu	Mai Văn Bộ qua kinh lộ và đến cầu sắt Thơm Rơm	700.000
		Từ tim cầu	Tịnh Thất Thường Tịnh (phía kinh lộ)	700.000
16	Trung tâm cầu Cần Thơ Bé - Chợ cầu Cần Thơ Bé (từ cầu vào 157m)	Từ tim cầu	Mai Văn Bộ	1.500.000
		Từ tim cầu	Lộ Bích Vàm (phía lộ)	1.500.000
17	Trung tâm cầu sắt Thơm Rơm	Từ tim cầu	Hết thửa 254 khu vực Tân Lợi 2	1.500.000
		Từ tim cầu	Hết thửa 421 khu vực Tân Phước (Trường học)	1.500.000
		Chợ Thơm Rơm		1.500.000
18	Trung tâm chợ phường Thuận Hưng	Ranh chợ ra 4 phía (mỗi phía 200m)		1.500.000
19	Ven sông Cái Sắn	Vàm Cái Sắn	Cầu Cái Sắn	1.500.000
		Cầu Cái Sắn	Cầu ZeRô	1.500.000
20	Ven sông Hậu (tính thâm hậu 100m)	Vàm Cái Sắn	Vàm Lò Gạch (Mũi tàu)	1.800.000
		Vàm Lò Gạch (mũi Tàu)	Lộ Sân Banh	2.000.000
		Lộ Sân Banh	Giáp ranh quận Ô Môn	1.000.000
21	Ven sông Thốt Nốt	Cầu Chùa	Cầu Trà Bay (phía đường tỉnh 921)	2.500.000
		Cầu Thốt Nốt	Cầu Trà Bay (phía Phụng Thạnh 2)	800.000

Phụ lục IV .6

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN PHONG ĐIỀN

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất ở trong các Khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Các trục hành chính trung tâm huyện	Trục số 01 (giáp đường tỉnh 923 - trục đối ngoại)		1.800.000
		Trục số 4, 5, 7, 8, 14 và Khu dân cư thương mại, dịch vụ thị trấn		1.800.000
		Trục đường số 12		1.500.000
2	Đê KH9 (đường cấp 5 đồng bằng)	Ranh quận Ô Môn	Giáp Tỉnh Hậu Giang	500.000
3	Đường Ấn Khám Ông Hào	Suốt tuyến		700.000
4	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (khu khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m)			4.000.000
5	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (khu khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m)			1.600.000
6	Đường tỉnh 918 (Hương lộ 28)	Cầu Xẻo Tre	Ranh phường Long Tuyền	800.000
7	Đường tỉnh 923	Giáp phường An Bình	Cầu Ông Đề	2.200.000
		Cầu Ông Đề	Cầu Rạch Chuối	2.000.000
		Cầu Rạch Chuối	Cầu Trà Niền	2.500.000
		Cầu Trà Niền	Cống Ba Lù	4.000.000
		Cống Ba Lù	Cống Rạch Bần	2.200.000
		Cống Rạch Bần	Giáp ranh xã Tân Thới	1.500.000
		Ranh thị trấn	Cầu Rạch Miễu	1.200.000
		Cầu rạch Miễu	Ranh Ô Môn	800.000

8	Đường tỉnh 926	Cầu Tây Đô	Cầu Cây Cầm - Nhơn Ái	800.000
		Cầu Cây Cầm - Nhơn Ái	Cầu Mương Cao	700.000
		Cầu Mương Cao	Cầu Kinh Tắc	600.000
		Cầu Kinh Tắc	Cầu Ba Chu	1.000.000
		Cầu Cần Đước	Kinh Một Ngàn	600.000
9	Đường tỉnh 932	Trường Trung học Nhơn Nghĩa	Cầu Lò Đường	600.000
		Cầu Lò Đường	giáp ranh xã Nhơn Nghĩa A	500.000
10	Khu chợ tự liệu, tự sản (chợ vải và các đường hẻm)	Thị trấn Phong Điền		2.500.000
11	Khu dân cư vượt lũ xã Trường Long, Trường Long A	Khu bán giá cao		800.000
12	Khu dân cư xã Tân Thới	Suốt tuyến		1.000.000
13	Khu thương mại xã Trường Long	Giáp đường tỉnh 926 (xã Trường Long cũ)		1.200.000
14	Khu trung tâm Thương mại huyện Phong Điền	Trục chính		2.000.000
		Trục phụ		1.500.000
15	Lộ cầu Nhiếm - Trường Thành	Giáp đường tỉnh 923 đi Trường Thành		500.000
16	Quốc lộ 61B	Ranh quận Cái Răng	Rạch So Đủa (thuộc xã Nhơn Nghĩa)	800.000
		Rạch So Đủa (thuộc xã Nhơn Nghĩa)	Rạch Trầu Hôi (giáp ranh tỉnh Hậu Giang)	600.000
17	Tuyến đường Phan Văn Trị	Đường tỉnh 923	Cầu Cái Tắc	1.200.000
		Cầu Cái Tắc	Mộ Cụ Phan Văn Trị	1.000.000
		Giáp Đường tỉnh 923	Trục số 7	3.000.000
		Trục số 7	Bệnh viện Đa khoa huyện Phong Điền	2.000.000
		Cầu Tây Đô	Đường Phan Văn Trị	2.500.000
18	Tuyến đường Trường Long - Vàm Bi	Cầu Ba Chu	Vàm Bi	500.000
19	Tuyến Mỹ Khánh - Bông Vang	Đường tỉnh 923	Cầu Rạch Dinh	1.500.000
		Cầu Rạch Dinh	Cầu Rạch Nhum	1.200.000
20	Khu tái định cư xã Mỹ Khánh (thuộc dự án khai thác quỹ đất)	Toàn khu		2.500.000
21	Tuyến Nhơn Ái - Trường Long	Cống KH9	Vàm Ông Hào	500.000

Phụ lục IV .7

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN THỚI LAI

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất ở trong các Khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Cụm dân cư vượt lũ các xã: Trường Xuân, Đông Thuận, Đông Bình, Thới Tân, Trường Xuân A, Định Môn, Trường Thành	Trục chính (hai bên nhà lồng chợ)		700.000
		Các trục còn lại		500.000
2	Chợ thị trấn Thới Lai	Thị trấn phía bên chợ và hai bên nhà lồng chợ		5.000.000
		Bên kia sông chợ thị trấn Thới Lai từ vàm Kinh Đứng	Vàm Nhà Thờ	900.000
3	Đường Bốn Tổng – Một Ngàn	Cầu Thị Đội	Giáp ranh huyện Cờ Đỏ	1.000.000
4	Đường tỉnh 922	Cầu Rạch Nhum	Cầu Tắc Cà Đi (Bên trái)	750.000
			Cầu Tắc Cà Đi (Bên phải)	1.000.000
		Cầu Tắc Cà Đi	Cầu Xẻo Xào (Bên trái)	2.500.000
			Cầu Xẻo Xào (Bên phải)	3.000.000
		Cầu Xẻo Xào	Cầu Sắt Lớn	5.000.000
		Cầu Sắt Lớn	Cầu Cồn Chen (Bên trái)	1.000.000
			Cầu Cồn Chen (Bên phải)	1.200.000
		Cầu Cồn Chen	Ranh huyện Cờ Đỏ (Bên trái)	400.000
			Ranh huyện Cờ Đỏ (Bên phải)	600.000
5	Đường thị trấn Thới Lai – xã Đông Bình	Tỉnh lộ 922	Cầu Đông Pháp	1.000.000
		Cầu Đông Pháp	Cầu Bảy Phẩm	500.000
		Cầu Bảy Phẩm	Đường Bốn Tổng – Một Ngàn	600.000

6	Đường thị trấn Thới Lai - Xã Trường Xuân A	Cầu Búng Lớn	Khu dân cư vượt lũ Trường Xuân (Bên trái)	350.000
		Cầu Búng Lớn	Khu dân cư vượt lũ Trường Xuân (Bên phải)	600.000
		Tuyến lộ trước khu dân cư vượt lũ (Bên trái)	hướng Cầu Bà Đầm	1.400.000
		Tuyến lộ trước khu dân cư vượt lũ (Bên phải)	hướng Cầu Bà Đầm	900.000
		Khu chợ trung tâm: cặp kinh Bà Đầm	Nhà bà Năm Dung	1.000.000
		Các phần còn lại trong khu vực chợ		500.000
		Cầu Bà Đầm	Kinh Ranh (Bên trái)	300.000
			Kinh Ranh (Bên phải)	500.000
7	Khu dân cư Huệ Phát	Trục chính		2.000.000
		Trục phụ		1.200.000
8	Thị trấn Thới Lai	Ngã ba (Thới Lai - Trường Xuân)	Ranh xã Trường Thắng (Bên trái)	1.000.000
			Ranh xã Trường Thắng (Bên phải)	1.200.000
9	Xã Định Môn	Cầu Vàm Nhon đến	Ranh khu dân cư vượt lũ xã Trường Thành	300.000
10	Xã Trường Thắng	Ranh Thị trấn Thới Lai	Cầu Ông Định (Bên trái)	500.000
			Cầu Ông Định (Bên phải)	600.000
		Cầu Ông Định	Cầu Búng Lớn (Bên trái)	300.000
			Cầu Búng Lớn (Bên phải)	400.000
11	Xã Trường Thành	Khu dân cư vượt lũ	Ranh Rạch Gừa (mé sông)	600.000
			Ranh Rạch Gừa (lộ mới)	500.000
		Rạch Gừa	Ranh xã Tân Thới (mé sông)	300.000
			Ranh xã Tân Thới (lộ mới)	500.000

Phụ lục IV .8

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN CỜ ĐỎ

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất ở trong các Khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Cụm dân cư vượt lũ Xã Thạnh Phú	Toàn cụm		600.000
2	Cụm dân cư vượt lũ Xã Trung Hưng	Toàn cụm Xã Trung Hưng		800.000
		Toàn cụm Ba Đá - Trung Hưng		500.000
3	Cụm dân cư vượt lũ Xã Trung Thạnh	Toàn cụm		500.000
4	Cụm dân cư vượt lũ các xã Thới Đông và Đông Hiệp	Trục chính (hai bên nhà lồng chợ)		700.000
		Trục phụ (ngang công viên, nhà trẻ)		600.000
		Các trục còn lại		500.000
5	Chợ thị trấn Cờ Đỏ	Cầu Kinh Ngang	Cầu Cờ Đỏ (hai bên)	2.500.000
		Cầu Cờ Đỏ	Kho Nông trường Cờ Đỏ	1.700.000
6	Chợ thị trấn Cờ Đỏ (Bên kia sông ngang chợ Cờ Đỏ)	Cầu Cờ Đỏ	Kinh Đứng	2.200.000
		Cầu Cờ Đỏ	Kinh số 1	1.700.000
		Kinh số 1	Giáp ranh Thới Xuân	800.000
7	Đường Bốn Tổng – Một Ngàn	Cầu Cờ Đỏ	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thạnh Phú)	1.500.000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thạnh Phú)	Ranh huyện Vĩnh Thạnh (Cầu Sáu Bọng)	1.200.000
		Ngã ba giao lộ đường tỉnh 922 – Bốn Tổng Một Ngàn	Cầu Đường Tắt	1.500.000
		Cầu Đường Tắt	Giáp ranh huyện Thới Lai	1.200.000
8	Đường Sĩ Cuông	Đoạn qua huyện Cờ Đỏ		500.000

9	Đường tỉnh 921 (Thị trấn Cờ Đỏ)	Cầu Năm Châu	Cầu Kinh Bốn Tổng	2.000,000
		Cầu Kinh Bốn Tổng	Đường Bốn Tổng – Một Ngàn (thâm hậu tới sông Xáng Thốt Nốt)	2.500.000
10	Đường tỉnh 921 (Xã Thạnh Phú)	Ranh xã Trung Hưng	Cầu Huyện Chơn	600.000
		Cầu Huyện Chơn	Hội Đồng Khương (trừ Cụm dân cư vượt lũ)	750.000
		Cầu Hội đồng Khương	Cầu Năm Châu (Giáp ranh Thị trấn Cờ Đỏ)	600.000
11	Đường tỉnh 921 (Xã Trung An)	Cầu Vạn Lịch	Cầu Trà Ếch	1.500.000
		Khu vực chợ Trung An giới hạn từ Cầu Trà Ếch	Cổng Chùa sau thâm hậu 70 m đến hết mương cũ (130m)	1.700.000
		Cổng Chùa	Rạch Xẻo Xây Lớn	1.000.000
12	Đường tỉnh 921 (Xã Trung Hưng)	Cầu Xẻo Xây lớn	Cầu Cái He	1.200.000
		Cầu Cái He	Cầu Ngã Tư (chợ xã)	1.500.000
		Cầu Ngã Tư	Ranh xã Thạnh Phú	600.000
13	Đường tỉnh 922	Ranh xã Xuân Thắng	Ranh Cụm DCVL xã Đông Hiệp (Bên trái)	500.000
		Ranh xã Xuân Thắng	Ranh Cụm DCVL xã Đông Hiệp (Bên phải)	700.000
		Ranh cụm DCVL xã Đông Hiệp	Hết ranh Trường THCS Đông Hiệp (Bên trái)	600.000
		Ranh cụm DCVL xã Đông Hiệp	Hết ranh Trường THCS Đông Hiệp (Bên phải)	900.000
		Ranh trường THCS Đông Hiệp	Ranh xã Đông Thắng (Bên trái)	500.000
		Ranh trường THCS Đông Hiệp	Ranh xã Đông Thắng (Bên phải)	700.000
		Ranh xã Đông Thắng	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Bên trái)	600.000
		Ranh xã Đông Thắng	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Bên phải)	1.000.000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Giáp Đông Thắng)	Cầu Kinh Ngang (Cờ Đỏ) (Bên trái)	800.000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Giáp Đông Thắng)	Cầu Kinh Ngang (Cờ Đỏ) (Bên phải)	1.200.000
14	Đường Thị trấn Cờ Đỏ Xã Thới Đông	Ranh xã Thới Xuân	Giáp ranh khu DCVL xã Thới Đông	600.000
		Ranh khu DCVL xã Thới Đông	Kênh Ranh	900.000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thới Xuân)	Giáp ranh xã Thới Đông	600.000
15	Khu dân cư Bắc Đuông (Xã Trung Thạnh)	Toàn khu		1.200.000

Phụ lục IV .9

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN VĨNH THẠNH

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất ở trong các Khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Cụm dân cư vượt lũ - Thị trấn Thạnh An	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		500.000
2	Cụm dân cư vượt lũ - Thị trấn Vĩnh Thạnh	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		2.500.000
3	Cụm dân cư vượt lũ - Thị trấn Vĩnh Thạnh	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		500.000
4	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Thạnh An	Toàn cụm		300.000
5	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Thạnh Lộc	Toàn cụm		300.000
6	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thạnh Lộc (Sáu Bọng)	Toàn cụm		300.000
7	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Thạnh Mỹ (số 8)	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		800.000
8	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Thạnh Mỹ (số 8)	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		300.000
9	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Thạnh Thắng	Toàn cụm		300.000
10	Các Cụm dân cư vượt lũ - Xã Vĩnh Trinh	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		800.000
11	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Vĩnh Trinh	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		300.000
12	Đường Bờ Tràm	Kênh Thắng Lợi 1	Kênh Bốn Tổng	300.000
13	Đường Kênh Thầy Ký (Bờ phía đông)	Sau thâm hậu 50m Quốc lộ 80	Cầu Bờ Bao	400.000
14	Đường Kinh E	Bờ Kinh Cái Sắn	Kinh 600 (giáp ranh xã Thạnh An)	400.000
		Kinh 600 (giáp ranh thị trấn Thạnh An)	Trụ sở UBND xã Thạnh An và giáp ranh xã Thạnh Thắng	300.000
		Ranh xã Thạnh An	Trụ sở UBND xã Thạnh Thắng	300.000
15	Đường Sĩ Cuông	Ranh huyện Cờ Đỏ	Kênh Bà Chiêu	300.000
16	Đường Tỉnh 919 (Bốn Tổng - Một Ngàn) - Thị trấn Vĩnh Thạnh	Sau thâm hậu 50m Quốc lộ 80	Cầu Láng Chim	1.000.000

17	Đường Tỉnh 919 (Bốn Tổng – Một Ngàn) - Xã Thạnh Quới	Cầu Láng Chim	Ranh huyện Cờ Đỏ	600.000
18	Khu Dân cư chợ số 8	Vị trí các lô nền tiếp giáp các đường nội bộ (Trừ các lô nền cặp Quốc lộ 80)		300.000
19	Quốc lộ 80 - Thị trấn Thạnh An	Cống số 15.5	Cống Sao Mai	1.200.000
		Cống Sao Mai	Cầu Thầy Ký	3.000.000
		Cầu Thầy Ký	Cống số 18	1.200.000
		Cống số 18	Bến xe Kinh B	1.500.000
		Bến xe kinh B	Kinh B (ranh Kiên Giang)	2.000.000
20	Quốc lộ 80 - Thị trấn Vĩnh Thạnh	Cống 9,5	Cống Lý Chiêu	1.000.000
		Cầu Lý Chiêu	Cầu Bốn Tổng (Trung tâm huyện)	2.500.000
		Cầu Bốn Tổng	Cống Thầy pháp (Trung tâm huyện)	2.500.000
		Cống Thầy Pháp	Cống Nhà Thờ	2.500.000
21	Quốc lộ 80 - Xã Thạnh Mỹ	Ranh tỉnh An Giang	Cống số 7,5	500.000
		Cống 7,5	Cống số 8	500.000
		Cống số 8	Cống số 9 (trừ cụm DCVL)	500.000
		Cống số 9	Cống số 9,5	600.000
22	Quốc lộ 80 - Xã Thạnh Quới	Cống Nhà Thờ	Cầu Láng Sen	1.200.000
		Cầu Láng Sen	Cống số 12	850.000
23	Quốc lộ 80 - Xã Thạnh Tiến	Cống số 12	Cống số 15,5	500.000
24	Quốc lộ 80 - Xã Vĩnh Trinh	Cầu số 1	Cầu số 2 (KV chợ xã)	1.200.000
		Cầu số 2	Cầu số 3	1.000.000
		Cầu số 3	Cầu số 5 (trừ cụm Dân cư vượt lũ)	800.000
		Cầu số 5	Ranh tỉnh An Giang	800.000

Phụ lục V .1

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ QUẬN NINH KIỀU

(Kèm theo Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị			
1	Bà Huyện Thanh Quan	Cách Mạng Tháng Tám	Phan Đăng Lưu	7.000.000
2	Bà Triệu	Ngô Gia Tự	Cuối đường	8.400.000
3	Bế Văn Đàn	Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	2.800.000
4	Bùi Thị Xuân	Phan Đăng Lưu	Đinh Tiên Hoàng	2.800.000
5	Cách Mạng Tháng Tám	Vòng xoay bến xe	Nguyễn Văn Cừ	9.450.000
		Nguyễn Văn Cừ	Vành đai, hẻm 86 Cách Mạng Tháng Tám	5.600.000
6	Cao Bá Quát	Phan Đình Phùng	Điện Biên Phủ	5.600.000
7	Cao Thắng	Khu nội bộ Mậu Thân		4.900.000
8	Châu Văn Liêm	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	21.000.000
9	Đề Thám	Hòa Bình	Nguyễn Khuyến	14.000.000
		Nguyễn Khuyến	Huỳnh Cương	12.600.000
10	Điện Biên Phủ	Võ Văn Tần	Ngô Đức Kế	8.400.000
		Ngô Đức Kế	Cuối đường	5.600.000
11	Đinh Công Tráng	Khu nội bộ Mậu Thân		4.900.000
12	Đinh Tiên Hoàng	Hùng Vương	Cầu Xô Viết Nghệ Tĩnh	12.600.000
13	Đoàn Thị Điểm	Cách Mạng Tháng Tám	Ngã ba	4.200.000
		Ngã ba	Cuối đường	2.800.000
14	Đồng Khởi	Hòa Bình	Châu Văn Liêm	14.000.000
		Châu Văn Liêm	Cuối đường	7.000.000
15	Đường 3 tháng 2	Mậu Thân	Quốc lộ 91B	12.600.000
		Quốc lộ 91B	Cầu Đầu Sấu	9.800.000
16	Đường 30 tháng 4	Hòa Bình	Trần Ngọc Quế	21.000.000
		Trần Ngọc Quế	Đường 3 tháng 2	11.200.000
17	Đường nội bộ Khu dân cư QK9	Giáp đường Trần Quang Khải	Lý Hồng Thanh	8.400.000
18	Đường Sông Hậu	Trần Phú	Lê Lợi (khách sạn Victoria)	3.500.000
19	Hai Bà Trưng	Nhà hàng Ninh Kiều	Nguyễn An Ninh	28.000.000
		Nguyễn An Ninh	Nguyễn Thị Minh Khai	13.300.000
20	Hải Thượng Lãn Ông	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	10.500.000
21	Hậu Giang	Quốc lộ 1	Cuối đường	4.200.000
22	Hòa Bình	Nguyễn Trãi	Đường 30 tháng 4	29.750.000
23	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Trãi	Trần Hưng Đạo	12.600.000
24	Hồ Tùng Mậu	Trần Phú	Trần Văn Khéo	17.500.000

25	Hồ Xuân Hương	Hùng Vương	Bùi Thị Xuân	6.300.000
		Hùng Vương	Bà Huyện Thanh Quan	4.200.000
26	Hùng Vương	Cầu Nhị Kiều	Vòng xoay bến xe	17.500.000
27	Huỳnh Cương	Hoàng Văn Thụ - quanh hồ Xáng Thổi	Hoàng Văn Thụ	8.400.000
28	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo	Mậu Thân	8.400.000
29	Khu dân cư Miền Tây – Cần Đô	Các trục đường còn lại (Suốt tuyến)		7.000.000
30	Khu tái định cư đường 923	Toàn khu		1.750.000
31	Lê Bình	Đường 30 tháng 4	Đường 3 tháng 2	4.200.000
32	Lê Lai	Các đoạn trải nhựa, giáp Phan Văn Trị		4.900.000
33	Lê Lợi	Trần Phú	Trần Văn Khéo	10.500.000
		Trần Văn Khéo	Đầu ranh Công viên nước	4.200.000
		Ranh Công viên nước	Khách sạn Victoria	2.625.000
34	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Thái Học	Ngô Quyền	21.000.000
35	Lương Định Của	Trần Văn Khéo	Cuối đường	10.500.000
36	Lý Hồng Thanh	Từ khu chung cư	Bờ kè Cái Khế	14.000.000
37	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Trường ĐH Cần Thơ (khu III)	21.000.000
		Ngã ba công viên Lưu Hữu Phước	Hòa Bình	17.500.000
38	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền	Ngô Gia Tự	14.000.000
39	Mạc Đĩnh Chi	Trương Định	Cuối đường	5.600.000
40	Mậu Thân	Tầm Vu	Đường 30 tháng 4	4.200.000
		Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	17.500.000
		Trần Hưng Đạo	Chân cầu Rạch Ngỗng 1	12.600.000
		Hai bên chân cầu Rạch Ngỗng 1	Rạch Cái Khế	8.400.000
		Chân cầu Rạch Ngỗng 1	Nguyễn Văn Cừ	11.200.000
		Nguyễn Văn Cừ	Vành Đai Phi Trường	4.200.000
41	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Phan Đình Phùng	Hòa Bình	21.000.000
42	Ngô Đức Kế	Hai Bà Trưng	Phan Đình Phùng	12.600.000
		Phan Đình Phùng	Điện Biên Phủ	8.400.000
		Điện Biên Phủ	Đồng Khởi	4.200.000
43	Ngô Gia Tự	Hai Bà Trưng	Nguyễn Trãi	21.000.000
		Nguyễn Trãi	Võ Thị Sáu	10.500.000
44	Ngô Hữu Hạnh	Hòa Bình	Trương Định	10.500.000
45	Ngô Quyền	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	24.500.000
		Hòa Bình	Trương Định	21.000.000
46	Ngô Thì Nhậm (Trục phụ khu dân cư Thới Nhựt 1)	Suốt tuyến		2.100.000

47	Ngô Văn Sở	Hòa Bình	Phan Đình Phùng	12.600.000
48	Nguyễn An Ninh	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	21.000.000
49	Nguyễn Bình	Lê Lợi	Ung Văn Khiêm	4.900.000
50	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Nguyễn Trãi	Nguyễn Đức Cảnh	12.600.000
51	Nguyễn Cư Trinh	Khu nội bộ Mậu Thân		4.900.000
52	Nguyễn Du	Châu Văn Liêm	Ngô Đức Kế	5.600.000
53	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi	Ngô Hữu Hạnh	10.500.000
54	Nguyễn Đức Cảnh	Trần Phú	Trần Văn Khéo	17.500.000
55	Nguyễn Khuyến	Ngô Quyền	Đề Thám	14.000.000
56	Nguyễn Ngọc Trai	Khu nội bộ Mậu Thân		4.900.000
57	Nguyễn Thái Học	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	24.500.000
58	Nguyễn Thần Hiến	Lý Tự Trọng	Cuối đường	7.000.000
59	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Đình Phùng	Cầu Quang Trung	10.500.000
		Cầu Quang Trung	Hết đường	6.300.000
60	Nguyễn Trãi	Hòa Bình	Vòng xoay Bến xe	26.600.000
61	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	4.200.000
62	Nguyễn Văn Cừ	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Rạch Ngỗng 2	5.250.000
		Cầu Rạch Ngỗng 2	Hoàng Quốc Việt	5.600.000
		Cách Mạng Tháng Tám	Chân cầu Cồn Khương	5.250.000
		Chân cầu Cồn Khương	Rạch Khai Luông (đường hai bên chân cầu)	3.500.000
63	Nguyễn Văn Trỗi	Khu nội bộ Mậu Thân		4.900.000
64	Nguyễn Việt Hồng	Phan Văn Trị	Mậu Thân	10.500.000
65	Phạm Hồng Thái	Hòa Bình	Lý Thường Kiệt	10.500.000
66	Phạm Ngọc Thạch	Trần Văn Khéo	Cuối đường	14.000.000
67	Phạm Ngũ Lão	Cách Mạng Tháng Tám	Hẻm 85	9.800.000
		Hẻm 85	Phần còn lại	6.300.000
68	Phan Bội Châu	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	14.000.000
69	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	14.000.000
70	Phan Đăng Lưu	Bùi Thị Xuân	Bà Huyện Thanh Quan	9.800.000
71	Phan Đình Phùng	Hòa Bình	Ngô Đức Kế	24.500.000
		Ngô Đức Kế	Nguyễn Thị Minh Khai	17.500.000
72	Phan Huy Chú (Trục phụ khu dân cư Thới Nhựt 1)	Suốt tuyến		2.100.000
73	Phan Văn Trị	Trường ĐH Cần Thơ (khu III)	Đường 30 tháng 4	17.500.000
74	Quản Trọng Hoàng	Đường 3 tháng 2	Tập thể Tỉnh ủy (cũ)	3.500.000
75	Quang Trung	Đường 30 tháng 4	Hẻm 33 và 50 dưới dốc cầu Quang Trung	10.500.000
		Hẻm 33 và 50	Nguyễn Thị Minh Khai	7.000.000
76	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Chân cầu Hưng Lợi	Nguyễn Văn Cừ	8.400.000
		Hai bên chân cầu Hưng Lợi	Sông Cần Thơ	6.300.000

77	Quốc lộ 1	Cầu Đầu Sấu	Chân cầu Cái Răng	7.000.000
		Hai bên chân cầu Cái Răng	Sông Cần Thơ	4.900.000
78	Tầm Vu	Nguyễn Thị Minh Khai	Thành đội	4.200.000
		Thành đội	Trần Ngọc Quế	2.800.000
		Trần Ngọc Quế	Cầu kinh mương lộ	5.600.000
		Cầu kinh mương lộ	Cuối đường	2.800.000
79	Tân Trào	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	17.500.000
80	Tôn Thất Tùng	Suốt tuyến		4.200.000
81	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng	Phan Đình Phùng	12.600.000
82	Trần Bạch Đằng (Trục chính Khu dân cư Nâng cấp Đô thị)	Suốt tuyến		4.200.000
83	Trần Bình Trọng	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	5.600.000
84	Trần Đại Nghĩa	Trần Văn Khéo đến cuối đường		10.500.000
85	Trần Hoàng Na	Đường 30 tháng 4	Tầm Vu	7.000.000
86	Trần Hưng Đạo	Cầu Nhị Kiều	Mậu Thân	21.000.000
87	Trần Ngọc Quế	Đường 3 tháng 2	Đường 30 tháng 4	10.500.000
		Đường 30 tháng 4	Tầm Vu	5.600.000
88	Trần Phú	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	14.000.000
		Lê Lợi	Hai bến phà Cần Thơ	7.000.000
89	Trần Quang Khải	Nguyễn Trãi	Ung Văn Khiêm	12.600.000
		Ung Văn Khiêm	Lê Lợi	5.600.000
90	Trần Quốc Toản	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	14.000.000
91	Trần Văn Hoài	Đường 30 tháng 4	Đường 3 tháng 2	12.600.000
92	Trần Văn Khéo	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	24.500.000
93	Trần Văn Ơn	Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	2.800.000
94	Trần Việt Châu	Nguyễn Văn Cừ	Phạm Ngũ Lão	9.800.000
95	Trương Định	Ngô Hữu Hạnh	Ngô Quyền	8.400.000
		Ngô Quyền	Đề Thám	2.800.000
		Đề Thám	Lý Tự Trọng	5.600.000
96	Ung Văn Khiêm	Trần Phú	Bờ kè Cái Khế	14.000.000
97	Vành Đai Phi Trường	Cách mạng tháng Tám	Cuối đường	1.400.000
98	Võ Thị Sáu	Nguyễn Trãi	Ngô Quyền	12.600.000
99	Võ Trường Toản	Nguyễn Văn Cừ	Vành Đai Phi Trường	4.900.000
100	Võ Văn Kiệt	Nguyễn Văn Cừ	Ranh quận Bình Thủy	4.200.000
101	Võ Văn Tần	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	24.500.000
102	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Hòa Bình	Hoàng Văn Thụ	14.000.000
	b) Hẻm vị trí 2			
1	Đường nội bộ khu chung cư Đường 3 tháng 2	Trục đường chính dẫn vào khu chung cư A, B, C, D do Nhà nước đầu tư		2.800.000

2	Đường nội bộ khu dân cư 91B (giai đoạn I, tính từ Quốc Lộ 91B - Trần Hoàng Na dự mở)	Trục chính		4.900.000
		Trục phụ		2.800.000
3	Đường nội bộ khu dân cư (kế Chi cục thú y) 30 tháng 4	Các trục đường chính		5.600.000
4	Đường nội bộ khu dân cư 243 Đường 30 tháng 4	Các trục đường chính		4.200.000
5	Đường nội bộ khu dân cư 91/23 Đường 30 tháng 4	Từ đường 30 tháng 4	Hết đường trải nhựa	2.800.000
6	Đường nội bộ khu dân cư Bùng Xáng	Đường nội bộ		2.100.000
7	Đường nội bộ khu dân cư Hàng Bàng	Toàn khu		2.100.000
8	Đường nội bộ khu dân cư Hồng Phát	Trục chính		4.200.000
		Trục phụ		2.800.000
9	Đường nội bộ khu dân cư Trần Khánh Dư	Từ đường 30 tháng 4	Ngã ba hẻm	4.900.000
		Các trục chính còn lại		4.200.000
10	Đường nội bộ khu TT Cty Cấp thoát nước, khu công viên cây xanh (cũ) Đường 30 tháng 4	Các trục đường chính		4.900.000
11	Hẻm 12 Đường 3 tháng 2	Từ đường 3 tháng 2	Hết đoạn trải nhựa	3.150.000
12	Hẻm 51 Đường 3 tháng 2	Từ đường 3 tháng 2	Hết đoạn trải nhựa	3.150.000
13	Hẻm 54 Hùng Vương	Đầu hẻm	Hết trục đường chính	4.900.000
14	Hẻm 132 Hùng Vương	Đầu hẻm	Hết đoạn trải nhựa	4.200.000
15	Hẻm 14, hẻm 86 Lý Tự Trọng	Đầu hẻm	Đề Thám	5.600.000
16	Hẻm 93 Trần Hưng Đạo	Đầu hẻm	Hết đoạn trải nhựa	4.550.000
17	Hẻm 218 Trần Hưng Đạo	Đầu hẻm	Hết đoạn trải nhựa	4.900.000
18	Hẻm 86 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2.800.000
19	Hẻm 95 Mậu Thân	Đầu hẻm	Hết đoạn trải nhựa	4.900.000
20	Hẻm 54 Trần Việt Châu			
21	Hẻm 138 Trần Việt Châu	Trần Việt Châu	Hết đoạn trải nhựa và hệ thống chiếu sáng	

22	Khu dân cư 148 Đường 3 tháng 2	Từ đường 3 tháng 2	Hết đường trải nhựa	2.800.000
23	Khu dân cư 274, Đường 30 tháng 4	Đường nội bộ		4.200.000
24	Khu dân cư dự án Nâng cấp đô thị	Các đường còn lại		2.100.000
25	Khu dân cư Linh Thành, phường Cái Khế	Đường nội bộ		3.500.000
26	Khu dân cư MeTro Cash	Trục chính		2.800.000
		Trục phụ		2.100.000
27	Khu dân cư Phước Kiến, Đường Tầm Vu	Đường nội bộ		2.450.000
28	Khu dân cư Vạn Phát (Giai đoạn 1), Hoàn Mỹ, phường Cái Khế	Trục chính		3.500.000
		Trục phụ		2.100.000
29	Khu tái định cư đường Tỉnh 923	Toàn khu		1.400.000
30	Khu tái định cư rạch Ngã Ngay (phường An Bình)	Toàn khu		1.750.000
31	Khu tái định cư Thới Nhựt 2	Toàn khu		1.540.000
	c) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông			
1	Hoàng Quốc Việt	Vòng Cung	Quốc lộ 91B	2.100.000
2	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m)			3.500.000
3	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m)			1.400.000
4	Nguyễn Văn Trường	Vòng Cung	Cầu Ngã Cái	2.100.000
5	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Nguyễn Văn Cừ	Rạch Bà Bộ (hết ranh quận Ninh Kiều)	3.500.000
6	Trần Vĩnh Kiết	Quốc lộ 1	Cầu Ngã Cạy	1.400.000
7	Vòng Cung	Cầu Cái Răng	Cầu Rau Răm	2.800.000
		Cầu Rau Răm	Ranh huyện Phong Điền	2.100.000

Phụ lục V .2

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
TẠI ĐÔ THỊ QUẬN BÌNH THỦY

(Ban hành kèm Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị			
1	Bùi Hữu Nghĩa	Cầu Bình Thủy	Nguyễn Truyền Thanh	7.000.000
2	Cách Mạng Tháng Tám	Vành đai phi trường, hẻm 86	Cầu Bình Thủy	4.900.000
3	Đường Công Binh	Lê Hồng Phong	Tiếp giáp đường Huỳnh Phan Hộ	1.750.000
4	Đường Vành Đai Phi Trường	Cách Mạng Tháng Tám	Mậu Thân	1.400.000
		Mậu Thân	Trần Quang Diệu (Hẻm 162)	1.400.000
5	Huỳnh Mẫn Đạt	Cách Mạng Tháng Tám	Rạch Khai Luông (đường vào UBND phường Bùi Hữu Nghĩa)	3.150.000
6	Huỳnh Phan Hộ	Lê Hồng Phong	cuối đường	1.400.000
7	Lê Hồng Phong	Cầu Bình Thủy	Hẻm 18 (Bên trái), Hẻm 19 (Bên phải)	4.200.000
		Hẻm 18 (Bên trái), Hẻm 19 (Bên phải)	Cầu Trà Nóc	3.150.000
		Cầu Trà Nóc	Cầu Sang Trắng 1	3.150.000
8	Lê Thị Hồng Gấm	Lê Hồng Phong	Nguyễn Viết Xuân	2.100.000
9	Nguyễn Thông	Cách Mạng Tháng Tám	cuối đường	3.500.000
10	Nguyễn Truyền Thanh	Lê Hồng Phong	Bùi Hữu Nghĩa	3.500.000
11	Nguyễn Việt Dũng	Cách Mạng Tháng Tám	Trần Quang Diệu	3.500.000
12	Nguyễn Viết Xuân	Lê Hồng Phong	Lê Thị Hồng Gấm	1.750.000
13	Trần Quang Diệu	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Ván	4.900.000
		Cầu Ván	Chợ Ngã Tư	2.450.000
		Chợ Ngã Tư	Cầu Bình Thủy 2	2.100.000
14	Võ Văn Kiệt	Ranh quận Ninh Kiều	Cầu Bình Thủy 2	2.800.000
		Cầu Bình Thủy 2	Cuối đường	2.100.000
	b) Hẻm vị trí 2:			
1	Hai hẻm cặp Chợ Bình Thủy Bùi Hữu Nghĩa	Suốt tuyến		1.400.000
2	Hẻm 79, hẻm 81Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Cuối đường	2.100.000
3	Hẻm 86 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2.800.000

4	Hẻm 91 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến		2.100.000
5	Lê Văn Sô	Cách Mạng Tháng Tám	Giáp cuối hẻm 385 Trần Quang Diệu	2.100.000
	Hẻm nhánh 93 Cách Mạng Tháng Tám	Các đoạn tráng nhựa hoàn chỉnh		700.000
6	Hẻm 115 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2.100.000
7	Hẻm 116 Cách mạng tháng Tám (Khu dân cư do Cty Phát triển và Kinh doanh nhà đầu tư)	Trục chính		2.800.000
		Trục phụ		2.100.000
8	Hẻm 180 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2.100.000
9	Hẻm 244 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2.100.000
10	Hẻm 292 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		1.750.000
11	Hẻm 300 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến		1.750.000
12	Hẻm 314 Cách Mạng Tháng Tám	Đoạn tráng nhựa		1.750.000
13	Hẻm 366 Cách Mạng Tháng Tám	Đoạn tráng nhựa		1.750.000
14	Hẻm 444 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến		2.100.000
15	Hẻm 512 Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Khu dân cư An Thới	2.800.000
16	Hẻm 18 Công Binh	Suốt tuyến		700.000
17	Hẻm 3 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1.400.000
18	Hẻm 13 (hẻm Cô Bắc) Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1.050.000
19	Hẻm 14 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1.400.000
20	Hẻm 15 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1.400.000
21	Hẻm 18 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1.400.000
	Hẻm 18A Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Cuối đường	1.050.000
22	Hẻm 19 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1.400.000
23	Hẻm 71 Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Giáp hẻm 18 Công Binh	1.400.000
24	Hẻm 1 Nguyễn Thông	Suốt tuyến		1.050.000

25	Hẻm 122 Nguyễn Thông	Nguyễn Thông	Hết ranh (Hội người mù)	1.050.000
26	Thái Thị Nhạn	Suốt tuyến		1.050.000
27	Hẻm 192 Nguyễn Thông	Suốt tuyến		1.050.000
28	Hẻm 218 Nguyễn Thông	Suốt tuyến		1.050.000
29	Hẻm 29 Nguyễn Thông	Nguyễn Thông	Ngã ba	1.050.000
30	Hẻm Nội bộ KTT Chữ Thập Đỏ - Nguyễn Thông	Nguyễn Thông	Giáp Khu nhà nuôi dưỡng người già và trẻ em	1.400.000
31	Hẻm 108 Trần Quang Diệu	Cầu Ván	Mậu Thân	700.000
32	Hẻm 151 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		1.400.000
33	Hẻm 154 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		1.400.000
34	Hẻm 170 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		1.400.000
35	Hẻm 172 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		1.400.000
36	Hẻm 174 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		1.400.000
37	Hẻm 180 Trần Quang Diệu	Trần Quang Diệu	Giáp ranh cổng sau Tư lệnh QK9	1.400.000
38	Hẻm 385 Trần Quang Diệu	Trần Quang Diệu	Giáp cuối hẻm 93 Cách Mạng Tháng Tám	1.260.000
39	Hẻm 557 Trần Quang Diệu (An Thôn Trang)	Suốt tuyến		1.400.000
40	Hẻm khu dân cư kho K1 - Trần Quang Diệu	Hai hẻm trục chính		1.400.000
41	Hẻm 247 Vành Đai Phi Trường	Vành Đai Phi Trường	Trần Quang Diệu (Cầu Ván)	700.000
42	Hẻm khu tập thể hóa chất và cơ điện công	Lê Hồng Phong		1.400.000
43	Hẻm 5 Đường Tỉnh 918	Đường Tỉnh 918	Cuối Hẻm	700.000
44	Hẻm Xóm Lưới	Lê Hồng Phong	Cuối đường	1.050.000
45	Khu dân cư Cái Sơn Hàng Bàng			1.400.000
46	Khu dân cư Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh VLXD Fico	Trục chính		2.800.000
		Trục phụ		2.100.000

47	Khu dân cư Cty Cổ phần xây lắp PTKD nhà	Đường nội bộ toàn khu		2.100.000
48	Khu dân cư Ngân Thuận	Trục chính		4.200.000
		Trục phụ		2.800.000
49	Khu tái định cư Hẻm 115			1.400.000
50	Khu tái định cư 12,8 ha	Trục chính		2.100.000
		Trục phụ		1.400.000
	c) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông			
1	Đường cặp Rạch Ông Dựa (Bên phải)	Đường tỉnh 918	Hết đoạn tráng bê tông	700.000
2	Đường Rạch Hàng Bàng	Hết đoạn tráng nhựa		1.750.000
3	Đường tỉnh 917	Lê Hồng Phong	Cầu Rạch Gừa	1.750.000
		Cầu Rạch Gừa	Hết đường nhựa phần còn lại	1.050.000
4	Đường tỉnh 918	Nguyễn Truyền Thanh	Cầu Tư Bé	4.200.000
		Cầu Tư Bé	Cầu Rạch Cam	2.100.000
		Cầu Rạch Cam	Ngã ba Nguyễn Văn Trường	1.400.000
		Phần còn lại		700.000
5	Đường Rạch Cam - Quốc lộ 91B	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Trường THCS Long Hòa 2	1.400.000
6	Đường vào chợ Trà Nóc	Khu vực chợ Trà Nóc	Rạch Ông Tảo	1.050.000
7	Đường vào Khu di tích Vườn Mận	Suốt tuyến		700.000
8	Lộ Trường Tiền - Bông Vang	Đường tỉnh 918	Ranh huyện Phong Điền	700.000
9	Nguyễn Thanh Sơn	Đường tỉnh 918	Võ Văn Kiệt	1.400.000
10	Nguyễn Thị Tạo	Quốc lộ 91B	Cầu Mương Mẫu	1.750.000
11	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m)			3.500.000
12	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m)			1.400.000
13	Nguyễn Văn Trường	Đường tỉnh 918	Cầu Ngã Cái	1.750.000
14	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Rạch Bà Bộ (ranh quận Ninh Kiều)	Cầu Bình Thủy 3	2.100.000
		Cầu Bình Thủy 3	Cầu Rạch Cam	1.750.000
		Cầu Rạch Cam	Giáp ranh quận Ô Môn	1.050.000

Phụ lục V .3

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ QUẬN CÁI RĂNG

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị			
1	Duy Tân	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	6.300.000
2	Đinh Tiên Hoàng	Quốc lộ 1	Ngô Quyền	6.300.000
3	Hàm Nghi	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	6.300.000
4	Hàng Gòn	Quốc lộ 1	Sông Cái Răng bé	1.400.000
5	Hàng Xoài	Quốc lộ 1	Sông Cái Răng bé	1.050.000
6	Khu dân cư Thạnh Mỹ	Trục chính		1.260.000
		Trục phụ		945.000
7	Khu đô thị mới Nam sông Cần Thơ (Áp dụng cho chuyển nhượng từ lần 2 trở đi)	Trục đường chính đường A		3.500.000
		Trục đường chính đường B		2.450.000
8	Lê Bình	Quốc lộ 1	Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	2.800.000
9	Lê Thái Tổ	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trãi	6.300.000
10	Lộ Hậu Thạnh Mỹ	Toàn tuyến		2.450.000
11	Lộ trường Chính trị	Quốc lộ 1	Nhật Tảo	1.400.000
		Nhật Tảo	Chùa Ông Một	1.050.000
12	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền	Cầu Cái Răng	6.300.000
		Cầu Cái Răng	Đại Chủng Viện	2.800.000
13	Ngô Quyền	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trãi	6.300.000
14	Nguyễn Trãi	Ngô Quyền	Quốc lộ 1	4.200.000
15	Nguyễn Trãi nối dài	Quốc lộ 1	Nhật Tảo	1.750.000
		Nhật Tảo	Ngã ba Rạch Ranh	700.000
16	Nguyễn Việt Dũng	Quốc lộ 1	Võ Tánh	2.800.000
17	Nhật Tảo	Võ Tánh	Đường Trường Chính trị	1.050.000
18	Quốc lộ 1	Võ Tánh	Nguyễn Trãi	3.500.000
		Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Trãi	3.500.000
		Nguyễn Trãi	Lê Bình	4.900.000
		Lê Bình	Hàng Gòn	3.850.000
19	Trần Hưng Đạo	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Trãi	5.600.000
		Nguyễn Trãi	Lê Bình	3.500.000
		Lê Bình	Hàng Gòn	2.800.000

20	Trưng Nữ Vương	Quốc lộ 1	Ngô Quyền	6.300.000
21	Võ Tánh	Quốc lộ 1	Đại Chủng Viện	3.500.000
		Đại Chủng Viện	Nguyễn Việt Dũng	2.800.000
		Nguyễn Việt Dũng	Vàm Ba Láng	1.750.000
22	Khu tái định cư cầu Cần Thơ (phường Ba Láng)	Toàn khu		1.400.000
23	Khu tái định cư cầu Cần Thơ (phường Hưng Phú)	Toàn khu		1.050.000
	b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông			
1	Đường Lê Bình - Phú Thứ	Cầu Lê Bình	Rạch Xẻo Lá	840.000
		Rạch Xẻo Lá	Cái Tắc	700.000
2	Đường cặp sông Cái Răng Bé - Yên Hạ	Từ cầu Cái Răng Bé	Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	1.050.000
		Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	Khu Thương mại Cái Chanh	700.000
3	Đường cặp sông Cái Răng Bé - Thạnh Mỹ	Ranh phường Hưng Thạnh	Ngã ba Vàm Nước Vận	700.000
4	Đường dẫn cầu Cần Thơ	Cầu Cần Thơ	Cầu Cái Da	1.400.000
		Cầu Cái Da	Quốc lộ 61B	700.000
5	Đường Nam sông Hậu	Cầu Hưng Lợi	Vòng xoay đường dẫn cầu Cần Thơ	1.400.000
6	Lộ Cái Chanh	Ngã ba số 10	Trụ sở UBND phường Thường Thạnh	1.050.000
		Trụ sở UBND phường Thường Thạnh	Trường học và các đường khu thương mại Cái Chanh	1.750.000
7	Lộ chợ số 10	Quốc lộ 1	Bến đò số 10	1.050.000
		Bến đò số 10	Giáp trường Chính trị	700.000
8	Lộ Đình Nước Vận	Lê Bình	Cầu Nước Vận	1.400.000
9	Lộ hậu Tân Phú	Toàn tuyến		560.000
10	Lộ mới 10m	Quốc lộ 1	Trần Hưng Đạo nối dài	1.400.000
11	Nguyên Hồng	Quốc lộ 1	Sông Ba Láng	1.750.000
12	Lộ Phú Thứ - Tân Phú	Toàn tuyến		700.000
13	Quang Trung - Cái Cui	Cầu Quang Trung	Vòng xoay đường dẫn cầu Cần Thơ	1.400.000
		Vòng xoay đường dẫn cầu Cần Thơ	Rạch Cái Sâu	1.050.000
		Rạch Cái Sâu	Rạch Cái Cui	700.000
14	Quốc lộ 1	Hàng Gòn	Cầu số 10 (giáp tỉnh Hậu Giang)	3.500.000
15	Quốc lộ 61B	Quốc lộ 1	Sông Ba Láng	1.400.000
		Sông Ba Láng	Ranh huyện Phong Điền	700.000
16	Trần Hưng Đạo nối dài (thuộc phường Thường Thạnh)	Công trường 6 cầu Cần Thơ	Cầu Bà Vèn	1.050.000
		Cầu Bà Vèn	Phần còn lại	700.000

Phụ lục V .4

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
TẠI ĐÔ THỊ QUẬN Ô MÔN

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày27 tháng12năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị			
1	Bến Bạch Đằng	Đầu Vàm Tắc Ông Thục	Hết dãy phố 06 căn	7.000.000
2	Cách Mạng Tháng Tám	Trần Quốc Toản	Kim Đồng	4.900.000
3	Châu Văn Liêm	Quốc lộ 91	Cách Mạng Tháng Tám	5.600.000
4	Đinh Tiên Hoàng	Trần Hưng Đạo	Bến Bạch Đằng	7.000.000
5	Đường 26 tháng 3	Quốc lộ 91	Kim Đồng	9.800.000
6	Đường 3 tháng 2	Kim Đồng	Huỳnh Thị Giang	4.200.000
7	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	Bệnh viện Ô Môn	3.500.000
8	Đường tỉnh 922	Quốc lộ 91	Cầu Rạch Nhum	2.800.000
9	Huỳnh Thị Giang	Châu Văn Liêm	Đường 26 tháng 3	4.900.000
10	KDC thương mại Bằng Tăng	Cầu Chợ	Cầu Bà Ruôi	2.800.000
11	Kim Đồng	Đường 26 tháng 3	Cách mạng tháng 8	5.600.000
		Cách Mạng Tháng Tám	Rạch cây Me	4.200.000
12	Lê Quý Đôn	Trần Hưng Đạo	Bến Bạch Đằng	7.000.000
13	Lê Văn Tám	Đường 26 tháng 3	Cách Mạng Tháng Tám	4.900.000
14	Lưu Hữu Phước	Đường 26 tháng 3	Châu Văn Liêm	5.600.000
15	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	Bến Bạch Đằng	7.000.000
16	Nguyễn Du	Lưu Hữu Phước	Nguyễn Trãi	4.900.000
17	Nguyễn Trãi	Đường 3 tháng 2	Trần Phú	4.200.000
18	Phan Đình Phùng	Cách Mạng Tháng Tám	Trần Quốc Toản	4.900.000
19	Quốc Lộ 91	Cầu Ông Tành	Cầu Ô Môn (phía bên phải)	3.360.000
		Cầu Ông Tành	Cầu Ô Môn (phía bên trái)	2.800.000
20	Trần Hưng Đạo	Kim Đồng	Cầu Huyện đội	9.100.000
21	Trần Quốc Toản	Đường 26 tháng 3	Châu Văn Liêm	5.600.000
	b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông			
1	Bến Bạch Đằng nối dài	Cầu Ô Môn	Khu tập thể thương nghiệp (cũ)	1.400.000
		Khu tập thể thương nghiệp (cũ)	Giáp dãy phố 06 căn	2.450.000

2	Bến Hoa Viên	Trần Hưng Đạo	Cầu Đúc ngang nhà máy Liên Hiệp	1.190.000
		Cầu Đúc ngang nhà máy Liên Hiệp	Cầu đúc vào chùa Long Châu	840.000
3	Chợ Bằng Tăng	Cầu Chợ	Cầu Bà Ruôi	2.800.000
4	Chợ Phước Thới	Quốc lộ 91	Cầu Chùa (trừ hành lang đường sông)	2.450.000
5	Chợ Thới An	Hẻm nhà thương	Trường Mẫu giáo	2.100.000
		Trường Mẫu giáo	Đình Thới An	2.100.000
6	Đường Dân tộc Nội trú	Toàn bộ các tuyến đường		700.000
7	Đường tỉnh 920B	Quốc lộ 91	Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn	1.400.000
		Quốc lộ 91	Cầu Ba Rích (Bên phải)	840.000
		Quốc lộ 91	Cầu Ba Rích (Bên trái)	560.000
		Cầu Ba Rích	Cầu Tầm Vu (Bên phải)	700.000
		Cầu Ba Rích	Cầu Tầm Vu (Bên trái)	490.000
		Cầu Tầm Vu	UBND phường Thới An (Bên phải)	1.050.000
		Cầu Tầm Vu	UBND phường Thới An (Bên trái)	560.000
8	Đường tỉnh 923	Quốc lộ 91	Cầu Giáo Dẫn	840.000
		Cầu Giáo Dẫn	Trung tâm quy hoạch phường Trường Lạc (Bên phải)	560.000
		Cầu Giáo Dẫn	Trung tâm quy hoạch phường Trường Lạc (Bên trái)	700.000
		Khu quy hoạch phường Trường Lạc (từ cống Bảy Hổ)	Rạch Xẻo Đế (Bên phải)	700.000
		Khu quy hoạch phường Trường Lạc (từ cống Bảy Hổ)	Rạch Xẻo Đế (Bên trái)	840.000
9	Hai bên chợ Ba Se	Sông Tắc Ông Thục	Đường tỉnh 923	1.750.000
10	Hương lộ Bằng Tăng	Lộ Miễu Ông	Rạch Cây Sung	1.750.000
		Quốc lộ 91	Lộ Miễu Ông (Bên Trái)	700.000
		Quốc lộ 91	Nhà thông tin khu vực Thới Hưng (bên phải)	1.050.000
		Nhà thông tin KV Thới Hưng	Lộ Miễu Ông (bên phải)	700.000
11	Lê Lợi	Trần Hưng Đạo	Hết xưởng cưa Quốc doanh (cũ)	1.400.000
		Từ xưởng cưa	Thánh Thất Cao Đài	525.000

12	Lộ chùa	Đầu lộ chùa	Cầu Dì Tho (trái, phải)	525.000
13	Lý Thường Kiệt	Đường 26 tháng 3	Bến Bạch Đằng	1.750.000
14	Nguyễn Trung Trực	Đường 26 tháng 3	Bến Bạch Đằng	2.800.000
15	Quốc lộ 91	Cầu Sang Trắng I	Cầu Sang Trắng II (Hai bên QL91)	2.100.000
		Cầu Sang Trắng II	Chợ bến đò Đu Đủ (Bên Trái)	1.680.000
		Cầu Sang Trắng II	Chợ bến đò Đu Đủ (Bên Phải)	1.260.000
		Chợ bến đò Đu Đủ	Cầu Tắc Ông Thục	1.260.000
		Cầu Tắc Ông Thục	Cầu Ông Tành	2.100.000
		Cầu Ô Môn	Cống Ông Tà	840.000
		Cống Ông Tà	UBND phường Long Hưng (Bên phải)	700.000
		Cầu Viện lúa ĐBSCL	UBND phường Long Hưng (Bên trái)	420.000
		UBND phường Long Hưng	Đầu lộ Nông trường Sông Hậu (bên trái)	672.000
		UBND phường Long Hưng	Đầu lộ Nông trường Sông Hậu (bên phải)	1.008.000
		Đầu lộ Nông trường Sông Hậu	Ranh quận Thốt Nốt	700.000
16	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Đoạn thuộc Ô Môn		1.050.000
17	Trần Hưng Đạo	Cầu Huyện đội	Trường Lương Định Của	2.800.000
		Trường Lương Định Của	Cổng chào	1.750.000
18	Trần Nguyên Hãn	Đường 26 tháng 3	Bến Bạch Đằng	2.800.000
19	Trưng Nữ Vương	Trần Hưng Đạo	Rạch Cây Me	3.150.000

Phụ lục V .5

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ QUẬN THỐT NỐT

(Kèm theo kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị			
1	Bạch Đằng	Quốc lộ 91	Bến đò Tân Lộc	8.400.000
2	Đường 30 Tháng 4	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	4.900.000
3	Đường bờ kè	Cầu Thốt Nốt	Bến đò Tân Lộc	8.400.000
4	Đường lộ Chùa	Quốc lộ 91	Sông Hậu	1.050.000
5	Đường Lộ mới	Quốc lộ 91	Cổng trường tiểu học Thốt Nốt	4.200.000
6	Đường Lộ mới	Quốc lộ 91	Kho Mai Anh	1.750.000
7	Đường Lộ mới	Cầu Thốt Nốt	Đường lộ mới	1.750.000
8	Đường Lộ mới (Trạm thú y)	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Trung Trực	4.900.000
9	Đường Lộ Ông Ba	Quốc lộ 91	Sông Hậu	2.100.000
10	Đường nhà máy Ngô Nguyên Thanh	Lê Thị Tạo	Sông Hậu	2.800.000
11	Đường Tái định cư Mũi Tàu	Lê Thị Tạo	Vàm Lò Gạch	1.750.000
12	Hẻm Rạch Chùa	Quốc lộ 91	Chùa Phước Long	3.500.000
		Quốc lộ 91	Cổng trường	3.500.000
13	Hòa Bình	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	8.400.000
14	Lê Lợi	Quốc lộ 91	Bến đò Tân Lộc	8.400.000
		Quốc lộ 91	Cầu Chùa	7.000.000
15	Lê Thị Tạo	Lê Lợi	Nguyễn Trung Trực	8.400.000
		Nguyễn Trung Trực	Cổng trường	6.300.000
		Cổng trường	Mũi Tàu	3.500.000
16	Lộ Sân Banh	Quốc lộ 91	Sông Hậu	840.000
17	Nguyễn Công Trứ	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	5.600.000
18	Nguyễn Thái Học	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	8.400.000
19	Nguyễn Thái Học nối dài	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	7.000.000
20	Nguyễn Trung Trực	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	7.000.000
21	Nguyễn Văn Kim	Lê Lợi	Đường 30 tháng 4	2.800.000
22	Quốc lộ 91	Lộ Sân Banh	Lộ Ông Ba	4.900.000
		Khu dân cư khu vực Phụng Thạnh 1 (ngang lộ Ông Ba)		840.000
		Lộ Ông Ba	Cầu Thốt Nốt	5.600.000
		Cầu Thốt Nốt	Cổng Lò Heo	8.400.000
		Cổng Lò Heo	Mũi Tàu	4.200.000
		Mũi Tàu	Cái Sơn (Văn phòng khu vực)	2.800.000

23	Tự Do	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	8.400.000
24	Trưng Nữ Vương	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	2.800.000
	b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông			
1	Cặp Quốc lộ 80	Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ	Cầu ZêRô	1.750.000
		Cầu Zerô	Cầu số 1	1.050.000
2	Cặp Quốc lộ 91	Cái Sơn	Cầu Trà Uối	1.400.000
		Các đoạn đường còn lại của phường Thới Thuận, Thuận An		1.050.000
		Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ	Cầu Cái Sắn	1.750.000
		Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ	Cống Rạch Rạp	1.400.000
		Lộ Sân Banh	Cai Tư	1.400.000
		Cai Tư	Cầu Cái Ngãi	1.050.000
		Các đoạn đường còn lại của phường: Trung Kiên. Thuận Hưng và Tân Hưng		700.000
3	Đường tỉnh 921	Cầu Chùa	Cầu Trà Bay	2.800.000
		Cầu Trà Bay	Giáp ranh chợ Rạch Rích	1.400.000
		Trung tâm chợ Bắc Đuông	Chùa Vi Phước (phường Thạnh Hòa)	1.750.000
		Trung tâm chợ Bắc Đuông	về Trung An 100m (thuộc phường Thạnh Hòa)	1.750.000
		Các đoạn đường còn lại tiếp giáp trục lộ giao thông		700.000
4	Đường tránh chợ Cầu Sắt Thơm Rơm	Phía chợ		1.050.000
		Phía hướng về Thốt Nốt		980.000
5	Đường Trung Kiên – Trung Thạnh	Quốc lộ 91	Cầu Thủy Lợi	700.000
		Đoạn còn lại thuộc Phường Trung Kiên		560.000
6	Hương lộ Tân Lộc	Bến đò Long Châu (đầu Cồn)	Rạch Ông Chủ	700.000
		Ranh chợ phường qua mỗi bên 150m		700.000
		Các đoạn đường còn lại tiếp giáp hương lộ		490.000
7	Khu dân cư chợ Bò Ót	Toàn khu		2.100.000
8	Khu dân cư chợ gạo	Toàn khu		700.000

9	Khu dân cư phường Trung Kiên	Khu dân cư chợ dân lập khu vực Lân Thạnh 2		840.000
		Quốc lộ 91 – bến đò Tân Lộc (đường bến đò Trung Kiên – Tân Lộc) khu vực Qui Thạnh 1		840.000
10	Khu dân cư Thuận An	Toàn khu		840.000
11	Mai Văn Bộ	Quốc lộ 91	Chợ phường (phía lộ)	490.000
12	Phường Trung Kiên	Các khu dân cư còn lại của khu vực Qui Thạnh 1		560.000
13	Tuyến đường	Cầu Thốt Nốt	Cầu Trà Cui (phía Phụng Thạnh 2)	560.000
14	Trung tâm cầu Bò Ót	Từ tim cầu qua mỗi bên 500m		2.450.000
15	Trung tâm cầu Cần Thơ Bé	Từ tim cầu	Mai Văn Bộ qua kinh lộ và đến cầu sắt Thơm Rơm	490.000
		Từ tim cầu	Tịnh Thất Thường Tịnh (phía kinh lộ)	490.000
16	Trung tâm cầu Cần Thơ Bé - Chợ cầu Cần Thơ Bé (từ cầu vào 157m)	Từ tim cầu	Mai Văn Bộ (phía lộ)	1.050.000
		Từ tim cầu	Lộ Bích Vàm (phía lộ)	1.050.000
17	Trung tâm cầu sắt Thơm Rơm	Từ tim cầu	Hết thửa 254 khu vực Tân Lợi 2	1.050.000
		Từ tim cầu	Hết thửa 421 khu vực Tân Phước (Trường học)	1.050.000
		Chợ Thơm Rơm		1.050.000
18	Trung tâm chợ phường Thuận Hưng	Ranh chợ ra 4 phía (mỗi phía 200m)		1.050.000
19	Ven sông Cái Sắn	Vàm Cái Sắn	Cầu Cái Sắn	1.050.000
		Cầu Cái Sắn	Cầu ZeRô	1.050.000
20	Ven sông Hậu (tính thâm hậu 100m)	Vàm Cái Sắn	Vàm Lò Gạch (Mũi tàu)	1.260.000
		Vàm Lò Gạch (mũi Tàu)	Lộ Sân Banh	1.400.000
		Lộ Sân Banh	Giáp ranh quận Ô Môn	700.000
21	Ven sông Thốt Nốt	Cầu Chùa	Cầu Trà Bay (phía đường tỉnh 921)	1.750.000
		Cầu Thốt Nốt	Cầu Trà Bay (phía Phụng Thạnh 2)	560.000

Phụ lục V .6

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN PHONG ĐIỀN

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong các Khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Các trục hành chính trung tâm huyện	Trục số 01 (giáp đường tỉnh 923 - trục đối ngoại)		1.260.000
		Trục số 4, 5, 7, 8, 14 và Khu dân cư thương mại, dịch vụ thị trấn		1.260.000
		Trục đường số 12		1.050.000
2	Đê KH9 (đường cấp 5 đồng bằng)	Ranh quận Ô Môn	Giáp tỉnh Hậu Giang	350.000
3	Đường Án Khám Ông Hào	Suốt tuyến		490.000
4	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (khu khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m)			2.800.000
5	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (khu khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m)			1.120.000
6	Đường tỉnh 918 (Hương lộ 28)	Cầu Xẻo Trc	Ranh phường Long Tuyền	560.000
7	Đường tỉnh 923	Giáp phường An Bình	Cầu Ông Đề	1.540.000
		Cầu Ông Đề	Cầu Rạch Chuối	1.400.000
		Cầu Rạch Chuối	Cầu Trà Niền	1.750.000
		Cầu Trà Niền	Cống Ba Lù	2.800.000
		Cống Ba Lù	Cống Rạch Bần	1.540.000
		Cống Rạch Bần	Giáp ranh xã Tân Thới	1.050.000
		Ranh thị trấn	Cầu Rạch Miễu	840.000
		Cầu rạch Miễu	Ranh Ô Môn	560.000

8	Đường tỉnh 926	Cầu Tây Đô	Cầu Cây Cầm - Nhơn Ái	560.000
		Cầu Cây Cầm - Nhơn Ái	Cầu Mương Cao	490.000
		Cầu Mương Cao	Cầu Kinh Tắc	420.000
		Cầu Kinh Tắc	Cầu Ba Chu	700.000
		Cầu Cần Đước	Kinh Một Ngàn	420.000
9	Đường tỉnh 932	Trường Trung học Nhơn Nghĩa	Cầu Lò Đường	420.000
		Cầu Lò Đường	giáp ranh xã Nhơn Nghĩa A	350.000
10	Khu chợ tự liệu, tự sản (chợ vải và các đường hẻm)	Thị trấn Phong Điền		1.750.000
11	Khu dân cư vượt lũ xã Trường Long, Trường Long A	Khu bán giá cao		560.000
12	Khu dân cư xã Tân Thới	Suốt tuyến		700.000
13	Khu thương mại xã Trường Long	Giáp đường tỉnh 926 (xã Trường Long cũ)		840.000
14	Khu trung tâm Thương mại huyện Phong Điền	Trục chính		1.400.000
		Trục phụ		1.050.000
15	Lộ cầu Nhiếm - Trường Thành	Giáp đường tỉnh 923 đi Trường Thành		350.000
16	Quốc lộ 61B	Ranh quận Cái Răng	Rạch So Đủa (thuộc xã Nhơn Nghĩa)	560.000
		Rạch So Đủa (thuộc xã Nhơn Nghĩa)	Rạch Trâu Hôi (giáp ranh tỉnh Hậu Giang)	420.000
17	Tuyến đường Phan Văn Trị	Đường tỉnh 923	Cầu Cái Tắc	840.000
		Cầu Cái Tắc	Mộ Cụ Phan Văn Trị	700.000
		Giáp Đường tỉnh 923	Trục số 7	2.100.000
		Trục số 7	Bệnh viện Đa khoa huyện Phong Điền	1.400.000
		Cầu Tây Đô	Đường Phan Văn Trị	1.750.000
18	Tuyến đường Trường Long - Vàm Bi	Cầu Ba Chu	Vàm Bi	350.000
19	Tuyến Mỹ Khánh - Bông Vang	Đường tỉnh 923	Cầu Rạch Dinh	1.050.000
		Cầu Rạch Dinh	Cầu Rạch Nhum	840.000
20	Khu tái định cư xã Mỹ Khánh (thuộc dự án khai thác quỹ đất)	Toàn khu		1.750.000
21	Tuyến Nhơn Ái - Trường Long	Cống KH9	Vàm Ông Hào	350.000

Phụ lục V .7

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN THỚI LAI

(Ban hành kèm Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong các Khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Cụm dân cư vượt lũ các xã: Trường Xuân, Đông Thuận, Đông Bình, Thới Tân, Trường Xuân A, Định Môn, Trường Thành	Trục chính (hai bên nhà lồng chợ)		490.000
		Các trục còn lại		350.000
2	Chợ thị trấn Thới Lai	Thị trấn phía bên chợ và hai bên nhà lồng chợ		3.500.000
		Bên kia sông chợ thị trấn Thới Lai từ vàm Kinh Đứng	Vàm Nhà Thờ	630.000
3	Đường Bốn Tổng – Một Ngàn	Cầu Thị Đội	Giáp ranh huyện Cờ Đỏ	700.000
4	Đường tỉnh 922	Cầu Rạch Nhum	Cầu Tắc Cà Đi (Bên trái)	525.000
			Cầu Tắc Cà Đi (Bên phải)	700.000
		Cầu Tắc Cà Đi	Cầu Xẻo Xào (Bên trái)	1.750.000
			Cầu Xẻo Xào (Bên phải)	2.100.000
		Cầu Xẻo Xào	Cầu Sắt Lớn	3.500.000
		Cầu Sắt Lớn	Cầu Cồn Chen (Bên trái)	700.000
			Cầu Cồn Chen (Bên phải)	840.000
		Cầu Cồn Chen	Ranh huyện Cờ Đỏ (Bên trái)	280.000
			Ranh huyện Cờ Đỏ (Bên phải)	420.000

5	Đường thị trấn Thới Lai – xã Đông Bình	Tỉnh lộ 922	Cầu Đông Pháp	700.000
		Cầu Đông Pháp	Cầu Bảy Phẩm	350.000
		Cầu Bảy Phẩm	Đường Bốn Tổng – Một Ngàn	420.000
6	Đường thị trấn Thới Lai - Xã Trường Xuân A	Cầu Búng Lớn	Khu dân cư vượt lũ Trường Xuân (Bên trái)	245.000
		Cầu Búng Lớn	Khu dân cư vượt lũ Trường Xuân (Bên phải)	420.000
		Tuyến lộ trước khu dân cư vượt lũ (Bên trái)	hướng Cầu Bà Đầm	980.000
		Tuyến lộ trước khu dân cư vượt lũ (Bên phải)	hướng Cầu Bà Đầm	630.000
		Khu chợ trung tâm: cặp kinh Bà Đầm	Nhà bà Năm Dung	700.000
		Các phần còn lại trong khu vực chợ		350.000
		Cầu Bà Đầm	Kinh Ranh (Bên trái)	210.000
			Kinh Ranh (Bên phải)	350.000
7	Khu dân cư Huệ Phát	Trục chính		1.400.000
		Trục phụ		840.000
8	Thị trấn Thới Lai	Ngã ba (Thới Lai - Trường Xuân)	Ranh xã Trường Thắng (Bên trái)	700.000
			Ranh xã Trường Thắng (Bên phải)	840.000
9	Xã Định Môn	Cầu Vàm Nhon đến	Ranh khu dân cư vượt lũ xã Trường Thành	210.000
10	Xã Trường Thắng	Ranh Thị trấn Thới Lai	Cầu Ông Định (Bên trái)	350.000
			Cầu Ông Định (Bên phải)	420.000
		Cầu Ông Định	Cầu Búng Lớn (Bên trái)	210.000
			Cầu Búng Lớn (Bên phải)	280.000
11	Xã Trường Thành	Khu dân cư vượt lũ	Ranh Rạch Gừa (mé sông)	420.000
			Ranh Rạch Gừa (lộ mới)	350.000
		Rạch Gừa	Ranh xã Tân Thới (mé sông)	210.000
			Ranh xã Tân Thới (lộ mới)	350.000

Phụ lục V .8

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN CỜ ĐỎ

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong các Khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Cụm dân cư vượt lũ Xã Thạnh Phú	Toàn cụm		420.000
2	Cụm dân cư vượt lũ Xã Trung Hưng	Toàn cụm Xã Trung Hưng		560.000
		Toàn cụm Ba Đá - Trung Hưng		350.000
3	Cụm dân cư vượt lũ Xã Trung Thạnh	Toàn cụm		350.000
4	Cụm dân cư vượt lũ các xã Thới Đông và Đông Hiệp	Trục chính (hai bên nhà lồng chợ)		490.000
		Trục phụ (ngang công viên, nhà trẻ)		420.000
		Các trục còn lại		350.000
5	Chợ thị trấn Cờ Đỏ	Cầu Kinh Ngang	Cầu Cờ Đỏ (hai bên)	1.750.000
		Cầu Cờ Đỏ	Kho Nông trường Cờ Đỏ	1.190.000
6	Chợ thị trấn Cờ Đỏ (Bên kia sông ngang chợ Cờ Đỏ)	Cầu Cờ Đỏ	Kinh Đứng	1.540.000
		Cầu Cờ Đỏ	Kinh số 1	1.190.000
		Kinh số 1	Giáp ranh Thới Xuân	560.000
7	Đường Bốn Tổng – Một Ngàn	Cầu Cờ Đỏ	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thạnh Phú)	1.050.000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thạnh Phú)	Ranh huyện Vĩnh Thạnh (Cầu Sáu Bọng)	840.000
		Ngã ba giao lộ đường tỉnh 922 – Bốn Tổng Một Ngàn	Cầu Đường Tắt	1.050.000
		Cầu Đường Tắt	Giáp ranh huyện Thới Lai	840.000
8	Đường Sĩ Cuông	Đoạn qua huyện Cờ Đỏ		350.000

9	Đường tỉnh 921 (Thị trấn Cờ Đỏ)	Cầu Năm Châu	Cầu Kinh Bốn Tổng	1.400.000
		Cầu Kinh Bốn Tổng	Đường Bốn Tổng – Một Ngàn (thâm hậu tới sông Xáng Thốt Nốt)	1.750.000
10	Đường tỉnh 921 (Xã Thạnh Phú)	Ranh xã Trung Hưng	Cầu Huyện Chơn	420.000
		Cầu Huyện Chơn	Hội Đồng Khương (trừ Cụm dân cư vượt lũ)	525.000
		Cầu Hội đồng Khương	Cầu Năm Châu (Giáp ranh Thị trấn Cờ Đỏ)	420.000
11	Đường tỉnh 921 (Xã Trung An)	Cầu Vạn Lịch	Cầu Trà Ếch	1.050.000
		Khu vực chợ Trung An giới hạn từ Cầu Trà Ếch	Cổng Chùa sau thâm hậu 70 m đến hết mương cũ (130m)	1.190.000
		Cổng Chùa	Rạch Xẻo Xây Lớn	700.000
12	Đường tỉnh 921 (Xã Trung Hưng)	Cầu Xẻo Xây lớn	Cầu Cái He	840.000
		Cầu Cái He	Cầu Ngã Tư (chợ xã)	1.050.000
		Cầu Ngã Tư	Ranh xã Thạnh Phú	420.000
13	Đường tỉnh 922	Ranh xã Xuân Thắng	Ranh Cụm DCVL xã Đông Hiệp (Bên trái)	350.000
		Ranh xã Xuân Thắng	Ranh Cụm DCVL xã Đông Hiệp (Bên phải)	490.000
		Ranh cụm DCVL xã Đông Hiệp	Hết ranh Trường THCS Đông Hiệp (Bên trái)	420.000
		Ranh cụm DCVL xã Đông Hiệp	Hết ranh Trường THCS Đông Hiệp (Bên phải)	630.000
		Ranh trường THCS Đông Hiệp	Ranh xã Đông Thắng (Bên trái)	350.000
		Ranh trường THCS Đông Hiệp	Ranh xã Đông Thắng (Bên phải)	490.000
		Ranh xã Đông Thắng	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Bên trái)	420.000
		Ranh xã Đông Thắng	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Bên phải)	700.000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Giáp Đông Thắng)	Cầu Kinh Ngang (Cờ Đỏ) (Bên trái)	560.000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Giáp Đông Thắng)	Cầu Kinh Ngang (Cờ Đỏ) (Bên phải)	840.000
14	Đường Thị trấn Cờ Đỏ Xã Thới Đông	Ranh xã Thới Xuân	Giáp ranh khu DCVL xã Thới Đông	420.000
		Ranh khu DCVL xã Thới Đông	Kênh Ranh	630.000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thới Xuân)	Giáp ranh xã Thới Đông	420.000
15	Khu dân cư Bắc Đuông (Xã Trung Thạnh)	Toàn khu		840.000

Phụ lục V .9

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN VĨNH THẠNH

(Ban hành kèm Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong các Khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Cụm dân cư vượt lũ - Thị trấn Thạnh An	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		350.000
2	Cụm dân cư vượt lũ - Thị trấn Vĩnh Thạnh	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		1.750.000
3	Cụm dân cư vượt lũ - Thị trấn Vĩnh Thạnh	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		350.000
4	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Thạnh An	Toàn cụm		210.000
5	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Thạnh Lộc	Toàn cụm		210.000
6	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thạnh Lộc (Sáu Bọng)	Toàn cụm		210.000
7	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Thạnh Mỹ (số 8)	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		560.000
8	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Thạnh Mỹ (số 8)	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		210.000
9	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Thạnh Thắng	Toàn cụm		210.000
10	Các Cụm dân cư vượt lũ - Xã Vĩnh Trinh	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		560.000
11	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Vĩnh Trinh	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		210.000
12	Đường Bờ Tràm	Kênh Thắng Lợi 1	Kênh Bốn Tổng	210.000
13	Đường Kênh Thầy Ký (Bờ phía đông)	Sau thâm hậu 50m Quốc lộ 80	Cầu Bờ Bao	280.000
14	Đường Kinh E	Bờ Kinh Cái Sắn	Kinh 600 (giáp ranh xã Thạnh An)	280.000
		Kinh 600 (giáp ranh thị trấn Thạnh An)	Trụ sở UBND xã Thạnh An và giáp ranh xã Thạnh Thắng	210.000
		Ranh xã Thạnh An	Trụ sở UBND xã Thạnh Thắng	210.000
15	Đường Sĩ Cuông	Ranh huyện Cờ Đỏ	Kênh Bà Chiêu	210.000

16	Đường Tỉnh 919 (Bốn Tổng – Một Ngàn) - Thị trấn Vĩnh Thạnh	Sau thâm hậu 50m Quốc lộ 80	Cầu Láng Chim	700.000
17	Đường Tỉnh 919 (Bốn Tổng – Một Ngàn) - Xã Thạnh Quới	Cầu Láng Chim	Ranh huyện Cờ Đỏ	420.000
18	Khu Dân cư chợ số 8	Vị trí các lô nền tiếp giáp các đường nội bộ (Trừ các lô nền cặp Quốc lộ 80)		210.000
19	Quốc lộ 80 - Thị trấn Thạnh An	Cống số 15,5	Cống Sao Mai	840.000
		Cống Sao Mai	Cầu Thầy Ký	2.100.000
		Cầu Thầy Ký	Cống số 18	840.000
		Cống số 18	Bến xe Kinh B	1.050.000
		Bến xe kinh B	Kinh B (ranh Kiên Giang)	1.400.000
20	Quốc lộ 80 - Thị trấn Vĩnh Thạnh	Cống 9,5	Cống Lý Chiêu	700.000
		Cầu Lý Chiêu	Cầu Bốn Tổng (Trung tâm huyện)	1.750.000
		Cầu Bốn Tổng	Cống Thầy pháp (Trung tâm huyện)	1.750.000
		Cống Thầy Pháp	Cống Nhà Thờ	1.750.000
21	Quốc lộ 80 - Xã Thạnh Mỹ	Ranh tỉnh An Giang	Cống số 7,5	350.000
		Cống 7,5	Cống số 8	350.000
		Cống số 8	Cống số 9 (trừ cụm DCVL)	350.000
		Cống số 9	Cống số 9,5	420.000
22	Quốc lộ 80 - Xã Thạnh Quới	Cống Nhà Thờ	Cầu Láng Sen	840.000
		Cầu Láng Sen	Cống số 12	595.000
23	Quốc lộ 80 - Xã Thạnh Tiến	Cống số 12	Cống số 15,5	350.000
24	Quốc lộ 80 - Xã Vĩnh Trinh	Cầu số 1	Cầu số 2 (KV chợ xã)	840.000
		Cầu số 2	Cầu số 3	700.000
		Cầu số 3	Cầu số 5 (trừ cụm Dân cư vượt lũ)	560.000
		Cầu số 5	Ranh tỉnh An Giang	560.000

Phụ lục VI

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

1. QUẬN NINH KIỀU

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	1.000.000
Khu vực 2	800.000

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các thửa đất nằm trong địa giới hành chính quận. Trừ các thửa đất thuộc khu vực Cồn Khương, phường Cái Khế và các thửa đất trong địa giới tổ: 10, 11, 12, 13 thuộc khu vực 7 phường An Bình và tổ: 4, 5, 6, 7 thuộc khu vực 8 phường An Bình.

- **Khu vực 2:** khu vực Cồn Khương thuộc phường Cái Khế, tổ: 10, 11, 12, 13 thuộc khu vực 7 phường An Bình và tổ: 4, 5, 6, 7 thuộc khu vực 8 phường An Bình.

2. QUẬN BÌNH THỦY

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	900.000
Khu vực 2	700.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho các phường: An Thới, Bình Thủy, Bùi Hữu Nghĩa, Trà An và Trà Nóc.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các phường Long Hòa, Long Tuyền và Thới An Đông.

3. QUẬN CÁI RĂNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	640.000
Khu vực 2	480.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho các phường: Lê Bình, Hưng Thạnh, Hưng Phú, khu vực I, II phường Ba Láng và khu vực Phú Quới thuộc phường Thường Thạnh.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các phường: Tân Phú, Phú Thứ, phần còn lại của các phường: Thường Thạnh, Ba Láng.

4. QUẬN Ô MÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	500.000
Khu vực 2	400.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho các phường Phước Thới, Châu Văn Liêm, Thới Hòa và Long Hưng, Thới Long.

- **Khu vực 2:** : áp dụng cho phường Trường Lạc.

5. QUẬN THỐT NỐT

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	600.000

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các thửa đất trong địa giới hành chính quận.

6. HUYỆN PHONG ĐIỀN

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	300.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho các xã: Mỹ Khánh, Nhơn Nghĩa và thị trấn Phong Điền.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các xã: Trường Long, Tân Thới, Giai Xuân và Nhơn Ái.

7. HUYỆN THỚI LAI

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	300.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho thị trấn Thới Lai, xã Thới Thạnh và xã Tân Thạnh.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các xã: Xuân Thắng, Trường Xuân, Trường Xuân A, Trường Xuân B, Định Môn, Trường Thành, Trường Thắng, Thới Tân, Đông Thuận và Đông Bình.

8. HUYỆN CỜ ĐỎ

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	300.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho thị trấn Cờ Đỏ, xã Trung An.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các xã Trung Thạnh, Đông Hiệp, Thới Hưng, Thới Long, Thạnh Phú, Trung Hưng, Thới Xuân và Đông Thắng.

9. HUYỆN VĨNH THẠNH

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	300.000

- **Khu vực 1** : áp dụng cho thị trấn Vĩnh Thạnh, thị trấn Thạnh An.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các xã Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh Tiến, Thạnh Lộc, Vĩnh Bình, Thạnh An, Thạnh Thắng và Thạnh Lợi.

Phụ lục VII

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

1. QUẬN NINH KIỀU

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	700.000
Khu vực 2	560.000

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các thửa đất nằm trong địa giới hành chính quận. Trừ các thửa đất thuộc khu vực Cồn Khương, phường Cái Khế và các thửa đất trong địa giới tổ: 10, 11, 12, 13 thuộc khu vực 7 phường An Bình và tổ: 4, 5, 6, 7 thuộc khu vực 8 phường An Bình.

- **Khu vực 2:** khu vực Cồn Khương thuộc phường Cái Khế, tổ: 10, 11, 12, 13 thuộc khu vực 7 phường An Bình và tổ: 4, 5, 6, 7 thuộc khu vực 8 phường An Bình.

2. QUẬN BÌNH THỦY

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	630.000
Khu vực 2	490.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho các phường: An Thới, Bình Thủy, Bùi Hữu Nghĩa, Trà An và Trà Nóc.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các phường Long Hòa, Long Tuyền và Thới An Đông.

3. QUẬN CÁI RĂNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	448.000
Khu vực 2	336.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho các phường: Lê Bình, Hưng Thạnh, Hưng Phú, khu vực I, II phường Ba Láng và khu vực Phú Quới thuộc phường Thường Thạnh.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các phường: Tân Phú, Phú Thứ, phần còn lại của các phường: Thường Thạnh, Ba Láng.

4. QUẬN Ô MÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	350.000
Khu vực 2	280.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho các phường Phước Thới, Châu Văn Liêm, Thới Hòa và Long Hưng, Thới Long.

- **Khu vực 2:** : áp dụng cho phường Trường Lạc.

5. QUẬN THỐT NỐT

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	420.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho các thửa đất trong địa giới hành chính quận.

6. HUYỆN PHONG ĐIỀN

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	280.000
Khu vực 2	210.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho các xã: Mỹ Khánh, Nhơn Nghĩa và thị trấn Phong Điền.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các xã: Trường Long, Tân Thới, Giai Xuân và Nhơn Ái.

7. HUYỆN THỚI LAI

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	280.000
Khu vực 2	210.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho thị trấn Thới Lai, xã Thới Thạnh và xã Tân Thạnh.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các xã: Xuân Thắng, Trường Xuân, Trường Xuân A, Trường Xuân B, Định Môn, Trường Thành, Trường Thắng, Thới Tân, Đông Thuận và Đông Bình.

8. HUYỆN CỜ ĐỎ

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	280.000
Khu vực 2	210.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho thị trấn Cờ Đỏ, xã Trung An.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các xã Trung Thạnh, Đông Hiệp, Thới Hưng, Thới Long, Thạnh Phú, Trung Hưng, Thới Xuân và Đông Thắng.

9. HUYỆN VĨNH THẠNH

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	280.000
Khu vực 2	210.000

- **Khu vực 1** : áp dụng cho thị trấn Vĩnh Thạnh, thị trấn Thạnh An.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các xã Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh Tiến, Thạnh Lộc, Vĩnh Bình, Thạnh An, Thạnh Thắng và Thạnh Lợi.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 541 /UBND-KT. Về việc gửi báo cáo kết quả xây dựng bảng giá đất năm 2012	*Cần Thơ, ngày 16 tháng 02 năm 2012*

TỔNG CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 739
Ngày 21 tháng 2 năm 2012

CỤC KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 246
Ngày 22 tháng 2 năm 2012

Kính gửi: Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường

Thực hiện Công văn số 241/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 08 tháng 02 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo kết quả xây dựng bảng giá đất năm 2012 của địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố có ý kiến như sau:

Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường gửi báo cáo kết quả xây dựng bảng giá đất năm 2012 của thành phố Cần Thơ về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo địa chỉ nêu trên.

Nhận được Công văn này, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- VP UBND thành phố (3B);
- Lưu: VT, PH4

Năm 2012\CV\chỉ đạo
Gửi bảng giá đất 2012

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Đào Anh Dũng

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 163 /BC-STNMT

Cần Thơ, ngày 28 tháng 02 năm 2012

V/v báo cáo kết quả xây dựng bảng giá đất năm 2012

CỤC KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 350
Ngày 9 tháng 3 năm 2012

CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 1047
Ngày 8 tháng 3 năm 2012

Kính gửi: Tổng cục Quản lý đất đai
– Bộ Tài nguyên và Môi trường

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ tại Công văn số 541/UBND-KT ngày 16 tháng 02 năm 2012 về việc gửi báo cáo kết quả xây dựng bảng giá đất năm 2012 theo đề nghị của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 241/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 08 tháng 02 năm 2012.

Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ báo cáo như sau:

Căn cứ quy định pháp luật, Sở Tài nguyên và Môi trường lập Dự án điều tra, khảo sát giá đất thị trường trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt; thuê đơn vị tư vấn điều tra, khảo sát giá đất thị trường và xây dựng bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn thành phố. Đến nay bảng giá các loại đất năm 2012 được Hội đồng nhân dân thành phố thông qua và Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 về việc Ban hành mức giá các loại đất năm 2012.

Sở Tài nguyên và Môi trường xin kính báo đến Tổng cục Quản lý Đất đai - Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Kèm theo: - Quyết định ban hành bảng giá đất của Ủy ban nhân dân thành phố.
- Báo cáo thuyết minh về dự thảo bảng giá đất.
- Biểu tổng hợp giá đất thị trường đối với từng loại đất.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND thành phố (để b/c);
- Lưu: VP,ĐGĐ.

Q.GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

NGUYỄN VĂN SỬ

ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 35 /2011/QĐ-UBND	*Cần Thơ, ngày 27 tháng 12 năm 2011*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Ban hành mức giá các loại đất năm 2012

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá các loại đất và khung giá các loại đất;

Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá các loại đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 07 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 02/2010/TTLT-TBNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2011/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về mức giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất năm 2012 kèm theo:

- Phụ lục I - Bảng quy định mức giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn thành phố Cần Thơ;
- Phụ lục II - Bảng giá đất trồng cây hàng năm (Bao gồm đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm khác và đất nuôi trồng thủy sản);
- Phụ lục III - Bảng giá đất trồng cây lâu năm;

- Phụ lục IV - Bảng giá đất ở tại đô thị;
- Phụ lục V - Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị;
- Phụ lục VI - Bảng giá đất ở tại nông thôn;
- Phụ lục VII - Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn.

Điều 2. Mức giá các loại đất quy định tại Quyết định này được sử dụng làm căn cứ để:

1. Tính thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, các loại thuế liên quan đến chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 Luật Đất đai;

3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 Luật Đất đai;

4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lực chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai;

5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 36, Điều 40 Luật Đất đai;

7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 và đăng Báo Cần Thơ chậm nhất 05 (năm) ngày, kể từ ngày ký.

2. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Sơn

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (HN-TPHCM);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy, TT.HĐND thành phố;
- UBMTTQVN thành phố và các Đoàn thể;
- Văn phòng Thành ủy và các Ban Đảng;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND TP;
- Sở, ban, ngành thành phố;
- TT. Quận ủy, TT.HĐND quận;
- TT. Huyện ủy, TT.HĐND huyện;
- UBND quận, huyện;
- Báo Cần Thơ;
- Trung tâm Tin học- Công báo;
- VP UBND thành phố (3B);
- Lưu: VT, PH.

Phụ lục I

BẢNG QUY ĐỊNH MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Kèm theo Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

A. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

I. Nguyên tắc chung

1. Nhóm đất nông nghiệp

Giá các loại đất nông nghiệp được xác định theo từng khu vực trên địa bàn thành phố Cần Thơ, mỗi khu vực được chia thành các vị trí khác nhau, giá đất được xác định theo từng vị trí đó.

- Phân loại Khu vực:

+ *Khu vực 1:* Áp dụng cho đất trên địa bàn các quận

+ *Khu vực 2:* Áp dụng cho đất trên địa bàn các huyện

- Vị trí: Các thửa đất trong mỗi khu vực sẽ được xác định theo các vị trí khác nhau, có quy định mức đơn giá cụ thể cho từng vị trí, cụ thể:

+ *Vị trí 1:* áp dụng đối với các thửa đất có khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất tới nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ tập trung gần nhất và mức độ thuận tiện về giao thông.

+ *Vị trí 2:* áp dụng đối với các thửa đất có khoảng cách xa hơn và giao thông ít thuận tiện hơn so với vị trí 1.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Đất ở

- Đất ở tại đô thị:

Mỗi tuyến đường phố ở đô thị được phân thành nhiều đoạn có khả năng sinh lợi khác nhau, có kết cấu hạ tầng khác nhau. Tùy theo mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng từng đoạn đường của tuyến đường đó để xác định giá đất từ thấp đến cao.

Mỗi tuyến đường chia ra làm 4 vị trí:

+ *Vị trí 1:* áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp đường phố (mặt tiền), giá đất bằng 100% giá đất đoạn đường đó.

+ *Vị trí 2:* áp dụng đối với đất ở trong hẻm của đường phố được xác định trong bảng giá đất, có điều kiện sinh hoạt thuận lợi (Đính kèm Phụ lục vị trí 2).

+ *Vị trí 3:* áp dụng đối với đất ở trong hẻm của đường phố có điều kiện giao thông kém hơn vị trí 2 nhưng lưu thông ra được trục đường đã có giá (vị trí 1). Giá đất bằng 20% giá đất vị trí 1 của cùng đoạn đường đó.

+ *Vị trí 4:* áp dụng đối với đất ở trong hẻm của hẻm vị trí 2 và hẻm vị trí 3. Giá đất bằng 15% giá đất vị trí 1 của cùng đoạn đường đó.

- Đất ở tiếp giáp các trục giao thông được xác định cụ thể cho từng tuyến đường, quốc lộ, đường tỉnh.

- Đất ở nông thôn (đất ở còn lại):

Được xác định là đất ở không tiếp giáp các tuyến đường giao thông chính và sau thâm hậu 50m từ chân taluy đường (đối với các tuyến đường không có taluy thì tính từ lề đường qua mỗi bên 1,5m).

b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Được xác định bằng bảng giá đất cụ thể; nguyên tắc xác định vị trí, khu vực theo nguyên tắc xác định như trường hợp đối với đất ở được quy định trong bảng quy định này.

c) Đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật), được xác định theo giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

d) Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại Điểm b, Khoản 5, Điều 6 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp) được xác định theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất.

đ) Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa thì căn cứ giá loại đất liền kề để xác định giá; trường hợp liền kề có nhiều loại đất khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất để xác định giá.

e) Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản được xác định theo giá đất phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất.

g) Đất khu công nghiệp, khu chế xuất:

- Trà Nóc 1:

+ *Khu vực 1*: giá đất 1.500.000 đồng/m^2 áp dụng cho các dự án có vị trí tiếp giáp sông Hậu và đường giao thông. Phần còn lại sau 250m giá đất tính bằng khu vực 2 là 1.200.000 đồng/m^2;

+ *Khu vực 2*: giá đất 1.200.000 đồng/m^2 áp dụng cho các dự án có vị trí tiếp giáp các trục đường chính trong khu công nghiệp;

+ *Khu vực 3*: giá đất 1.000.000 đồng/m^2 áp dụng cho các dự án còn lại.

- Trà Nóc 2:

Áp dụng theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại thuộc khu vực 1, quận Ô Môn.

II. Một số quy định khi xác định giá đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

1. Đất thâm hậu

a) Đối với đất ở

- Thâm hậu đất ở tại đô thị: đối với căn hộ có thửa đất mà chiều sâu (dài) lớn hơn 20m thì giá đất thâm hậu từ trên 20m trở đi được tính bằng 40% giá đất 20m đầu (vị trí 1). Phần thâm hậu đối với đất trong hẻm cũng được tính tương tự bằng 40% giá đất ở vị trí đó.

- Thâm hậu của đất ở ngoài đô thị (vùng ven), tiếp giáp các trục đường giao thông: được tính từ chân taluy qua mỗi bên vào 50m (trường hợp đường không có taluy thì tính từ chân đường qua mỗi bên 1,5m), phần đất sau thâm hậu từ trên 50m trở đi được tính bằng 40% giá đất ở trong thâm hậu của cùng thửa đất đó.

+ Trường hợp thửa đất không tiếp giáp mặt tiền nhưng vẫn còn nằm trong thâm hậu 50m thì giá đất được xác định bằng 40% của giá đất đối với thửa đất tiếp giáp mặt đường của cùng đoạn đường đó.

Nếu sau khi xác định 40% mà giá đất thấp hơn giá đất ở còn lại thì tính bằng giá đất ở còn lại.

+ Trường hợp thửa đất có một phần nằm trong thâm hậu 50m và một phần nằm ngoài thâm hậu 50m thì giá đất được tính như sau:

Phần diện tích trong thâm hậu (không tiếp giáp mặt đường) được tính bằng 40% của giá đất đối với thửa đất tiếp giáp mặt đường.

Nếu sau khi xác định 40% mà giá đất thấp hơn giá đất ở còn lại thì tính bằng giá đất ở còn lại.

+ Phần diện tích sau thâm hậu được tính bằng giá đất ở còn lại.

- Đối với đất ở nếu đất vị trí 3, vị trí 4 có giá trị thấp hơn giá đất ở còn lại có giá trị cao nhất thì được tính bằng giá cao nhất của đất ở còn lại có giá trị cao nhất của quận, huyện.

b) Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Thâm hậu đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính là 50m (không phân biệt trong đô thị hay tiếp giáp các trục đường giao thông).

2. Đối với thửa đất tiếp giáp 2 mặt tiền đường trở lên

a) Trường hợp thửa đất tiếp giáp từ 2 mặt tiền đường trở lên (đều thuộc vị trí 1):

- Phần trong thâm hậu: giá đất được tính theo vị trí 1 của đoạn đường có mức giá cao nhất đối với thửa đất đó.

- Phần sau thâm hậu: được tính bằng 40% giá đất của thửa đất vị trí 1. Nếu sau khi xác định 40% mà giá thấp hơn giá đất vị trí 1 của đoạn đường còn lại thì giá đất được xác định bằng vị trí 1 của đoạn đường còn lại đó.

b) Trường hợp thửa đất tiếp giáp từ 2 mặt tiền trở lên (thuộc vị trí 2, 3, 4):

- Phần trong thâm hậu: giá đất được tính theo vị trí có giá đất cao nhất đối với thửa đất đó.

- Phần sau thâm hậu: giá đất được xác định theo vị trí có giá đất thấp hơn đối với thửa đất đó.

III. Một số trường hợp được áp dụng để tính bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất, tính tiền sử dụng đất

- Đất giáp ranh giữa các đoạn đường của một tuyến đường có giá khác nhau, được xác định từ giới hạn của đoạn đường có giá đất cao hơn đến đoạn đường có giá đất thấp hơn kéo dài khoảng cách 200m (từ đoạn đường có giá cao hơn được kéo dài 100m giảm 10%; từ trên 100m đến 200m giảm thêm 10% nữa sau đó mới đến đoạn có giá thấp hơn tiếp giáp 200m).

Nếu giá đất giáp ranh trong phạm vi 200m sau khi giảm 10% hoặc 20% mà thấp hơn giá đất quy định tại đoạn đường giáp ranh kế tiếp thì lấy theo giá đất của đoạn đường kế tiếp.

- Trường hợp giới hạn phạm vi tại vị trí giáp ranh 100m hoặc 200m không nằm hết thửa thì giá đất được tính hết thửa đó theo giá đất của đoạn đường có giá đất cao hơn.

IV. Quy định các đường trục chính và trục phụ tại các khu dân cư trên địa bàn thành phố Cần Thơ

- Trục đường chính: là trục đường có lòng đường từ 10m trở lên, kể cả dãy phân cách.

- Trục đường phụ: là trục đường có lòng đường dưới 10m.

Riêng đối với các khu dân cư trên địa bàn quận Cái Răng thuộc Khu đô thị Nam sông Cần Thơ được quy định như sau:

- Trục đường chính A: là trục đường có lòng đường từ 10m trở lên, kể cả dãy phân cách.

- Trục đường chính B: là trục đường có lòng đường dưới 10m.

B. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. **Phụ lục II** - Bảng giá đất trồng cây hàng năm (Bao gồm đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm khác và đất nuôi trồng thủy sản)
2. **Phụ lục III** - Bảng giá đất trồng cây lâu năm
3. **Phụ lục IV** - Bảng giá đất ở tại đô thị
4. **Phụ lục V** - Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị
5. **Phụ lục VI** - Bảng giá đất ở tại nông thôn
6. **Phụ lục VII** - Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn

Phụ lục II

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

(Bao gồm đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm khác và đất nuôi trồng thủy sản)

(Kèm theo Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

1. QUẬN NINH KIỀU

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	162.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho toàn bộ đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn quận.

2. QUẬN BÌNH THỦY

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	162.000
Vị trí 2	135.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho các phường: An Thới, Bình Thủy, Bùi Hữu Nghĩa, Trà An và Trà Nóc.

- **Vị trí 2**: áp dụng cho các phường: Long Hòa, Long Tuyền và Thới An Đông.

3. QUẬN CÁI RĂNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	130.000
Vị trí 2	110.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho các phường: Lê Bình, Hưng Thạnh, Hưng Phú; Khu vực I,II phường Ba Láng; phường Thường Thạnh (trừ khu vực Phú Mỹ, Thạnh Lợi); Khu vực Thạnh Hòa, Thạnh Thuận, Thạnh Lợi, Thạnh Thắng, Thạnh Phú, Thạnh Hưng, Thạnh Thới của phường Phú Thứ; Khu vực Phú Thuận, Phú Thuận A, Phú Thạnh, Phú Thắng, Phú Tân, Phú Thành của phường Tân Phú.

- **Vị trí 2**: áp dụng cho các thửa đất còn lại của các phường: Thường Thạnh, Ba Láng, Phú Thứ và Tân Phú.

4. QUẬN Ô MÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	130.000
Vị trí 2	110.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho các phường: Châu Văn Liêm, Phước Thới, Thới Hòa, Thới An, Long Hưng và Thới Long.

- **Vị trí 2**: áp dụng cho phường: Trường Lạc.

5. QUẬN THỐT NỐT

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	135.000
Vị trí 2	112.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho các phường: Thốt Nốt, Thới Thuận, Thuận An, Thuận Hưng, Tân Hưng, Trung Kiên và Tân Lộc.

- **Vị trí 2**: áp dụng cho phường Thạnh Hòa.

6. HUYỆN PHONG ĐIỀN

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	110.000
Vị trí 2	94.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho các xã: Mỹ Khánh, Nhơn Nghĩa và thị trấn Phong Điền.

- **Vị trí 2**: áp dụng cho các xã: Trường Long, Tân Thới, Giai Xuân và Nhơn Ái.

7. HUYỆN THỚI LAI

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	90.000
Vị trí 2	70.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho thị trấn Thới Lai, xã Thới Thạnh và xã Tân Thạnh.

- **Vị trí 2:** áp dụng cho các xã: Xuân Thắng, Trường Xuân, Trường Xuân A, Trường Xuân B, Định Môn, Trường Thành, Trường Thắng, Thới Tân, Đông Thuận và Đông Bình.

8. HUYỆN CỜ ĐỎ

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	90.000
Vị trí 2	80.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho thị trấn Cờ Đỏ, xã Trung An, xã Trung Thạnh và các thửa đất tiếp giáp các trục giao thông: Đường tỉnh 922, Đường tỉnh 921, đường thị trấn Cờ Đỏ - Thới Đông và đường Bốn Tổng - Một Ngàn.

- **Vị trí 2**: áp dụng cho các thửa đất còn lại.

9. HUYỆN VĨNH THẠNH

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	70.000
Vị trí 2	60.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho các xã: Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh Tiến và thị trấn Thạnh An, thị trấn Vĩnh Thạnh.

- **Vị trí 2** : áp dụng cho các xã: Thạnh Lộc, Vĩnh Bình, Thạnh An, Thạnh Thắng và Thạnh Lợi.

- **Vị trí 2**: áp dụng cho các thửa đất còn lại của các phường: Thường Thạnh, Ba Láng, Tân Phú, Phú Thứ.

4. QUẬN Ô MÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	144.000
Vị trí 2	120.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho các phường: Châu Văn Liêm, Phước Thới, Thới Hòa, Thới An, Long Hưng và Thới Long.

- **Vị trí 2**: áp dụng cho phường: Trường Lạc.

5. QUẬN THỐT NỐT

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	158.000
Vị trí 2	131.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho các phường: Thốt Nốt, Thới Thuận, Thuận An, Thuận Hưng, Tân Hưng, Trung Kiên và Tân Lộc.

- **Vị trí 2**: áp dụng cho phường Thạnh Hòa.

6. HUYỆN PHONG ĐIỀN

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	126.000
Vị trí 2	115.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho các xã: Mỹ Khánh, Nhơn Nghĩa và thị trấn Phong Điền.

- **Vị trí 2**: áp dụng cho các xã: Trường Long, Tân Thới, Giai Xuân và Nhơn Ái.

7. HUYỆN THỚI LAI

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	126.000
Vị trí 2	105.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho thị trấn Thới Lai, xã Thới Thạnh và xã Tân Thạnh.

- **Vị trí 2:** áp dụng cho các xã: Xuân Thắng, Trường Xuân, Trường Xuân A, Trường Xuân B, Định Môn, Trường Thành, Trường Thắng, Thới Tân, Đông Thuận và Đông Bình.

8. HUYỆN CỜ ĐỎ

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	126.000
Vị trí 2	105.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho thị trấn Cờ Đỏ, xã Trung An, xã Trung Thạnh và các thửa đất tiếp giáp các trục giao thông: Đường tỉnh 922, Đường tỉnh 921, đường thị trấn Cờ Đỏ - Thới Đông và đường Bốn Tổng – Một Ngàn.

- **Vị trí 2**: áp dụng cho các thửa đất còn lại.

9. HUYỆN VĨNH THẠNH

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	100.000
Vị trí 2	90.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho các xã: Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh Tiến và thị trấn Thạnh An, thị trấn Vĩnh Thạnh.

- **Vị trí 2** : áp dụng cho các xã: Thạnh Lộc, Vĩnh Bình, Thạnh An, Thạnh Thắng và Thạnh Lợi.

Phụ lục IV .1

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ QUẬN NINH KIỀU

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất ở tại đô thị			
1	Bà Huyện Thanh Quan	Cách Mạng Tháng Tám	Phan Đăng Lưu	10.000.000
2	Bà Triệu	Ngô Gia Tự	Cuối đường	12.000.000
3	Bế Văn Đàn	Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	4.000.000
4	Bùi Thị Xuân	Phan Đăng Lưu	Đinh Tiên Hoàng	4.000.000
5	Cách Mạng Tháng Tám	Vòng xoay bến xe	Nguyễn Văn Cừ	13.500.000
		Nguyễn Văn Cừ	Vành đai, hẻm 86 Cách Mạng Tháng Tám	8.000.000
6	Cao Bá Quát	Phan Đình Phùng	Điện Biên Phủ	8.000.000
7	Cao Thắng	Khu nội bộ Mậu Thân		7.000.000
8	Châu Văn Liêm	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	30.000.000
9	Đề Thám	Hòa Bình	Nguyễn Khuyến	20.000.000
		Nguyễn Khuyến	Huỳnh Cương	18.000.000
10	Điện Biên Phủ	Võ Văn Tần	Ngô Đức Kế	12.000.000
		Ngô Đức Kế	Cuối đường	8.000.000
11	Đinh Công Tráng	Khu nội bộ Mậu Thân		7.000.000
12	Đinh Tiên Hoàng	Hùng Vương	Cầu Xô Viết Nghệ Tĩnh	18.000.000
13	Đoàn Thị Điểm	Cách Mạng Tháng Tám	Ngã ba	6.000.000
		Ngã ba	Cuối đường	4.000.000
14	Đồng Khởi	Hòa Bình	Châu Văn Liêm	20.000.000
		Châu Văn Liêm	Cuối đường	10.000.000
15	Đường 3 tháng 2	Mậu Thân	Quốc lộ 91B	18.000.000
		Quốc lộ 91B	Cầu Đầu Sấu	14.000.000
16	Đường 30 tháng 4	Hòa Bình	Trần Ngọc Quế	30.000.000
		Trần Ngọc Quế	Đường 3 tháng 2	16.000.000
17	Đường nội bộ Khu dân cư QK9	Giáp đường Trần Quang Khải	Lý Hồng Thanh	12.000.000
18	Đường Sông Hậu	Trần Phú	Lê Lợi (khách sạn Victoria)	5.000.000
19	Hai Bà Trưng	Nhà hàng Ninh Kiều	Nguyễn An Ninh	40.000.000
		Nguyễn An Ninh	Nguyễn Thị Minh Khai	19.000.000
20	Hải Thượng Lãn Ông	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	15.000.000
21	Hậu Giang	Quốc lộ 1	Cuối đường	6.000.000
22	Hòa Bình	Nguyễn Trãi	Đường 30 tháng 4	42.500.000
23	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Trãi	Trần Hưng Đạo	18.000.000
24	Hồ Tùng Mậu	Trần Phú	Trần Văn Khéo	25.000.000

25	Hồ Xuân Hương	Hùng Vương	Bùi Thị Xuân	9.000.000
		Hùng Vương	Bà Huyện Thanh Quan	6.000.000
26	Hùng Vương	Cầu Nhị Kiều	Vòng xoay bến xe	25.000.000
27	Huỳnh Cương	Hoàng Văn Thụ - quanh hồ Xáng Thổi	Hoàng Văn Thụ	12.000.000
28	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo	Mậu Thân	12.000.000
29	Khu dân cư Miền Tây – Cần Đô	Các trục đường còn lại (Suốt tuyến)		10.000.000
30	Khu tái định cư đường 923	Toàn khu		2.500.000
31	Lê Bình	Đường 30 tháng 4	Đường 3 tháng 2	6.000.000
32	Lê Lai	Các đoạn trải nhựa, giáp Phan Văn Trị		7.000.000
33	Lê Lợi	Trần Phú	Trần Văn Khéo	15.000.000
		Trần Văn Khéo	Đầu ranh Công viên nước	6.000.000
		Ranh Công viên nước	Khách sạn Victoria	3.750.000
34	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Thái Học	Ngô Quyền	30.000.000
35	Lương Định Của	Trần Văn Khéo	Cuối đường	15.000.000
36	Lý Hồng Thanh	Từ khu chung cư	Bờ kè Cái Khế	20.000.000
37	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Trường ĐH Cần Thơ (khu III)	30.000.000
		Ngã ba công viên Lưu Hữu Phước	Hòa Bình	25.000.000
38	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền	Ngô Gia Tự	20.000.000
39	Mạc Đĩnh Chi	Trương Định	Cuối đường	8.000.000
40	Mậu Thân	Tầm Vu	Đường 30 tháng 4	6.000.000
		Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	25.000.000
		Trần Hưng Đạo	Chân cầu Rạch Ngỗng 1	18.000.000
		Hai bên chân cầu Rạch Ngỗng 1	Rạch Cái Khế	12.000.000
		Chân cầu Rạch Ngỗng 1	Nguyễn Văn Cừ	16.000.000
		Nguyễn Văn Cừ	Vành Đai Phi Trường	6.000.000
41	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Phan Đình Phùng	Hòa Bình	30.000.000
42	Ngô Đức Kế	Hai Bà Trưng	Phan Đình Phùng	18.000.000
		Phan Đình Phùng	Điện Biên Phủ	12.000.000
		Điện Biên Phủ	Đồng Khởi	6.000.000
43	Ngô Gia Tự	Hai Bà Trưng	Nguyễn Trãi	30.000.000
		Nguyễn Trãi	Võ Thị Sáu	15.000.000
44	Ngô Hữu Hạnh	Hòa Bình	Trương Định	15.000.000
45	Ngô Quyền	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	35.000.000
		Hòa Bình	Trương Định	30.000.000
46	Ngô Thì Nhậm (Trục phụ khu dân cư Thới Nhựt 1)	Suốt tuyến		3.000.000

47	Ngô Văn Sở	Hòa Bình	Phan Đình Phùng	18.000.000
48	Nguyễn An Ninh	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	30.000.000
49	Nguyễn Bình	Lê Lợi	Ung Văn Khiêm	7.000.000
50	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Nguyễn Trãi	Nguyễn Đức Cảnh	18.000.000
51	Nguyễn Cư Trinh	Khu nội bộ Mậu Thân		7.000.000
52	Nguyễn Du	Châu Văn Liêm	Ngô Đức Kế	8.000.000
53	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi	Ngô Hữu Hạnh	15.000.000
54	Nguyễn Đức Cảnh	Trần Phú	Trần Văn Khéo	25.000.000
55	Nguyễn Khuyến	Ngô Quyền	Đề Thám	20.000.000
56	Nguyễn Ngọc Trai	Khu nội bộ Mậu Thân		7.000.000
57	Nguyễn Thái Học	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	35.000.000
58	Nguyễn Thần Hiến	Lý Tự Trọng	Cuối đường	10.000.000
59	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Đình Phùng	Cầu Quang Trung	15.000.000
		Cầu Quang Trung	Hết đường	9.000.000
60	Nguyễn Trãi	Hòa Bình	Vòng xoay Bến xe	38.000.000
61	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	6.000.000
62	Nguyễn Văn Cừ	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Rạch Ngỗng 2	7.500.000
		Cầu Rạch Ngỗng 2	Hoàng Quốc Việt	8.000.000
		Cách Mạng Tháng Tám	Chân cầu Cồn Khương	7.500.000
		Chân cầu Cồn Khương	Rạch Khai Luông (đường hai bên chân cầu)	5.000.000
63	Nguyễn Văn Trỗi	Khu nội bộ Mậu Thân		7.000.000
64	Nguyễn Việt Hồng	Phan Văn Trị	Mậu Thân	15.000.000
65	Phạm Hồng Thái	Hòa Bình	Lý Thường Kiệt	15.000.000
66	Phạm Ngọc Thạch	Trần Văn Khéo	Cuối đường	20.000.000
67	Phạm Ngũ Lão	Cách Mạng Tháng Tám	Hẻm 85	14.000.000
		Hẻm 85	Phần còn lại	9.000.000
68	Phan Bội Châu	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	20.000.000
69	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	20.000.000
70	Phan Đăng Lưu	Bùi Thị Xuân	Bà Huyện Thanh Quan	14.000.000
71	Phan Đình Phùng	Hòa Bình	Ngô Đức Kế	35.000.000
		Ngô Đức Kế	Nguyễn Thị Minh Khai	25.000.000
72	Phan Huy Chú (Trục phụ khu dân cứ Thới Nhựt 1)	Suốt tuyến		3.000.000
73	Phan Văn Trị	Trường ĐH Cần Thơ (khu III)	Đường 30 tháng 4	25.000.000
74	Quản Trọng Hoàng	Đường 3 tháng 2	Tập thể Tỉnh ủy (cũ)	5.000.000
75	Quang Trung	Đường 30 tháng 4	Hẻm 33 và 50 dưới dốc cầu Quang Trung	15.000.000
		Hẻm 33 và 50	Nguyễn Thị Minh Khai	10.000.000
76	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Chân cầu Hưng Lợi	Nguyễn Văn Cừ	12.000.000
		Hai bên chân cầu Hưng Lợi	Sông Cần Thơ	9.000.000

22	Khu dân cư 148 Đường 3 tháng 2	Từ đường 3 tháng 2	Hết đường trải nhựa	4.000.000
23	Khu dân cư 274, Đường 30 tháng 4	Đường nội bộ		6.000.000
24	Khu dân cư dự án Nâng cấp đô thị	Các đường còn lại		3.000.000
25	Khu dân cư Linh Thành, phường Cái Khế	Đường nội bộ		5.000.000
26	Khu dân cư MeTro Cash	Trục chính		4.000.000
		Trục phụ		3.000.000
27	Khu dân cư Phước Kiến, Đường Tầm Vu	Đường nội bộ		3.500.000
28	Khu dân cư Vạn Phát (Giai đoạn 1), Hoàn Mỹ, phường Cái Khế	Trục chính		5.000.000
		Trục phụ		3.000.000
29	Khu tái định cư đường Tỉnh 923	Toàn khu		2.000.000
30	Khu tái định cư rạch Ngã Ngay (phường An Bình)	Toàn khu		2.500.000
31	Khu tái định cư Thới Nhựt 2	Toàn khu		2.200.000
	c) Đất ở tiếp giáp các trục giao thông			
1	Hoàng Quốc Việt	Vòng Cung	Quốc lộ 91B	3.000.000
2	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m)			5.000.000
3	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m)			2.000.000
4	Nguyễn Văn Trường	Vòng Cung	Cầu Ngã Cái	3.000.000
5	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Nguyễn Văn Cừ	Rạch Bà Bộ (hết ranh quận Ninh Kiều)	5.000.000
6	Trần Vĩnh Kiết	Quốc lộ 1	Cầu Ngã Cạy	2.000.000
7	Vòng Cung	Cầu Cái Răng	Cầu Rau Răm	4.000.000
		Cầu Rau Răm	Ranh huyện Phong Điền	3.000.000

Phụ lục IV .2

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ QUẬN BÌNH THỦY

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất ở tại đô thị			
1	Bùi Hữu Nghĩa	Cầu Bình Thủy	Nguyễn Truyền Thanh	10.000.000
2	Cách Mạng Tháng Tám	Vành đai phi trường, hẻm 86	Cầu Bình Thủy	7.000.000
3	Đường Công Binh	Lê Hồng Phong	Tiếp giáp đường Huỳnh Phan Hộ	2.500.000
4	Đường Vành Đai Phi Trường	Cách Mạng Tháng Tám	Mậu Thân	2.000.000
		Mậu Thân	Trần Quang Diệu (Hẻm 162)	2.000.000
5	Huỳnh Mẫn Đạt	Cách Mạng Tháng Tám	Rạch Khai Luông (đường vào UBND phường Bùi Hữu Nghĩa)	4.500.000
6	Huỳnh Phan Hộ	Lê Hồng Phong	cuối đường	2.000.000
7	Lê Hồng Phong	Cầu Bình Thủy	Hẻm 18 (Bên trái), Hẻm 19 (Bên phải)	6.000.000
		Hẻm 18 (Bên trái), Hẻm 19 (Bên phải)	Cầu Trà Nóc	4.500.000
		Cầu Trà Nóc	Cầu Sang Trắng 1	4.500.000
8	Lê Thị Hồng Gấm	Lê Hồng Phong	Nguyễn Viết Xuân	3.000.000
9	Nguyễn Thông	Cách Mạng Tháng Tám	cuối đường	5.000.000
10	Nguyễn Truyền Thanh	Lê Hồng Phong	Bùi Hữu Nghĩa	5.000.000
11	Nguyễn Việt Dũng	Cách Mạng Tháng Tám	Trần Quang Diệu	5.000.000
12	Nguyễn Viết Xuân	Lê Hồng Phong	Lê Thị Hồng Gấm	2.500.000
13	Trần Quang Diệu	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Ván	7.000.000
		Cầu Ván	Chợ Ngã Tư	3.500.000
		Chợ Ngã Tư	Cầu Bình Thủy 2	3.000.000
14	Võ Văn Kiệt	Ranh quận Ninh Kiều	Cầu Bình Thủy 2	4.000.000
		Cầu Bình Thủy 2	Cuối đường	3.000.000
	b) Hẻm vị trí 2:			
1	Hai hẻm cặp Chợ Bình Thủy Bùi Hữu Nghĩa	Suốt tuyến		2.000.000
2	Hẻm 79, hẻm 81Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Cuối đường	3.000.000
3	Hẻm 86 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		4.000.000

4	Hẻm 91 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến		3.000.000
5	Lê Văn Sô	Cách Mạng Tháng Tám	Giáp cuối hẻm 385 Trần Quang Diệu	3.000.000
6	Hẻm nhánh 93 Cách Mạng Tháng Tám	Các đoạn tráng nhựa hoàn chỉnh		1.000.000
7	Hẻm 115 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		3.000.000
8	Hẻm 116 Cách mạng tháng Tám (Khu dân cư do Cty Phát triển và Kinh doanh nhà đầu tư)	Trục chính		4.000.000
		Trục phụ		3.000.000
9	Hẻm 180 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		3.000.000
10	Hẻm 244 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		3.000.000
11	Hẻm 292 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2.500.000
12	Hẻm 300 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến		2.500.000
13	Hẻm 314 Cách Mạng Tháng Tám	Đoạn tráng nhựa		2.500.000
14	Hẻm 366 Cách Mạng Tháng Tám	Đoạn tráng nhựa		2.500.000
15	Hẻm 444 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến		3.000.000
16	Hẻm 512 Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Khu dân cư An Thới	4.000.000
17	Hẻm 18 Công Binh	Suốt tuyến		1.000.000
18	Hẻm 3 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		2.000.000
19	Hẻm 13 (hẻm Cô Bắc) Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1.500.000
20	Hẻm 14 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		2.000.000
21	Hẻm 15 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		2.000.000
22	Hẻm 18 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		2.000.000
23	Hẻm 18A Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Cuối đường	1.500.000
24	Hẻm 19 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		2.000.000
25	Hẻm 71 Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Giáp hẻm 18 Công Binh	2.000.000
26	Hẻm 1 Nguyễn Thông	Suốt tuyến		1.500.000
27	Hẻm 122 Nguyễn Thông	Nguyễn Thông	Hết ranh (Hội người mù)	1.500.000

28	Thái Thị Nhạn	Suốt tuyến		1.500.000
29	Hẻm 192 Nguyễn Thông	Suốt tuyến		1.500.000
30	Hẻm 218 Nguyễn Thông	Suốt tuyến		1.500.000
31	Hẻm 29 Nguyễn Thông	Nguyễn Thông	Ngã ba	1.500.000
32	Hẻm Nội bộ KTT Chữ Thập Đỏ - Nguyễn Thông	Nguyễn Thông	Giáp Khu nhà nuôi dưỡng người già và trẻ em	2.000.000
33	Hẻm 108 Trần Quang Diệu	Cầu Ván	Mậu Thân	1.000.000
34	Hẻm 151 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		2.000.000
35	Hẻm 154 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		2.000.000
36	Hẻm 170 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		2.000.000
37	Hẻm 172 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		2.000.000
38	Hẻm 174 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		2.000.000
39	Hẻm 180 Trần Quang Diệu	Trần Quang Diệu	Giáp ranh cổng sau Tư lệnh QK9	2.000.000
40	Hẻm 385 Trần Quang Diệu	Trần Quang Diệu	Giáp cuối hẻm 93 Cách Mạng Tháng Tám	1.800.000
41	Hẻm 557 Trần Quang Diệu (An Thôn Trang)	Suốt tuyến		2.000.000
42	Hẻm khu dân cư kho K1 - Trần Quang Diệu	Hai hẻm trục chính		2.000.000
43	Hẻm 249 Vành Đai Phi Trường	Vành Đai Phi Trường	Trần Quang Diệu (Cầu Ván)	1.000.000
44	Hẻm khu tập thể hóa chất và cơ điện công	Lê Hồng Phong		2.000.000
45	Hẻm 5 Đường Tỉnh 918	Đường Tỉnh 918	Cuối Hẻm	1.000.000
46	Hẻm Xóm Lưới	Lê Hồng Phong	Cuối đường	1.500.000
47	Khu dân cư Cái Sơn Hàng Bàng			2.000.000
48	Khu dân cư Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh VLXD Fico	Trục chính		4.000.000
		Trục phụ		3.000.000
49	Khu dân cư Cty Cổ phần xây lắp PTKD nhà	Đường nội bộ toàn khu		3.000.000

50	Khu dân cư Ngân Thuận	Trục chính		6.000.000
		Trục phụ		4.000.000
51	Khu tái định cư Hẻm 115			2.000.000
52	Khu tái định cư 12,8 ha	Trục chính		3.000.000
		Trục phụ		2.000.000
	c) Đất ở tiếp giáp các trục giao thông			
1	Đường cặp Rạch Ông Dựa (Bên phải)	Đường tỉnh 918	Hết đoạn tráng bê tông	1.000.000
2	Đường Rạch Hàng Bàng	Hết đoạn tráng nhựa		2.500.000
3	Đường tỉnh 917	Lê Hồng Phong	Cầu Rạch Gừa	2.500.000
		Cầu Rạch Gừa	Hết đường nhựa phần còn lại	1.500.000
4	Đường tỉnh 918	Nguyễn Truyền Thanh	Cầu Tư Bé	6.000.000
		Cầu Tư Bé	Cầu Rạch Cam	3.000.000
		Cầu Rạch Cam	Ngã ba Nguyễn Văn Trường	2.000.000
		Phần còn lại		1.000.000
5	Đường Rạch Cam - Quốc lộ 91B	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Trường THCS Long Hòa 2	2.000.000
6	Đường vào chợ Trà Nóc	Khu vực chợ Trà Nóc	Rạch Ông Tảo	1.500.000
7	Đường vào Khu di tích Vườn Mận	Suốt tuyến		1.000.000
8	Lộ Trường Tiền - Bông Vang	Đường tỉnh 918	Ranh huyện Phong Điền	1.000.000
9	Nguyễn Thanh Sơn	Đường tỉnh 918	Võ Văn Kiệt	2.000.000
10	Nguyễn Thị Tạo	Quốc lộ 91B	Cầu Mương Mẫu	2.500.000
11	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m)			5.000.000
12	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m)			2.000.000
13	Nguyễn Văn Trường	Đường tỉnh 918	Cầu Ngã Cái	2.500.000
14	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Rạch Bà Bộ (ranh quận Ninh Kiều)	Cầu Bình Thủy 3	3.000.000
		Cầu Bình Thủy 3	Cầu Rạch Cam	2.500.000
		Cầu Rạch Cam	Giáp ranh quận Ô Môn	1.500.000

Phụ lục IV .3

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ QUẬN CÁI RĂNG

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất ở tại đô thị			
1	Duy Tân	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	9.000.000
2	Đinh Tiên Hoàng	Quốc lộ 1	Ngô Quyền	9.000.000
3	Hàm Nghi	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	9.000.000
4	Hàng Gòn	Quốc lộ 1	Sông Cái Răng bé	2.000.000
5	Hàng Xoài	Quốc lộ 1	Sông Cái Răng bé	1.500.000
6	Khu dân cư Thạnh Mỹ	Trục chính		1.800.000
		Trục phụ		1.350.000
7	Khu đô thị mới Nam sông Cần Thơ (Áp dụng cho chuyển nhượng từ lần 2 trở đi)	Trục đường chính đường A		5.000.000
		Trục đường chính đường B		3.500.000
8	Lê Bình	Quốc lộ 1	Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	4.000.000
9	Lê Thái Tổ	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trãi	9.000.000
10	Lộ Hậu Thạnh Mỹ	Toàn tuyến		3.500.000
11	Lộ trường Chính trị	Quốc lộ 1	Nhật Tảo	2.000.000
		Nhật Tảo	Chùa Ông Một	1.500.000
12	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền	Cầu Cái Răng	9.000.000
		Cầu Cái Răng	Đại Chủng Viện	4.000.000
13	Ngô Quyền	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trãi	9.000.000
14	Nguyễn Trãi	Ngô Quyền	Quốc lộ 1	6.000.000
15	Nguyễn Trãi nối dài	Quốc lộ 1	Nhật Tảo	2.500.000
		Nhật Tảo	Ngã ba Rạch Ranh	1.000.000
16	Nguyễn Việt Dũng	Quốc lộ 1	Võ Tánh	4.000.000
17	Nhật Tảo	Võ Tánh	Đường Trường Chính trị	1.500.000
18	Quốc lộ 1	Võ Tánh	Nguyễn Trãi	5.000.000
		Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Trãi	5.000.000
		Nguyễn Trãi	Lê Bình	7.000.000
		Lê Bình	Hàng Gòn	5.500.000
19	Trần Hưng Đạo	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Trãi	8.000.000
		Nguyễn Trãi	Lê Bình	5.000.000
		Lê Bình	Hàng Gòn	4.000.000
20	Trưng Nữ Vương	Quốc lộ 1	Ngô Quyền	9.000.000

21	Võ Tánh	Quốc lộ 1	Đại Chủng Viện	5.000.000
		Đại Chủng Viện	Nguyễn Việt Dũng	4.000.000
		Nguyễn Việt Dũng	Vàm Ba Láng	2.500.000
22	Khu tái định cư cầu Cần Thơ (phường Ba Láng)	Toàn khu		2.000.000
23	Khu tái định cư cầu Cần Thơ (phường Ba Láng)	Toàn khu		1.500.000
	b) Đất ở tiếp giáp các trục giao thông			
1	Đường Lê Bình - Phú Thứ	Cầu Lê Bình	Rạch Xẻo Lá	1.200.000
		Rạch Xẻo Lá	Cái Tắc	1.000.000
2	Đường cặp sông Cái Răng Bé - Yên Hạ	Từ cầu Cái Răng Bé	Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	1.500.000
		Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	Khu Thương mại Cái Chanh	1.000.000
3	Đường cặp sông Cái Răng Bé - Thạnh Mỹ	Ranh phường Hưng Thạnh	Ngã ba Vàm Nước Vận	1.000.000
4	Đường dẫn cầu Cần Thơ	Cầu Cần Thơ	Cầu Cái Da	2.000.000
		Cầu Cái Da	Quốc lộ 61B	1.000.000
5	Đường Nam sông Hậu	Cầu Hưng Lợi	Vòng xoay đường dẫn cầu Cần Thơ	2.000.000
		Vòng xoay đường dẫn cầu Cần Thơ	Rạch Cái Sâu	1.500.000
		Rạch Cái Sâu	Rạch Cái Cui	1.000.000
		Đường Nam sông Hậu	Cảng Cái Cui	1.000.000
6	Lộ Cái Chanh	Ngã ba số 10	Trụ sở UBND phường Thường Thạnh	1.500.000
		Trụ sở UBND phường Thường Thạnh	Trường học và các đường khu thương mại Cái Chanh	2.500.000
7	Lộ chợ số 10	Quốc lộ 1	Bến đò số 10	1.500.000
		Bến đò số 10	Giáp trường Chính trị	1.000.000
8	Lộ Đình Nước Vận	Lê Bình	Cầu Nước Vận	2.000.000
9	Lộ hậu Tân Phú	Toàn tuyến		800.000
10	Lộ mới 10m	Quốc lộ 1	Trần Hưng Đạo nối dài	2.000.000
11	Lộ Phú Thứ - Tân Phú	Toàn tuyến		1.000.000
12	Nguyên Hồng	Quốc lộ 1	Sông Ba Láng	2.500.000
13	Quang Trung	Cầu Quang Trung	Vòng xoay đường dẫn cầu Cần Thơ	2.000.000
14	Quốc lộ 1	Hàng Gòn	Cầu số 10 (giáp tỉnh	5.000.000
15	Quốc lộ 61B	Quốc lộ 1	Sông Ba Láng	2.000.000
		Sông Ba Láng	Ranh huyện Phong Điền	1.000.000
16	Trần Hưng Đạo nối dài (thuộc phường Thường Thạnh)	Cổng trường 6 cầu Cần Thơ	Cầu Bà Vèn	1.500.000
		Cầu Bà Vèn	Phần còn lại	1.000.000

Phụ lục IV .4

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ QUẬN Ô MÔN

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất ở tại đô thị			
1	Bến Bạch Đằng	Đầu Vàm Tắc Ông Thục	Hết dãy phố 06 căn	10.000.000
2	Cách Mạng Tháng Tám	Trần Quốc Toản	Kim Đồng	7.000.000
3	Châu Văn Liêm	Quốc lộ 91	Cách Mạng Tháng Tám	8.000.000
4	Đinh Tiên Hoàng	Trần Hưng Đạo	Bến Bạch Đằng	10.000.000
5	Đường 26 tháng 3	Quốc lộ 91	Kim Đồng	14.000.000
6	Đường 3 tháng 2	Kim Đồng	Huỳnh Thị Giang	6.000.000
7	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	Bệnh viện Ô Môn	5.000.000
8	Đường tỉnh 922	Quốc lộ 91	Cầu Rạch Nhum	4.000.000
9	Huỳnh Thị Giang	Châu Văn Liêm	Đường 26 tháng 3	7.000.000
10	KDC thương mại Bằng Tăng	Cầu Chợ	Cầu Bà Ruôi	4.000.000
11	Kim Đồng	Đường 26 tháng 3	Cách mạng tháng 8	8.000.000
		Cách Mạng Tháng Tám	Rạch cây Me	6.000.000
12	Lê Quý Đôn	Trần Hưng Đạo	Bến Bạch Đằng	10.000.000
13	Lê Văn Tám	Đường 26 tháng 3	Cách Mạng Tháng Tám	7.000.000
14	Lưu Hữu Phước	Đường 26 tháng 3	Châu Văn Liêm	8.000.000
15	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	Bến Bạch Đằng	10.000.000
16	Nguyễn Du	Lưu Hữu Phước	Nguyễn Trãi	7.000.000
17	Nguyễn Trãi	Đường 3 tháng 2	Trần Phú	6.000.000
18	Phan Đình Phùng	Cách Mạng Tháng Tám	Trần Quốc Toản	7.000.000
19	Quốc Lộ 91	Cầu Ông Tành	Cầu Ô Môn (phía bên phải)	4.800.000
		Cầu Ông Tành	Cầu Ô Môn (phía bên trái)	4.000.000
20	Trần Hưng Đạo	Kim Đồng	Cầu Huyện đội	13.000.000
21	Trần Quốc Toản	Đường 26 tháng 3	Châu Văn Liêm	8.000.000
	b) Đất ở tiếp giáp các trục giao thông:			
1	Bến Bạch Đằng nối dài	Cầu Ô Môn	Khu tập thể thương nghiệp (cũ)	2.000.000
		Khu tập thể thương nghiệp (cũ)	Giáp dãy phố 06 căn	3.500.000

2	Bến Hoa Viên	Trần Hưng Đạo	Cầu Đúc ngang nhà máy Liên Hiệp	1.700.000
		Cầu Đúc ngang nhà máy Liên Hiệp	Cầu đúc vào chùa Long Châu	1.200.000
3	Chợ Bằng Tăng	Cầu Chợ	Cầu Bà Ruôi	4.000.000
4	Chợ Phước Thới	Quốc lộ 91	Cầu Chùa (trừ hành lang đường sông)	3.500.000
5	Chợ Thới An	Hẻm nhà thương	Trường Mẫu giáo	3.000.000
		Trường Mẫu giáo	Đình Thới An	3.000.000
6	Đường Dân tộc Nội trú	Toàn bộ các tuyến đường		1.000.000
7	Đường tỉnh 920B	Quốc lộ 91	Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn	2.000.000
		Quốc lộ 91	Cầu Ba Rích (Bên phải)	1.200.000
		Quốc lộ 91	Cầu Ba Rích (Bên trái)	800.000
		Cầu Ba Rích	Cầu Tầm Vu (Bên phải)	1.000.000
		Cầu Ba Rích	Cầu Tầm Vu (Bên trái)	700.000
		Cầu Tầm Vu	UBND phường Thới An (Bên phải)	1.500.000
		Cầu Tầm Vu	UBND phường Thới An (Bên trái)	800.000
8	Đường tỉnh 923	Quốc lộ 91	Cầu Giáo Dẫn	1.200.000
		Cầu Giáo Dẫn	Trung tâm quy hoạch phường Trường Lạc (Bên phải)	800.000
		Cầu Giáo Dẫn	Trung tâm quy hoạch phường Trường Lạc (Bên trái)	1.000.000
		Khu quy hoạch phường Trường Lạc (từ cống Bảy Hổ)	Rạch Xẻo Dế (Bên phải)	1.000.000
		Khu quy hoạch phường Trường Lạc (từ cống Bảy Hổ)	Rạch Xẻo Dế (Bên trái)	1.200.000
9	Hai bên chợ Ba Se	Sông Tắc Ông Thục	Đường tỉnh 923	2.500.000
10	Hương lộ Bằng Tăng	Lộ Miễu Ông	Rạch Cây Sung	2.500.000
		Quốc lộ 91	Lộ Miễu Ông (Bên Trái)	1.000.000
		Quốc lộ 91	Nhà thông tin khu vực Thới Hưng (bên phải)	1.500.000
		Nhà thông tin KV Thới Hưng	Lộ Miễu Ông (bên phải)	1.000.000
11	Lê Lợi	Trần Hưng Đạo	Hết xưởng cưa Quốc doanh (cũ)	2.000.000
		Từ xưởng cưa	Thánh Thất Cao Đài	750.000

12	Lộ chùa	Đầu lộ chùa	Cầu Dì Tho (trái, phải)	750.000
13	Lý Thường Kiệt	Đường 26 tháng 3	Bến Bạch Đằng	2.500.000
14	Nguyễn Trung Trực	Đường 26 tháng 3	Bến Bạch Đằng	4.000.000
15	Quốc lộ 91	Cầu Sang Trắng I	Cầu Sang Trắng II (Hai bên QL91)	3.000.000
		Cầu Sang Trắng II	Chợ bến đò Đu Đủ (Bên Trái)	2.400.000
		Cầu Sang Trắng II	Chợ bến đò Đu Đủ (Bên Phải)	1.800.000
		Chợ bến đò Đu Đủ	Cầu Tắc Ông Thục	1.800.000
		Cầu Tắc Ông Thục	Cầu Ông Tành	3.000.000
		Cầu Ô Môn	Cống Ông Tà	1.200.000
		Cống Ông Tà	UBND phường Long Hưng (Bên phải)	1.000.000
		Cầu Viện lúa ĐBSCL	UBND phường Long Hưng (Bên trái)	600.000
		UBND phường Long Hưng	Đầu lộ Nông trường Sông Hậu (bên trái)	960.000
		UBND phường Long Hưng	Đầu lộ Nông trường Sông Hậu (bên phải)	1.440.000
		Đầu lộ Nông trường Sông Hậu	Ranh quận Thốt Nốt	1.000.000
16	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Đoạn thuộc Ô Môn		1.500.000
17	Trần Hưng Đạo	Cầu Huyện đội	Trường Lương Định Của	4.000.000
		Trường Lương Định Của	Cống chào	2.500.000
18	Trần Nguyên Hãn	Đường 26 tháng 3	Bến Bạch Đằng	4.000.000
19	Trưng Nữ Vương	Trần Hưng Đạo	Rạch Cây Me	4.500.000

Phụ lục IV .5

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ QUẬN THỐT NỐT

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất ở tại đô thị			
1	Bạch Đằng	Quốc lộ 91	Bến đò Tân Lộc	12.000.000
2	Đường 30 Tháng 4	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	7.000.000
3	Đường bờ kè	Cầu Thốt Nốt	Bến đò Tân Lộc	12.000.000
4	Đường lộ Chùa	Quốc lộ 91	Sông Hậu	1.500.000
5	Đường Lộ mới	Quốc lộ 91	Cổng trường tiểu học Thốt Nốt	6.000.000
6	Đường Lộ mới	Quốc lộ 91	Kho Mai Anh	2.500.000
7	Đường Lộ mới	Cầu Thốt Nốt	Đường lộ mới	2.500.000
8	Đường Lộ mới (Trạm thú y)	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Trung Trực	7.000.000
9	Đường Lộ Ông Ba	Quốc lộ 91	Sông Hậu	3.000.000
10	Đường nhà máy Ngô Nguyên Thanh	Lê Thị Tạo	Sông Hậu	4.000.000
11	Đường Tái định cư Mũi Tàu	Lê Thị Tạo	Vàm Lò Gạch	2.500.000
12	Hẻm Rạch Chùa	Quốc lộ 91	Chùa Phước Long	5.000.000
		Quốc lộ 91	Cổng trường	5.000.000
13	Hòa Bình	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	12.000.000
14	Lê Lợi	Quốc lộ 91	Bến đò Tân Lộc	12.000.000
		Quốc lộ 91	Cầu Chùa	10.000.000
15	Lê Thị Tạo	Lê Lợi	Nguyễn Trung Trực	12.000.000
		Nguyễn Trung Trực	Cổng trường	9.000.000
		Cổng trường	Mũi Tàu	5.000.000
16	Lộ Sân Banh	Quốc lộ 91	Sông Hậu	1.200.000
17	Nguyễn Công Trứ	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	8.000.000
18	Nguyễn Thái Học	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	12.000.000
19	Nguyễn Thái Học nối dài	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	10.000.000
20	Nguyễn Trung Trực	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	10.000.000
21	Nguyễn Văn Kim	Lê Lợi	Đường 30 tháng 4	4.000.000
22	Quốc lộ 91	Lộ Sân Banh	Lộ Ông Ba	7.000.000
		Khu dân cư khu vực Phụng Thạnh 1 (ngang lộ Ông Ba)		1.200.000
		Lộ Ông Ba	Cầu Thốt Nốt	8.000.000
		Cầu Thốt Nốt	Cổng Lò Heo	12.000.000
		Cổng Lò Heo	Mũi Tàu	6.000.000
		Mũi Tàu	Cái Sơn (Văn phòng khu vực)	4.000.000

23	Tự Do	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	12.000.000
24	Trưng Nữ Vương	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	4.000.000
	b) Đất ở tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Cặp Quốc lộ 80	Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ	Cầu ZêRô	2.500.000
		Cầu Zerô	Cầu số 1	1.500.000
2	Cặp Quốc lộ 91	Cái Sơn	Cầu Trà Uối	2.000.000
		Các đoạn đường còn lại của phường Thới Thuận, Thuận An		1.500.000
		Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ	Cầu Cái Sắn	2.500.000
		Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ	Cống Rạch Rạp	2.000.000
		Lộ Sân Banh	Cai Tư	2.000.000
		Cai Tư	Cầu Cái Ngãi	1.500.000
		Các đoạn đường còn lại của phường: Trung Kiên, Thuận Hưng và Tân Hưng		1.000.000
3	Đường tỉnh 921	Cầu Chùa	Cầu Trà Bay	4.000.000
		Cầu Trà Bay	Giáp ranh chợ Rạch Rích	2.000.000
		Trung tâm chợ Bắc Đuông	Chùa Vi Phước (phường Thạnh Hòa)	2.500.000
		Trung tâm chợ Bắc Đuông	về Trung An 100m (thuộc phường Thạnh Hòa)	2.500.000
		Các đoạn đường còn lại tiếp giáp trục lộ giao thông		1.000.000
4	Đường tránh chợ Cầu Sắt Thơm Rơm	Phía chợ		1.500.000
		Phía hướng về Thốt Nốt		1.400.000
5	Đường Trung Kiên – Trung Thạnh	Quốc lộ 91	Cầu Thủy Lợi	1.000.000
		Đoạn còn lại thuộc Phường Trung Kiên		800.000
6	Hương lộ Tân Lộc	Bến đò Long Châu (đầu Cồn)	Rạch Ông Chủ	1.000.000
		Ranh chợ phường qua mỗi bên 150m		1.000.000
		Các đoạn đường còn lại tiếp giáp hương lộ		700.000
7	Khu dân cư chợ Bò Ót	Toàn khu		3.000.000
8	Khu dân cư chợ gạo	Toàn khu		1.000.000

9	Khu dân cư phường Trung Kiên	Khu dân cư chợ dân lập khu vực Lân Thạnh 2		1.200.000
		Quốc lộ 91 – bến đò Tân Lộc (đường bến đò Trung Kiên – Tân Lộc) khu vực Qui Thạnh 1		1.200.000
10	Khu dân cư Thuận An	Toàn khu		1.200.000
11	Mai Văn Bộ	Quốc lộ 91	Chợ phường (phía lộ)	700.000
12	Phường Trung Kiên	Các khu dân cư còn lại của khu vực Qui Thạnh 1		800.000
13	Tuyến đường	Cầu Thốt Nốt	Cầu Trà Cui (phía Phụng Thạnh 2)	800.000
14	Trung tâm cầu Bò Ót	Từ tim cầu qua mỗi bên 500m		3.500.000
15	Trung tâm cầu Cần Thơ Bé	Từ tim cầu	Mai Văn Bộ qua kinh lộ và đến cầu sắt Thơm Rơm	700.000
		Từ tim cầu	Tịnh Thất Thường Tịnh (phía kinh lộ)	700.000
16	Trung tâm cầu Cần Thơ Bé - Chợ cầu Cần Thơ Bé (từ cầu vào 157m)	Từ tim cầu	Mai Văn Bộ	1.500.000
		Từ tim cầu	Lộ Bích Vàm (phía lộ)	1.500.000
17	Trung tâm cầu sắt Thơm Rơm	Từ tim cầu	Hết thửa 254 khu vực Tân Lợi 2	1.500.000
		Từ tim cầu	Hết thửa 421 khu vực Tân Phước (Trường học)	1.500.000
		Chợ Thơm Rơm		1.500.000
18	Trung tâm chợ phường Thuận Hưng	Ranh chợ ra 4 phía (mỗi phía 200m)		1.500.000
19	Ven sông Cái Sắn	Vàm Cái Sắn	Cầu Cái Sắn	1.500.000
		Cầu Cái Sắn	Cầu ZeRô	1.500.000
20	Ven sông Hậu (tính thâm hậu 100m)	Vàm Cái Sắn	Vàm Lò Gạch (Mũi tàu)	1.800.000
		Vàm Lò Gạch (mũi Tàu)	Lộ Sân Banh	2.000.000
		Lộ Sân Banh	Giáp ranh quận Ô Môn	1.000.000
21	Ven sông Thốt Nốt	Cầu Chùa	Cầu Trà Bay (phía đường tỉnh 921)	2.500.000
		Cầu Thốt Nốt	Cầu Trà Bay (phía Phụng Thạnh 2)	800.000

Phụ lục IV .6

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN PHONG ĐIỀN

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất ở trong các Khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Các trục hành chính trung tâm huyện	Trục số 01 (giáp đường tỉnh 923 - trục đối ngoại)		1.800.000
		Trục số 4, 5, 7, 8, 14 và Khu dân cư thương mại, dịch vụ thị trấn		1.800.000
		Trục đường số 12		1.500.000
2	Đê KH9 (đường cấp 5 đồng bằng)	Ranh quận Ô Môn	Giáp Tỉnh Hậu Giang	500.000
3	Đường Ấn Khám Ông Hào	Suốt tuyến		700.000
4	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (khu khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m)			4.000.000
5	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (khu khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m)			1.600.000
6	Đường tỉnh 918 (Hương lộ 28)	Cầu Xẻo Tre	Ranh phường Long Tuyền	800.000
7	Đường tỉnh 923	Giáp phường An Bình	Cầu Ông Đề	2.200.000
		Cầu Ông Đề	Cầu Rạch Chuối	2.000.000
		Cầu Rạch Chuối	Cầu Trà Niền	2.500.000
		Cầu Trà Niền	Cống Ba Lù	4.000.000
		Cống Ba Lù	Cống Rạch Bần	2.200.000
		Cống Rạch Bần	Giáp ranh xã Tân Thới	1.500.000
		Ranh thị trấn	Cầu Rạch Miễu	1.200.000
		Cầu rạch Miễu	Ranh Ô Môn	800.000

8	Đường tỉnh 926	Cầu Tây Đô	Cầu Cây Cầm - Nhơn Ái	800.000
		Cầu Cây Cầm - Nhơn Ái	Cầu Mương Cao	700.000
		Cầu Mương Cao	Cầu Kinh Tắc	600.000
		Cầu Kinh Tắc	Cầu Ba Chu	1.000.000
		Cầu Cần Đước	Kinh Một Ngàn	600.000
9	Đường tỉnh 932	Trường Trung học Nhơn Nghĩa	Cầu Lò Đường	600.000
		Cầu Lò Đường	giáp ranh xã Nhơn Nghĩa A	500.000
10	Khu chợ tự liệu, tự sản (chợ vải và các đường hẻm)	Thị trấn Phong Điền		2.500.000
11	Khu dân cư vượt lũ xã Trường Long, Trường Long A	Khu bán giá cao		800.000
12	Khu dân cư xã Tân Thới	Suốt tuyến		1.000.000
13	Khu thương mại xã Trường Long	Giáp đường tỉnh 926 (xã Trường Long cũ)		1.200.000
14	Khu trung tâm Thương mại huyện Phong Điền	Trục chính		2.000.000
		Trục phụ		1.500.000
15	Lộ cầu Nhiếm - Trường Thành	Giáp đường tỉnh 923 đi Trường Thành		500.000
16	Quốc lộ 61B	Ranh quận Cái Răng	Rạch So Đủa (thuộc xã Nhơn Nghĩa)	800.000
		Rạch So Đủa (thuộc xã Nhơn Nghĩa)	Rạch Trầu Hôi (giáp ranh tỉnh Hậu Giang)	600.000
17	Tuyến đường Phan Văn Trị	Đường tỉnh 923	Cầu Cái Tắc	1.200.000
		Cầu Cái Tắc	Mộ Cụ Phan Văn Trị	1.000.000
		Giáp Đường tỉnh 923	Trục số 7	3.000.000
		Trục số 7	Bệnh viện Đa khoa huyện Phong Điền	2.000.000
		Cầu Tây Đô	Đường Phan Văn Trị	2.500.000
18	Tuyến đường Trường Long - Vàm Bi	Cầu Ba Chu	Vàm Bi	500.000
19	Tuyến Mỹ Khánh - Bông Vang	Đường tỉnh 923	Cầu Rạch Dinh	1.500.000
		Cầu Rạch Dinh	Cầu Rạch Nhum	1.200.000
20	Khu tái định cư xã Mỹ Khánh (thuộc dự án khai thác quỹ đất)	Toàn khu		2.500.000
21	Tuyến Nhơn Ái - Trường Long	Cống KH9	Vàm Ông Hào	500.000

Phụ lục IV .7

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN THỚI LAI

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất ở trong các Khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Cụm dân cư vượt lũ các xã: Trường Xuân, Đông Thuận, Đông Bình, Thới Tân, Trường Xuân A, Định Môn, Trường Thành	Trục chính (hai bên nhà lồng chợ)		700.000
		Các trục còn lại		500.000
2	Chợ thị trấn Thới Lai	Thị trấn phía bên chợ và hai bên nhà lồng chợ		5.000.000
		Bên kia sông chợ thị trấn Thới Lai từ vàm Kinh Đứng	Vàm Nhà Thờ	900.000
3	Đường Bốn Tổng – Một Ngàn	Cầu Thị Đội	Giáp ranh huyện Cờ Đỏ	1.000.000
4	Đường tỉnh 922	Cầu Rạch Nhum	Cầu Tắc Cà Đi (Bên trái)	750.000
			Cầu Tắc Cà Đi (Bên phải)	1.000.000
		Cầu Tắc Cà Đi	Cầu Xẻo Xào (Bên trái)	2.500.000
			Cầu Xẻo Xào (Bên phải)	3.000.000
		Cầu Xẻo Xào	Cầu Sắt Lớn	5.000.000
		Cầu Sắt Lớn	Cầu Cồn Chen (Bên trái)	1.000.000
			Cầu Cồn Chen (Bên phải)	1.200.000
		Cầu Cồn Chen	Ranh huyện Cờ Đỏ (Bên trái)	400.000
			Ranh huyện Cờ Đỏ (Bên phải)	600.000
5	Đường thị trấn Thới Lai – xã Đông Bình	Tỉnh lộ 922	Cầu Đông Pháp	1.000.000
		Cầu Đông Pháp	Cầu Bảy Phẩm	500.000
		Cầu Bảy Phẩm	Đường Bốn Tổng – Một Ngàn	600.000

6	Đường thị trấn Thới Lai - Xã Trường Xuân A	Cầu Búng Lớn	Khu dân cư vượt lũ Trường Xuân (Bên trái)	350.000
		Cầu Búng Lớn	Khu dân cư vượt lũ Trường Xuân (Bên phải)	600.000
		Tuyến lộ trước khu dân cư vượt lũ (Bên trái)	hướng Cầu Bà Đầm	1.400.000
		Tuyến lộ trước khu dân cư vượt lũ (Bên phải)	hướng Cầu Bà Đầm	900.000
		Khu chợ trung tâm: cặp kinh Bà Đầm	Nhà bà Năm Dung	1.000.000
		Các phần còn lại trong khu vực chợ		500.000
		Cầu Bà Đầm	Kinh Ranh (Bên trái)	300.000
			Kinh Ranh (Bên phải)	500.000
7	Khu dân cư Huệ Phát	Trục chính		2.000.000
		Trục phụ		1.200.000
8	Thị trấn Thới Lai	Ngã ba (Thới Lai - Trường Xuân)	Ranh xã Trường Thắng (Bên trái)	1.000.000
			Ranh xã Trường Thắng (Bên phải)	1.200.000
9	Xã Định Môn	Cầu Vàm Nhon đến	Ranh khu dân cư vượt lũ xã Trường Thành	300.000
10	Xã Trường Thắng	Ranh Thị trấn Thới Lai	Cầu Ông Định (Bên trái)	500.000
			Cầu Ông Định (Bên phải)	600.000
		Cầu Ông Định	Cầu Búng Lớn (Bên trái)	300.000
			Cầu Búng Lớn (Bên phải)	400.000
11	Xã Trường Thành	Khu dân cư vượt lũ	Ranh Rạch Gừa (mé sông)	600.000
			Ranh Rạch Gừa (lộ mới)	500.000
		Rạch Gừa	Ranh xã Tân Thới (mé sông)	300.000
			Ranh xã Tân Thới (lộ mới)	500.000

Phụ lục IV .8

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN CỜ ĐỎ

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất ở trong các Khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Cụm dân cư vượt lũ Xã Thạnh Phú	Toàn cụm		600.000
2	Cụm dân cư vượt lũ Xã Trung Hưng	Toàn cụm Xã Trung Hưng		800.000
		Toàn cụm Ba Đá - Trung Hưng		500.000
3	Cụm dân cư vượt lũ Xã Trung Thạnh	Toàn cụm		500.000
4	Cụm dân cư vượt lũ các xã Thới Đông và Đông Hiệp	Trục chính (hai bên nhà lồng chợ)		700.000
		Trục phụ (ngang công viên, nhà trẻ)		600.000
		Các trục còn lại		500.000
5	Chợ thị trấn Cờ Đỏ	Cầu Kinh Ngang	Cầu Cờ Đỏ (hai bên)	2.500.000
		Cầu Cờ Đỏ	Kho Nông trường Cờ Đỏ	1.700.000
6	Chợ thị trấn Cờ Đỏ (Bên kia sông ngang chợ Cờ Đỏ)	Cầu Cờ Đỏ	Kinh Đứng	2.200.000
		Cầu Cờ Đỏ	Kinh số 1	1.700.000
		Kinh số 1	Giáp ranh Thới Xuân	800.000
7	Đường Bốn Tổng – Một Ngàn	Cầu Cờ Đỏ	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thạnh Phú)	1.500.000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thạnh Phú)	Ranh huyện Vĩnh Thạnh (Cầu Sáu Bọng)	1.200.000
		Ngã ba giao lộ đường tỉnh 922 – Bốn Tổng Một Ngàn	Cầu Đường Tắt	1.500.000
		Cầu Đường Tắt	Giáp ranh huyện Thới Lai	1.200.000
8	Đường Sĩ Cuông	Đoạn qua huyện Cờ Đỏ		500.000

9	Đường tỉnh 921 (Thị trấn Cờ Đỏ)	Cầu Năm Châu	Cầu Kinh Bốn Tổng	2.000,000
		Cầu Kinh Bốn Tổng	Đường Bốn Tổng – Một Ngàn (thâm hậu tới sông Xáng Thốt Nốt)	2.500.000
10	Đường tỉnh 921 (Xã Thạnh Phú)	Ranh xã Trung Hưng	Cầu Huyện Chơn	600.000
		Cầu Huyện Chơn	Hội Đồng Khương (trừ Cụm dân cư vượt lũ)	750.000
		Cầu Hội đồng Khương	Cầu Năm Châu (Giáp ranh Thị trấn Cờ Đỏ)	600.000
11	Đường tỉnh 921 (Xã Trung An)	Cầu Vạn Lịch	Cầu Trà Ếch	1.500.000
		Khu vực chợ Trung An giới hạn từ Cầu Trà Ếch	Cổng Chùa sau thâm hậu 70 m đến hết mương cũ (130m)	1.700.000
		Cổng Chùa	Rạch Xẻo Xây Lớn	1.000.000
12	Đường tỉnh 921 (Xã Trung Hưng)	Cầu Xẻo Xây lớn	Cầu Cái He	1.200.000
		Cầu Cái He	Cầu Ngã Tư (chợ xã)	1.500.000
		Cầu Ngã Tư	Ranh xã Thạnh Phú	600.000
13	Đường tỉnh 922	Ranh xã Xuân Thắng	Ranh Cụm DCVL xã Đông Hiệp (Bên trái)	500.000
		Ranh xã Xuân Thắng	Ranh Cụm DCVL xã Đông Hiệp (Bên phải)	700.000
		Ranh cụm DCVL xã Đông Hiệp	Hết ranh Trường THCS Đông Hiệp (Bên trái)	600.000
		Ranh cụm DCVL xã Đông Hiệp	Hết ranh Trường THCS Đông Hiệp (Bên phải)	900.000
		Ranh trường THCS Đông Hiệp	Ranh xã Đông Thắng (Bên trái)	500.000
		Ranh trường THCS Đông Hiệp	Ranh xã Đông Thắng (Bên phải)	700.000
		Ranh xã Đông Thắng	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Bên trái)	600.000
		Ranh xã Đông Thắng	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Bên phải)	1.000.000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Giáp Đông Thắng)	Cầu Kinh Ngang (Cờ Đỏ) (Bên trái)	800.000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Giáp Đông Thắng)	Cầu Kinh Ngang (Cờ Đỏ) (Bên phải)	1.200.000
14	Đường Thị trấn Cờ Đỏ Xã Thới Đông	Ranh xã Thới Xuân	Giáp ranh khu DCVL xã Thới Đông	600.000
		Ranh khu DCVL xã Thới Đông	Kênh Ranh	900.000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thới Xuân)	Giáp ranh xã Thới Đông	600.000
15	Khu dân cư Bắc Đuông (Xã Trung Thạnh)	Toàn khu		1.200.000

Phụ lục IV .9

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN VĨNH THẠNH

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất ở trong các Khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Cụm dân cư vượt lũ - Thị trấn Thạnh An	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		500.000
2	Cụm dân cư vượt lũ - Thị trấn Vĩnh Thạnh	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		2.500.000
3	Cụm dân cư vượt lũ - Thị trấn Vĩnh Thạnh	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		500.000
4	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Thạnh An	Toàn cụm		300.000
5	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Thạnh Lộc	Toàn cụm		300.000
6	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thạnh Lộc (Sáu Bọng)	Toàn cụm		300.000
7	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Thạnh Mỹ (số 8)	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		800.000
8	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Thạnh Mỹ (số 8)	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		300.000
9	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Thạnh Thắng	Toàn cụm		300.000
10	Các Cụm dân cư vượt lũ - Xã Vĩnh Trinh	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		800.000
11	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Vĩnh Trinh	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		300.000
12	Đường Bờ Tràm	Kênh Thắng Lợi 1	Kênh Bốn Tổng	300.000
13	Đường Kênh Thầy Ký (Bờ phía đông)	Sau thâm hậu 50m Quốc lộ 80	Cầu Bờ Bao	400.000
14	Đường Kinh E	Bờ Kinh Cái Sắn	Kinh 600 (giáp ranh xã Thạnh An)	400.000
		Kinh 600 (giáp ranh thị trấn Thạnh An)	Trụ sở UBND xã Thạnh An và giáp ranh xã Thạnh Thắng	300.000
		Ranh xã Thạnh An	Trụ sở UBND xã Thạnh Thắng	300.000
15	Đường Sĩ Cuông	Ranh huyện Cờ Đỏ	Kênh Bà Chiêu	300.000
16	Đường Tỉnh 919 (Bốn Tổng - Một Ngàn) - Thị trấn Vĩnh Thạnh	Sau thâm hậu 50m Quốc lộ 80	Cầu Láng Chim	1.000.000

17	Đường Tỉnh 919 (Bốn Tổng – Một Ngàn) - Xã Thạnh Quới	Cầu Láng Chim	Ranh huyện Cờ Đỏ	600.000
18	Khu Dân cư chợ số 8	Vị trí các lô nền tiếp giáp các đường nội bộ (Trừ các lô nền cặp Quốc lộ 80)		300.000
19	Quốc lộ 80 - Thị trấn Thạnh An	Cống số 15.5	Cống Sao Mai	1.200.000
		Cống Sao Mai	Cầu Thầy Ký	3.000.000
		Cầu Thầy Ký	Cống số 18	1.200.000
		Cống số 18	Bến xe Kinh B	1.500.000
		Bến xe kinh B	Kinh B (ranh Kiên Giang)	2.000.000
20	Quốc lộ 80 - Thị trấn Vĩnh Thạnh	Cống 9,5	Cống Lý Chiêu	1.000.000
		Cầu Lý Chiêu	Cầu Bốn Tổng (Trung tâm huyện)	2.500.000
		Cầu Bốn Tổng	Cống Thầy pháp (Trung tâm huyện)	2.500.000
		Cống Thầy Pháp	Cống Nhà Thờ	2.500.000
21	Quốc lộ 80 - Xã Thạnh Mỹ	Ranh tỉnh An Giang	Cống số 7,5	500.000
		Cống 7,5	Cống số 8	500.000
		Cống số 8	Cống số 9 (trừ cụm DCVL)	500.000
		Cống số 9	Cống số 9,5	600.000
22	Quốc lộ 80 - Xã Thạnh Quới	Cống Nhà Thờ	Cầu Láng Sen	1.200.000
		Cầu Láng Sen	Cống số 12	850.000
23	Quốc lộ 80 - Xã Thạnh Tiến	Cống số 12	Cống số 15,5	500.000
24	Quốc lộ 80 - Xã Vĩnh Trinh	Cầu số 1	Cầu số 2 (KV chợ xã)	1.200.000
		Cầu số 2	Cầu số 3	1.000.000
		Cầu số 3	Cầu số 5 (trừ cụm Dân cư vượt lũ)	800.000
		Cầu số 5	Ranh tỉnh An Giang	800.000

Phụ lục V .1

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ QUẬN NINH KIỀU

(Kèm theo Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị			
1	Bà Huyện Thanh Quan	Cách Mạng Tháng Tám	Phan Đăng Lưu	7.000.000
2	Bà Triệu	Ngô Gia Tự	Cuối đường	8.400.000
3	Bế Văn Đàn	Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	2.800.000
4	Bùi Thị Xuân	Phan Đăng Lưu	Đinh Tiên Hoàng	2.800.000
5	Cách Mạng Tháng Tám	Vòng xoay bến xe	Nguyễn Văn Cừ	9.450.000
		Nguyễn Văn Cừ	Vành đai, hẻm 86 Cách Mạng Tháng Tám	5.600.000
6	Cao Bá Quát	Phan Đình Phùng	Điện Biên Phủ	5.600.000
7	Cao Thắng	Khu nội bộ Mậu Thân		4.900.000
8	Châu Văn Liêm	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	21.000.000
9	Đề Thám	Hòa Bình	Nguyễn Khuyến	14.000.000
		Nguyễn Khuyến	Huỳnh Cương	12.600.000
10	Điện Biên Phủ	Võ Văn Tần	Ngô Đức Kế	8.400.000
		Ngô Đức Kế	Cuối đường	5.600.000
11	Đinh Công Tráng	Khu nội bộ Mậu Thân		4.900.000
12	Đinh Tiên Hoàng	Hùng Vương	Cầu Xô Viết Nghệ Tĩnh	12.600.000
13	Đoàn Thị Điểm	Cách Mạng Tháng Tám	Ngã ba	4.200.000
		Ngã ba	Cuối đường	2.800.000
14	Đồng Khởi	Hòa Bình	Châu Văn Liêm	14.000.000
		Châu Văn Liêm	Cuối đường	7.000.000
15	Đường 3 tháng 2	Mậu Thân	Quốc lộ 91B	12.600.000
		Quốc lộ 91B	Cầu Đầu Sấu	9.800.000
16	Đường 30 tháng 4	Hòa Bình	Trần Ngọc Quế	21.000.000
		Trần Ngọc Quế	Đường 3 tháng 2	11.200.000
17	Đường nội bộ Khu dân cư QK9	Giáp đường Trần Quang Khải	Lý Hồng Thanh	8.400.000
18	Đường Sông Hậu	Trần Phú	Lê Lợi (khách sạn Victoria)	3.500.000
19	Hai Bà Trưng	Nhà hàng Ninh Kiều	Nguyễn An Ninh	28.000.000
		Nguyễn An Ninh	Nguyễn Thị Minh Khai	13.300.000
20	Hải Thượng Lãn Ông	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	10.500.000
21	Hậu Giang	Quốc lộ 1	Cuối đường	4.200.000
22	Hòa Bình	Nguyễn Trãi	Đường 30 tháng 4	29.750.000
23	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Trãi	Trần Hưng Đạo	12.600.000
24	Hồ Tùng Mậu	Trần Phú	Trần Văn Khéo	17.500.000

25	Hồ Xuân Hương	Hùng Vương	Bùi Thị Xuân	6.300.000
		Hùng Vương	Bà Huyện Thanh Quan	4.200.000
26	Hùng Vương	Cầu Nhị Kiều	Vòng xoay bến xe	17.500.000
27	Huỳnh Cương	Hoàng Văn Thụ - quanh hồ Xáng Thổi	Hoàng Văn Thụ	8.400.000
28	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo	Mậu Thân	8.400.000
29	Khu dân cư Miền Tây – Cần Đô	Các trục đường còn lại (Suốt tuyến)		7.000.000
30	Khu tái định cư đường 923	Toàn khu		1.750.000
31	Lê Bình	Đường 30 tháng 4	Đường 3 tháng 2	4.200.000
32	Lê Lai	Các đoạn trải nhựa, giáp Phan Văn Trị		4.900.000
33	Lê Lợi	Trần Phú	Trần Văn Khéo	10.500.000
		Trần Văn Khéo	Đầu ranh Công viên nước	4.200.000
		Ranh Công viên nước	Khách sạn Victoria	2.625.000
34	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Thái Học	Ngô Quyền	21.000.000
35	Lương Định Của	Trần Văn Khéo	Cuối đường	10.500.000
36	Lý Hồng Thanh	Từ khu chung cư	Bờ kè Cái Khế	14.000.000
37	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Trường ĐH Cần Thơ (khu III)	21.000.000
		Ngã ba công viên Lưu Hữu Phước	Hòa Bình	17.500.000
38	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền	Ngô Gia Tự	14.000.000
39	Mạc Đĩnh Chi	Trương Định	Cuối đường	5.600.000
40	Mậu Thân	Tầm Vu	Đường 30 tháng 4	4.200.000
		Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	17.500.000
		Trần Hưng Đạo	Chân cầu Rạch Ngỗng 1	12.600.000
		Hai bên chân cầu Rạch Ngỗng 1	Rạch Cái Khế	8.400.000
		Chân cầu Rạch Ngỗng 1	Nguyễn Văn Cừ	11.200.000
		Nguyễn Văn Cừ	Vành Đai Phi Trường	4.200.000
41	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Phan Đình Phùng	Hòa Bình	21.000.000
42	Ngô Đức Kế	Hai Bà Trưng	Phan Đình Phùng	12.600.000
		Phan Đình Phùng	Điện Biên Phủ	8.400.000
		Điện Biên Phủ	Đồng Khởi	4.200.000
43	Ngô Gia Tự	Hai Bà Trưng	Nguyễn Trãi	21.000.000
		Nguyễn Trãi	Võ Thị Sáu	10.500.000
44	Ngô Hữu Hạnh	Hòa Bình	Trương Định	10.500.000
45	Ngô Quyền	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	24.500.000
		Hòa Bình	Trương Định	21.000.000
46	Ngô Thì Nhậm (Trục phụ khu dân cư Thới Nhựt 1)	Suốt tuyến		2.100.000

47	Ngô Văn Sở	Hòa Bình	Phan Đình Phùng	12.600.000
48	Nguyễn An Ninh	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	21.000.000
49	Nguyễn Bình	Lê Lợi	Ung Văn Khiêm	4.900.000
50	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Nguyễn Trãi	Nguyễn Đức Cảnh	12.600.000
51	Nguyễn Cư Trinh	Khu nội bộ Mậu Thân		4.900.000
52	Nguyễn Du	Châu Văn Liêm	Ngô Đức Kế	5.600.000
53	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi	Ngô Hữu Hạnh	10.500.000
54	Nguyễn Đức Cảnh	Trần Phú	Trần Văn Khéo	17.500.000
55	Nguyễn Khuyến	Ngô Quyền	Đề Thám	14.000.000
56	Nguyễn Ngọc Trai	Khu nội bộ Mậu Thân		4.900.000
57	Nguyễn Thái Học	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	24.500.000
58	Nguyễn Thần Hiến	Lý Tự Trọng	Cuối đường	7.000.000
59	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Đình Phùng	Cầu Quang Trung	10.500.000
		Cầu Quang Trung	Hết đường	6.300.000
60	Nguyễn Trãi	Hòa Bình	Vòng xoay Bến xe	26.600.000
61	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	4.200.000
62	Nguyễn Văn Cừ	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Rạch Ngỗng 2	5.250.000
		Cầu Rạch Ngỗng 2	Hoàng Quốc Việt	5.600.000
		Cách Mạng Tháng Tám	Chân cầu Cồn Khương	5.250.000
		Chân cầu Cồn Khương	Rạch Khai Luông (đường hai bên chân cầu)	3.500.000
63	Nguyễn Văn Trỗi	Khu nội bộ Mậu Thân		4.900.000
64	Nguyễn Việt Hồng	Phan Văn Trị	Mậu Thân	10.500.000
65	Phạm Hồng Thái	Hòa Bình	Lý Thường Kiệt	10.500.000
66	Phạm Ngọc Thạch	Trần Văn Khéo	Cuối đường	14.000.000
67	Phạm Ngũ Lão	Cách Mạng Tháng Tám	Hẻm 85	9.800.000
		Hẻm 85	Phần còn lại	6.300.000
68	Phan Bội Châu	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	14.000.000
69	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	14.000.000
70	Phan Đăng Lưu	Bùi Thị Xuân	Bà Huyện Thanh Quan	9.800.000
71	Phan Đình Phùng	Hòa Bình	Ngô Đức Kế	24.500.000
		Ngô Đức Kế	Nguyễn Thị Minh Khai	17.500.000
72	Phan Huy Chú (Trục phụ khu dân cư Thới Nhựt 1)	Suốt tuyến		2.100.000
73	Phan Văn Trị	Trường ĐH Cần Thơ (khu III)	Đường 30 tháng 4	17.500.000
74	Quản Trọng Hoàng	Đường 3 tháng 2	Tập thể Tỉnh ủy (cũ)	3.500.000
75	Quang Trung	Đường 30 tháng 4	Hẻm 33 và 50 dưới dốc cầu Quang Trung	10.500.000
		Hẻm 33 và 50	Nguyễn Thị Minh Khai	7.000.000
76	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Chân cầu Hưng Lợi	Nguyễn Văn Cừ	8.400.000
		Hai bên chân cầu Hưng Lợi	Sông Cần Thơ	6.300.000

77	Quốc lộ 1	Cầu Đầu Sấu	Chân cầu Cái Răng	7.000.000
		Hai bên chân cầu Cái Răng	Sông Cần Thơ	4.900.000
78	Tầm Vu	Nguyễn Thị Minh Khai	Thành đội	4.200.000
		Thành đội	Trần Ngọc Quế	2.800.000
		Trần Ngọc Quế	Cầu kinh mương lộ	5.600.000
		Cầu kinh mương lộ	Cuối đường	2.800.000
79	Tân Trào	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	17.500.000
80	Tôn Thất Tùng	Suốt tuyến		4.200.000
81	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng	Phan Đình Phùng	12.600.000
82	Trần Bạch Đằng (Trục chính Khu dân cư Nâng cấp Đô thị)	Suốt tuyến		4.200.000
83	Trần Bình Trọng	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	5.600.000
84	Trần Đại Nghĩa	Trần Văn Khéo đến cuối đường		10.500.000
85	Trần Hoàng Na	Đường 30 tháng 4	Tầm Vu	7.000.000
86	Trần Hưng Đạo	Cầu Nhị Kiều	Mậu Thân	21.000.000
87	Trần Ngọc Quế	Đường 3 tháng 2	Đường 30 tháng 4	10.500.000
		Đường 30 tháng 4	Tầm Vu	5.600.000
88	Trần Phú	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	14.000.000
		Lê Lợi	Hai bến phà Cần Thơ	7.000.000
89	Trần Quang Khải	Nguyễn Trãi	Ung Văn Khiêm	12.600.000
		Ung Văn Khiêm	Lê Lợi	5.600.000
90	Trần Quốc Toản	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	14.000.000
91	Trần Văn Hoài	Đường 30 tháng 4	Đường 3 tháng 2	12.600.000
92	Trần Văn Khéo	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	24.500.000
93	Trần Văn Ơn	Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	2.800.000
94	Trần Việt Châu	Nguyễn Văn Cừ	Phạm Ngũ Lão	9.800.000
95	Trương Định	Ngô Hữu Hạnh	Ngô Quyền	8.400.000
		Ngô Quyền	Đề Thám	2.800.000
		Đề Thám	Lý Tự Trọng	5.600.000
96	Ung Văn Khiêm	Trần Phú	Bờ kè Cái Khế	14.000.000
97	Vành Đai Phi Trường	Cách mạng tháng Tám	Cuối đường	1.400.000
98	Võ Thị Sáu	Nguyễn Trãi	Ngô Quyền	12.600.000
99	Võ Trường Toản	Nguyễn Văn Cừ	Vành Đai Phi Trường	4.900.000
100	Võ Văn Kiệt	Nguyễn Văn Cừ	Ranh quận Bình Thủy	4.200.000
101	Võ Văn Tần	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	24.500.000
102	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Hòa Bình	Hoàng Văn Thụ	14.000.000
	b) Hẻm vị trí 2			
1	Đường nội bộ khu chung cư Đường 3 tháng 2	Trục đường chính dẫn vào khu chung cư A, B, C, D do Nhà nước đầu tư		2.800.000

2	Đường nội bộ khu dân cư 91B (giai đoạn I, tính từ Quốc Lộ 91B - Trần Hoàng Na dự mở)	Trục chính		4.900.000
		Trục phụ		2.800.000
3	Đường nội bộ khu dân cư (kế Chi cục thú y) 30 tháng 4	Các trục đường chính		5.600.000
4	Đường nội bộ khu dân cư 243 Đường 30 tháng 4	Các trục đường chính		4.200.000
5	Đường nội bộ khu dân cư 91/23 Đường 30 tháng 4	Từ đường 30 tháng 4	Hết đường trải nhựa	2.800.000
6	Đường nội bộ khu dân cư Bùng Xáng	Đường nội bộ		2.100.000
7	Đường nội bộ khu dân cư Hàng Bàng	Toàn khu		2.100.000
8	Đường nội bộ khu dân cư Hồng Phát	Trục chính		4.200.000
		Trục phụ		2.800.000
9	Đường nội bộ khu dân cư Trần Khánh Dư	Từ đường 30 tháng 4	Ngã ba hẻm	4.900.000
		Các trục chính còn lại		4.200.000
10	Đường nội bộ khu TT Cty Cấp thoát nước, khu công viên cây xanh (cũ) Đường 30 tháng 4	Các trục đường chính		4.900.000
11	Hẻm 12 Đường 3 tháng 2	Từ đường 3 tháng 2	Hết đoạn trải nhựa	3.150.000
12	Hẻm 51 Đường 3 tháng 2	Từ đường 3 tháng 2	Hết đoạn trải nhựa	3.150.000
13	Hẻm 54 Hùng Vương	Đầu hẻm	Hết trục đường chính	4.900.000
14	Hẻm 132 Hùng Vương	Đầu hẻm	Hết đoạn trải nhựa	4.200.000
15	Hẻm 14, hẻm 86 Lý Tự Trọng	Đầu hẻm	Đề Thám	5.600.000
16	Hẻm 93 Trần Hưng Đạo	Đầu hẻm	Hết đoạn trải nhựa	4.550.000
17	Hẻm 218 Trần Hưng Đạo	Đầu hẻm	Hết đoạn trải nhựa	4.900.000
18	Hẻm 86 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2.800.000
19	Hẻm 95 Mậu Thân	Đầu hẻm	Hết đoạn trải nhựa	4.900.000
20	Hẻm 54 Trần Việt Châu			
21	Hẻm 138 Trần Việt Châu	Trần Việt Châu	Hết đoạn trải nhựa và hệ thống chiếu sáng	

22	Khu dân cư 148 Đường 3 tháng 2	Từ đường 3 tháng 2	Hết đường trải nhựa	2.800.000
23	Khu dân cư 274, Đường 30 tháng 4	Đường nội bộ		4.200.000
24	Khu dân cư dự án Nâng cấp đô thị	Các đường còn lại		2.100.000
25	Khu dân cư Linh Thành, phường Cái Khế	Đường nội bộ		3.500.000
26	Khu dân cư MeTro Cash	Trục chính		2.800.000
		Trục phụ		2.100.000
27	Khu dân cư Phước Kiến, Đường Tầm Vu	Đường nội bộ		2.450.000
28	Khu dân cư Vạn Phát (Giai đoạn 1), Hoàn Mỹ, phường Cái Khế	Trục chính		3.500.000
		Trục phụ		2.100.000
29	Khu tái định cư đường Tỉnh 923	Toàn khu		1.400.000
30	Khu tái định cư rạch Ngã Ngay (phường An Bình)	Toàn khu		1.750.000
31	Khu tái định cư Thới Nhựt 2	Toàn khu		1.540.000
	c) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông			
1	Hoàng Quốc Việt	Vòng Cung	Quốc lộ 91B	2.100.000
2	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m)			3.500.000
3	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m)			1.400.000
4	Nguyễn Văn Trường	Vòng Cung	Cầu Ngã Cái	2.100.000
5	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Nguyễn Văn Cừ	Rạch Bà Bộ (hết ranh quận Ninh Kiều)	3.500.000
6	Trần Vĩnh Kiết	Quốc lộ 1	Cầu Ngã Cạy	1.400.000
7	Vòng Cung	Cầu Cái Răng	Cầu Rau Răm	2.800.000
		Cầu Rau Răm	Ranh huyện Phong Điền	2.100.000

Phụ lục V .2

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
TẠI ĐÔ THỊ QUẬN BÌNH THỦY

(Ban hành kèm Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị			
1	Bùi Hữu Nghĩa	Cầu Bình Thủy	Nguyễn Truyền Thanh	7.000.000
2	Cách Mạng Tháng Tám	Vành đai phi trường, hẻm 86	Cầu Bình Thủy	4.900.000
3	Đường Công Binh	Lê Hồng Phong	Tiếp giáp đường Huỳnh Phan Hộ	1.750.000
4	Đường Vành Đai Phi Trường	Cách Mạng Tháng Tám	Mậu Thân	1.400.000
		Mậu Thân	Trần Quang Diệu (Hẻm 162)	1.400.000
5	Huỳnh Mẫn Đạt	Cách Mạng Tháng Tám	Rạch Khai Luông (đường vào UBND phường Bùi Hữu Nghĩa)	3.150.000
6	Huỳnh Phan Hộ	Lê Hồng Phong	cuối đường	1.400.000
7	Lê Hồng Phong	Cầu Bình Thủy	Hẻm 18 (Bên trái), Hẻm 19 (Bên phải)	4.200.000
		Hẻm 18 (Bên trái), Hẻm 19 (Bên phải)	Cầu Trà Nóc	3.150.000
		Cầu Trà Nóc	Cầu Sang Trắng 1	3.150.000
8	Lê Thị Hồng Gấm	Lê Hồng Phong	Nguyễn Viết Xuân	2.100.000
9	Nguyễn Thông	Cách Mạng Tháng Tám	cuối đường	3.500.000
10	Nguyễn Truyền Thanh	Lê Hồng Phong	Bùi Hữu Nghĩa	3.500.000
11	Nguyễn Việt Dũng	Cách Mạng Tháng Tám	Trần Quang Diệu	3.500.000
12	Nguyễn Viết Xuân	Lê Hồng Phong	Lê Thị Hồng Gấm	1.750.000
13	Trần Quang Diệu	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Ván	4.900.000
		Cầu Ván	Chợ Ngã Tư	2.450.000
		Chợ Ngã Tư	Cầu Bình Thủy 2	2.100.000
14	Võ Văn Kiệt	Ranh quận Ninh Kiều	Cầu Bình Thủy 2	2.800.000
		Cầu Bình Thủy 2	Cuối đường	2.100.000
	b) Hẻm vị trí 2:			
1	Hai hẻm cặp Chợ Bình Thủy Bùi Hữu Nghĩa	Suốt tuyến		1.400.000
2	Hẻm 79, hẻm 81Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Cuối đường	2.100.000
3	Hẻm 86 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2.800.000

4	Hẻm 91 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến		2.100.000
5	Lê Văn Sô	Cách Mạng Tháng Tám	Giáp cuối hẻm 385 Trần Quang Diệu	2.100.000
	Hẻm nhánh 93 Cách Mạng Tháng Tám	Các đoạn tráng nhựa hoàn chỉnh		700.000
6	Hẻm 115 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2.100.000
7	Hẻm 116 Cách mạng tháng Tám (Khu dân cư do Cty Phát triển và Kinh doanh nhà đầu tư)	Trục chính		2.800.000
		Trục phụ		2.100.000
8	Hẻm 180 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2.100.000
9	Hẻm 244 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2.100.000
10	Hẻm 292 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		1.750.000
11	Hẻm 300 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến		1.750.000
12	Hẻm 314 Cách Mạng Tháng Tám	Đoạn tráng nhựa		1.750.000
13	Hẻm 366 Cách Mạng Tháng Tám	Đoạn tráng nhựa		1.750.000
14	Hẻm 444 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến		2.100.000
15	Hẻm 512 Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Khu dân cư An Thới	2.800.000
16	Hẻm 18 Công Binh	Suốt tuyến		700.000
17	Hẻm 3 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1.400.000
18	Hẻm 13 (hẻm Cô Bắc) Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1.050.000
19	Hẻm 14 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1.400.000
20	Hẻm 15 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1.400.000
21	Hẻm 18 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1.400.000
	Hẻm 18A Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Cuối đường	1.050.000
22	Hẻm 19 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1.400.000
23	Hẻm 71 Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Giáp hẻm 18 Công Binh	1.400.000
24	Hẻm 1 Nguyễn Thông	Suốt tuyến		1.050.000

25	Hẻm 122 Nguyễn Thông	Nguyễn Thông	Hết ranh (Hội người mù)	1.050.000
26	Thái Thị Nhạn	Suốt tuyến		1.050.000
27	Hẻm 192 Nguyễn Thông	Suốt tuyến		1.050.000
28	Hẻm 218 Nguyễn Thông	Suốt tuyến		1.050.000
29	Hẻm 29 Nguyễn Thông	Nguyễn Thông	Ngã ba	1.050.000
30	Hẻm Nội bộ KTT Chữ Thập Đỏ - Nguyễn Thông	Nguyễn Thông	Giáp Khu nhà nuôi dưỡng người già và trẻ em	1.400.000
31	Hẻm 108 Trần Quang Diệu	Cầu Ván	Mậu Thân	700.000
32	Hẻm 151 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		1.400.000
33	Hẻm 154 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		1.400.000
34	Hẻm 170 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		1.400.000
35	Hẻm 172 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		1.400.000
36	Hẻm 174 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		1.400.000
37	Hẻm 180 Trần Quang Diệu	Trần Quang Diệu	Giáp ranh cổng sau Tư lệnh QK9	1.400.000
38	Hẻm 385 Trần Quang Diệu	Trần Quang Diệu	Giáp cuối hẻm 93 Cách Mạng Tháng Tám	1.260.000
39	Hẻm 557 Trần Quang Diệu (An Thôn Trang)	Suốt tuyến		1.400.000
40	Hẻm khu dân cư kho K1 - Trần Quang Diệu	Hai hẻm trục chính		1.400.000
41	Hẻm 247 Vành Đai Phi Trường	Vành Đai Phi Trường	Trần Quang Diệu (Cầu Ván)	700.000
42	Hẻm khu tập thể hóa chất và cơ điện công	Lê Hồng Phong		1.400.000
43	Hẻm 5 Đường Tỉnh 918	Đường Tỉnh 918	Cuối Hẻm	700.000
44	Hẻm Xóm Lưới	Lê Hồng Phong	Cuối đường	1.050.000
45	Khu dân cư Cái Sơn Hàng Bàng			1.400.000
46	Khu dân cư Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh VLXD Fico	Trục chính		2.800.000
		Trục phụ		2.100.000

47	Khu dân cư Cty Cổ phần xây lắp PTKD nhà	Đường nội bộ toàn khu		2.100.000
48	Khu dân cư Ngân Thuận	Trục chính		4.200.000
		Trục phụ		2.800.000
49	Khu tái định cư Hẻm 115			1.400.000
50	Khu tái định cư 12,8 ha	Trục chính		2.100.000
		Trục phụ		1.400.000
	c) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông			
1	Đường cặp Rạch Ông Dựa (Bên phải)	Đường tỉnh 918	Hết đoạn tráng bê tông	700.000
2	Đường Rạch Hàng Bàng	Hết đoạn tráng nhựa		1.750.000
3	Đường tỉnh 917	Lê Hồng Phong	Cầu Rạch Gừa	1.750.000
		Cầu Rạch Gừa	Hết đường nhựa phần còn lại	1.050.000
4	Đường tỉnh 918	Nguyễn Truyền Thanh	Cầu Tư Bé	4.200.000
		Cầu Tư Bé	Cầu Rạch Cam	2.100.000
		Cầu Rạch Cam	Ngã ba Nguyễn Văn Trường	1.400.000
		Phần còn lại		700.000
5	Đường Rạch Cam - Quốc lộ 91B	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Trường THCS Long Hòa 2	1.400.000
6	Đường vào chợ Trà Nóc	Khu vực chợ Trà Nóc	Rạch Ông Tảo	1.050.000
7	Đường vào Khu di tích Vườn Mận	Suốt tuyến		700.000
8	Lộ Trường Tiền - Bông Vang	Đường tỉnh 918	Ranh huyện Phong Điền	700.000
9	Nguyễn Thanh Sơn	Đường tỉnh 918	Võ Văn Kiệt	1.400.000
10	Nguyễn Thị Tạo	Quốc lộ 91B	Cầu Mương Mẫu	1.750.000
11	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m)			3.500.000
12	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m)			1.400.000
13	Nguyễn Văn Trường	Đường tỉnh 918	Cầu Ngã Cái	1.750.000
14	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Rạch Bà Bộ (ranh quận Ninh Kiều)	Cầu Bình Thủy 3	2.100.000
		Cầu Bình Thủy 3	Cầu Rạch Cam	1.750.000
		Cầu Rạch Cam	Giáp ranh quận Ô Môn	1.050.000

Phụ lục V .3

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ QUẬN CÁI RĂNG

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị			
1	Duy Tân	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	6.300.000
2	Đinh Tiên Hoàng	Quốc lộ 1	Ngô Quyền	6.300.000
3	Hàm Nghi	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	6.300.000
4	Hàng Gòn	Quốc lộ 1	Sông Cái Răng bé	1.400.000
5	Hàng Xoài	Quốc lộ 1	Sông Cái Răng bé	1.050.000
6	Khu dân cư Thạnh Mỹ	Trục chính		1.260.000
		Trục phụ		945.000
7	Khu đô thị mới Nam sông Cần Thơ (Áp dụng cho chuyển nhượng từ lần 2 trở đi)	Trục đường chính đường A		3.500.000
		Trục đường chính đường B		2.450.000
8	Lê Bình	Quốc lộ 1	Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	2.800.000
9	Lê Thái Tổ	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trãi	6.300.000
10	Lộ Hậu Thạnh Mỹ	Toàn tuyến		2.450.000
11	Lộ trường Chính trị	Quốc lộ 1	Nhật Tảo	1.400.000
		Nhật Tảo	Chùa Ông Một	1.050.000
12	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền	Cầu Cái Răng	6.300.000
		Cầu Cái Răng	Đại Chủng Viện	2.800.000
13	Ngô Quyền	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trãi	6.300.000
14	Nguyễn Trãi	Ngô Quyền	Quốc lộ 1	4.200.000
15	Nguyễn Trãi nối dài	Quốc lộ 1	Nhật Tảo	1.750.000
		Nhật Tảo	Ngã ba Rạch Ranh	700.000
16	Nguyễn Việt Dũng	Quốc lộ 1	Võ Tánh	2.800.000
17	Nhật Tảo	Võ Tánh	Đường Trường Chính trị	1.050.000
18	Quốc lộ 1	Võ Tánh	Nguyễn Trãi	3.500.000
		Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Trãi	3.500.000
		Nguyễn Trãi	Lê Bình	4.900.000
		Lê Bình	Hàng Gòn	3.850.000
19	Trần Hưng Đạo	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Trãi	5.600.000
		Nguyễn Trãi	Lê Bình	3.500.000
		Lê Bình	Hàng Gòn	2.800.000

20	Trưng Nữ Vương	Quốc lộ 1	Ngô Quyền	6.300.000
21	Võ Tánh	Quốc lộ 1	Đại Chủng Viện	3.500.000
		Đại Chủng Viện	Nguyễn Việt Dũng	2.800.000
		Nguyễn Việt Dũng	Vàm Ba Láng	1.750.000
22	Khu tái định cư cầu Cần Thơ (phường Ba Láng)	Toàn khu		1.400.000
23	Khu tái định cư cầu Cần Thơ (phường Hưng Phú)	Toàn khu		1.050.000
	b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông			
1	Đường Lê Bình - Phú Thứ	Cầu Lê Bình	Rạch Xẻo Lá	840.000
		Rạch Xẻo Lá	Cái Tắc	700.000
2	Đường cặp sông Cái Răng Bé - Yên Hạ	Từ cầu Cái Răng Bé	Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	1.050.000
		Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	Khu Thương mại Cái Chanh	700.000
3	Đường cặp sông Cái Răng Bé - Thạnh Mỹ	Ranh phường Hưng Thạnh	Ngã ba Vàm Nước Vận	700.000
4	Đường dẫn cầu Cần Thơ	Cầu Cần Thơ	Cầu Cái Da	1.400.000
		Cầu Cái Da	Quốc lộ 61B	700.000
5	Đường Nam sông Hậu	Cầu Hưng Lợi	Vòng xoay đường dẫn cầu Cần Thơ	1.400.000
6	Lộ Cái Chanh	Ngã ba số 10	Trụ sở UBND phường Thường Thạnh	1.050.000
		Trụ sở UBND phường Thường Thạnh	Trường học và các đường khu thương mại Cái Chanh	1.750.000
7	Lộ chợ số 10	Quốc lộ 1	Bến đò số 10	1.050.000
		Bến đò số 10	Giáp trường Chính trị	700.000
8	Lộ Đình Nước Vận	Lê Bình	Cầu Nước Vận	1.400.000
9	Lộ hậu Tân Phú	Toàn tuyến		560.000
10	Lộ mới 10m	Quốc lộ 1	Trần Hưng Đạo nối dài	1.400.000
11	Nguyên Hồng	Quốc lộ 1	Sông Ba Láng	1.750.000
12	Lộ Phú Thứ - Tân Phú	Toàn tuyến		700.000
13	Quang Trung - Cái Cui	Cầu Quang Trung	Vòng xoay đường dẫn cầu Cần Thơ	1.400.000
		Vòng xoay đường dẫn cầu Cần Thơ	Rạch Cái Sâu	1.050.000
		Rạch Cái Sâu	Rạch Cái Cui	700.000
14	Quốc lộ 1	Hàng Gòn	Cầu số 10 (giáp tỉnh Hậu Giang)	3.500.000
15	Quốc lộ 61B	Quốc lộ 1	Sông Ba Láng	1.400.000
		Sông Ba Láng	Ranh huyện Phong Điền	700.000
16	Trần Hưng Đạo nối dài (thuộc phường Thường Thạnh)	Công trường 6 cầu Cần Thơ	Cầu Bà Vèn	1.050.000
		Cầu Bà Vèn	Phần còn lại	700.000

Phụ lục V .4

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
TẠI ĐÔ THỊ QUẬN Ô MÔN

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày27 tháng12năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị			
1	Bến Bạch Đằng	Đầu Vàm Tắc Ông Thục	Hết dãy phố 06 căn	7.000.000
2	Cách Mạng Tháng Tám	Trần Quốc Toản	Kim Đồng	4.900.000
3	Châu Văn Liêm	Quốc lộ 91	Cách Mạng Tháng Tám	5.600.000
4	Đinh Tiên Hoàng	Trần Hưng Đạo	Bến Bạch Đằng	7.000.000
5	Đường 26 tháng 3	Quốc lộ 91	Kim Đồng	9.800.000
6	Đường 3 tháng 2	Kim Đồng	Huỳnh Thị Giang	4.200.000
7	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	Bệnh viện Ô Môn	3.500.000
8	Đường tỉnh 922	Quốc lộ 91	Cầu Rạch Nhum	2.800.000
9	Huỳnh Thị Giang	Châu Văn Liêm	Đường 26 tháng 3	4.900.000
10	KDC thương mại Bằng Tăng	Cầu Chợ	Cầu Bà Ruôi	2.800.000
11	Kim Đồng	Đường 26 tháng 3	Cách mạng tháng 8	5.600.000
		Cách Mạng Tháng Tám	Rạch cây Me	4.200.000
12	Lê Quý Đôn	Trần Hưng Đạo	Bến Bạch Đằng	7.000.000
13	Lê Văn Tám	Đường 26 tháng 3	Cách Mạng Tháng Tám	4.900.000
14	Lưu Hữu Phước	Đường 26 tháng 3	Châu Văn Liêm	5.600.000
15	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	Bến Bạch Đằng	7.000.000
16	Nguyễn Du	Lưu Hữu Phước	Nguyễn Trãi	4.900.000
17	Nguyễn Trãi	Đường 3 tháng 2	Trần Phú	4.200.000
18	Phan Đình Phùng	Cách Mạng Tháng Tám	Trần Quốc Toản	4.900.000
19	Quốc Lộ 91	Cầu Ông Tành	Cầu Ô Môn (phía bên phải)	3.360.000
		Cầu Ông Tành	Cầu Ô Môn (phía bên trái)	2.800.000
20	Trần Hưng Đạo	Kim Đồng	Cầu Huyện đội	9.100.000
21	Trần Quốc Toản	Đường 26 tháng 3	Châu Văn Liêm	5.600.000
	b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông			
1	Bến Bạch Đằng nối dài	Cầu Ô Môn	Khu tập thể thương nghiệp (cũ)	1.400.000
		Khu tập thể thương nghiệp (cũ)	Giáp dãy phố 06 căn	2.450.000

2	Bến Hoa Viên	Trần Hưng Đạo	Cầu Đúc ngang nhà máy Liên Hiệp	1.190.000
		Cầu Đúc ngang nhà máy Liên Hiệp	Cầu đúc vào chùa Long Châu	840.000
3	Chợ Bằng Tăng	Cầu Chợ	Cầu Bà Ruôi	2.800.000
4	Chợ Phước Thới	Quốc lộ 91	Cầu Chùa (trừ hành lang đường sông)	2.450.000
5	Chợ Thới An	Hẻm nhà thương	Trường Mẫu giáo	2.100.000
		Trường Mẫu giáo	Đình Thới An	2.100.000
6	Đường Dân tộc Nội trú	Toàn bộ các tuyến đường		700.000
7	Đường tỉnh 920B	Quốc lộ 91	Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn	1.400.000
		Quốc lộ 91	Cầu Ba Rích (Bên phải)	840.000
		Quốc lộ 91	Cầu Ba Rích (Bên trái)	560.000
		Cầu Ba Rích	Cầu Tầm Vu (Bên phải)	700.000
		Cầu Ba Rích	Cầu Tầm Vu (Bên trái)	490.000
		Cầu Tầm Vu	UBND phường Thới An (Bên phải)	1.050.000
		Cầu Tầm Vu	UBND phường Thới An (Bên trái)	560.000
8	Đường tỉnh 923	Quốc lộ 91	Cầu Giáo Dẫn	840.000
		Cầu Giáo Dẫn	Trung tâm quy hoạch phường Trường Lạc (Bên phải)	560.000
		Cầu Giáo Dẫn	Trung tâm quy hoạch phường Trường Lạc (Bên trái)	700.000
		Khu quy hoạch phường Trường Lạc (từ cống Bảy Hổ)	Rạch Xẻo Đế (Bên phải)	700.000
		Khu quy hoạch phường Trường Lạc (từ cống Bảy Hổ)	Rạch Xẻo Đế (Bên trái)	840.000
9	Hai bên chợ Ba Se	Sông Tắc Ông Thục	Đường tỉnh 923	1.750.000
10	Hương lộ Bằng Tăng	Lộ Miễu Ông	Rạch Cây Sung	1.750.000
		Quốc lộ 91	Lộ Miễu Ông (Bên Trái)	700.000
		Quốc lộ 91	Nhà thông tin khu vực Thới Hưng (bên phải)	1.050.000
		Nhà thông tin KV Thới Hưng	Lộ Miễu Ông (bên phải)	700.000
11	Lê Lợi	Trần Hưng Đạo	Hết xưởng cưa Quốc doanh (cũ)	1.400.000
		Từ xưởng cưa	Thánh Thất Cao Đài	525.000

12	Lộ chùa	Đầu lộ chùa	Cầu Dì Tho (trái, phải)	525.000
13	Lý Thường Kiệt	Đường 26 tháng 3	Bến Bạch Đằng	1.750.000
14	Nguyễn Trung Trực	Đường 26 tháng 3	Bến Bạch Đằng	2.800.000
15	Quốc lộ 91	Cầu Sang Trắng I	Cầu Sang Trắng II (Hai bên QL91)	2.100.000
		Cầu Sang Trắng II	Chợ bến đò Đu Đủ (Bên Trái)	1.680.000
		Cầu Sang Trắng II	Chợ bến đò Đu Đủ (Bên Phải)	1.260.000
		Chợ bến đò Đu Đủ	Cầu Tắc Ông Thục	1.260.000
		Cầu Tắc Ông Thục	Cầu Ông Tành	2.100.000
		Cầu Ô Môn	Cống Ông Tà	840.000
		Cống Ông Tà	UBND phường Long Hưng (Bên phải)	700.000
		Cầu Viện lúa ĐBSCL	UBND phường Long Hưng (Bên trái)	420.000
		UBND phường Long Hưng	Đầu lộ Nông trường Sông Hậu (bên trái)	672.000
		UBND phường Long Hưng	Đầu lộ Nông trường Sông Hậu (bên phải)	1.008.000
		Đầu lộ Nông trường Sông Hậu	Ranh quận Thốt Nốt	700.000
16	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Đoạn thuộc Ô Môn		1.050.000
17	Trần Hưng Đạo	Cầu Huyện đội	Trường Lương Định Của	2.800.000
		Trường Lương Định Của	Cổng chào	1.750.000
18	Trần Nguyên Hãn	Đường 26 tháng 3	Bến Bạch Đằng	2.800.000
19	Trưng Nữ Vương	Trần Hưng Đạo	Rạch Cây Me	3.150.000

Phụ lục V .5

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ QUẬN THỐT NỐT

(Kèm theo kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị			
1	Bạch Đằng	Quốc lộ 91	Bến đò Tân Lộc	8.400.000
2	Đường 30 Tháng 4	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	4.900.000
3	Đường bờ kè	Cầu Thốt Nốt	Bến đò Tân Lộc	8.400.000
4	Đường lộ Chùa	Quốc lộ 91	Sông Hậu	1.050.000
5	Đường Lộ mới	Quốc lộ 91	Cổng trường tiểu học Thốt Nốt	4.200.000
6	Đường Lộ mới	Quốc lộ 91	Kho Mai Anh	1.750.000
7	Đường Lộ mới	Cầu Thốt Nốt	Đường lộ mới	1.750.000
8	Đường Lộ mới (Trạm thú y)	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Trung Trực	4.900.000
9	Đường Lộ Ông Ba	Quốc lộ 91	Sông Hậu	2.100.000
10	Đường nhà máy Ngô Nguyên Thanh	Lê Thị Tạo	Sông Hậu	2.800.000
11	Đường Tái định cư Mũi Tàu	Lê Thị Tạo	Vàm Lò Gạch	1.750.000
12	Hẻm Rạch Chùa	Quốc lộ 91	Chùa Phước Long	3.500.000
		Quốc lộ 91	Cổng trường	3.500.000
13	Hòa Bình	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	8.400.000
14	Lê Lợi	Quốc lộ 91	Bến đò Tân Lộc	8.400.000
		Quốc lộ 91	Cầu Chùa	7.000.000
15	Lê Thị Tạo	Lê Lợi	Nguyễn Trung Trực	8.400.000
		Nguyễn Trung Trực	Cổng trường	6.300.000
		Cổng trường	Mũi Tàu	3.500.000
16	Lộ Sân Banh	Quốc lộ 91	Sông Hậu	840.000
17	Nguyễn Công Trứ	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	5.600.000
18	Nguyễn Thái Học	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	8.400.000
19	Nguyễn Thái Học nối dài	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	7.000.000
20	Nguyễn Trung Trực	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	7.000.000
21	Nguyễn Văn Kim	Lê Lợi	Đường 30 tháng 4	2.800.000
22	Quốc lộ 91	Lộ Sân Banh	Lộ Ông Ba	4.900.000
		Khu dân cư khu vực Phụng Thạnh 1 (ngang lộ Ông Ba)		840.000
		Lộ Ông Ba	Cầu Thốt Nốt	5.600.000
		Cầu Thốt Nốt	Cổng Lò Heo	8.400.000
		Cổng Lò Heo	Mũi Tàu	4.200.000
		Mũi Tàu	Cái Sơn (Văn phòng khu vực)	2.800.000

23	Tự Do	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	8.400.000
24	Trưng Nữ Vương	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	2.800.000
	b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông			
1	Cặp Quốc lộ 80	Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ	Cầu ZêRô	1.750.000
		Cầu Zerô	Cầu số 1	1.050.000
2	Cặp Quốc lộ 91	Cái Sơn	Cầu Trà Uối	1.400.000
		Các đoạn đường còn lại của phường Thới Thuận, Thuận An		1.050.000
		Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ	Cầu Cái Sắn	1.750.000
		Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ	Cống Rạch Rạp	1.400.000
		Lộ Sân Banh	Cai Tư	1.400.000
		Cai Tư	Cầu Cái Ngãi	1.050.000
		Các đoạn đường còn lại của phường: Trung Kiên. Thuận Hưng và Tân Hưng		700.000
3	Đường tỉnh 921	Cầu Chùa	Cầu Trà Bay	2.800.000
		Cầu Trà Bay	Giáp ranh chợ Rạch Rích	1.400.000
		Trung tâm chợ Bắc Đuông	Chùa Vi Phước (phường Thạnh Hòa)	1.750.000
		Trung tâm chợ Bắc Đuông	về Trung An 100m (thuộc phường Thạnh Hòa)	1.750.000
		Các đoạn đường còn lại tiếp giáp trục lộ giao thông		700.000
4	Đường tránh chợ Cầu Sắt Thơm Rơm	Phía chợ		1.050.000
		Phía hướng về Thốt Nốt		980.000
5	Đường Trung Kiên – Trung Thạnh	Quốc lộ 91	Cầu Thủy Lợi	700.000
		Đoạn còn lại thuộc Phường Trung Kiên		560.000
6	Hương lộ Tân Lộc	Bến đò Long Châu (đầu Cồn)	Rạch Ông Chủ	700.000
		Ranh chợ phường qua mỗi bên 150m		700.000
		Các đoạn đường còn lại tiếp giáp hương lộ		490.000
7	Khu dân cư chợ Bò Ót	Toàn khu		2.100.000
8	Khu dân cư chợ gạo	Toàn khu		700.000

9	Khu dân cư phường Trung Kiên	Khu dân cư chợ dân lập khu vực Lân Thạnh 2		840.000
		Quốc lộ 91 – bến đò Tân Lộc (đường bến đò Trung Kiên – Tân Lộc) khu vực Qui Thạnh 1		840.000
10	Khu dân cư Thuận An	Toàn khu		840.000
11	Mai Văn Bộ	Quốc lộ 91	Chợ phường (phía lộ)	490.000
12	Phường Trung Kiên	Các khu dân cư còn lại của khu vực Qui Thạnh 1		560.000
13	Tuyến đường	Cầu Thốt Nốt	Cầu Trà Cui (phía Phụng Thạnh 2)	560.000
14	Trung tâm cầu Bò Ót	Từ tim cầu qua mỗi bên 500m		2.450.000
15	Trung tâm cầu Cần Thơ Bé	Từ tim cầu	Mai Văn Bộ qua kinh lộ và đến cầu sắt Thơm Rơm	490.000
		Từ tim cầu	Tịnh Thất Thường Tịnh (phía kinh lộ)	490.000
16	Trung tâm cầu Cần Thơ Bé - Chợ cầu Cần Thơ Bé (từ cầu vào 157m)	Từ tim cầu	Mai Văn Bộ (phía lộ)	1.050.000
		Từ tim cầu	Lộ Bích Vàm (phía lộ)	1.050.000
17	Trung tâm cầu sắt Thơm Rơm	Từ tim cầu	Hết thửa 254 khu vực Tân Lợi 2	1.050.000
		Từ tim cầu	Hết thửa 421 khu vực Tân Phước (Trường học)	1.050.000
		Chợ Thơm Rơm		1.050.000
18	Trung tâm chợ phường Thuận Hưng	Ranh chợ ra 4 phía (mỗi phía 200m)		1.050.000
19	Ven sông Cái Sắn	Vàm Cái Sắn	Cầu Cái Sắn	1.050.000
		Cầu Cái Sắn	Cầu ZeRô	1.050.000
20	Ven sông Hậu (tính thâm hậu 100m)	Vàm Cái Sắn	Vàm Lò Gạch (Mũi tàu)	1.260.000
		Vàm Lò Gạch (mũi Tàu)	Lộ Sân Banh	1.400.000
		Lộ Sân Banh	Giáp ranh quận Ô Môn	700.000
21	Ven sông Thốt Nốt	Cầu Chùa	Cầu Trà Bay (phía đường tỉnh 921)	1.750.000
		Cầu Thốt Nốt	Cầu Trà Bay (phía Phụng Thạnh 2)	560.000

Phụ lục V .6

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN PHONG ĐIỀN

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong các Khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Các trục hành chính trung tâm huyện	Trục số 01 (giáp đường tỉnh 923 - trục đối ngoại)		1.260.000
		Trục số 4, 5, 7, 8, 14 và Khu dân cư thương mại, dịch vụ thị trấn		1.260.000
		Trục đường số 12		1.050.000
2	Đê KH9 (đường cấp 5 đồng bằng)	Ranh quận Ô Môn	Giáp tỉnh Hậu Giang	350.000
3	Đường Án Khám Ông Hào	Suốt tuyến		490.000
4	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (khu khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m)			2.800.000
5	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (khu khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m)			1.120.000
6	Đường tỉnh 918 (Hương lộ 28)	Cầu Xẻo Trc	Ranh phường Long Tuyền	560.000
7	Đường tỉnh 923	Giáp phường An Bình	Cầu Ông Đề	1.540.000
		Cầu Ông Đề	Cầu Rạch Chuối	1.400.000
		Cầu Rạch Chuối	Cầu Trà Niền	1.750.000
		Cầu Trà Niền	Cống Ba Lù	2.800.000
		Cống Ba Lù	Cống Rạch Bần	1.540.000
		Cống Rạch Bần	Giáp ranh xã Tân Thới	1.050.000
		Ranh thị trấn	Cầu Rạch Miễu	840.000
		Cầu rạch Miễu	Ranh Ô Môn	560.000

8	Đường tỉnh 926	Cầu Tây Đô	Cầu Cây Cầm - Nhơn Ái	560.000
		Cầu Cây Cầm - Nhơn Ái	Cầu Mương Cao	490.000
		Cầu Mương Cao	Cầu Kinh Tắc	420.000
		Cầu Kinh Tắc	Cầu Ba Chu	700.000
		Cầu Cần Đước	Kinh Một Ngàn	420.000
9	Đường tỉnh 932	Trường Trung học Nhơn Nghĩa	Cầu Lò Đường	420.000
		Cầu Lò Đường	giáp ranh xã Nhơn Nghĩa A	350.000
10	Khu chợ tự liệu, tự sản (chợ vải và các đường hẻm)	Thị trấn Phong Điền		1.750.000
11	Khu dân cư vượt lũ xã Trường Long, Trường Long A	Khu bán giá cao		560.000
12	Khu dân cư xã Tân Thới	Suốt tuyến		700.000
13	Khu thương mại xã Trường Long	Giáp đường tỉnh 926 (xã Trường Long cũ)		840.000
14	Khu trung tâm Thương mại huyện Phong Điền	Trục chính		1.400.000
		Trục phụ		1.050.000
15	Lộ cầu Nhiếm - Trường Thành	Giáp đường tỉnh 923 đi Trường Thành		350.000
16	Quốc lộ 61B	Ranh quận Cái Răng	Rạch So Đủa (thuộc xã Nhơn Nghĩa)	560.000
		Rạch So Đủa (thuộc xã Nhơn Nghĩa)	Rạch Trâu Hôi (giáp ranh tỉnh Hậu Giang)	420.000
17	Tuyến đường Phan Văn Trị	Đường tỉnh 923	Cầu Cái Tắc	840.000
		Cầu Cái Tắc	Mộ Cụ Phan Văn Trị	700.000
		Giáp Đường tỉnh 923	Trục số 7	2.100.000
		Trục số 7	Bệnh viện Đa khoa huyện Phong Điền	1.400.000
		Cầu Tây Đô	Đường Phan Văn Trị	1.750.000
18	Tuyến đường Trường Long - Vàm Bi	Cầu Ba Chu	Vàm Bi	350.000
19	Tuyến Mỹ Khánh - Bông Vang	Đường tỉnh 923	Cầu Rạch Dinh	1.050.000
		Cầu Rạch Dinh	Cầu Rạch Nhum	840.000
20	Khu tái định cư xã Mỹ Khánh (thuộc dự án khai thác quỹ đất)	Toàn khu		1.750.000
21	Tuyến Nhơn Ái - Trường Long	Cống KH9	Vàm Ông Hào	350.000

Phụ lục V .7

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN THỚI LAI

(Ban hành kèm Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong các Khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Cụm dân cư vượt lũ các xã: Trường Xuân, Đông Thuận, Đông Bình, Thới Tân, Trường Xuân A, Định Môn, Trường Thành	Trục chính (hai bên nhà lồng chợ)		490.000
		Các trục còn lại		350.000
2	Chợ thị trấn Thới Lai	Thị trấn phía bên chợ và hai bên nhà lồng chợ		3.500.000
		Bên kia sông chợ thị trấn Thới Lai từ vàm Kinh Đứng	Vàm Nhà Thờ	630.000
3	Đường Bốn Tổng – Một Ngàn	Cầu Thị Đội	Giáp ranh huyện Cờ Đỏ	700.000
4	Đường tỉnh 922	Cầu Rạch Nhum	Cầu Tắc Cà Đi (Bên trái)	525.000
			Cầu Tắc Cà Đi (Bên phải)	700.000
		Cầu Tắc Cà Đi	Cầu Xẻo Xào (Bên trái)	1.750.000
			Cầu Xẻo Xào (Bên phải)	2.100.000
		Cầu Xẻo Xào	Cầu Sắt Lớn	3.500.000
		Cầu Sắt Lớn	Cầu Cồn Chen (Bên trái)	700.000
			Cầu Cồn Chen (Bên phải)	840.000
		Cầu Cồn Chen	Ranh huyện Cờ Đỏ (Bên trái)	280.000
			Ranh huyện Cờ Đỏ (Bên phải)	420.000

5	Đường thị trấn Thới Lai – xã Đông Bình	Tỉnh lộ 922	Cầu Đông Pháp	700.000
		Cầu Đông Pháp	Cầu Bảy Phẩm	350.000
		Cầu Bảy Phẩm	Đường Bốn Tổng – Một Ngàn	420.000
6	Đường thị trấn Thới Lai - Xã Trường Xuân A	Cầu Búng Lớn	Khu dân cư vượt lũ Trường Xuân (Bên trái)	245.000
		Cầu Búng Lớn	Khu dân cư vượt lũ Trường Xuân (Bên phải)	420.000
		Tuyến lộ trước khu dân cư vượt lũ (Bên trái)	hướng Cầu Bà Đầm	980.000
		Tuyến lộ trước khu dân cư vượt lũ (Bên phải)	hướng Cầu Bà Đầm	630.000
		Khu chợ trung tâm: cặp kinh Bà Đầm	Nhà bà Năm Dung	700.000
		Các phần còn lại trong khu vực chợ		350.000
		Cầu Bà Đầm	Kinh Ranh (Bên trái)	210.000
			Kinh Ranh (Bên phải)	350.000
7	Khu dân cư Huệ Phát	Trục chính		1.400.000
		Trục phụ		840.000
8	Thị trấn Thới Lai	Ngã ba (Thới Lai - Trường Xuân)	Ranh xã Trường Thắng (Bên trái)	700.000
			Ranh xã Trường Thắng (Bên phải)	840.000
9	Xã Định Môn	Cầu Vàm Nhon đến	Ranh khu dân cư vượt lũ xã Trường Thành	210.000
10	Xã Trường Thắng	Ranh Thị trấn Thới Lai	Cầu Ông Định (Bên trái)	350.000
			Cầu Ông Định (Bên phải)	420.000
		Cầu Ông Định	Cầu Búng Lớn (Bên trái)	210.000
			Cầu Búng Lớn (Bên phải)	280.000
11	Xã Trường Thành	Khu dân cư vượt lũ	Ranh Rạch Gừa (mé sông)	420.000
			Ranh Rạch Gừa (lộ mới)	350.000
		Rạch Gừa	Ranh xã Tân Thới (mé sông)	210.000
			Ranh xã Tân Thới (lộ mới)	350.000

Phụ lục V .8

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN CỜ ĐỎ

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong các Khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Cụm dân cư vượt lũ Xã Thạnh Phú	Toàn cụm		420.000
2	Cụm dân cư vượt lũ Xã Trung Hưng	Toàn cụm Xã Trung Hưng		560.000
		Toàn cụm Ba Đá - Trung Hưng		350.000
3	Cụm dân cư vượt lũ Xã Trung Thạnh	Toàn cụm		350.000
4	Cụm dân cư vượt lũ các xã Thới Đông và Đông Hiệp	Trục chính (hai bên nhà lồng chợ)		490.000
		Trục phụ (ngang công viên, nhà trẻ)		420.000
		Các trục còn lại		350.000
5	Chợ thị trấn Cờ Đỏ	Cầu Kinh Ngang	Cầu Cờ Đỏ (hai bên)	1.750.000
		Cầu Cờ Đỏ	Kho Nông trường Cờ Đỏ	1.190.000
6	Chợ thị trấn Cờ Đỏ (Bên kia sông ngang chợ Cờ Đỏ)	Cầu Cờ Đỏ	Kinh Đứng	1.540.000
		Cầu Cờ Đỏ	Kinh số 1	1.190.000
		Kinh số 1	Giáp ranh Thới Xuân	560.000
7	Đường Bốn Tổng – Một Ngàn	Cầu Cờ Đỏ	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thạnh Phú)	1.050.000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thạnh Phú)	Ranh huyện Vĩnh Thạnh (Cầu Sáu Bọng)	840.000
		Ngã ba giao lộ đường tỉnh 922 – Bốn Tổng Một Ngàn	Cầu Đường Tắt	1.050.000
		Cầu Đường Tắt	Giáp ranh huyện Thới Lai	840.000
8	Đường Sĩ Cuông	Đoạn qua huyện Cờ Đỏ		350.000

9	Đường tỉnh 921 (Thị trấn Cờ Đỏ)	Cầu Năm Châu	Cầu Kinh Bốn Tổng	1.400.000
		Cầu Kinh Bốn Tổng	Đường Bốn Tổng – Một Ngàn (thâm hậu tới sông Xáng Thốt Nốt)	1.750.000
10	Đường tỉnh 921 (Xã Thạnh Phú)	Ranh xã Trung Hưng	Cầu Huyện Chơn	420.000
		Cầu Huyện Chơn	Hội Đồng Khương (trừ Cụm dân cư vượt lũ)	525.000
		Cầu Hội đồng Khương	Cầu Năm Châu (Giáp ranh Thị trấn Cờ Đỏ)	420.000
11	Đường tỉnh 921 (Xã Trung An)	Cầu Vạn Lịch	Cầu Trà Ếch	1.050.000
		Khu vực chợ Trung An giới hạn từ Cầu Trà Ếch	Cổng Chùa sau thâm hậu 70 m đến hết mương cũ (130m)	1.190.000
		Cổng Chùa	Rạch Xẻo Xây Lớn	700.000
12	Đường tỉnh 921 (Xã Trung Hưng)	Cầu Xẻo Xây lớn	Cầu Cái He	840.000
		Cầu Cái He	Cầu Ngã Tư (chợ xã)	1.050.000
		Cầu Ngã Tư	Ranh xã Thạnh Phú	420.000
13	Đường tỉnh 922	Ranh xã Xuân Thắng	Ranh Cụm DCVL xã Đông Hiệp (Bên trái)	350.000
		Ranh xã Xuân Thắng	Ranh Cụm DCVL xã Đông Hiệp (Bên phải)	490.000
		Ranh cụm DCVL xã Đông Hiệp	Hết ranh Trường THCS Đông Hiệp (Bên trái)	420.000
		Ranh cụm DCVL xã Đông Hiệp	Hết ranh Trường THCS Đông Hiệp (Bên phải)	630.000
		Ranh trường THCS Đông Hiệp	Ranh xã Đông Thắng (Bên trái)	350.000
		Ranh trường THCS Đông Hiệp	Ranh xã Đông Thắng (Bên phải)	490.000
		Ranh xã Đông Thắng	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Bên trái)	420.000
		Ranh xã Đông Thắng	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Bên phải)	700.000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Giáp Đông Thắng)	Cầu Kinh Ngang (Cờ Đỏ) (Bên trái)	560.000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Giáp Đông Thắng)	Cầu Kinh Ngang (Cờ Đỏ) (Bên phải)	840.000
14	Đường Thị trấn Cờ Đỏ Xã Thới Đông	Ranh xã Thới Xuân	Giáp ranh khu DCVL xã Thới Đông	420.000
		Ranh khu DCVL xã Thới Đông	Kênh Ranh	630.000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thới Xuân)	Giáp ranh xã Thới Đông	420.000
15	Khu dân cư Bắc Đuông (Xã Trung Thạnh)	Toàn khu		840.000

Phụ lục V .9

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN VĨNH THẠNH

(Ban hành kèm Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong các Khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Cụm dân cư vượt lũ - Thị trấn Thạnh An	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		350.000
2	Cụm dân cư vượt lũ - Thị trấn Vĩnh Thạnh	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		1.750.000
3	Cụm dân cư vượt lũ - Thị trấn Vĩnh Thạnh	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		350.000
4	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Thạnh An	Toàn cụm		210.000
5	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Thạnh Lộc	Toàn cụm		210.000
6	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thạnh Lộc (Sáu Bọng)	Toàn cụm		210.000
7	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Thạnh Mỹ (số 8)	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		560.000
8	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Thạnh Mỹ (số 8)	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		210.000
9	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Thạnh Thắng	Toàn cụm		210.000
10	Các Cụm dân cư vượt lũ - Xã Vĩnh Trinh	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		560.000
11	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Vĩnh Trinh	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		210.000
12	Đường Bờ Tràm	Kênh Thắng Lợi 1	Kênh Bốn Tổng	210.000
13	Đường Kênh Thầy Ký (Bờ phía đông)	Sau thâm hậu 50m Quốc lộ 80	Cầu Bờ Bao	280.000
14	Đường Kinh E	Bờ Kinh Cái Sắn	Kinh 600 (giáp ranh xã Thạnh An)	280.000
		Kinh 600 (giáp ranh thị trấn Thạnh An)	Trụ sở UBND xã Thạnh An và giáp ranh xã Thạnh Thắng	210.000
		Ranh xã Thạnh An	Trụ sở UBND xã Thạnh Thắng	210.000
15	Đường Sĩ Cuông	Ranh huyện Cờ Đỏ	Kênh Bà Chiêu	210.000

16	Đường Tỉnh 919 (Bốn Tổng – Một Ngàn) - Thị trấn Vĩnh Thạnh	Sau thâm hậu 50m Quốc lộ 80	Cầu Láng Chim	700.000
17	Đường Tỉnh 919 (Bốn Tổng – Một Ngàn) - Xã Thạnh Quới	Cầu Láng Chim	Ranh huyện Cờ Đỏ	420.000
18	Khu Dân cư chợ số 8	Vị trí các lô nền tiếp giáp các đường nội bộ (Trừ các lô nền cặp Quốc lộ 80)		210.000
19	Quốc lộ 80 - Thị trấn Thạnh An	Cống số 15,5	Cống Sao Mai	840.000
		Cống Sao Mai	Cầu Thầy Ký	2.100.000
		Cầu Thầy Ký	Cống số 18	840.000
		Cống số 18	Bến xe Kinh B	1.050.000
		Bến xe kinh B	Kinh B (ranh Kiên Giang)	1.400.000
20	Quốc lộ 80 - Thị trấn Vĩnh Thạnh	Cống 9,5	Cống Lý Chiêu	700.000
		Cầu Lý Chiêu	Cầu Bốn Tổng (Trung tâm huyện)	1.750.000
		Cầu Bốn Tổng	Cống Thầy pháp (Trung tâm huyện)	1.750.000
		Cống Thầy Pháp	Cống Nhà Thờ	1.750.000
21	Quốc lộ 80 - Xã Thạnh Mỹ	Ranh tỉnh An Giang	Cống số 7,5	350.000
		Cống 7,5	Cống số 8	350.000
		Cống số 8	Cống số 9 (trừ cụm DCVL)	350.000
		Cống số 9	Cống số 9,5	420.000
22	Quốc lộ 80 - Xã Thạnh Quới	Cống Nhà Thờ	Cầu Láng Sen	840.000
		Cầu Láng Sen	Cống số 12	595.000
23	Quốc lộ 80 - Xã Thạnh Tiến	Cống số 12	Cống số 15,5	350.000
24	Quốc lộ 80 - Xã Vĩnh Trinh	Cầu số 1	Cầu số 2 (KV chợ xã)	840.000
		Cầu số 2	Cầu số 3	700.000
		Cầu số 3	Cầu số 5 (trừ cụm Dân cư vượt lũ)	560.000
		Cầu số 5	Ranh tỉnh An Giang	560.000

Phụ lục VI

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

1. QUẬN NINH KIỀU

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	1.000.000
Khu vực 2	800.000

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các thửa đất nằm trong địa giới hành chính quận. Trừ các thửa đất thuộc khu vực Cồn Khương, phường Cái Khế và các thửa đất trong địa giới tổ: 10, 11, 12, 13 thuộc khu vực 7 phường An Bình và tổ: 4, 5, 6, 7 thuộc khu vực 8 phường An Bình.

- **Khu vực 2:** khu vực Cồn Khương thuộc phường Cái Khế, tổ: 10, 11, 12, 13 thuộc khu vực 7 phường An Bình và tổ: 4, 5, 6, 7 thuộc khu vực 8 phường An Bình.

2. QUẬN BÌNH THỦY

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	900.000
Khu vực 2	700.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho các phường: An Thới, Bình Thủy, Bùi Hữu Nghĩa, Trà An và Trà Nóc.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các phường Long Hòa, Long Tuyền và Thới An Đông.

3. QUẬN CÁI RĂNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	640.000
Khu vực 2	480.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho các phường: Lê Bình, Hưng Thạnh, Hưng Phú, khu vực I, II phường Ba Láng và khu vực Phú Quới thuộc phường Thường Thạnh.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các phường: Tân Phú, Phú Thứ, phần còn lại của các phường: Thường Thạnh, Ba Láng.

4. QUẬN Ô MÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	500.000
Khu vực 2	400.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho các phường Phước Thới, Châu Văn Liêm, Thới Hòa và Long Hưng, Thới Long.

- **Khu vực 2:** : áp dụng cho phường Trường Lạc.

5. QUẬN THỐT NỐT

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	600.000

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các thửa đất trong địa giới hành chính quận.

6. HUYỆN PHONG ĐIỀN

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	300.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho các xã: Mỹ Khánh, Nhơn Nghĩa và thị trấn Phong Điền.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các xã: Trường Long, Tân Thới, Giai Xuân và Nhơn Ái.

7. HUYỆN THỚI LAI

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	300.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho thị trấn Thới Lai, xã Thới Thạnh và xã Tân Thạnh.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các xã: Xuân Thắng, Trường Xuân, Trường Xuân A, Trường Xuân B, Định Môn, Trường Thành, Trường Thắng, Thới Tân, Đông Thuận và Đông Bình.

8. HUYỆN CỜ ĐỎ

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	300.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho thị trấn Cờ Đỏ, xã Trung An.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các xã Trung Thạnh, Đông Hiệp, Thới Hưng, Thới Long, Thạnh Phú, Trung Hưng, Thới Xuân và Đông Thắng.

9. HUYỆN VĨNH THẠNH

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	300.000

- **Khu vực 1** : áp dụng cho thị trấn Vĩnh Thạnh, thị trấn Thạnh An.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các xã Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh Tiến, Thạnh Lộc, Vĩnh Bình, Thạnh An, Thạnh Thắng và Thạnh Lợi.

Phụ lục VII

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

1. QUẬN NINH KIỀU

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	700.000
Khu vực 2	560.000

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các thửa đất nằm trong địa giới hành chính quận. Trừ các thửa đất thuộc khu vực Cồn Khương, phường Cái Khế và các thửa đất trong địa giới tổ: 10, 11, 12, 13 thuộc khu vực 7 phường An Bình và tổ: 4, 5, 6, 7 thuộc khu vực 8 phường An Bình.

- **Khu vực 2:** khu vực Cồn Khương thuộc phường Cái Khế, tổ: 10, 11, 12, 13 thuộc khu vực 7 phường An Bình và tổ: 4, 5, 6, 7 thuộc khu vực 8 phường An Bình.

2. QUẬN BÌNH THỦY

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	630.000
Khu vực 2	490.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho các phường: An Thới, Bình Thủy, Bùi Hữu Nghĩa, Trà An và Trà Nóc.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các phường Long Hòa, Long Tuyền và Thới An Đông.

3. QUẬN CÁI RĂNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	448.000
Khu vực 2	336.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho các phường: Lê Bình, Hưng Thạnh, Hưng Phú, khu vực I, II phường Ba Láng và khu vực Phú Quới thuộc phường Thường Thạnh.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các phường: Tân Phú, Phú Thứ, phần còn lại của các phường: Thường Thạnh, Ba Láng.

4. QUẬN Ô MÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	350.000
Khu vực 2	280.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho các phường Phước Thới, Châu Văn Liêm, Thới Hòa và Long Hưng, Thới Long.

- **Khu vực 2:** : áp dụng cho phường Trường Lạc.

5. QUẬN THỐT NỐT

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	420.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho các thửa đất trong địa giới hành chính quận.

6. HUYỆN PHONG ĐIỀN

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	280.000
Khu vực 2	210.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho các xã: Mỹ Khánh, Nhơn Nghĩa và thị trấn Phong Điền.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các xã: Trường Long, Tân Thới, Giai Xuân và Nhơn Ái.

7. HUYỆN THỚI LAI

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	280.000
Khu vực 2	210.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho thị trấn Thới Lai, xã Thới Thạnh và xã Tân Thạnh.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các xã: Xuân Thắng, Trường Xuân, Trường Xuân A, Trường Xuân B, Định Môn, Trường Thành, Trường Thắng, Thới Tân, Đông Thuận và Đông Bình.

8. HUYỆN CỜ ĐỎ

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	280.000
Khu vực 2	210.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho thị trấn Cờ Đỏ, xã Trung An.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các xã Trung Thạnh, Đông Hiệp, Thới Hưng, Thới Long, Thạnh Phú, Trung Hưng, Thới Xuân và Đông Thắng.

9. HUYỆN VĨNH THẠNH

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	280.000
Khu vực 2	210.000

- **Khu vực 1** : áp dụng cho thị trấn Vĩnh Thạnh, thị trấn Thạnh An.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các xã Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh Tiến, Thạnh Lộc, Vĩnh Bình, Thạnh An, Thạnh Thắng và Thạnh Lợi.

3 b6.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 541 /UBND-KT. Về việc gửi báo cáo kết quả xây dựng bảng giá đất năm 2012	*Cần Thơ, ngày 16 tháng 02 năm 2012*

TỔNG CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 739
Ngày 21 tháng 2 năm 2012

CỤC KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 246
Ngày 22 tháng 2 năm 2012

Kính gửi: Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường

Thực hiện Công văn số 241/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 08 tháng 02 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo kết quả xây dựng bảng giá đất năm 2012 của địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố có ý kiến như sau:

Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường gửi báo cáo kết quả xây dựng bảng giá đất năm 2012 của thành phố Cần Thơ về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo địa chỉ nêu trên.

Nhận được Công văn này, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- VP UBND thành phố (3B);
- Lưu: VT, PH4

Năm 2012\CV\chỉ đạo
Gửi bảng giá đất 2012

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Đào Anh Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 35 /2011/QĐ-UBND	*Cần Thơ, ngày 27 tháng 12 năm 2011*

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 17
Ngày: 03 / 01 / 2012

TỔNG CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 106
Ngày 6 tháng 1 năm 2012

CỤC TÀI CHÍNH ĐẤT ĐAI VÀ PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 65
Ngày 9 tháng 1 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ban hành mức giá các loại đất năm 2012

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá các loại đất và khung giá các loại đất;

Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá các loại đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 07 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 02/2010/TTLT-TBNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2011/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về mức giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất năm 2012 kèm theo:

- Phụ lục I - Bảng quy định mức giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn thành phố Cần Thơ;
- Phụ lục II - Bảng giá đất trồng cây hàng năm (Bao gồm đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm khác và đất nuôi trồng thủy sản);
- Phụ lục III - Bảng giá đất trồng cây lâu năm;

- Phụ lục IV - Bảng giá đất ở tại đô thị;
- Phụ lục V - Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị;
- Phụ lục VI - Bảng giá đất ở tại nông thôn;
- Phụ lục VII - Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn.

Điều 2. Mức giá các loại đất quy định tại Quyết định này được sử dụng làm căn cứ để:

1. Tính thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, các loại thuế liên quan đến chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 Luật Đất đai;

3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 Luật Đất đai;

4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lực chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai;

5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 36, Điều 40 Luật Đất đai;

7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 và đăng Báo Cần Thơ chậm nhất 05 (năm) ngày, kể từ ngày ký.

2. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Sơn

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (HN-TPHCM);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy, TT.HĐND thành phố;
- UBMTTQVN thành phố và các Đoàn thể;
- Văn phòng Thành ủy và các Ban Đảng;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND TP;
- Sở, ban, ngành thành phố;
- TT. Quận ủy, TT.HĐND quận;
- TT. Huyện ủy, TT.HĐND huyện;
- UBND quận, huyện;
- Báo Cần Thơ;
- Trung tâm Tin học- Công báo;
- VP UBND thành phố (3B);
- Lưu: VT, PH.

Phụ lục I

BẢNG QUY ĐỊNH MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

(Kèm theo Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

A. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

I. Nguyên tắc chung

1. Nhóm đất nông nghiệp

Giá các loại đất nông nghiệp được xác định theo từng khu vực trên địa bàn thành phố Cần Thơ, mỗi khu vực được chia thành các vị trí khác nhau, giá đất được xác định theo từng vị trí đó.

- Phân loại Khu vực:

+ *Khu vực 1:* Áp dụng cho đất trên địa bàn các quận

+ *Khu vực 2:* Áp dụng cho đất trên địa bàn các huyện

- Vị trí: Các thửa đất trong mỗi khu vực sẽ được xác định theo các vị trí khác nhau, có quy định mức đơn giá cụ thể cho từng vị trí, cụ thể:

+ *Vị trí 1:* áp dụng đối với các thửa đất có khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất tới nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ tập trung gần nhất và mức độ thuận tiện về giao thông.

+ *Vị trí 2:* áp dụng đối với các thửa đất có khoảng cách xa hơn và giao thông ít thuận tiện hơn so với vị trí 1.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Đất ở

- Đất ở tại đô thị:

Mỗi tuyến đường phố ở đô thị được phân thành nhiều đoạn có khả năng sinh lợi khác nhau, có kết cấu hạ tầng khác nhau. Tùy theo mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng từng đoạn đường của tuyến đường đó để xác định giá đất từ thấp đến cao.

Mỗi tuyến đường chia ra làm 4 vị trí:

+ *Vị trí 1:* áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp đường phố (mặt tiền), giá đất bằng 100% giá đất đoạn đường đó.

+ *Vị trí 2:* áp dụng đối với đất ở trong hẻm của đường phố được xác định trong bảng giá đất, có điều kiện sinh hoạt thuận lợi (Đính kèm Phụ lục vị trí 2).

Phần diện tích trong thâm hậu (không tiếp giáp mặt đường) được tính bằng 40% của giá đất đối với thửa đất tiếp giáp mặt đường.

Nếu sau khi xác định 40% mà giá đất thấp hơn giá đất ở còn lại thì tính bằng giá đất ở còn lại.

+ Phần diện tích sau thâm hậu được tính bằng giá đất ở còn lại.

- Đối với đất ở nếu đất vị trí 3, vị trí 4 có giá trị thấp hơn giá đất ở còn lại có giá trị cao nhất thì được tính bằng giá cao nhất của đất ở còn lại có giá trị cao nhất của quận, huyện.

b) Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Thâm hậu đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính là 50m (không phân biệt trong đô thị hay tiếp giáp các trục đường giao thông).

2. Đối với thửa đất tiếp giáp 2 mặt tiền đường trở lên

a) Trường hợp thửa đất tiếp giáp từ 2 mặt tiền đường trở lên (đều thuộc vị trí 1):

- Phần trong thâm hậu: giá đất được tính theo vị trí 1 của đoạn đường có mức giá cao nhất đối với thửa đất đó.

- Phần sau thâm hậu: được tính bằng 40% giá đất của thửa đất vị trí 1. Nếu sau khi xác định 40% mà giá thấp hơn giá đất vị trí 1 của đoạn đường còn lại thì giá đất được xác định bằng vị trí 1 của đoạn đường còn lại đó.

b) Trường hợp thửa đất tiếp giáp từ 2 mặt tiền trở lên (thuộc vị trí 2, 3, 4):

- Phần trong thâm hậu: giá đất được tính theo vị trí có giá đất cao nhất đối với thửa đất đó.

- Phần sau thâm hậu: giá đất được xác định theo vị trí có giá đất thấp hơn đối với thửa đất đó.

III. Một số trường hợp được áp dụng để tính bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất, tính tiền sử dụng đất

- Đất giáp ranh giữa các đoạn đường của một tuyến đường có giá khác nhau, được xác định từ giới hạn của đoạn đường có giá đất cao hơn đến đoạn đường có giá đất thấp hơn kéo dài khoảng cách 200m (từ đoạn đường có giá cao hơn được kéo dài 100m giảm 10%; từ trên 100m đến 200m giảm thêm 10% nữa sau đó mới đến đoạn có giá thấp hơn tiếp giáp 200m).

Nếu giá đất giáp ranh trong phạm vi 200m sau khi giảm 10% hoặc 20% mà thấp hơn giá đất quy định tại đoạn đường giáp ranh kế tiếp thì lấy theo giá đất của đoạn đường kế tiếp.

- Trường hợp giới hạn phạm vi tại vị trí giáp ranh 100m hoặc 200m không nằm hết thửa thì giá đất được tính hết thửa đó theo giá đất của đoạn đường có giá đất cao hơn.

IV. Quy định các đường trục chính và trục phụ tại các khu dân cư trên địa bàn thành phố Cần Thơ

- Trục đường chính: là trục đường có lòng đường từ 10m trở lên, kể cả dãy phân cách.

- Trục đường phụ: là trục đường có lòng đường dưới 10m.

Riêng đối với các khu dân cư trên địa bàn quận Cái Răng thuộc Khu đô thị Nam sông Cần Thơ được quy định như sau:

- Trục đường chính A: là trục đường có lòng đường từ 10m trở lên, kể cả dãy phân cách.

- Trục đường chính B: là trục đường có lòng đường dưới 10m.

B. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. **Phụ lục II** - Bảng giá đất trồng cây hàng năm (Bao gồm đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm khác và đất nuôi trồng thủy sản)
2. **Phụ lục III** - Bảng giá đất trồng cây lâu năm
3. **Phụ lục IV** - Bảng giá đất ở tại đô thị
4. **Phụ lục V** - Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị
5. **Phụ lục VI** - Bảng giá đất ở tại nông thôn
6. **Phụ lục VII** - Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn

Phụ lục II

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

(Bao gồm đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm khác và đất nuôi trồng thủy sản)

(Kèm theo Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

1. QUẬN NINH KIỀU

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	162.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho toàn bộ đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn quận.

2. QUẬN BÌNH THỦY

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	162.000
Vị trí 2	135.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho các phường: An Thới, Bình Thủy, Bùi Hữu Nghĩa, Trà An và Trà Nóc.

- **Vị trí 2**: áp dụng cho các phường: Long Hòa, Long Tuyền và Thới An Đông.

3. QUẬN CÁI RĂNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	130.000
Vị trí 2	110.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho các phường: Lê Bình, Hưng Thạnh, Hưng Phú; Khu vực I,II phường Ba Láng; phường Thường Thạnh (trừ khu vực Phú Mỹ, Thạnh Lợi); Khu vực Thạnh Hòa, Thạnh Thuận, Thạnh Lợi, Thạnh Thắng, Thạnh Phú, Thạnh Hưng, Thạnh Thới của phường Phú Thứ; Khu vực Phú Thuận, Phú Thuận A, Phú Thạnh, Phú Thắng, Phú Tân, Phú Thành của phường Tân Phú.

- **Vị trí 2**: áp dụng cho các thửa đất còn lại của các phường: Thường Thạnh, Ba Láng, Phú Thứ và Tân Phú.

4. QUẬN Ô MÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	130.000
Vị trí 2	110.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho các phường: Châu Văn Liêm, Phước Thới, Thới Hòa, Thới An, Long Hưng và Thới Long.

- **Vị trí 2**: áp dụng cho phường: Trường Lạc.

5. QUẬN THỐT NỐT

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	135.000
Vị trí 2	112.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho các phường: Thốt Nốt, Thới Thuận, Thuận An, Thuận Hưng, Tân Hưng, Trung Kiên và Tân Lộc.

- **Vị trí 2**: áp dụng cho phường Thạnh Hòa.

6. HUYỆN PHONG ĐIỀN

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	110.000
Vị trí 2	94.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho các xã: Mỹ Khánh, Nhơn Nghĩa và thị trấn Phong Điền.

- **Vị trí 2**: áp dụng cho các xã: Trường Long, Tân Thới, Giai Xuân và Nhơn Ái.

7. HUYỆN THỚI LAI

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	90.000
Vị trí 2	70.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho thị trấn Thới Lai, xã Thới Thạnh và xã Tân Thạnh.

- **Vị trí 2:** áp dụng cho các xã: Xuân Thắng, Trường Xuân, Trường Xuân A, Trường Xuân B, Định Môn, Trường Thành, Trường Thắng, Thới Tân, Đông Thuận và Đông Bình.

8. HUYỆN CỜ ĐỎ

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	90.000
Vị trí 2	80.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho thị trấn Cờ Đỏ, xã Trung An, xã Trung Thạnh và các thửa đất tiếp giáp các trục giao thông: Đường tỉnh 922, Đường tỉnh 921, đường thị trấn Cờ Đỏ - Thới Đông và đường Bốn Tổng - Một Ngàn.

- **Vị trí 2**: áp dụng cho các thửa đất còn lại.

9. HUYỆN VĨNH THẠNH

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	70.000
Vị trí 2	60.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho các xã: Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh Tiến và thị trấn Thạnh An, thị trấn Vĩnh Thạnh.

- **Vị trí 2** : áp dụng cho các xã: Thạnh Lộc, Vĩnh Bình, Thạnh An, Thạnh Thắng và Thạnh Lợi.

Phụ lục III

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Kèm theo Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

1. QUẬN NINH KIỀU

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	190.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho toàn bộ đất trồng cây lâu năm trên địa bàn quận.

2. QUẬN BÌNH THỦY

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	180.000
Vị trí 2	150.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho các phường: An Thới, Bình Thủy, Bùi Hữu Nghĩa, Trà An và Trà Nóc.

- **Vị trí 2**: áp dụng cho các phường: Long Hòa, Long Tuyền và Thới An Đông.

3. QUẬN CÁI RĂNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	144.000
Vị trí 2	120.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho các phường: Lê Bình, Hưng Thạnh, Hưng Phú; Khu vực I,II phường Ba Láng; phường Thường Thạnh (trừ khu vực Phú Mỹ, Thạnh Lợi); Khu vực Thạnh Hòa, Thạnh Thuận, Thạnh Lợi, Thạnh Thắng, Thạnh Phú, Thạnh Hưng, Thạnh Thới của phường Phú Thứ; Khu vực Phú Thuận, Phú Thuận A, Phú Thạnh, Phú Thắng, Phú Tân, Phú Thành của phường Tân Phú.

- **Vị trí 2**: áp dụng cho các thửa đất còn lại của các phường: Thường Thạnh, Ba Láng, Tân Phú, Phú Thứ.

4. QUẬN Ô MÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	144.000
Vị trí 2	120.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho các phường: Châu Văn Liêm, Phước Thới, Thới Hòa, Thới An, Long Hưng và Thới Long.

- **Vị trí 2**: áp dụng cho phường: Trường Lạc.

5. QUẬN THỐT NỐT

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	158.000
Vị trí 2	131.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho các phường: Thốt Nốt, Thới Thuận, Thuận An, Thuận Hưng, Tân Hưng, Trung Kiên và Tân Lộc.

- **Vị trí 2**: áp dụng cho phường Thạnh Hòa.

6. HUYỆN PHONG ĐIỀN

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	126.000
Vị trí 2	115.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho các xã: Mỹ Khánh, Nhơn Nghĩa và thị trấn Phong Điền.

- **Vị trí 2**: áp dụng cho các xã: Trường Long, Tân Thới, Giai Xuân và Nhơn Ái.

7. HUYỆN THỚI LAI

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	126.000
Vị trí 2	105.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho thị trấn Thới Lai, xã Thới Thạnh và xã Tân Thạnh.

- **Vị trí 2:** áp dụng cho các xã: Xuân Thắng, Trường Xuân, Trường Xuân A, Trường Xuân B, Định Môn, Trường Thành, Trường Thắng, Thới Tân, Đông Thuận và Đông Bình.

8. HUYỆN CỜ ĐỎ

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	126.000
Vị trí 2	105.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho thị trấn Cờ Đỏ, xã Trung An, xã Trung Thạnh và các thửa đất tiếp giáp các trục giao thông: Đường tỉnh 922, Đường tỉnh 921, đường thị trấn Cờ Đỏ - Thới Đông và đường Bốn Tổng – Một Ngàn.

- **Vị trí 2**: áp dụng cho các thửa đất còn lại.

9. HUYỆN VĨNH THẠNH

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất năm 2012
Vị trí 1	100.000
Vị trí 2	90.000

- **Vị trí 1**: áp dụng cho các xã: Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh Tiến và thị trấn Thạnh An, thị trấn Vĩnh Thạnh.

- **Vị trí 2** : áp dụng cho các xã: Thạnh Lộc, Vĩnh Bình, Thạnh An, Thạnh Thắng và Thạnh Lợi.

Phụ lục IV .1

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ QUẬN NINH KIỀU

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất ở tại đô thị			
1	Bà Huyện Thanh Quan	Cách Mạng Tháng Tám	Phan Đăng Lưu	10.000.000
2	Bà Triệu	Ngô Gia Tự	Cuối đường	12.000.000
3	Bế Văn Đàn	Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	4.000.000
4	Bùi Thị Xuân	Phan Đăng Lưu	Đinh Tiên Hoàng	4.000.000
5	Cách Mạng Tháng Tám	Vòng xoay bến xe	Nguyễn Văn Cừ	13.500.000
		Nguyễn Văn Cừ	Vành đai, hẻm 86 Cách Mạng Tháng Tám	8.000.000
6	Cao Bá Quát	Phan Đình Phùng	Điện Biên Phủ	8.000.000
7	Cao Thắng	Khu nội bộ Mậu Thân		7.000.000
8	Châu Văn Liêm	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	30.000.000
9	Đề Thám	Hòa Bình	Nguyễn Khuyến	20.000.000
		Nguyễn Khuyến	Huỳnh Cương	18.000.000
10	Điện Biên Phủ	Võ Văn Tần	Ngô Đức Kế	12.000.000
		Ngô Đức Kế	Cuối đường	8.000.000
11	Đinh Công Tráng	Khu nội bộ Mậu Thân		7.000.000
12	Đinh Tiên Hoàng	Hùng Vương	Cầu Xô Viết Nghệ Tĩnh	18.000.000
13	Đoàn Thị Điểm	Cách Mạng Tháng Tám	Ngã ba	6.000.000
		Ngã ba	Cuối đường	4.000.000
14	Đồng Khởi	Hòa Bình	Châu Văn Liêm	20.000.000
		Châu Văn Liêm	Cuối đường	10.000.000
15	Đường 3 tháng 2	Mậu Thân	Quốc lộ 91B	18.000.000
		Quốc lộ 91B	Cầu Đầu Sấu	14.000.000
16	Đường 30 tháng 4	Hòa Bình	Trần Ngọc Quế	30.000.000
		Trần Ngọc Quế	Đường 3 tháng 2	16.000.000
17	Đường nội bộ Khu dân cư QK9	Giáp đường Trần Quang Khải	Lý Hồng Thanh	12.000.000
18	Đường Sông Hậu	Trần Phú	Lê Lợi (khách sạn Victoria)	5.000.000
19	Hai Bà Trưng	Nhà hàng Ninh Kiều	Nguyễn An Ninh	40.000.000
		Nguyễn An Ninh	Nguyễn Thị Minh Khai	19.000.000
20	Hải Thượng Lãn Ông	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	15.000.000
21	Hậu Giang	Quốc lộ 1	Cuối đường	6.000.000
22	Hòa Bình	Nguyễn Trãi	Đường 30 tháng 4	42.500.000
23	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Trãi	Trần Hưng Đạo	18.000.000
24	Hồ Tùng Mậu	Trần Phú	Trần Văn Khéo	25.000.000

25	Hồ Xuân Hương	Hùng Vương	Bùi Thị Xuân	9.000.000
		Hùng Vương	Bà Huyện Thanh Quan	6.000.000
26	Hùng Vương	Cầu Nhị Kiều	Vòng xoay bến xe	25.000.000
27	Huỳnh Cương	Hoàng Văn Thụ - quanh hồ Xáng Thổi	Hoàng Văn Thụ	12.000.000
28	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo	Mậu Thân	12.000.000
29	Khu dân cư Miền Tây – Cần Đô	Các trục đường còn lại (Suốt tuyến)		10.000.000
30	Khu tái định cư đường 923	Toàn khu		2.500.000
31	Lê Bình	Đường 30 tháng 4	Đường 3 tháng 2	6.000.000
32	Lê Lai	Các đoạn trải nhựa, giáp Phan Văn Trị		7.000.000
33	Lê Lợi	Trần Phú	Trần Văn Khéo	15.000.000
		Trần Văn Khéo	Đầu ranh Công viên nước	6.000.000
		Ranh Công viên nước	Khách sạn Victoria	3.750.000
34	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Thái Học	Ngô Quyền	30.000.000
35	Lương Định Của	Trần Văn Khéo	Cuối đường	15.000.000
36	Lý Hồng Thanh	Từ khu chung cư	Bờ kè Cái Khế	20.000.000
37	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Trường ĐH Cần Thơ (khu III)	30.000.000
		Ngã ba công viên Lưu Hữu Phước	Hòa Bình	25.000.000
38	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền	Ngô Gia Tự	20.000.000
39	Mạc Đĩnh Chi	Trương Định	Cuối đường	8.000.000
40	Mậu Thân	Tầm Vu	Đường 30 tháng 4	6.000.000
		Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	25.000.000
		Trần Hưng Đạo	Chân cầu Rạch Ngỗng 1	18.000.000
		Hai bên chân cầu Rạch Ngỗng 1	Rạch Cái Khế	12.000.000
		Chân cầu Rạch Ngỗng 1	Nguyễn Văn Cừ	16.000.000
		Nguyễn Văn Cừ	Vành Đai Phi Trường	6.000.000
41	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Phan Đình Phùng	Hòa Bình	30.000.000
42	Ngô Đức Kế	Hai Bà Trưng	Phan Đình Phùng	18.000.000
		Phan Đình Phùng	Điện Biên Phủ	12.000.000
		Điện Biên Phủ	Đồng Khởi	6.000.000
43	Ngô Gia Tự	Hai Bà Trưng	Nguyễn Trãi	30.000.000
		Nguyễn Trãi	Võ Thị Sáu	15.000.000
44	Ngô Hữu Hạnh	Hòa Bình	Trương Định	15.000.000
45	Ngô Quyền	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	35.000.000
		Hòa Bình	Trương Định	30.000.000
46	Ngô Thì Nhậm (Trục phụ khu dân cư Thới Nhựt 1)	Suốt tuyến		3.000.000

47	Ngô Văn Sở	Hòa Bình	Phan Đình Phùng	18.000.000
48	Nguyễn An Ninh	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	30.000.000
49	Nguyễn Bình	Lê Lợi	Ung Văn Khiêm	7.000.000
50	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Nguyễn Trãi	Nguyễn Đức Cảnh	18.000.000
51	Nguyễn Cư Trinh	Khu nội bộ Mậu Thân		7.000.000
52	Nguyễn Du	Châu Văn Liêm	Ngô Đức Kế	8.000.000
53	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi	Ngô Hữu Hạnh	15.000.000
54	Nguyễn Đức Cảnh	Trần Phú	Trần Văn Khéo	25.000.000
55	Nguyễn Khuyến	Ngô Quyền	Đề Thám	20.000.000
56	Nguyễn Ngọc Trai	Khu nội bộ Mậu Thân		7.000.000
57	Nguyễn Thái Học	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	35.000.000
58	Nguyễn Thần Hiến	Lý Tự Trọng	Cuối đường	10.000.000
59	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Đình Phùng	Cầu Quang Trung	15.000.000
		Cầu Quang Trung	Hết đường	9.000.000
60	Nguyễn Trãi	Hòa Bình	Vòng xoay Bến xe	38.000.000
61	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	6.000.000
62	Nguyễn Văn Cừ	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Rạch Ngỗng 2	7.500.000
		Cầu Rạch Ngỗng 2	Hoàng Quốc Việt	8.000.000
		Cách Mạng Tháng Tám	Chân cầu Cồn Khương	7.500.000
		Chân cầu Cồn Khương	Rạch Khai Luông (đường hai bên chân cầu)	5.000.000
63	Nguyễn Văn Trỗi	Khu nội bộ Mậu Thân		7.000.000
64	Nguyễn Việt Hồng	Phan Văn Trị	Mậu Thân	15.000.000
65	Phạm Hồng Thái	Hòa Bình	Lý Thường Kiệt	15.000.000
66	Phạm Ngọc Thạch	Trần Văn Khéo	Cuối đường	20.000.000
67	Phạm Ngũ Lão	Cách Mạng Tháng Tám	Hẻm 85	14.000.000
		Hẻm 85	Phần còn lại	9.000.000
68	Phan Bội Châu	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	20.000.000
69	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	20.000.000
70	Phan Đăng Lưu	Bùi Thị Xuân	Bà Huyện Thanh Quan	14.000.000
71	Phan Đình Phùng	Hòa Bình	Ngô Đức Kế	35.000.000
		Ngô Đức Kế	Nguyễn Thị Minh Khai	25.000.000
72	Phan Huy Chú (Trục phụ khu dân cứ Thới Nhựt 1)	Suốt tuyến		3.000.000
73	Phan Văn Trị	Trường ĐH Cần Thơ (khu III)	Đường 30 tháng 4	25.000.000
74	Quản Trọng Hoàng	Đường 3 tháng 2	Tập thể Tỉnh ủy (cũ)	5.000.000
75	Quang Trung	Đường 30 tháng 4	Hẻm 33 và 50 dưới dốc cầu Quang Trung	15.000.000
		Hẻm 33 và 50	Nguyễn Thị Minh Khai	10.000.000
76	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Chân cầu Hưng Lợi	Nguyễn Văn Cừ	12.000.000
		Hai bên chân cầu Hưng Lợi	Sông Cần Thơ	9.000.000

77	Quốc lộ 1	Cầu Đầu Sấu	Chân cầu Cái Răng	10.000.000
		Hai bên chân cầu Cái Răng	Sông Cần Thơ	7.000.000
78	Tầm Vu	Nguyễn Thị Minh Khai	Thành đội	6.000.000
		Thành đội	Trần Ngọc Quế	4.000.000
		Trần Ngọc Quế	Cầu kinh mương lộ	8.000.000
		Cầu kinh mương lộ	Cuối đường	4.000.000
79	Tân Trào	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	25.000.000
80	Tôn Thất Tùng	Suốt tuyến		6.000.000
81	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng	Phan Đình Phùng	18.000.000
82	Trần Bạch Đằng (Trục chính Khu dân cư Nâng cấp Đô thị)	Suốt tuyến		6.000.000
83	Trần Bình Trọng	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	8.000.000
84	Trần Đại Nghĩa	Trần Văn Khéo đến cuối đường		15.000.000
85	Trần Hoàng Na	Đường 30 tháng 4	Tầm Vu	10.000.000
86	Trần Hưng Đạo	Cầu Nhị Kiều	Mậu Thân	30.000.000
87	Trần Ngọc Quế	Đường 3 tháng 2	Đường 30 tháng 4	15.000.000
		Đường 30 tháng 4	Tầm Vu	8.000.000
88	Trần Phú	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	20.000.000
		Lê Lợi	Hai bến phà Cần Thơ	10.000.000
89	Trần Quang Khải	Nguyễn Trãi	Ung Văn Khiêm	18.000.000
		Ung Văn Khiêm	Lê Lợi	8.000.000
90	Trần Quốc Toản	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	20.000.000
91	Trần Văn Hoài	Đường 30 tháng 4	Đường 3 tháng 2	18.000.000
92	Trần Văn Khéo	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	35.000.000
93	Trần Văn Ơn	Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	4.000.000
94	Trần Việt Châu	Nguyễn Văn Cừ	Phạm Ngũ Lão	14.000.000
95	Trương Định	Ngô Hữu Hạnh	Ngô Quyền	12.000.000
		Ngô Quyền	Đề Thám	4.000.000
		Đề Thám	Lý Tự Trọng	8.000.000
96	Ung Văn Khiêm	Trần Phú	Bờ kè Cái Khế	20.000.000
97	Vành Đai Phi Trường	Cách mạng tháng Tám	Cuối đường	2.000.000
98	Võ Thị Sáu	Nguyễn Trãi	Ngô Quyền	18.000.000
99	Võ Trường Toản	Nguyễn Văn Cừ	Vành Đai Phi Trường	7.000.000
100	Võ Văn Kiệt	Nguyễn Văn Cừ	Ranh quận Bình Thủy	6.000.000
101	Võ Văn Tần	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	35.000.000
102	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Hòa Bình	Hoàng Văn Thụ	20.000.000
	b) Hẻm vị trí 2			
1	Đường nội bộ khu chung cư Đường 3 tháng 2	Trục đường chính dẫn vào khu chung cư A, B, C, D do Nhà nước đầu tư		4.000.000

2	Đường nội bộ khu dân cư 91B (giai đoạn 1, tính từ Quốc Lộ 91B - Trần Hoàng Na dự mở)	Trục chính		7.000.000
		Trục phụ		4.000.000
3	Đường nội bộ khu dân cư (kế Chi cục thú y) 30 tháng 4	Các trục đường chính		8.000.000
4	Đường nội bộ khu dân cư 243 Đường 30 tháng 4	Các trục đường chính		6.000.000
5	Đường nội bộ khu dân cư 91/23 Đường 30 tháng 4	Từ đường 30 tháng 4	Hết đường trải nhựa	4.000.000
6	Đường nội bộ khu dân cư Búng Xáng	Đường nội bộ		3.000.000
7	Đường nội bộ khu dân cư Hàng Bàng	Toàn khu		3.000.000
8	Đường nội bộ khu dân cư Hồng Phát	Trục chính		6.000.000
		Trục phụ		4.000.000
9	Đường nội bộ khu dân cư Trần Khánh Dư	Từ đường 30 tháng 4	Ngã ba hẻm	7.000.000
		Các trục chính còn lại		6.000.000
10	Đường nội bộ khu TT Cty Cấp thoát nước, khu công viên cây xanh (cũ) Đường 30 tháng 4	Các trục đường chính		7.000.000
11	Hẻm 12 Đường 3 tháng 2	Từ đường 3 tháng 2	Hết đoạn trải nhựa	4.500.000
12	Hẻm 51 Đường 3 tháng 2	Từ đường 3 tháng 2	Hết đoạn trải nhựa	4.500.000
13	Hẻm 54 Hùng Vương	Đầu hẻm	Hết trục đường chính	7.000.000
14	Hẻm 132 Hùng Vương	Đầu hẻm	Hết đoạn trải nhựa	6.000.000
15	Hẻm 14, hẻm 86 Lý Tự Trọng	Đầu hẻm	Đề Thám	8.000.000
16	Hẻm 93 Trần Hưng Đạo	Đầu hẻm	Hết đoạn trải nhựa	6.500.000
17	Hẻm 218 Trần Hưng Đạo	Đầu hẻm	Hết đoạn trải nhựa	7.000.000
18	Hẻm 86 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		4.000.000
19	Hẻm 95 Mậu Thân	Đầu hẻm	Hết đoạn trải nhựa	7.000.000
20	Hẻm 54 Trần Việt Châu			6.000.000
21	Hẻm 138 Trần Việt Châu	Trần Việt Châu	Hết đoạn trải nhựa và hệ thống chiếu sáng	3.500.000

22	Khu dân cư 148 Đường 3 tháng 2	Từ đường 3 tháng 2	Hết đường trải nhựa	4.000.000
23	Khu dân cư 274, Đường 30 tháng 4	Đường nội bộ		6.000.000
24	Khu dân cư dự án Nâng cấp đô thị	Các đường còn lại		3.000.000
25	Khu dân cư Linh Thành, phường Cái Khế	Đường nội bộ		5.000.000
26	Khu dân cư MeTro Cash	Trục chính		4.000.000
		Trục phụ		3.000.000
27	Khu dân cư Phước Kiến, Đường Tầm Vu	Đường nội bộ		3.500.000
28	Khu dân cư Vạn Phát (Giai đoạn 1), Hoàn Mỹ, phường Cái Khế	Trục chính		5.000.000
		Trục phụ		3.000.000
29	Khu tái định cư đường Tỉnh 923	Toàn khu		2.000.000
30	Khu tái định cư rạch Ngã Ngay (phường An Bình)	Toàn khu		2.500.000
31	Khu tái định cư Thới Nhựt 2	Toàn khu		2.200.000
	c) Đất ở tiếp giáp các trục giao thông			
1	Hoàng Quốc Việt	Vòng Cung	Quốc lộ 91B	3.000.000
2	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m)			5.000.000
3	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m)			2.000.000
4	Nguyễn Văn Trường	Vòng Cung	Cầu Ngã Cái	3.000.000
5	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Nguyễn Văn Cừ	Rạch Bà Bộ (hết ranh quận Ninh Kiều)	5.000.000
6	Trần Vĩnh Kiết	Quốc lộ 1	Cầu Ngã Cạy	2.000.000
7	Vòng Cung	Cầu Cái Răng	Cầu Rau Răm	4.000.000
		Cầu Rau Răm	Ranh huyện Phong Điền	3.000.000

Phụ lục IV .2

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ QUẬN BÌNH THỦY

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất ở tại đô thị			
1	Bùi Hữu Nghĩa	Cầu Bình Thủy	Nguyễn Truyền Thanh	10.000.000
2	Cách Mạng Tháng Tám	Vành đai phi trường, hẻm 86	Cầu Bình Thủy	7.000.000
3	Đường Công Binh	Lê Hồng Phong	Tiếp giáp đường Huỳnh Phan Hộ	2.500.000
4	Đường Vành Đai Phi Trường	Cách Mạng Tháng Tám	Mậu Thân	2.000.000
		Mậu Thân	Trần Quang Diệu (Hẻm 162)	2.000.000
5	Huỳnh Mẫn Đạt	Cách Mạng Tháng Tám	Rạch Khai Luông (đường vào UBND phường Bùi Hữu Nghĩa)	4.500.000
6	Huỳnh Phan Hộ	Lê Hồng Phong	cuối đường	2.000.000
7	Lê Hồng Phong	Cầu Bình Thủy	Hẻm 18 (Bên trái), Hẻm 19 (Bên phải)	6.000.000
		Hẻm 18 (Bên trái), Hẻm 19 (Bên phải)	Cầu Trà Nóc	4.500.000
		Cầu Trà Nóc	Cầu Sang Trắng 1	4.500.000
8	Lê Thị Hồng Gấm	Lê Hồng Phong	Nguyễn Viết Xuân	3.000.000
9	Nguyễn Thông	Cách Mạng Tháng Tám	cuối đường	5.000.000
10	Nguyễn Truyền Thanh	Lê Hồng Phong	Bùi Hữu Nghĩa	5.000.000
11	Nguyễn Việt Dũng	Cách Mạng Tháng Tám	Trần Quang Diệu	5.000.000
12	Nguyễn Viết Xuân	Lê Hồng Phong	Lê Thị Hồng Gấm	2.500.000
13	Trần Quang Diệu	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Ván	7.000.000
		Cầu Ván	Chợ Ngã Tư	3.500.000
		Chợ Ngã Tư	Cầu Bình Thủy 2	3.000.000
14	Võ Văn Kiệt	Ranh quận Ninh Kiều	Cầu Bình Thủy 2	4.000.000
		Cầu Bình Thủy 2	Cuối đường	3.000.000
	b) Hẻm vị trí 2:			
1	Hai hẻm cặp Chợ Bình Thủy Bùi Hữu Nghĩa	Suốt tuyến		2.000.000
2	Hẻm 79, hẻm 81Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Cuối đường	3.000.000
3	Hẻm 86 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		4.000.000

4	Hẻm 91 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến		3.000.000
5	Lê Văn Sô	Cách Mạng Tháng Tám	Giáp cuối hẻm 385 Trần Quang Diệu	3.000.000
6	Hẻm nhánh 93 Cách Mạng Tháng Tám	Các đoạn tráng nhựa hoàn chỉnh		1.000.000
7	Hẻm 115 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		3.000.000
8	Hẻm 116 Cách mạng tháng Tám (Khu dân cư do Cty Phát triển và Kinh doanh nhà đầu tư)	Trục chính		4.000.000
		Trục phụ		3.000.000
9	Hẻm 180 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		3.000.000
10	Hẻm 244 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		3.000.000
11	Hẻm 292 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2.500.000
12	Hẻm 300 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến		2.500.000
13	Hẻm 314 Cách Mạng Tháng Tám	Đoạn tráng nhựa		2.500.000
14	Hẻm 366 Cách Mạng Tháng Tám	Đoạn tráng nhựa		2.500.000
15	Hẻm 444 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến		3.000.000
16	Hẻm 512 Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Khu dân cư An Thới	4.000.000
17	Hẻm 18 Công Binh	Suốt tuyến		1.000.000
18	Hẻm 3 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		2.000.000
19	Hẻm 13 (hẻm Cô Bắc) Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1.500.000
20	Hẻm 14 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		2.000.000
21	Hẻm 15 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		2.000.000
22	Hẻm 18 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		2.000.000
23	Hẻm 18A Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Cuối đường	1.500.000
24	Hẻm 19 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		2.000.000
25	Hẻm 71 Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Giáp hẻm 18 Công Binh	2.000.000
26	Hẻm 1 Nguyễn Thông	Suốt tuyến		1.500.000
27	Hẻm 122 Nguyễn Thông	Nguyễn Thông	Hết ranh (Hội người mù)	1.500.000

28	Thái Thị Nhạn	Suốt tuyến		1.500.000
29	Hẻm 192 Nguyễn Thông	Suốt tuyến		1.500.000
30	Hẻm 218 Nguyễn Thông	Suốt tuyến		1.500.000
31	Hẻm 29 Nguyễn Thông	Nguyễn Thông	Ngã ba	1.500.000
32	Hẻm Nội bộ KTT Chữ Thập Đỏ - Nguyễn Thông	Nguyễn Thông	Giáp Khu nhà nuôi dưỡng người già và trẻ em	2.000.000
33	Hẻm 108 Trần Quang Diệu	Cầu Ván	Mậu Thân	1.000.000
34	Hẻm 151 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		2.000.000
35	Hẻm 154 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		2.000.000
36	Hẻm 170 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		2.000.000
37	Hẻm 172 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		2.000.000
38	Hẻm 174 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		2.000.000
39	Hẻm 180 Trần Quang Diệu	Trần Quang Diệu	Giáp ranh cổng sau Tư lệnh QK9	2.000.000
40	Hẻm 385 Trần Quang Diệu	Trần Quang Diệu	Giáp cuối hẻm 93 Cách Mạng Tháng Tám	1.800.000
41	Hẻm 557 Trần Quang Diệu (An Thôn Trang)	Suốt tuyến		2.000.000
42	Hẻm khu dân cư kho K1 - Trần Quang Diệu	Hai hẻm trục chính		2.000.000
43	Hẻm 249 Vành Đai Phi Trường	Vành Đai Phi Trường	Trần Quang Diệu (Cầu Ván)	1.000.000
44	Hẻm khu tập thể hóa chất và cơ điện công	Lê Hồng Phong		2.000.000
45	Hẻm 5 Đường Tỉnh 918	Đường Tỉnh 918	Cuối Hẻm	1.000.000
46	Hẻm Xóm Lưới	Lê Hồng Phong	Cuối đường	1.500.000
47	Khu dân cư Cái Sơn Hàng Bàng			2.000.000
48	Khu dân cư Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh VLXD Fico	Trục chính		4.000.000
		Trục phụ		3.000.000
49	Khu dân cư Cty Cổ phần xây lắp PTKD nhà	Đường nội bộ toàn khu		3.000.000

50	Khu dân cư Ngân Thuận	Trục chính		6.000.000
		Trục phụ		4.000.000
51	Khu tái định cư Hẻm 115			2.000.000
52	Khu tái định cư 12,8 ha	Trục chính		3.000.000
		Trục phụ		2.000.000
	c) Đất ở tiếp giáp các trục giao thông			
1	Đường cặp Rạch Ông Dựa (Bên phải)	Đường tỉnh 918	Hết đoạn tráng bê tông	1.000.000
2	Đường Rạch Hàng Bàng	Hết đoạn tráng nhựa		2.500.000
3	Đường tỉnh 917	Lê Hồng Phong	Cầu Rạch Gừa	2.500.000
		Cầu Rạch Gừa	Hết đường nhựa phần còn lại	1.500.000
4	Đường tỉnh 918	Nguyễn Truyền Thanh	Cầu Tư Bé	6.000.000
		Cầu Tư Bé	Cầu Rạch Cam	3.000.000
		Cầu Rạch Cam	Ngã ba Nguyễn Văn Trường	2.000.000
		Phần còn lại		1.000.000
5	Đường Rạch Cam - Quốc lộ 91B	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Trường THCS Long Hòa 2	2.000.000
6	Đường vào chợ Trà Nóc	Khu vực chợ Trà Nóc	Rạch Ông Tảo	1.500.000
7	Đường vào Khu di tích Vườn Mận	Suốt tuyến		1.000.000
8	Lộ Trường Tiền - Bông Vang	Đường tỉnh 918	Ranh huyện Phong Điền	1.000.000
9	Nguyễn Thanh Sơn	Đường tỉnh 918	Võ Văn Kiệt	2.000.000
10	Nguyễn Thị Tạo	Quốc lộ 91B	Cầu Mương Mẫu	2.500.000
11	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m)			5.000.000
12	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m)			2.000.000
13	Nguyễn Văn Trường	Đường tỉnh 918	Cầu Ngã Cái	2.500.000
14	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Rạch Bà Bộ (ranh quận Ninh Kiều)	Cầu Bình Thủy 3	3.000.000
		Cầu Bình Thủy 3	Cầu Rạch Cam	2.500.000
		Cầu Rạch Cam	Giáp ranh quận Ô Môn	1.500.000

Phụ lục IV .3

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ QUẬN CÁI RĂNG

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất ở tại đô thị			
1	Duy Tân	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	9.000.000
2	Đinh Tiên Hoàng	Quốc lộ 1	Ngô Quyền	9.000.000
3	Hàm Nghi	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	9.000.000
4	Hàng Gòn	Quốc lộ 1	Sông Cái Răng bé	2.000.000
5	Hàng Xoài	Quốc lộ 1	Sông Cái Răng bé	1.500.000
6	Khu dân cư Thạnh Mỹ	Trục chính		1.800.000
		Trục phụ		1.350.000
7	Khu đô thị mới Nam sông Cần Thơ (Áp dụng cho chuyển nhượng từ lần 2 trở đi)	Trục đường chính đường A		5.000.000
		Trục đường chính đường B		3.500.000
8	Lê Bình	Quốc lộ 1	Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	4.000.000
9	Lê Thái Tổ	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trãi	9.000.000
10	Lộ Hậu Thạnh Mỹ	Toàn tuyến		3.500.000
11	Lộ trường Chính trị	Quốc lộ 1	Nhật Tảo	2.000.000
		Nhật Tảo	Chùa Ông Một	1.500.000
12	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền	Cầu Cái Răng	9.000.000
		Cầu Cái Răng	Đại Chủng Viện	4.000.000
13	Ngô Quyền	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trãi	9.000.000
14	Nguyễn Trãi	Ngô Quyền	Quốc lộ 1	6.000.000
15	Nguyễn Trãi nối dài	Quốc lộ 1	Nhật Tảo	2.500.000
		Nhật Tảo	Ngã ba Rạch Ranh	1.000.000
16	Nguyễn Việt Dũng	Quốc lộ 1	Võ Tánh	4.000.000
17	Nhật Tảo	Võ Tánh	Đường Trường Chính trị	1.500.000
18	Quốc lộ 1	Võ Tánh	Nguyễn Trãi	5.000.000
		Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Trãi	5.000.000
		Nguyễn Trãi	Lê Bình	7.000.000
		Lê Bình	Hàng Gòn	5.500.000
19	Trần Hưng Đạo	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Trãi	8.000.000
		Nguyễn Trãi	Lê Bình	5.000.000
		Lê Bình	Hàng Gòn	4.000.000
20	Trưng Nữ Vương	Quốc lộ 1	Ngô Quyền	9.000.000

21	Võ Tánh	Quốc lộ 1	Đại Chủng Viện	5.000.000
		Đại Chủng Viện	Nguyễn Việt Dũng	4.000.000
		Nguyễn Việt Dũng	Vàm Ba Láng	2.500.000
22	Khu tái định cư cầu Cần Thơ (phường Ba Láng)	Toàn khu		2.000.000
23	Khu tái định cư cầu Cần Thơ (phường Ba Láng)	Toàn khu		1.500.000
	b) Đất ở tiếp giáp các trục giao thông			
1	Đường Lê Bình - Phú Thứ	Cầu Lê Bình	Rạch Xẻo Lá	1.200.000
		Rạch Xẻo Lá	Cái Tắc	1.000.000
2	Đường cặp sông Cái Răng Bé - Yên Hạ	Từ cầu Cái Răng Bé	Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	1.500.000
		Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	Khu Thương mại Cái Chanh	1.000.000
3	Đường cặp sông Cái Răng Bé - Thạnh Mỹ	Ranh phường Hưng Thạnh	Ngã ba Vàm Nước Vận	1.000.000
4	Đường dẫn cầu Cần Thơ	Cầu Cần Thơ	Cầu Cái Da	2.000.000
		Cầu Cái Da	Quốc lộ 61B	1.000.000
5	Đường Nam sông Hậu	Cầu Hưng Lợi	Vòng xoay đường dẫn cầu Cần Thơ	2.000.000
		Vòng xoay đường dẫn cầu Cần Thơ	Rạch Cái Sâu	1.500.000
		Rạch Cái Sâu	Rạch Cái Cui	1.000.000
		Đường Nam sông Hậu	Cảng Cái Cui	1.000.000
6	Lộ Cái Chanh	Ngã ba số 10	Trụ sở UBND phường Thường Thạnh	1.500.000
		Trụ sở UBND phường Thường Thạnh	Trường học và các đường khu thương mại Cái Chanh	2.500.000
7	Lộ chợ số 10	Quốc lộ 1	Bến đò số 10	1.500.000
		Bến đò số 10	Giáp trường Chính trị	1.000.000
8	Lộ Đình Nước Vận	Lê Bình	Cầu Nước Vận	2.000.000
9	Lộ hậu Tân Phú	Toàn tuyến		800.000
10	Lộ mới 10m	Quốc lộ 1	Trần Hưng Đạo nối dài	2.000.000
11	Lộ Phú Thứ - Tân Phú	Toàn tuyến		1.000.000
12	Nguyên Hồng	Quốc lộ 1	Sông Ba Láng	2.500.000
13	Quang Trung	Cầu Quang Trung	Vòng xoay đường dẫn cầu Cần Thơ	2.000.000
14	Quốc lộ 1	Hàng Gòn	Cầu số 10 (giáp tỉnh	5.000.000
15	Quốc lộ 61B	Quốc lộ 1	Sông Ba Láng	2.000.000
		Sông Ba Láng	Ranh huyện Phong Điền	1.000.000
16	Trần Hưng Đạo nối dài (thuộc phường Thường Thạnh)	Công trường 6 cầu Cần Thơ	Cầu Bà Vèn	1.500.000
		Cầu Bà Vèn	Phần còn lại	1.000.000

Phụ lục IV .4

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ QUẬN Ô MÔN

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất ở tại đô thị			
1	Bến Bạch Đằng	Đầu Vàm Tắc Ông Thục	Hết dãy phố 06 căn	10.000.000
2	Cách Mạng Tháng Tám	Trần Quốc Toản	Kim Đồng	7.000.000
3	Châu Văn Liêm	Quốc lộ 91	Cách Mạng Tháng Tám	8.000.000
4	Đinh Tiên Hoàng	Trần Hưng Đạo	Bến Bạch Đằng	10.000.000
5	Đường 26 tháng 3	Quốc lộ 91	Kim Đồng	14.000.000
6	Đường 3 tháng 2	Kim Đồng	Huỳnh Thị Giang	6.000.000
7	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	Bệnh viện Ô Môn	5.000.000
8	Đường tỉnh 922	Quốc lộ 91	Cầu Rạch Nhum	4.000.000
9	Huỳnh Thị Giang	Châu Văn Liêm	Đường 26 tháng 3	7.000.000
10	KDC thương mại Bằng Tăng	Cầu Chợ	Cầu Bà Ruôi	4.000.000
11	Kim Đồng	Đường 26 tháng 3	Cách mạng tháng 8	8.000.000
		Cách Mạng Tháng Tám	Rạch cây Me	6.000.000
12	Lê Quý Đôn	Trần Hưng Đạo	Bến Bạch Đằng	10.000.000
13	Lê Văn Tám	Đường 26 tháng 3	Cách Mạng Tháng Tám	7.000.000
14	Lưu Hữu Phước	Đường 26 tháng 3	Châu Văn Liêm	8.000.000
15	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	Bến Bạch Đằng	10.000.000
16	Nguyễn Du	Lưu Hữu Phước	Nguyễn Trãi	7.000.000
17	Nguyễn Trãi	Đường 3 tháng 2	Trần Phú	6.000.000
18	Phan Đình Phùng	Cách Mạng Tháng Tám	Trần Quốc Toản	7.000.000
19	Quốc Lộ 91	Cầu Ông Tành	Cầu Ô Môn (phía bên phải)	4.800.000
		Cầu Ông Tành	Cầu Ô Môn (phía bên trái)	4.000.000
20	Trần Hưng Đạo	Kim Đồng	Cầu Huyện đội	13.000.000
21	Trần Quốc Toản	Đường 26 tháng 3	Châu Văn Liêm	8.000.000
	b) Đất ở tiếp giáp các trục giao thông:			
1	Bến Bạch Đằng nối dài	Cầu Ô Môn	Khu tập thể thương nghiệp (cũ)	2.000.000
		Khu tập thể thương nghiệp (cũ)	Giáp dãy phố 06 căn	3.500.000

2	Bến Hoa Viên	Trần Hưng Đạo	Cầu Đúc ngang nhà máy Liên Hiệp	1.700.000
		Cầu Đúc ngang nhà máy Liên Hiệp	Cầu đúc vào chùa Long Châu	1.200.000
3	Chợ Bằng Tăng	Cầu Chợ	Cầu Bà Ruôi	4.000.000
4	Chợ Phước Thới	Quốc lộ 91	Cầu Chùa (trừ hành lang đường sông)	3.500.000
5	Chợ Thới An	Hẻm nhà thương	Trường Mẫu giáo	3.000.000
		Trường Mẫu giáo	Đình Thới An	3.000.000
6	Đường Dân tộc Nội trú	Toàn bộ các tuyến đường		1.000.000
7	Đường tỉnh 920B	Quốc lộ 91	Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn	2.000.000
		Quốc lộ 91	Cầu Ba Rích (Bên phải)	1.200.000
		Quốc lộ 91	Cầu Ba Rích (Bên trái)	800.000
		Cầu Ba Rích	Cầu Tầm Vu (Bên phải)	1.000.000
		Cầu Ba Rích	Cầu Tầm Vu (Bên trái)	700.000
		Cầu Tầm Vu	UBND phường Thới An (Bên phải)	1.500.000
		Cầu Tầm Vu	UBND phường Thới An (Bên trái)	800.000
8	Đường tỉnh 923	Quốc lộ 91	Cầu Giáo Dẫn	1.200.000
		Cầu Giáo Dẫn	Trung tâm quy hoạch phường Trường Lạc (Bên phải)	800.000
		Cầu Giáo Dẫn	Trung tâm quy hoạch phường Trường Lạc (Bên trái)	1.000.000
		Khu quy hoạch phường Trường Lạc (từ cống Bảy Hổ)	Rạch Xẻo Đế (Bên phải)	1.000.000
		Khu quy hoạch phường Trường Lạc (từ cống Bảy Hổ)	Rạch Xẻo Đế (Bên trái)	1.200.000
9	Hai bên chợ Ba Se	Sông Tắc Ông Thục	Đường tỉnh 923	2.500.000
10	Hương lộ Bằng Tăng	Lộ Miễu Ông	Rạch Cây Sung	2.500.000
		Quốc lộ 91	Lộ Miễu Ông (Bên Trái)	1.000.000
		Quốc lộ 91	Nhà thông tin khu vực Thới Hưng (bên phải)	1.500.000
		Nhà thông tin KV Thới Hưng	Lộ Miễu Ông (bên phải)	1.000.000
11	Lê Lợi	Trần Hưng Đạo	Hết xưởng cưa Quốc doanh (cũ)	2.000.000
		Từ xưởng cưa	Thánh Thất Cao Đài	750.000

12	Lộ chùa	Đầu lộ chùa	Cầu Dì Tho (trái, phải)	750.000
13	Lý Thường Kiệt	Đường 26 tháng 3	Bến Bạch Đằng	2.500.000
14	Nguyễn Trung Trực	Đường 26 tháng 3	Bến Bạch Đằng	4.000.000
15	Quốc lộ 91	Cầu Sang Trắng I	Cầu Sang Trắng II (Hai bên QL91)	3.000.000
		Cầu Sang Trắng II	Chợ bến đò Đu Đủ (Bên Trái)	2.400.000
		Cầu Sang Trắng II	Chợ bến đò Đu Đủ (Bên Phải)	1.800.000
		Chợ bến đò Đu Đủ	Cầu Tắc Ông Thục	1.800.000
		Cầu Tắc Ông Thục	Cầu Ông Tành	3.000.000
		Cầu Ô Môn	Cống Ông Tà	1.200.000
		Cống Ông Tà	UBND phường Long Hưng (Bên phải)	1.000.000
		Cầu Viện lúa ĐBSCL	UBND phường Long Hưng (Bên trái)	600.000
		UBND phường Long Hưng	Đầu lộ Nông trường Sông Hậu (bên trái)	960.000
		UBND phường Long Hưng	Đầu lộ Nông trường Sông Hậu (bên phải)	1.440.000
		Đầu lộ Nông trường Sông Hậu	Ranh quận Thốt Nốt	1.000.000
16	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Đoạn thuộc Ô Môn		1.500.000
17	Trần Hưng Đạo	Cầu Huyện đội	Trường Lương Định Của	4.000.000
		Trường Lương Định Của	Cống chào	2.500.000
18	Trần Nguyên Hãn	Đường 26 tháng 3	Bến Bạch Đằng	4.000.000
19	Trưng Nữ Vương	Trần Hưng Đạo	Rạch Cây Me	4.500.000

Phụ lục IV .5

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ QUẬN THỐT NỐT

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất ở tại đô thị			
1	Bạch Đằng	Quốc lộ 91	Bến đò Tân Lộc	12.000.000
2	Đường 30 Tháng 4	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	7.000.000
3	Đường bờ kè	Cầu Thốt Nốt	Bến đò Tân Lộc	12.000.000
4	Đường lộ Chùa	Quốc lộ 91	Sông Hậu	1.500.000
5	Đường Lộ mới	Quốc lộ 91	Cổng trường tiểu học Thốt Nốt	6.000.000
6	Đường Lộ mới	Quốc lộ 91	Kho Mai Anh	2.500.000
7	Đường Lộ mới	Cầu Thốt Nốt	Đường lộ mới	2.500.000
8	Đường Lộ mới (Trạm thú y)	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Trung Trực	7.000.000
9	Đường Lộ Ông Ba	Quốc lộ 91	Sông Hậu	3.000.000
10	Đường nhà máy Ngô Nguyên Thạnh	Lê Thị Tạo	Sông Hậu	4.000.000
11	Đường Tái định cư Mũi Tàu	Lê Thị Tạo	Vàm Lò Gạch	2.500.000
12	Hẻm Rạch Chùa	Quốc lộ 91	Chùa Phước Long	5.000.000
		Quốc lộ 91	Cống trường	5.000.000
13	Hòa Bình	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	12.000.000
14	Lê Lợi	Quốc lộ 91	Bến đò Tân Lộc	12.000.000
		Quốc lộ 91	Cầu Chùa	10.000.000
15	Lê Thị Tạo	Lê Lợi	Nguyễn Trung Trực	12.000.000
		Nguyễn Trung Trực	Cống trường	9.000.000
		Cống trường	Mũi Tàu	5.000.000
16	Lộ Sân Banh	Quốc lộ 91	Sông Hậu	1.200.000
17	Nguyễn Công Trứ	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	8.000.000
18	Nguyễn Thái Học	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	12.000.000
19	Nguyễn Thái Học nối dài	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	10.000.000
20	Nguyễn Trung Trực	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	10.000.000
21	Nguyễn Văn Kim	Lê Lợi	Đường 30 tháng 4	4.000.000
22	Quốc lộ 91	Lộ Sân Banh	Lộ Ông Ba	7.000.000
		Khu dân cư khu vực Phụng Thạnh 1 (ngang lộ Ông Ba)		1.200.000
		Lộ Ông Ba	Cầu Thốt Nốt	8.000.000
		Cầu Thốt Nốt	Cống Lò Heo	12.000.000
		Cống Lò Heo	Mũi Tàu	6.000.000
		Mũi Tàu	Cái Sơn (Văn phòng khu vực)	4.000.000

23	Tự Do	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	12.000.000
24	Trưng Nữ Vương	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	4.000.000
	b) Đất ở tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Cặp Quốc lộ 80	Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ	Cầu ZêRô	2.500.000
		Cầu Zerô	Cầu số 1	1.500.000
2	Cặp Quốc lộ 91	Cái Sơn	Cầu Trà Uối	2.000.000
		Các đoạn đường còn lại của phường Thới Thuận, Thuận An		1.500.000
		Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ	Cầu Cái Sắn	2.500.000
		Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ	Cống Rạch Rạp	2.000.000
		Lộ Sân Banh	Cai Tư	2.000.000
		Cai Tư	Cầu Cái Ngãi	1.500.000
		Các đoạn đường còn lại của phường: Trung Kiên, Thuận Hưng và Tân Hưng		1.000.000
3	Đường tỉnh 921	Cầu Chùa	Cầu Trà Bay	4.000.000
		Cầu Trà Bay	Giáp ranh chợ Rạch Rích	2.000.000
		Trung tâm chợ Bắc Đuông	Chùa Vi Phước (phường Thạnh Hòa)	2.500.000
		Trung tâm chợ Bắc Đuông	về Trung An 100m (thuộc phường Thạnh Hòa)	2.500.000
		Các đoạn đường còn lại tiếp giáp trục lộ giao thông		1.000.000
4	Đường tránh chợ Cầu Sắt Thơm Rơm	Phía chợ		1.500.000
		Phía hướng về Thốt Nốt		1.400.000
5	Đường Trung Kiên – Trung Thạnh	Quốc lộ 91	Cầu Thủy Lợi	1.000.000
		Đoạn còn lại thuộc Phường Trung Kiên		800.000
6	Hương lộ Tân Lộc	Bến đò Long Châu (đầu Cồn)	Rạch Ông Chủ	1.000.000
		Ranh chợ phường qua mỗi bên 150m		1.000.000
		Các đoạn đường còn lại tiếp giáp hương lộ		700.000
7	Khu dân cư chợ Bò Ót	Toàn khu		3.000.000
8	Khu dân cư chợ gạo	Toàn khu		1.000.000

9	Khu dân cư phường Trung Kiên	Khu dân cư chợ dân lập khu vực Lân Thạnh 2		1.200.000
		Quốc lộ 91 – bến đò Tân Lộc (đường bến đò Trung Kiên – Tân Lộc) khu vực Qui Thạnh 1		1.200.000
10	Khu dân cư Thuận An	Toàn khu		1.200.000
11	Mai Văn Bộ	Quốc lộ 91	Chợ phường (phía lộ)	700.000
12	Phường Trung Kiên	Các khu dân cư còn lại của khu vực Qui Thạnh 1		800.000
13	Tuyến đường	Cầu Thốt Nốt	Cầu Trà Cui (phía Phụng Thạnh 2)	800.000
14	Trung tâm cầu Bò Ót	Từ tim cầu qua mỗi bên 500m		3.500.000
15	Trung tâm cầu Cần Thơ Bé	Từ tim cầu	Mai Văn Bộ qua kinh lộ và đến cầu sắt Thơm Rơm	700.000
		Từ tim cầu	Tịnh Thất Thường Tịnh (phía kinh lộ)	700.000
16	Trung tâm cầu Cần Thơ Bé - Chợ cầu Cần Thơ Bé (từ cầu vào 157m)	Từ tim cầu	Mai Văn Bộ	1.500.000
		Từ tim cầu	Lộ Bích Vàm (phía lộ)	1.500.000
17	Trung tâm cầu sắt Thơm Rơm	Từ tim cầu	Hết thửa 254 khu vực Tân Lợi 2	1.500.000
		Từ tim cầu	Hết thửa 421 khu vực Tân Phước (Trường học)	1.500.000
		Chợ Thơm Rơm		1.500.000
18	Trung tâm chợ phường Thuận Hưng	Ranh chợ ra 4 phía (mỗi phía 200m)		1.500.000
19	Ven sông Cái Sắn	Vàm Cái Sắn	Cầu Cái Sắn	1.500.000
		Cầu Cái Sắn	Cầu ZeRô	1.500.000
20	Ven sông Hậu (tính thâm hậu 100m)	Vàm Cái Sắn	Vàm Lò Gạch (Mũi tàu)	1.800.000
		Vàm Lò Gạch (mũi Tàu)	Lộ Sân Banh	2.000.000
		Lộ Sân Banh	Giáp ranh quận Ô Môn	1.000.000
21	Ven sông Thốt Nốt	Cầu Chùa	Cầu Trà Bay (phía đường tỉnh 921)	2.500.000
		Cầu Thốt Nốt	Cầu Trà Bay (phía Phụng Thạnh 2)	800.000

Phụ lục IV .6

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN PHONG ĐIỀN

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất ở trong các Khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Các trục hành chính trung tâm huyện	Trục số 01 (giáp đường tỉnh 923 - trục đối ngoại)		1.800.000
		Trục số 4, 5, 7, 8, 14 và Khu dân cư thương mại, dịch vụ thị trấn		1.800.000
		Trục đường số 12		1.500.000
2	Đê KH9 (đường cấp 5 đồng bằng)	Ranh quận Ô Môn	Giáp Tỉnh Hậu Giang	500.000
3	Đường Án Khám Ông Hào	Suốt tuyến		700.000
4	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (khu khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m)			4.000.000
5	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (khu khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m)			1.600.000
6	Đường tỉnh 918 (Hương lộ 28)	Cầu Xẻo Tre	Ranh phường Long Tuyền	800.000
7	Đường tỉnh 923	Giáp phường An Bình	Cầu Ông Đề	2.200.000
		Cầu Ông Đề	Cầu Rạch Chuối	2.000.000
		Cầu Rạch Chuối	Cầu Trà Niền	2.500.000
		Cầu Trà Niền	Cống Ba Lù	4.000.000
		Cống Ba Lù	Cống Rạch Bần	2.200.000
		Cống Rạch Bần	Giáp ranh xã Tân Thới	1.500.000
		Ranh thị trấn	Cầu Rạch Miễu	1.200.000
		Cầu rạch Miễu	Ranh Ô Môn	800.000

8	Đường tỉnh 926	Cầu Tây Đô	Cầu Cây Cẩm - Nhơn Ái	800.000
		Cầu Cây Cẩm - Nhơn Ái	Cầu Mương Cao	700.000
		Cầu Mương Cao	Cầu Kinh Tắc	600.000
		Cầu Kinh Tắc	Cầu Ba Chu	1.000.000
		Cầu Cần Đước	Kinh Một Ngàn	600.000
9	Đường tỉnh 932	Trường Trung học Nhơn Nghĩa	Cầu Lò Đường	600.000
		Cầu Lò Đường	giáp ranh xã Nhơn Nghĩa A	500.000
10	Khu chợ tự liệu, tự sản (chợ vải và các đường hẻm)	Thị trấn Phong Điền		2.500.000
11	Khu dân cư vượt lũ xã Trường Long, Trường Long A	Khu bán giá cao		800.000
12	Khu dân cư xã Tân Thới	Suốt tuyến		1.000.000
13	Khu thương mại xã Trường Long	Giáp đường tỉnh 926 (xã Trường Long cũ)		1.200.000
14	Khu trung tâm Thương mại huyện Phong Điền	Trục chính		2.000.000
		Trục phụ		1.500.000
15	Lộ cầu Nhiêm - Trường Thành	Giáp đường tỉnh 923 đi Trường Thành		500.000
16	Quốc lộ 61B	Ranh quận Cái Răng	Rạch So Đủa (thuộc xã Nhơn Nghĩa)	800.000
		Rạch So Đủa (thuộc xã Nhơn Nghĩa)	Rạch Trầu Hôi (giáp ranh tỉnh Hậu Giang)	600.000
17	Tuyến đường Phan Văn Trị	Đường tỉnh 923	Cầu Cái Tắc	1.200.000
		Cầu Cái Tắc	Mộ Cụ Phan Văn Trị	1.000.000
		Giáp Đường tỉnh 923	Trục số 7	3.000.000
		Trục số 7	Bệnh viện Đa khoa huyện Phong Điền	2.000.000
		Cầu Tây Đô	Đường Phan Văn Trị	2.500.000
18	Tuyến đường Trường Long - Vàm Bi	Cầu Ba Chu	Vàm Bi	500.000
19	Tuyến Mỹ Khánh - Bông Vang	Đường tỉnh 923	Cầu Rạch Dinh	1.500.000
		Cầu Rạch Dinh	Cầu Rạch Nhum	1.200.000
20	Khu tái định cư xã Mỹ Khánh (thuộc dự án khai thác quỹ đất)	Toàn khu		2.500.000
21	Tuyến Nhơn Ái - Trường Long	Cống KH9	Vàm Ông Hào	500.000

Phụ lục IV .7

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN THỚI LAI

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất ở trong các Khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Cụm dân cư vượt lũ các xã: Trường Xuân, Đông Thuận, Đông Bình, Thới Tân, Trường Xuân A, Định Môn, Trường Thành	Trục chính (hai bên nhà lồng chợ)		700.000
		Các trục còn lại		500.000
2	Chợ thị trấn Thới Lai	Thị trấn phía bên chợ và hai bên nhà lồng chợ		5.000.000
		Bên kia sông chợ thị trấn Thới Lai từ vàm Kinh Đứng	Vàm Nhà Thờ	900.000
3	Đường Bốn Tổng – Một Ngàn	Cầu Thị Đội	Giáp ranh huyện Cờ Đỏ	1.000.000
4	Đường tỉnh 922	Cầu Rạch Nhum	Cầu Tắc Cà Đi (Bên trái)	750.000
			Cầu Tắc Cà Đi (Bên phải)	1.000.000
		Cầu Tắc Cà Đi	Cầu Xẻo Xào (Bên trái)	2.500.000
			Cầu Xẻo Xào (Bên phải)	3.000.000
		Cầu Xẻo Xào	Cầu Sắt Lớn	5.000.000
		Cầu Sắt Lớn	Cầu Cồn Chen (Bên trái)	1.000.000
			Cầu Cồn Chen (Bên phải)	1.200.000
		Cầu Cồn Chen	Ranh huyện Cờ Đỏ (Bên trái)	400.000
			Ranh huyện Cờ Đỏ (Bên phải)	600.000
5	Đường thị trấn Thới Lai – xã Đông Bình	Tỉnh lộ 922	Cầu Đông Pháp	1.000.000
		Cầu Đông Pháp	Cầu Bảy Phẩm	500.000
		Cầu Bảy Phẩm	Đường Bốn Tổng – Một Ngàn	600.000

6	Đường thị trấn Thới Lai - Xã Trường Xuân A	Cầu Búng Lớn	Khu dân cư vượt lũ Trường Xuân (Bên trái)	350.000
		Cầu Búng Lớn	Khu dân cư vượt lũ Trường Xuân (Bên phải)	600.000
		Tuyến lộ trước khu dân cư vượt lũ (Bên trái)	hướng Cầu Bà Đầm	1.400.000
		Tuyến lộ trước khu dân cư vượt lũ (Bên phải)	hướng Cầu Bà Đầm	900.000
		Khu chợ trung tâm: cặp kinh Bà Đầm	Nhà bà Năm Dung	1.000.000
		Các phần còn lại trong khu vực chợ		500.000
		Cầu Bà Đầm	Kinh Ranh (Bên trái)	300.000
			Kinh Ranh (Bên phải)	500.000
7	Khu dân cư Huệ Phát	Trục chính		2.000.000
		Trục phụ		1.200.000
8	Thị trấn Thới Lai	Ngã ba (Thới Lai - Trường Xuân)	Ranh xã Trường Thắng (Bên trái)	1.000.000
			Ranh xã Trường Thắng (Bên phải)	1.200.000
9	Xã Định Môn	Cầu Vàm Nhon đến	Ranh khu dân cư vượt lũ xã Trường Thành	300.000
10	Xã Trường Thắng	Ranh Thị trấn Thới Lai	Cầu Ông Định (Bên trái)	500.000
			Cầu Ông Định (Bên phải)	600.000
		Cầu Ông Định	Cầu Búng Lớn (Bên trái)	300.000
			Cầu Búng Lớn (Bên phải)	400.000
11	Xã Trường Thành	Khu dân cư vượt lũ	Ranh Rạch Gừa (mé sông)	600.000
			Ranh Rạch Gừa (lộ mới)	500.000
		Rạch Gừa	Ranh xã Tân Thới (mé sông)	300.000
			Ranh xã Tân Thới (lộ mới)	500.000

Phụ lục IV .8

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN CỜ ĐỎ

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất ở trong các Khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Cụm dân cư vượt lũ Xã Thạnh Phú	Toàn cụm		600.000
2	Cụm dân cư vượt lũ Xã Trung Hưng	Toàn cụm Xã Trung Hưng		800.000
		Toàn cụm Ba Đá - Trung Hưng		500.000
3	Cụm dân cư vượt lũ Xã Trung Thạnh	Toàn cụm		500.000
4	Cụm dân cư vượt lũ các xã Thới Đông và Đông Hiệp	Trục chính (hai bên nhà lồng chợ)		700.000
		Trục phụ (ngang công viên, nhà trẻ)		600.000
		Các trục còn lại		500.000
5	Chợ thị trấn Cờ Đỏ	Cầu Kinh Ngang	Cầu Cờ Đỏ (hai bên)	2.500.000
		Cầu Cờ Đỏ	Kho Nông trường Cờ Đỏ	1.700.000
6	Chợ thị trấn Cờ Đỏ (Bên kia sông ngang chợ Cờ Đỏ)	Cầu Cờ Đỏ	Kinh Đứng	2.200.000
		Cầu Cờ Đỏ	Kinh số 1	1.700.000
		Kinh số 1	Giáp ranh Thới Xuân	800.000
7	Đường Bốn Tổng – Một Ngàn	Cầu Cờ Đỏ	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thạnh Phú)	1.500.000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thạnh Phú)	Ranh huyện Vĩnh Thạnh (Cầu Sáu Bọng)	1.200.000
		Ngã ba giao lộ đường tỉnh 922 – Bốn Tổng Một Ngàn	Cầu Đường Tắt	1.500.000
		Cầu Đường Tắt	Giáp ranh huyện Thới Lai	1.200.000
8	Đường Sĩ Cuông	Đoạn qua huyện Cờ Đỏ		500.000

9	Đường tỉnh 921 (Thị trấn Cờ Đỏ)	Cầu Năm Châu	Cầu Kinh Bốn Tổng	2.000.000
		Cầu Kinh Bốn Tổng	Đường Bốn Tổng – Một Ngàn (thâm hậu tới sông Xáng Thốt Nốt)	2.500.000
10	Đường tỉnh 921 (Xã Thạnh Phú)	Ranh xã Trung Hưng	Cầu Huyện Chơn	600.000
		Cầu Huyện Chơn	Hội Đồng Khương (trừ Cụm dân cư vượt lũ)	750.000
		Cầu Hội đồng Khương	Cầu Năm Châu (Giáp ranh Thị trấn Cờ Đỏ)	600.000
11	Đường tỉnh 921 (Xã Trung An)	Cầu Vạn Lịch	Cầu Trà Ếch	1.500.000
		Khu vực chợ Trung An giới hạn từ Cầu Trà Ếch	Cổng Chùa sau thâm hậu 70 m đến hết mương cũ (130m)	1.700.000
		Cổng Chùa	Rạch Xẻo Xây Lớn	1.000.000
12	Đường tỉnh 921 (Xã Trung Hưng)	Cầu Xẻo Xây lớn	Cầu Cái He	1.200.000
		Cầu Cái He	Cầu Ngã Tư (chợ xã)	1.500.000
		Cầu Ngã Tư	Ranh xã Thạnh Phú	600.000
13	Đường tỉnh 922	Ranh xã Xuân Thắng	Ranh Cụm DCVL xã Đông Hiệp (Bên trái)	500.000
		Ranh xã Xuân Thắng	Ranh Cụm DCVL xã Đông Hiệp (Bên phải)	700.000
		Ranh cụm DCVL xã Đông Hiệp	Hết ranh Trường THCS Đông Hiệp (Bên trái)	600.000
		Ranh cụm DCVL xã Đông Hiệp	Hết ranh Trường THCS Đông Hiệp (Bên phải)	900.000
		Ranh trường THCS Đông Hiệp	Ranh xã Đông Thắng (Bên trái)	500.000
		Ranh trường THCS Đông Hiệp	Ranh xã Đông Thắng (Bên phải)	700.000
		Ranh xã Đông Thắng	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Bên trái)	600.000
		Ranh xã Đông Thắng	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Bên phải)	1.000.000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Giáp Đông Thắng)	Cầu Kinh Ngang (Cờ Đỏ) (Bên trái)	800.000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Giáp Đông Thắng)	Cầu Kinh Ngang (Cờ Đỏ) (Bên phải)	1.200.000
14	Đường Thị trấn Cờ Đỏ Xã Thới Đông	Ranh xã Thới Xuân	Giáp ranh khu DCVL xã Thới Đông	600.000
		Ranh khu DCVL xã Thới Đông	Kênh Ranh	900.000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thới Xuân)	Giáp ranh xã Thới Đông	600.000
15	Khu dân cư Bắc Đuông (Xã Trung Thạnh)	Toàn khu		1.200.000

Phụ lục IV .9

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN VĨNH THẠNH

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất ở trong các Khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Cụm dân cư vượt lũ - Thị trấn Thạnh An	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		500.000
2	Cụm dân cư vượt lũ - Thị trấn Vĩnh Thạnh	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		2.500.000
3	Cụm dân cư vượt lũ - Thị trấn Vĩnh Thạnh	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		500.000
4	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Thạnh An	Toàn cụm		300.000
5	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Thạnh Lộc	Toàn cụm		300.000
6	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thạnh Lộc (Sáu Bọng)	Toàn cụm		300.000
7	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Thạnh Mỹ (số 8)	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		800.000
8	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Thạnh Mỹ (số 8)	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		300.000
9	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Thạnh Thắng	Toàn cụm		300.000
10	Các Cụm dân cư vượt lũ - Xã Vĩnh Trinh	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		800.000
11	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Vĩnh Trinh	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		300.000
12	Đường Bờ Tràm	Kênh Thắng Lợi 1	Kênh Bốn Tổng	300.000
13	Đường Kênh Thầy Ký (Bờ phía đông)	Sau thâm hậu 50m Quốc lộ 80	Cầu Bờ Bao	400.000
14	Đường Kinh E	Bờ Kinh Cái Sắn	Kinh 600 (giáp ranh xã Thạnh An)	400.000
		Kinh 600 (giáp ranh thị trấn Thạnh An)	Trụ sở UBND xã Thạnh An và giáp ranh xã Thạnh Thắng	300.000
		Ranh xã Thạnh An	Trụ sở UBND xã Thạnh Thắng	300.000
15	Đường Sĩ Cuông	Ranh huyện Cờ Đỏ	Kênh Bà Chiêu	300.000
16	Đường Tỉnh 919 (Bốn Tổng – Một Ngàn) - Thị trấn Vĩnh Thạnh	Sau thâm hậu 50m Quốc lộ 80	Cầu Láng Chim	1.000.000

17	Đường Tỉnh 919 (Bốn Tổng – Một Ngàn) - Xã Thạnh Quới	Cầu Láng Chim	Ranh huyện Cờ Đỏ	600.000
18	Khu Dân cư chợ số 8	Vị trí các lô nền tiếp giáp các đường nội bộ (Trừ các lô nền cặp Quốc lộ 80)		300.000
19	Quốc lộ 80 - Thị trấn Thạnh An	Cống số 15,5	Cống Sao Mai	1.200.000
		Cống Sao Mai	Cầu Thầy Ký	3.000.000
		Cầu Thầy Ký	Cống số 18	1.200.000
		Cống số 18	Bến xe Kinh B	1.500.000
		Bến xe kinh B	Kinh B (ranh Kiên Giang)	2.000.000
20	Quốc lộ 80 - Thị trấn Vĩnh Thạnh	Cống 9,5	Cống Lý Chiêu	1.000.000
		Cầu Lý Chiêu	Cầu Bốn Tổng (Trung tâm huyện)	2.500.000
		Cầu Bốn Tổng	Cống Thầy pháp (Trung tâm huyện)	2.500.000
		Cống Thầy Pháp	Cống Nhà Thờ	2.500.000
21	Quốc lộ 80 - Xã Thạnh Mỹ	Ranh tỉnh An Giang	Cống số 7,5	500.000
		Cống 7,5	Cống số 8	500.000
		Cống số 8	Cống số 9 (trừ cụm DCVL)	500.000
		Cống số 9	Cống số 9,5	600.000
22	Quốc lộ 80 - Xã Thạnh Quới	Cống Nhà Thờ	Cầu Láng Sen	1.200.000
		Cầu Láng Sen	Cống số 12	850.000
23	Quốc lộ 80 - Xã Thạnh Tiến	Cống số 12	Cống số 15,5	500.000
24	Quốc lộ 80 - Xã Vĩnh Trinh	Cầu số 1	Cầu số 2 (KV chợ xã)	1.200.000
		Cầu số 2	Cầu số 3	1.000.000
		Cầu số 3	Cầu số 5 (trừ cụm Dân cư vượt lũ)	800.000
		Cầu số 5	Ranh tỉnh An Giang	800.000

Phụ lục V .1

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
TẠI ĐÔ THỊ QUẬN NINH KIỀU

(Ban hành kèm Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị			
1	Bà Huyện Thanh Quan	Cách Mạng Tháng Tám	Phan Đăng Lưu	7.000.000
2	Bà Triệu	Ngô Gia Tự	Cuối đường	8.400.000
3	Bế Văn Đàn	Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	2.800.000
4	Bùi Thị Xuân	Phan Đăng Lưu	Đinh Tiên Hoàng	2.800.000
5	Cách Mạng Tháng Tám	Vòng xoay bến xe	Nguyễn Văn Cừ	9.450.000
		Nguyễn Văn Cừ	Vành đai, hẻm 86 Cách Mạng Tháng Tám	5.600.000
6	Cao Bá Quát	Phan Đình Phùng	Điện Biên Phủ	5.600.000
7	Cao Thắng	Khu nội bộ Mậu Thân		4.900.000
8	Châu Văn Liêm	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	21.000.000
9	Đề Thám	Hòa Bình	Nguyễn Khuyến	14.000.000
		Nguyễn Khuyến	Huỳnh Cương	12.600.000
10	Điện Biên Phủ	Võ Văn Tần	Ngô Đức Kế	8.400.000
		Ngô Đức Kế	Cuối đường	5.600.000
11	Đinh Công Tráng	Khu nội bộ Mậu Thân		4.900.000
12	Đinh Tiên Hoàng	Hùng Vương	Cầu Xô Viết Nghệ Tĩnh	12.600.000
13	Đoàn Thị Điểm	Cách Mạng Tháng Tám	Ngã ba	4.200.000
		Ngã ba	Cuối đường	2.800.000
14	Đồng Khởi	Hòa Bình	Châu Văn Liêm	14.000.000
		Châu Văn Liêm	Cuối đường	7.000.000
15	Đường 3 tháng 2	Mậu Thân	Quốc lộ 91B	12.600.000
		Quốc lộ 91B	Cầu Đầu Sấu	9.800.000
16	Đường 30 tháng 4	Hòa Bình	Trần Ngọc Quế	21.000.000
		Trần Ngọc Quế	Đường 3 tháng 2	11.200.000
17	Đường nội bộ Khu dân cư QK9	Giáp đường Trần Quang Khải	Lý Hồng Thanh	8.400.000
18	Đường Sông Hậu	Trần Phú	Lê Lợi (khách sạn Victoria)	3.500.000
19	Hai Bà Trưng	Nhà hàng Ninh Kiều	Nguyễn An Ninh	28.000.000
		Nguyễn An Ninh	Nguyễn Thị Minh Khai	13.300.000
20	Hải Thượng Lãn Ông	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	10.500.000
21	Hậu Giang	Quốc lộ 1	Cuối đường	4.200.000
22	Hòa Bình	Nguyễn Trãi	Đường 30 tháng 4	29.750.000
23	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Trãi	Trần Hưng Đạo	12.600.000
24	Hồ Tùng Mậu	Trần Phú	Trần Văn Khéo	17.500.000

25	Hồ Xuân Hương	Hùng Vương	Bùi Thị Xuân	6.300.000
		Hùng Vương	Bà Huyện Thanh Quan	4.200.000
26	Hùng Vương	Cầu Nhị Kiều	Vòng xoay bến xe	17.500.000
27	Huỳnh Cương	Hoàng Văn Thụ - quanh hồ Xáng Thổi	Hoàng Văn Thụ	8.400.000
28	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo	Mậu Thân	8.400.000
29	Khu dân cư Miền Tây – Cần Đô	Các trục đường còn lại (Suốt tuyến)		7.000.000
30	Khu tái định cư đường 923	Toàn khu		1.750.000
31	Lê Bình	Đường 30 tháng 4	Đường 3 tháng 2	4.200.000
32	Lê Lai	Các đoạn trải nhựa, giáp Phan Văn Trị		4.900.000
33	Lê Lợi	Trần Phú	Trần Văn Khéo	10.500.000
		Trần Văn Khéo	Đầu ranh Công viên nước	4.200.000
		Ranh Công viên nước	Khách sạn Victoria	2.625.000
34	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Thái Học	Ngô Quyền	21.000.000
35	Lương Định Của	Trần Văn Khéo	Cuối đường	10.500.000
36	Lý Hồng Thanh	Từ khu chung cư	Bờ kè Cái Khế	14.000.000
37	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Trường ĐH Cần Thơ (khu III)	21.000.000
		Ngã ba công viên Lưu Hữu Phước	Hòa Bình	17.500.000
38	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền	Ngô Gia Tự	14.000.000
39	Mạc Đĩnh Chi	Trương Định	Cuối đường	5.600.000
40	Mậu Thân	Tầm Vu	Đường 30 tháng 4	4.200.000
		Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	17.500.000
		Trần Hưng Đạo	Chân cầu Rạch Ngỗng 1	12.600.000
		Hai bên chân cầu Rạch Ngỗng 1	Rạch Cái Khế	8.400.000
		Chân cầu Rạch Ngỗng 1	Nguyễn Văn Cừ	11.200.000
		Nguyễn Văn Cừ	Vành Đai Phi Trường	4.200.000
41	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Phan Đình Phùng	Hòa Bình	21.000.000
42	Ngô Đức Kế	Hai Bà Trưng	Phan Đình Phùng	12.600.000
		Phan Đình Phùng	Điện Biên Phủ	8.400.000
		Điện Biên Phủ	Đồng Khởi	4.200.000
43	Ngô Gia Tự	Hai Bà Trưng	Nguyễn Trãi	21.000.000
		Nguyễn Trãi	Võ Thị Sáu	10.500.000
44	Ngô Hữu Hạnh	Hòa Bình	Trương Định	10.500.000
45	Ngô Quyền	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	24.500.000
		Hòa Bình	Trương Định	21.000.000
46	Ngô Thì Nhậm (Trục phụ khu dân cư Thới Nhựt 1)	Suốt tuyến		2.100.000

47	Ngô Văn Sở	Hòa Bình	Phan Đình Phùng	12.600.000
48	Nguyễn An Ninh	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	21.000.000
49	Nguyễn Bình	Lê Lợi	Ung Văn Khiêm	4.900.000
50	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Nguyễn Trãi	Nguyễn Đức Cảnh	12.600.000
51	Nguyễn Cư Trinh	Khu nội bộ Mậu Thân		4.900.000
52	Nguyễn Du	Châu Văn Liêm	Ngô Đức Kế	5.600.000
53	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi	Ngô Hữu Hạnh	10.500.000
54	Nguyễn Đức Cảnh	Trần Phú	Trần Văn Khéo	17.500.000
55	Nguyễn Khuyến	Ngô Quyền	Đề Thám	14.000.000
56	Nguyễn Ngọc Trai	Khu nội bộ Mậu Thân		4.900.000
57	Nguyễn Thái Học	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	24.500.000
58	Nguyễn Thần Hiến	Lý Tự Trọng	Cuối đường	7.000.000
59	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Đình Phùng	Cầu Quang Trung	10.500.000
		Cầu Quang Trung	Hết đường	6.300.000
60	Nguyễn Trãi	Hòa Bình	Vòng xoay Bến xe	26.600.000
61	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	4.200.000
62	Nguyễn Văn Cừ	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Rạch Ngỗng 2	5.250.000
		Cầu Rạch Ngỗng 2	Hoàng Quốc Việt	5.600.000
		Cách Mạng Tháng Tám	Chân cầu Cồn Khương	5.250.000
		Chân cầu Cồn Khương	Rạch Khai Luông (đường hai bên chân cầu)	3.500.000
63	Nguyễn Văn Trỗi	Khu nội bộ Mậu Thân		4.900.000
64	Nguyễn Việt Hồng	Phan Văn Trị	Mậu Thân	10.500.000
65	Phạm Hồng Thái	Hòa Bình	Lý Thường Kiệt	10.500.000
66	Phạm Ngọc Thạch	Trần Văn Khéo	Cuối đường	14.000.000
67	Phạm Ngũ Lão	Cách Mạng Tháng Tám	Hẻm 85	9.800.000
		Hẻm 85	Phần còn lại	6.300.000
68	Phan Bội Châu	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	14.000.000
69	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	14.000.000
70	Phan Đăng Lưu	Bùi Thị Xuân	Bà Huyện Thanh Quan	9.800.000
71	Phan Đình Phùng	Hòa Bình	Ngô Đức Kế	24.500.000
		Ngô Đức Kế	Nguyễn Thị Minh Khai	17.500.000
72	Phan Huy Chú (Trục phụ khu dân cứ Thới Nhựt 1)	Suốt tuyến		2.100.000
73	Phan Văn Trị	Trường ĐH Cần Thơ (khu III)	Đường 30 tháng 4	17.500.000
74	Quản Trọng Hoàng	Đường 3 tháng 2	Tập thể Tỉnh ủy (cũ)	3.500.000
75	Quang Trung	Đường 30 tháng 4	Hẻm 33 và 50 dưới dốc cầu Quang Trung	10.500.000
		Hẻm 33 và 50	Nguyễn Thị Minh Khai	7.000.000
76	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Chân cầu Hưng Lợi	Nguyễn Văn Cừ	8.400.000
		Hai bên chân cầu Hưng Lợi	Sông Cần Thơ	6.300.000

77	Quốc lộ 1	Cầu Đầu Sấu	Chân cầu Cái Răng	7.000.000
		Hai bên chân cầu Cái Răng	Sông Cần Thơ	4.900.000
78	Tầm Vu	Nguyễn Thị Minh Khai	Thành đội	4.200.000
		Thành đội	Trần Ngọc Quế	2.800.000
		Trần Ngọc Quế	Cầu kinh mương lộ	5.600.000
		Cầu kinh mương lộ	Cuối đường	2.800.000
79	Tân Trào	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	17.500.000
80	Tôn Thất Tùng	Suốt tuyến		4.200.000
81	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng	Phan Đình Phùng	12.600.000
82	Trần Bạch Đằng (Trục chính Khu dân cư Nâng cấp Đô thị)	Suốt tuyến		4.200.000
83	Trần Bình Trọng	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	5.600.000
84	Trần Đại Nghĩa	Trần Văn Khéo đến cuối đường		10.500.000
85	Trần Hoàng Na	Đường 30 tháng 4	Tầm Vu	7.000.000
86	Trần Hưng Đạo	Cầu Nhị Kiều	Mậu Thân	21.000.000
87	Trần Ngọc Quế	Đường 3 tháng 2	Đường 30 tháng 4	10.500.000
		Đường 30 tháng 4	Tầm Vu	5.600.000
88	Trần Phú	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	14.000.000
		Lê Lợi	Hai bến phà Cần Thơ	7.000.000
89	Trần Quang Khải	Nguyễn Trãi	Ung Văn Khiêm	12.600.000
		Ung Văn Khiêm	Lê Lợi	5.600.000
90	Trần Quốc Toản	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	14.000.000
91	Trần Văn Hoài	Đường 30 tháng 4	Đường 3 tháng 2	12.600.000
92	Trần Văn Khéo	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	24.500.000
93	Trần Văn Ơn	Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	2.800.000
94	Trần Việt Châu	Nguyễn Văn Cừ	Phạm Ngũ Lão	9.800.000
95	Trương Định	Ngô Hữu Hạnh	Ngô Quyền	8.400.000
		Ngô Quyền	Đề Thám	2.800.000
		Đề Thám	Lý Tự Trọng	5.600.000
96	Ung Văn Khiêm	Trần Phú	Bờ kè Cái Khế	14.000.000
97	Vành Đai Phi Trường	Cách mạng tháng Tám	Cuối đường	1.400.000
98	Võ Thị Sáu	Nguyễn Trãi	Ngô Quyền	12.600.000
99	Võ Trường Toản	Nguyễn Văn Cừ	Vành Đai Phi Trường	4.900.000
100	Võ Văn Kiệt	Nguyễn Văn Cừ	Ranh quận Bình Thủy	4.200.000
101	Võ Văn Tần	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	24.500.000
102	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Hòa Bình	Hoàng Văn Thụ	14.000.000
	b) Hẻm vị trí 2			
1	Đường nội bộ khu chung cư Đường 3 tháng 2	Trục đường chính dẫn vào khu chung cư A, B, C, D do Nhà nước đầu tư		2.800.000

2	Đường nội bộ khu dân cư 91B (giai đoạn I, tính từ Quốc Lộ 91B - Trần Hoàng Na dự mở)	Trục chính		4.900.000
		Trục phụ		2.800.000
3	Đường nội bộ khu dân cư (kế Chi cục thú y) 30 tháng 4	Các trục đường chính		5.600.000
4	Đường nội bộ khu dân cư 243 Đường 30 tháng 4	Các trục đường chính		4.200.000
5	Đường nội bộ khu dân cư 91/23 Đường 30 tháng 4	Từ đường 30 tháng 4	Hết đường trải nhựa	2.800.000
6	Đường nội bộ khu dân cư Búng Xáng	Đường nội bộ		2.100.000
7	Đường nội bộ khu dân cư Hàng Bàng	Toàn khu		2.100.000
8	Đường nội bộ khu dân cư Hồng Phát	Trục chính		4.200.000
		Trục phụ		2.800.000
9	Đường nội bộ khu dân cư Trần Khánh Dư	Từ đường 30 tháng 4	Ngã ba hẻm	4.900.000
		Các trục chính còn lại		4.200.000
10	Đường nội bộ khu TT Cty Cấp thoát nước, khu công viên cây xanh (cũ) Đường 30 tháng 4	Các trục đường chính		4.900.000
11	Hẻm 12 Đường 3 tháng 2	Từ đường 3 tháng 2	Hết đoạn trải nhựa	3.150.000
12	Hẻm 51 Đường 3 tháng 2	Từ đường 3 tháng 2	Hết đoạn trải nhựa	3.150.000
13	Hẻm 54 Hùng Vương	Đầu hẻm	Hết trục đường chính	4.900.000
14	Hẻm 132 Hùng Vương	Đầu hẻm	Hết đoạn trải nhựa	4.200.000
15	Hẻm 14, hẻm 86 Lý Tự Trọng	Đầu hẻm	Đề Thám	5.600.000
16	Hẻm 93 Trần Hưng Đạo	Đầu hẻm	Hết đoạn trải nhựa	4.550.000
17	Hẻm 218 Trần Hưng Đạo	Đầu hẻm	Hết đoạn trải nhựa	4.900.000
18	Hẻm 86 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2.800.000
19	Hẻm 95 Mậu Thân	Đầu hẻm	Hết đoạn trải nhựa	4.900.000
20	Hẻm 54 Trần Việt Châu			4.200.000
21	Hẻm 138 Trần Việt Châu	Trần Việt Châu	Hết đoạn trải nhựa và hệ thống chiếu sáng	2.450.000

22	Khu dân cư 148 Đường 3 tháng 2	Từ đường 3 tháng 2	Hết đường trải nhựa	2.800.000
23	Khu dân cư 274, Đường 30 tháng 4	Đường nội bộ		4.200.000
24	Khu dân cư dự án Nâng cấp đô thị	Các đường còn lại		2.100.000
25	Khu dân cư Linh Thành, phường Cái Khế	Đường nội bộ		3.500.000
26	Khu dân cư MeTro Cash	Trục chính		2.800.000
		Trục phụ		2.100.000
27	Khu dân cư Phước Kiến, Đường Tầm Vu	Đường nội bộ		2.450.000
28	Khu dân cư Vạn Phát (Giai đoạn 1), Hoàn Mỹ, phường Cái Khế	Trục chính		3.500.000
		Trục phụ		2.100.000
29	Khu tái định cư đường Tỉnh 923	Toàn khu		1.400.000
30	Khu tái định cư rạch Ngã Ngay (phường An Bình)	Toàn khu		1.750.000
31	Khu tái định cư Thới Nhựt 2	Toàn khu		1.540.000
	c) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông			
1	Hoàng Quốc Việt	Vòng Cung	Quốc lộ 91B	2.100.000
2	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m)			3.500.000
3	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m)			1.400.000
4	Nguyễn Văn Trường	Vòng Cung	Cầu Ngã Cái	2.100.000
5	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Nguyễn Văn Cừ	Rạch Bà Bộ (hết ranh quận Ninh Kiều)	3.500.000
6	Trần Vĩnh Kiết	Quốc lộ 1	Cầu Ngã Cạy	1.400.000
7	Vòng Cung	Cầu Cái Răng	Cầu Rau Răm	2.800.000
		Cầu Rau Răm	Ranh huyện Phong Điền	2.100.000

Phụ lục V .2

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ QUẬN BÌNH THỦY

(Ban hành kèm Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị			
1	Bùi Hữu Nghĩa	Cầu Bình Thủy	Nguyễn Truyền Thanh	7.000.000
2	Cách Mạng Tháng Tám	Vành đai phi trường, hẻm 86	Cầu Bình Thủy	4.900.000
3	Đường Công Binh	Lê Hồng Phong	Tiếp giáp đường Huỳnh Phan Hộ	1.750.000
4	Đường Vành Đai Phi Trường	Cách Mạng Tháng Tám	Mậu Thân	1.400.000
		Mậu Thân	Trần Quang Diệu (Hẻm 162)	1.400.000
5	Huỳnh Mẫn Đạt	Cách Mạng Tháng Tám	Rạch Khai Luông (đường vào UBND phường Bùi Hữu Nghĩa)	3.150.000
6	Huỳnh Phan Hộ	Lê Hồng Phong	cuối đường	1.400.000
7	Lê Hồng Phong	Cầu Bình Thủy	Hẻm 18 (Bên trái), Hẻm 19 (Bên phải)	4.200.000
		Hẻm 18 (Bên trái), Hẻm 19 (Bên phải)	Cầu Trà Nóc	3.150.000
		Cầu Trà Nóc	Cầu Sang Trắng 1	3.150.000
8	Lê Thị Hồng Gấm	Lê Hồng Phong	Nguyễn Viết Xuân	2.100.000
9	Nguyễn Thông	Cách Mạng Tháng Tám	cuối đường	3.500.000
10	Nguyễn Truyền Thanh	Lê Hồng Phong	Bùi Hữu Nghĩa	3.500.000
11	Nguyễn Việt Dũng	Cách Mạng Tháng Tám	Trần Quang Diệu	3.500.000
12	Nguyễn Viết Xuân	Lê Hồng Phong	Lê Thị Hồng Gấm	1.750.000
13	Trần Quang Diệu	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Ván	4.900.000
		Cầu Ván	Chợ Ngã Tư	2.450.000
		Chợ Ngã Tư	Cầu Bình Thủy 2	2.100.000
14	Võ Văn Kiệt	Ranh quận Ninh Kiều	Cầu Bình Thủy 2	2.800.000
		Cầu Bình Thủy 2	Cuối đường	2.100.000
	b) Hẻm vị trí 2:			
1	Hai hẻm cặp Chợ Bình Thủy Bùi Hữu Nghĩa	Suốt tuyến		1.400.000
2	Hẻm 79, hẻm 81Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Cuối đường	2.100.000
3	Hẻm 86 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2.800.000

4	Hẻm 91 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến		2.100.000
5	Lê Văn Sô	Cách Mạng Tháng Tám	Giáp cuối hẻm 385 Trần Quang Diệu	2.100.000
	Hẻm nhánh 93 Cách Mạng Tháng Tám	Các đoạn tráng nhựa hoàn chỉnh		700.000
6	Hẻm 115 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2.100.000
7	Hẻm 116 Cách mạng tháng Tám (Khu dân cư do Cty Phát triển và Kinh doanh nhà đầu tư)	Trục chính		2.800.000
		Trục phụ		2.100.000
8	Hẻm 180 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2.100.000
9	Hẻm 244 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		2.100.000
10	Hẻm 292 Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến		1.750.000
11	Hẻm 300 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến		1.750.000
12	Hẻm 314 Cách Mạng Tháng Tám	Đoạn tráng nhựa		1.750.000
13	Hẻm 366 Cách Mạng Tháng Tám	Đoạn tráng nhựa		1.750.000
14	Hẻm 444 Cách mạng tháng Tám	Suốt tuyến		2.100.000
15	Hẻm 512 Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Khu dân cư An Thới	2.800.000
16	Hẻm 18 Công Binh	Suốt tuyến		700.000
17	Hẻm 3 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1.400.000
18	Hẻm 13 (hẻm Cô Bắc) Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1.050.000
19	Hẻm 14 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1.400.000
20	Hẻm 15 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1.400.000
21	Hẻm 18 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1.400.000
	Hẻm 18A Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Cuối đường	1.050.000
22	Hẻm 19 Lê Hồng Phong	Suốt tuyến		1.400.000
23	Hẻm 71 Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Giáp hẻm 18 Công Binh	1.400.000
24	Hẻm 1 Nguyễn Thông	Suốt tuyến		1.050.000

25	Hẻm 122 Nguyễn Thông	Nguyễn Thông	Hết ranh (Hội người mù)	1.050.000
26	Thái Thị Nhạn	Suốt tuyến		1.050.000
27	Hẻm 192 Nguyễn Thông	Suốt tuyến		1.050.000
28	Hẻm 218 Nguyễn Thông	Suốt tuyến		1.050.000
29	Hẻm 29 Nguyễn Thông	Nguyễn Thông	Ngã ba	1.050.000
30	Hẻm Nội bộ KTT Chữ Thập Đỏ - Nguyễn Thông	Nguyễn Thông	Giáp Khu nhà nuôi dưỡng người già và trẻ em	1.400.000
31	Hẻm 108 Trần Quang Diệu	Cầu Ván	Mậu Thân	700.000
32	Hẻm 151 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		1.400.000
33	Hẻm 154 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		1.400.000
34	Hẻm 170 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		1.400.000
35	Hẻm 172 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		1.400.000
36	Hẻm 174 Trần Quang Diệu	Suốt tuyến		1.400.000
37	Hẻm 180 Trần Quang Diệu	Trần Quang Diệu	Giáp ranh cổng sau Tư lệnh QK9	1.400.000
38	Hẻm 385 Trần Quang Diệu	Trần Quang Diệu	Giáp cuối hẻm 93 Cách Mạng Tháng Tám	1.260.000
39	Hẻm 557 Trần Quang Diệu (An Thôn Trang)	Suốt tuyến		1.400.000
40	Hẻm khu dân cư kho K1 - Trần Quang Diệu	Hai hẻm trục chính		1.400.000
41	Hẻm 247 Vành Đai Phi Trường	Vành Đai Phi Trường	Trần Quang Diệu (Cầu Ván)	700.000
42	Hẻm khu tập thể hóa chất và cơ điện công	Lê Hồng Phong		1.400.000
43	Hẻm 5 Đường Tỉnh 918	Đường Tỉnh 918	Cuối Hẻm	700.000
44	Hẻm Xóm Lưới	Lê Hồng Phong	Cuối đường	1.050.000
45	Khu dân cư Cái Sơn Hàng Bàng			1.400.000
46	Khu dân cư Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh VLXD Fico	Trục chính		2.800.000
		Trục phụ		2.100.000

47	Khu dân cư Cty Cổ phần xây lắp PTKD nhà	Đường nội bộ toàn khu		2.100.000
48	Khu dân cư Ngân Thuận	Trục chính		4.200.000
		Trục phụ		2.800.000
49	Khu tái định cư Hẻm 115			1.400.000
50	Khu tái định cư 12,8 ha	Trục chính		2.100.000
		Trục phụ		1.400.000
	c) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông			
1	Đường cặp Rạch Ông Dựa (Bên phải)	Đường tỉnh 918	Hết đoạn tráng bê tông	700.000
2	Đường Rạch Hàng Bàng	Hết đoạn tráng nhựa		1.750.000
3	Đường tỉnh 917	Lê Hồng Phong	Cầu Rạch Gừa	1.750.000
		Cầu Rạch Gừa	Hết đường nhựa phần còn lại	1.050.000
4	Đường tỉnh 918	Nguyễn Truyền Thanh	Cầu Tư Bé	4.200.000
		Cầu Tư Bé	Cầu Rạch Cam	2.100.000
		Cầu Rạch Cam	Ngã ba Nguyễn Văn Trường	1.400.000
		Phần còn lại		700.000
5	Đường Rạch Cam - Quốc lộ 91B	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Trường THCS Long Hòa 2	1.400.000
6	Đường vào chợ Trà Nóc	Khu vực chợ Trà Nóc	Rạch Ông Tảo	1.050.000
7	Đường vào Khu di tích Vườn Mận	Suốt tuyến		700.000
8	Lộ Trường Tiền - Bông Vang	Đường tỉnh 918	Ranh huyện Phong Điền	700.000
9	Nguyễn Thanh Sơn	Đường tỉnh 918	Võ Văn Kiệt	1.400.000
10	Nguyễn Thị Tạo	Quốc lộ 91B	Cầu Mương Mẫu	1.750.000
11	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m)			3.500.000
12	Nguyễn Văn Cừ (Dự án khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m)			1.400.000
13	Nguyễn Văn Trường	Đường tỉnh 918	Cầu Ngã Cái	1.750.000
14	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Rạch Bà Bộ (ranh quận Ninh Kiều)	Cầu Bình Thủy 3	2.100.000
		Cầu Bình Thủy 3	Cầu Rạch Cam	1.750.000
		Cầu Rạch Cam	Giáp ranh quận Ô Môn	1.050.000

Phụ lục V .3

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ QUẬN CÁI RĂNG

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị			
1	Duy Tân	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	6.300.000
2	Đinh Tiên Hoàng	Quốc lộ 1	Ngô Quyền	6.300.000
3	Hàm Nghi	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	6.300.000
4	Hàng Gòn	Quốc lộ 1	Sông Cái Răng bé	1.400.000
5	Hàng Xoài	Quốc lộ 1	Sông Cái Răng bé	1.050.000
6	Khu dân cư Thạnh Mỹ	Trục chính		1.260.000
		Trục phụ		945.000
7	Khu đô thị mới Nam sông Cần Thơ (Áp dụng cho chuyển nhượng từ lần 2 trở đi)	Trục đường chính đường A		3.500.000
		Trục đường chính đường B		2.450.000
8	Lê Bình	Quốc lộ 1	Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	2.800.000
9	Lê Thái Tổ	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trãi	6.300.000
10	Lộ Hậu Thạnh Mỹ	Toàn tuyến		2.450.000
11	Lộ trường Chính trị	Quốc lộ 1	Nhật Tảo	1.400.000
		Nhật Tảo	Chùa Ông Một	1.050.000
12	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền	Cầu Cái Răng	6.300.000
		Cầu Cái Răng	Đại Chủng Viện	2.800.000
13	Ngô Quyền	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trãi	6.300.000
14	Nguyễn Trãi	Ngô Quyền	Quốc lộ 1	4.200.000
15	Nguyễn Trãi nối dài	Quốc lộ 1	Nhật Tảo	1.750.000
		Nhật Tảo	Ngã ba Rạch Ranh	700.000
16	Nguyễn Việt Dũng	Quốc lộ 1	Võ Tánh	2.800.000
17	Nhật Tảo	Võ Tánh	Đường Trường Chính trị	1.050.000
18	Quốc lộ 1	Võ Tánh	Nguyễn Trãi	3.500.000
		Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Trãi	3.500.000
		Nguyễn Trãi	Lê Bình	4.900.000
		Lê Bình	Hàng Gòn	3.850.000
19	Trần Hưng Đạo	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Trãi	5.600.000
		Nguyễn Trãi	Lê Bình	3.500.000
		Lê Bình	Hàng Gòn	2.800.000

20	Trưng Nữ Vương	Quốc lộ 1	Ngô Quyền	6.300.000
21	Võ Tánh	Quốc lộ 1	Đại Chủng Viện	3.500.000
		Đại Chủng Viện	Nguyễn Việt Dũng	2.800.000
		Nguyễn Việt Dũng	Vàm Ba Láng	1.750.000
22	Khu tái định cư cầu Cần Thơ (phường Ba Láng)	Toàn khu		1.400.000
23	Khu tái định cư cầu Cần Thơ (phường Hưng Phú)	Toàn khu		1.050.000
	b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông			
1	Đường Lê Bình - Phú Thứ	Cầu Lê Bình	Rạch Xẻo Lá	840.000
		Rạch Xẻo Lá	Cái Tắc	700.000
2	Đường cặp sông Cái Răng Bé - Yên Hạ	Từ cầu Cái Răng Bé	Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	1.050.000
		Trường THPT Nguyễn Việt Dũng	Khu Thương mại Cái Chanh	700.000
3	Đường cặp sông Cái Răng Bé - Thạnh Mỹ	Ranh phường Hưng Thạnh	Ngã ba Vàm Nước Vận	700.000
4	Đường dẫn cầu Cần Thơ	Cầu Cần Thơ	Cầu Cái Da	1.400.000
		Cầu Cái Da	Quốc lộ 61B	700.000
5	Đường Nam sông Hậu	Cầu Hưng Lợi	Vòng xoay đường dẫn cầu Cần Thơ	1.400.000
6	Lộ Cái Chanh	Ngã ba số 10	Trụ sở UBND phường Thường Thạnh	1.050.000
		Trụ sở UBND phường Thường Thạnh	Trường học và các đường khu thương mại Cái Chanh	1.750.000
7	Lộ chợ số 10	Quốc lộ 1	Bến đò số 10	1.050.000
		Bến đò số 10	Giáp trường Chính trị	700.000
8	Lộ Đình Nước Vận	Lê Bình	Cầu Nước Vận	1.400.000
9	Lộ hậu Tân Phú	Toàn tuyến		560.000
10	Lộ mới 10m	Quốc lộ 1	Trần Hưng Đạo nối dài	1.400.000
11	Nguyên Hồng	Quốc lộ 1	Sông Ba Láng	1.750.000
12	Lộ Phú Thứ - Tân Phú	Toàn tuyến		700.000
13	Quang Trung - Cái Cui	Cầu Quang Trung	Vòng xoay đường dẫn cầu Cần Thơ	1.400.000
		Vòng xoay đường dẫn cầu Cần Thơ	Rạch Cái Sâu	1.050.000
		Rạch Cái Sâu	Rạch Cái Cui	700.000
14	Quốc lộ 1	Hàng Gòn	Cầu số 10 (giáp tỉnh Hậu Giang)	3.500.000
15	Quốc lộ 61B	Quốc lộ 1	Sông Ba Láng	1.400.000
		Sông Ba Láng	Ranh huyện Phong Điền	700.000
16	Trần Hưng Đạo nối dài (thuộc phường Thường Thạnh)	Công trường 6 cầu Cần Thơ	Cầu Bà Vèn	1.050.000
		Cầu Bà Vèn	Phần còn lại	700.000

Phụ lục V .4

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ QUẬN Ô MÔN

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị			
1	Bến Bạch Đằng	Đầu Vàm Tắc Ông Thục	Hết dãy phố 06 căn	7.000.000
2	Cách Mạng Tháng Tám	Trần Quốc Toản	Kim Đồng	4.900.000
3	Châu Văn Liêm	Quốc lộ 91	Cách Mạng Tháng Tám	5.600.000
4	Đinh Tiên Hoàng	Trần Hưng Đạo	Bến Bạch Đằng	7.000.000
5	Đường 26 tháng 3	Quốc lộ 91	Kim Đồng	9.800.000
6	Đường 3 tháng 2	Kim Đồng	Huỳnh Thị Giang	4.200.000
7	Đường 30 tháng 4	Trần Hưng Đạo	Bệnh viện Ô Môn	3.500.000
8	Đường tỉnh 922	Quốc lộ 91	Cầu Rạch Nhum	2.800.000
9	Huỳnh Thị Giang	Châu Văn Liêm	Đường 26 tháng 3	4.900.000
10	KDC thương mại Bằng Tăng	Cầu Chợ	Cầu Bà Ruôi	2.800.000
11	Kim Đồng	Đường 26 tháng 3	Cách mạng tháng 8	5.600.000
		Cách Mạng Tháng Tám	Rạch cây Me	4.200.000
12	Lê Quý Đôn	Trần Hưng Đạo	Bến Bạch Đằng	7.000.000
13	Lê Văn Tám	Đường 26 tháng 3	Cách Mạng Tháng Tám	4.900.000
14	Lưu Hữu Phước	Đường 26 tháng 3	Châu Văn Liêm	5.600.000
15	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	Bến Bạch Đằng	7.000.000
16	Nguyễn Du	Lưu Hữu Phước	Nguyễn Trãi	4.900.000
17	Nguyễn Trãi	Đường 3 tháng 2	Trần Phú	4.200.000
18	Phan Đình Phùng	Cách Mạng Tháng Tám	Trần Quốc Toản	4.900.000
19	Quốc Lộ 91	Cầu Ông Tành	Cầu Ô Môn (phía bên phải)	3.360.000
		Cầu Ông Tành	Cầu Ô Môn (phía bên trái)	2.800.000
20	Trần Hưng Đạo	Kim Đồng	Cầu Huyện đội	9.100.000
21	Trần Quốc Toản	Đường 26 tháng 3	Châu Văn Liêm	5.600.000
	b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông			
1	Bến Bạch Đằng nối dài	Cầu Ô Môn	Khu tập thể thương nghiệp (cũ)	1.400.000
		Khu tập thể thương nghiệp (cũ)	Giáp dãy phố 06 căn	2.450.000

2	Bến Hoa Viên	Trần Hưng Đạo	Cầu Đúc ngang nhà máy Liên Hiệp	1.190.000
		Cầu Đúc ngang nhà máy Liên Hiệp	Cầu đúc vào chùa Long Châu	840.000
3	Chợ Bằng Tăng	Cầu Chợ	Cầu Bà Ruôi	2.800.000
4	Chợ Phước Thới	Quốc lộ 91	Cầu Chùa (trừ hành lang đường sông)	2.450.000
5	Chợ Thới An	Hẻm nhà thương	Trường Mẫu giáo	2.100.000
		Trường Mẫu giáo	Đình Thới An	2.100.000
6	Đường Dân tộc Nội trú	Toàn bộ các tuyến đường		700.000
7	Đường tỉnh 920B	Quốc lộ 91	Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn	1.400.000
		Quốc lộ 91	Cầu Ba Rích (Bên phải)	840.000
		Quốc lộ 91	Cầu Ba Rích (Bên trái)	560.000
		Cầu Ba Rích	Cầu Tầm Vu (Bên phải)	700.000
		Cầu Ba Rích	Cầu Tầm Vu (Bên trái)	490.000
		Cầu Tầm Vu	UBND phường Thới An (Bên phải)	1.050.000
		Cầu Tầm Vu	UBND phường Thới An (Bên trái)	560.000
8	Đường tỉnh 923	Quốc lộ 91	Cầu Giáo Dẫn	840.000
		Cầu Giáo Dẫn	Trung tâm quy hoạch phường Trường Lạc (Bên phải)	560.000
		Cầu Giáo Dẫn	Trung tâm quy hoạch phường Trường Lạc (Bên trái)	700.000
		Khu quy hoạch phường Trường Lạc (từ cống Bảy Hổ)	Rạch Xẻo Đế (Bên phải)	700.000
		Khu quy hoạch phường Trường Lạc (từ cống Bảy Hổ)	Rạch Xẻo Đế (Bên trái)	840.000
9	Hai bên chợ Ba Se	Sông Tắc Ông Thục	Đường tỉnh 923	1.750.000
10	Hương lộ Bằng Tăng	Lộ Miễu Ông	Rạch Cây Sung	1.750.000
		Quốc lộ 91	Lộ Miễu Ông (Bên Trái)	700.000
		Quốc lộ 91	Nhà thông tin khu vực Thới Hưng (bên phải)	1.050.000
		Nhà thông tin KV Thới Hưng	Lộ Miễu Ông (bên phải)	700.000
11	Lê Lợi	Trần Hưng Đạo	Hết xưởng cưa Quốc doanh (cũ)	1.400.000
		Từ xưởng cưa	Thánh Thất Cao Đài	525.000

12	Lộ chùa	Đầu lộ chùa	Cầu Dì Tho (trái, phải)	525.000
13	Lý Thường Kiệt	Đường 26 tháng 3	Bến Bạch Đằng	1.750.000
14	Nguyễn Trung Trực	Đường 26 tháng 3	Bến Bạch Đằng	2.800.000
15	Quốc lộ 91	Cầu Sang Trắng I	Cầu Sang Trắng II (Hai bên QL91)	2.100.000
		Cầu Sang Trắng II	Chợ bến đò Đu Đủ (Bên Trái)	1.680.000
		Cầu Sang Trắng II	Chợ bến đò Đu Đủ (Bên Phải)	1.260.000
		Chợ bến đò Đu Đủ	Cầu Tắc Ông Thục	1.260.000
		Cầu Tắc Ông Thục	Cầu Ông Tành	2.100.000
		Cầu Ô Môn	Cống Ông Tà	840.000
		Cống Ông Tà	UBND phường Long Hưng (Bên phải)	700.000
		Cầu Viện lúa ĐBSCL	UBND phường Long Hưng (Bên trái)	420.000
		UBND phường Long Hưng	Đầu lộ Nông trường Sông Hậu (bên trái)	672.000
		UBND phường Long Hưng	Đầu lộ Nông trường Sông Hậu (bên phải)	1.008.000
		Đầu lộ Nông trường Sông Hậu	Ranh quận Thốt Nốt	700.000
16	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Đoạn thuộc Ô Môn		1.050.000
17	Trần Hưng Đạo	Cầu Huyện đội	Trường Lương Định Của	2.800.000
		Trường Lương Định Của	Cổng chào	1.750.000
18	Trần Nguyên Hãn	Đường 26 tháng 3	Bến Bạch Đằng	2.800.000
19	Trưng Nữ Vương	Trần Hưng Đạo	Rạch Cây Me	3.150.000

Phụ lục V .5

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ QUẬN THỐT NỐT

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị			
1	Bạch Đằng	Quốc lộ 91	Bến đò Tân Lộc	8.400.000
2	Đường 30 Tháng 4	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	4.900.000
3	Đường bờ kè	Cầu Thốt Nốt	Bến đò Tân Lộc	8.400.000
4	Đường lộ Chùa	Quốc lộ 91	Sông Hậu	1.050.000
5	Đường Lộ mới	Quốc lộ 91	Cổng trường tiểu học Thốt Nốt	4.200.000
6	Đường Lộ mới	Quốc lộ 91	Kho Mai Anh	1.750.000
7	Đường Lộ mới	Cầu Thốt Nốt	Đường lộ mới	1.750.000
8	Đường Lộ mới (Trạm thú y)	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Trung Trực	4.900.000
9	Đường Lộ Ông Ba	Quốc lộ 91	Sông Hậu	2.100.000
10	Đường nhà máy Ngô Nguyên Thanh	Lê Thị Tạo	Sông Hậu	2.800.000
11	Đường Tái định cư Mũi Tàu	Lê Thị Tạo	Vàm Lò Gạch	1.750.000
12	Hẻm Rạch Chùa	Quốc lộ 91	Chùa Phước Long	3.500.000
		Quốc lộ 91	Cổng trường	3.500.000
13	Hòa Bình	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	8.400.000
14	Lê Lợi	Quốc lộ 91	Bến đò Tân Lộc	8.400.000
		Quốc lộ 91	Cầu Chùa	7.000.000
15	Lê Thị Tạo	Lê Lợi	Nguyễn Trung Trực	8.400.000
		Nguyễn Trung Trực	Cổng trường	6.300.000
		Cổng trường	Mũi Tàu	3.500.000
16	Lộ Sân Banh	Quốc lộ 91	Sông Hậu	840.000
17	Nguyễn Công Trứ	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	5.600.000
18	Nguyễn Thái Học	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	8.400.000
19	Nguyễn Thái Học nối dài	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	7.000.000
20	Nguyễn Trung Trực	Quốc lộ 91	Lê Thị Tạo	7.000.000
21	Nguyễn Văn Kim	Lê Lợi	Đường 30 tháng 4	2.800.000
22	Quốc lộ 91	Lộ Sân Banh	Lộ Ông Ba	4.900.000
		Khu dân cư khu vực Phụng Thạnh 1 (ngang lộ Ông Ba)		840.000
		Lộ Ông Ba	Cầu Thốt Nốt	5.600.000
		Cầu Thốt Nốt	Cống Lò Heo	8.400.000
		Cống Lò Heo	Mũi Tàu	4.200.000
		Mũi Tàu	Cái Sơn (Văn phòng khu vực)	2.800.000

23	Tự Do	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	8.400.000
24	Trưng Nữ Vương	Quốc lộ 91	Nguyễn Văn Kim	2.800.000
	b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông			
1	Cặp Quốc lộ 80	Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ	Cầu ZêRô	1.750.000
		Cầu Zerô	Cầu số 1	1.050.000
2	Cặp Quốc lộ 91	Cái Sơn	Cầu Trà Uối	1.400.000
		Các đoạn đường còn lại của phường Thới Thuận, Thuận An		1.050.000
		Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ	Cầu Cái Sắn	1.750.000
		Trung tâm ngã ba Lộ Tẻ	Cống Rạch Rạp	1.400.000
		Lộ Sân Banh	Cai Tư	1.400.000
		Cai Tư	Cầu Cái Ngãi	1.050.000
		Các đoạn đường còn lại của phường: Trung Kiên, Thuận Hưng và Tân Hưng		700.000
3	Đường tỉnh 921	Cầu Chùa	Cầu Trà Bay	2.800.000
		Cầu Trà Bay	Giáp ranh chợ Rạch Rích	1.400.000
		Trung tâm chợ Bắc Đuông	Chùa Vi Phước (phường Thạnh Hòa)	1.750.000
		Trung tâm chợ Bắc Đuông	về Trung An 100m (thuộc phường Thạnh Hòa)	1.750.000
		Các đoạn đường còn lại tiếp giáp trục lộ giao thông		700.000
4	Đường tránh chợ Cầu Sắt Thơm Rơm	Phía chợ		1.050.000
		Phía hướng về Thốt Nốt		980.000
5	Đường Trung Kiên – Trung Thạnh	Quốc lộ 91	Cầu Thủy Lợi	700.000
		Đoạn còn lại thuộc Phường Trung Kiên		560.000
6	Hương lộ Tận Lộc	Bến đò Long Châu (đầu Cồn)	Rạch Ông Chủ	700.000
		Ranh chợ phường qua mỗi bên 150m		700.000
		Các đoạn đường còn lại tiếp giáp hương lộ		490.000
7	Khu dân cư chợ Bò Ót	Toàn khu		2.100.000
8	Khu dân cư chợ gạo	Toàn khu		700.000

9	Khu dân cư phường Trung Kiên	Khu dân cư chợ dân lập khu vực Lân Thạnh 2		840.000
		Quốc lộ 91 – bến đò Tân Lộc (đường bến đò Trung Kiên – Tân Lộc) khu vực Qui Thạnh 1		840.000
10	Khu dân cư Thuận An	Toàn khu		840.000
11	Mai Văn Bộ	Quốc lộ 91	Chợ phường (phía lộ)	490.000
12	Phường Trung Kiên	Các khu dân cư còn lại của khu vực Qui Thạnh 1		560.000
13	Tuyến đường	Cầu Thốt Nốt	Cầu Trà Cui (phía Phụng Thạnh 2)	560.000
14	Trung tâm cầu Bò Ót	Từ tim cầu qua mỗi bên 500m		2.450.000
15	Trung tâm cầu Cần Thơ Bé	Từ tim cầu	Mai Văn Bộ qua kinh lộ và đến cầu sắt Thơm Rơm	490.000
		Từ tim cầu	Tịnh Thất Thường Tịnh (phía kinh lộ)	490.000
16	Trung tâm cầu Cần Thơ Bé - Chợ cầu Cần Thơ Bé (từ cầu vào 157m)	Từ tim cầu	Mai Văn Bộ (phía lộ)	1.050.000
		Từ tim cầu	Lộ Bích Vàm (phía lộ)	1.050.000
17	Trung tâm cầu sắt Thơm Rơm	Từ tim cầu	Hết thửa 254 khu vực Tân Lợi 2	1.050.000
		Từ tim cầu	Hết thửa 421 khu vực Tân Phước (Trường học)	1.050.000
		Chợ Thơm Rơm		1.050.000
18	Trung tâm chợ phường Thuận Hưng	Ranh chợ ra 4 phía (mỗi phía 200m)		1.050.000
19	Ven sông Cái Sắn	Vàm Cái Sắn	Cầu Cái Sắn	1.050.000
		Cầu Cái Sắn	Cầu ZeRô	1.050.000
20	Ven sông Hậu (tính thâm hậu 100m)	Vàm Cái Sắn	Vàm Lò Gạch (Mũi tàu)	1.260.000
		Vàm Lò Gạch (mũi Tàu)	Lộ Sân Banh	1.400.000
		Lộ Sân Banh	Giáp ranh quận Ô Môn	700.000
21	Ven sông Thốt Nốt	Cầu Chùa	Cầu Trà Bay (phía đường tỉnh 921)	1.750.000
		Cầu Thốt Nốt	Cầu Trà Bay (phía Phụng Thạnh 2)	560.000

Phụ lục V .6

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN PHONG ĐIỀN

(Kèm theo kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong các Khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Các trục hành chính trung tâm huyện	Trục số 01 (giáp đường tỉnh 923 - trục đối ngoại)		1.260.000
		Trục số 4, 5, 7, 8, 14 và Khu dân cư thương mại, dịch vụ thị trấn		1.260.000
		Trục đường số 12		1.050.000
2	Đê KH9 (đường cấp 5 đồng bằng)	Ranh quận Ô Môn	Giáp tỉnh Hậu Giang	350.000
3	Đường Án Khám Ông Hào	Suốt tuyến		490.000
4	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (khu khai thác quỹ đất, tính trong thâm hậu 50m)			2.800.000
5	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (khu khai thác quỹ đất, tính ngoài thâm hậu 50m)			1.120.000
6	Đường tỉnh 918 (Hương lộ 28)	Cầu Xẻo Tre	Ranh phường Long Tuyền	560.000
7	Đường tỉnh 923	Giáp phường An Bình	Cầu Ông Đề	1.540.000
		Cầu Ông Đề	Cầu Rạch Chuối	1.400.000
		Cầu Rạch Chuối	Cầu Trà Niền	1.750.000
		Cầu Trà Niền	Cống Ba Lù	2.800.000
		Cống Ba Lù	Cống Rạch Bần	1.540.000
		Cống Rạch Bần	Giáp ranh xã Tân Thới	1.050.000
		Ranh thị trấn	Cầu Rạch Miễu	840.000
		Cầu rạch Miễu	Ranh Ô Môn	560.000

8	Đường tỉnh 926	Cầu Tây Đô	Cầu Cây Cầm - Nhơn Ái	560.000
		Cầu Cây Cầm - Nhơn Ái	Cầu Mương Cao	490.000
		Cầu Mương Cao	Cầu Kinh Tắc	420.000
		Cầu Kinh Tắc	Cầu Ba Chu	700.000
		Cầu Cần Đước	Kinh Một Ngàn	420.000
9	Đường tỉnh 932	Trường Trung học Nhơn Nghĩa	Cầu Lò Đường	420.000
		Cầu Lò Đường	giáp ranh xã Nhơn Nghĩa A	350.000
10	Khu chợ tự liệu, tự sản (chợ vải và các đường hẻm)	Thị trấn Phong Điền		1.750.000
11	Khu dân cư vượt lũ xã Trường Long, Trường Long A	Khu bán giá cao		560.000
12	Khu dân cư xã Tân Thới	Suốt tuyến		700.000
13	Khu thương mại xã Trường Long	Giáp đường tỉnh 926 (xã Trường Long cũ)		840.000
14	Khu trung tâm Thương mại huyện Phong Điền	Trục chính		1.400.000
		Trục phụ		1.050.000
15	Lộ cầu Nhiếm - Trường Thành	Giáp đường tỉnh 923 đi Trường Thành		350.000
16	Quốc lộ 61B	Ranh quận Cái Răng	Rạch So Đủa (thuộc xã Nhơn Nghĩa)	560.000
		Rạch So Đủa (thuộc xã Nhơn Nghĩa)	Rạch Trầu Hôi (giáp ranh tỉnh Hậu Giang)	420.000
17	Tuyến đường Phan Văn Trị	Đường tỉnh 923	Cầu Cái Tắc	840.000
		Cầu Cái Tắc	Mộ Cụ Phan Văn Trị	700.000
		Giáp Đường tỉnh 923	Trục số 7	2.100.000
		Trục số 7	Bệnh viện Đa khoa huyện Phong Điền	1.400.000
		Cầu Tây Đô	Đường Phan Văn Trị	1.750.000
18	Tuyến đường Trường Long - Vàm Bi	Cầu Ba Chu	Vàm Bi	350.000
19	Tuyến Mỹ Khánh - Bông Vang	Đường tỉnh 923	Cầu Rạch Dinh	1.050.000
		Cầu Rạch Dinh	Cầu Rạch Nhum	840.000
20	Khu tái định cư xã Mỹ Khánh (thuộc dự án khai thác quỹ đất)	Toàn khu		1.750.000
21	Tuyến Nhơn Ái - Trường Long	Cống KH9	Vàm Ông Hào	350.000

Phụ lục V .7

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN THỚI LAI

(Ban hành kèm Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong các Khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Cụm dân cư vượt lũ các xã: Trường Xuân, Đông Thuận, Đông Bình, Thới Tân, Trường Xuân A, Định Môn, Trường Thành	Trục chính (hai bên nhà lồng chợ)		490.000
		Các trục còn lại		350.000
2	Chợ thị trấn Thới Lai	Thị trấn phía bên chợ và hai bên nhà lồng chợ		3.500.000
		Bên kia sông chợ thị trấn Thới Lai từ vàm Kinh Đứng	Vàm Nhà Thờ	630.000
3	Đường Bốn Tổng – Một Ngàn	Cầu Thị Đội	Giáp ranh huyện Cờ Đỏ	700.000
4	Đường tỉnh 922	Cầu Rạch Nhum	Cầu Tắc Cà Đi (Bên trái)	525.000
			Cầu Tắc Cà Đi (Bên phải)	700.000
		Cầu Tắc Cà Đi	Cầu Xẻo Xào (Bên trái)	1.750.000
			Cầu Xẻo Xào (Bên phải)	2.100.000
		Cầu Xẻo Xào	Cầu Sắt Lớn	3.500.000
		Cầu Sắt Lớn	Cầu Cồn Chen (Bên trái)	700.000
			Cầu Cồn Chen (Bên phải)	840.000
		Cầu Cồn Chen	Ranh huyện Cờ Đỏ (Bên trái)	280.000
			Ranh huyện Cờ Đỏ (Bên phải)	420.000

5	Đường thị trấn Thới Lai – xã Đông Bình	Tỉnh lộ 922	Cầu Đông Pháp	700.000
		Cầu Đông Pháp	Cầu Bảy Phẩm	350.000
		Cầu Bảy Phẩm	Đường Bốn Tổng – Một Ngàn	420.000
6	Đường thị trấn Thới Lai - Xã Trường Xuân A	Cầu Búng Lớn	Khu dân cư vượt lũ Trường Xuân (Bên trái)	245.000
		Cầu Búng Lớn	Khu dân cư vượt lũ Trường Xuân (Bên phải)	420.000
		Tuyến lộ trước khu dân cư vượt lũ (Bên trái)	hướng Cầu Bà Đầm	980.000
		Tuyến lộ trước khu dân cư vượt lũ (Bên phải)	hướng Cầu Bà Đầm	630.000
		Khu chợ trung tâm: cặp kinh Bà Đầm	Nhà bà Năm Dung	700.000
		Các phần còn lại trong khu vực chợ		350.000
		Cầu Bà Đầm	Kinh Ranh (Bên trái)	210.000
			Kinh Ranh (Bên phải)	350.000
7	Khu dân cư Huệ Phát	Trục chính		1.400.000
		Trục phụ		840.000
8	Thị trấn Thới Lai	Ngã ba (Thới Lai - Trường Xuân)	Ranh xã Trường Thắng (Bên trái)	700.000
			Ranh xã Trường Thắng (Bên phải)	840.000
9	Xã Định Môn	Cầu Vàm Nhon đến	Ranh khu dân cư vượt lũ xã Trường Thành	210.000
10	Xã Trường Thắng	Ranh Thị trấn Thới Lai	Cầu Ông Định (Bên trái)	350.000
			Cầu Ông Định (Bên phải)	420.000
		Cầu Ông Định	Cầu Búng Lớn (Bên trái)	210.000
			Cầu Búng Lớn (Bên phải)	280.000
11	Xã Trường Thành	Khu dân cư vượt lũ	Ranh Rạch Gừa (mé sông)	420.000
			Ranh Rạch Gừa (lộ mới)	350.000
		Rạch Gừa	Ranh xã Tân Thới (mé sông)	210.000
			Ranh xã Tân Thới (lộ mới)	350.000

Phụ lục V .8

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN CỜ ĐỎ

(Ban hành kèm Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong các Khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Cụm dân cư vượt lũ Xã Thạnh Phú	Toàn cụm		420.000
2	Cụm dân cư vượt lũ Xã Trung Hưng	Toàn cụm Xã Trung Hưng		560.000
		Toàn cụm Ba Đá - Trung Hưng		350.000
3	Cụm dân cư vượt lũ Xã Trung Thạnh	Toàn cụm		350.000
4	Cụm dân cư vượt lũ các xã Thới Đông và Đông Hiệp	Trục chính (hai bên nhà lồng chợ)		490.000
		Trục phụ (ngang công viên, nhà trẻ)		420.000
		Các trục còn lại		350.000
5	Chợ thị trấn Cờ Đỏ	Cầu Kinh Ngang	Cầu Cờ Đỏ (hai bên)	1.750.000
		Cầu Cờ Đỏ	Kho Nông trường Cờ Đỏ	1.190.000
6	Chợ thị trấn Cờ Đỏ (Bên kia sông ngang chợ Cờ Đỏ)	Cầu Cờ Đỏ	Kinh Đứng	1.540.000
		Cầu Cờ Đỏ	Kinh số 1	1.190.000
		Kinh số 1	Giáp ranh Thới Xuân	560.000
7	Đường Bốn Tổng – Một Ngàn	Cầu Cờ Đỏ	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thạnh Phú)	1.050.000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thạnh Phú)	Ranh huyện Vĩnh Thạnh (Cầu Sáu Bọng)	840.000
		Ngã ba giao lộ đường tỉnh 922 – Bốn Tổng Một Ngàn	Cầu Đường Tắt	1.050.000
		Cầu Đường Tắt	Giáp ranh huyện Thới Lai	840.000
8	Đường Sĩ Cuông	Đoạn qua huyện Cờ Đỏ		350.000

9	Đường tỉnh 921 (Thị trấn Cờ Đỏ)	Cầu Năm Châu	Cầu Kinh Bốn Tổng	1.400.000
		Cầu Kinh Bốn Tổng	Đường Bốn Tổng – Một Ngàn (thâm hậu tới sông Xáng Thốt Nốt)	1.750.000
10	Đường tỉnh 921 (Xã Thạnh Phú)	Ranh xã Trung Hưng	Cầu Huyện Chơn	420.000
		Cầu Huyện Chơn	Hội Đồng Khương (trừ Cụm dân cư vượt lũ)	525.000
		Cầu Hội đồng Khương	Cầu Năm Châu (Giáp ranh Thị trấn Cờ Đỏ)	420.000
11	Đường tỉnh 921 (Xã Trung An)	Cầu Vạn Lịch	Cầu Trà Ếch	1.050.000
		Khu vực chợ Trung An giới hạn từ Cầu Trà Ếch	Cống Chùa sau thâm hậu 70 m đến hết mương cũ (130m)	1.190.000
		Cống Chùa	Rạch Xẻo Xây Lớn	700.000
12	Đường tỉnh 921 (Xã Trung Hưng)	Cầu Xẻo Xây lớn	Cầu Cái He	840.000
		Cầu Cái He	Cầu Ngã Tư (chợ xã)	1.050.000
		Cầu Ngã Tư	Ranh xã Thạnh Phú	420.000
13	Đường tỉnh 922	Ranh xã Xuân Thắng	Ranh Cụm DCVL xã Đông Hiệp (Bên trái)	350.000
		Ranh xã Xuân Thắng	Ranh Cụm DCVL xã Đông Hiệp (Bên phải)	490.000
		Ranh cụm DCVL xã Đông Hiệp	Hết ranh Trường THCS Đông Hiệp (Bên trái)	420.000
		Ranh cụm DCVL xã Đông Hiệp	Hết ranh Trường THCS Đông Hiệp (Bên phải)	630.000
		Ranh trường THCS Đông Hiệp	Ranh xã Đông Thắng (Bên trái)	350.000
		Ranh trường THCS Đông Hiệp	Ranh xã Đông Thắng (Bên phải)	490.000
		Ranh xã Đông Thắng	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Bên trái)	420.000
		Ranh xã Đông Thắng	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Bên phải)	700.000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Giáp Đông Thắng)	Cầu Kinh Ngang (Cờ Đỏ) (Bên trái)	560.000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Giáp Đông Thắng)	Cầu Kinh Ngang (Cờ Đỏ) (Bên phải)	840.000
14	Đường Thị trấn Cờ Đỏ Xã Thới Đông	Ranh xã Thới Xuân	Giáp ranh khu DCVL xã Thới Đông	420.000
		Ranh khu DCVL xã Thới Đông	Kênh Ranh	630.000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thới Xuân)	Giáp ranh xã Thới Đông	420.000
15	Khu dân cư Bắc Đuông (Xã Trung Thạnh)	Toàn khu		840.000

Phụ lục V .9

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN VĨNH THẠNH

(Ban hành kèm Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong các Khu dân cư và tiếp giáp các trục đường giao thông			
1	Cụm dân cư vượt lũ - Thị trấn Thạnh An	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		350.000
2	Cụm dân cư vượt lũ - Thị trấn Vĩnh Thạnh	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		1.750.000
3	Cụm dân cư vượt lũ - Thị trấn Vĩnh Thạnh	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		350.000
4	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Thạnh An	Toàn cụm		210.000
5	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Thạnh Lộc	Toàn cụm		210.000
6	Cụm dân cư vượt lũ - xã Thạnh Lộc (Sáu Bọng)	Toàn cụm		210.000
7	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Thạnh Mỹ (số 8)	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		560.000
8	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Thạnh Mỹ (số 8)	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		210.000
9	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Thạnh Thắng	Toàn cụm		210.000
10	Các Cụm dân cư vượt lũ - Xã Vĩnh Trinh	Vị trí lô nền có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 80		560.000
11	Cụm dân cư vượt lũ - Xã Vĩnh Trinh	Vị trí lô nền tiếp giáp các đường nội bộ trong cụm dân cư vượt lũ		210.000
12	Đường Bờ Tràm	Kênh Thắng Lợi 1	Kênh Bốn Tổng	210.000
13	Đường Kênh Thầy Ký (Bờ phía đông)	Sau thâm hậu 50m Quốc lộ 80	Cầu Bờ Bao	280.000
14	Đường Kinh E	Bờ Kinh Cái Sắn	Kinh 600 (giáp ranh xã Thạnh An)	280.000
		Kinh 600 (giáp ranh thị trấn Thạnh An)	Trụ sở UBND xã Thạnh An và giáp ranh xã Thạnh Thắng	210.000
		Ranh xã Thạnh An	Trụ sở UBND xã Thạnh Thắng	210.000
15	Đường Sĩ Cuông	Ranh huyện Cờ Đỏ	Kênh Bà Chiêu	210.000

16	Đường Tỉnh 919 (Bốn Tổng – Một Ngàn) - Thị trấn Vĩnh Thạnh	Sau thâm hậu 50m Quốc lộ 80	Cầu Láng Chim	700.000
17	Đường Tỉnh 919 (Bốn Tổng – Một Ngàn) - Xã Thạnh Quới	Cầu Láng Chim	Ranh huyện Cờ Đỏ	420.000
18	Khu Dân cư chợ số 8	Vị trí các lô nền tiếp giáp các đường nội bộ (Trừ các lô nền cặp Quốc lộ 80)		210.000
19	Quốc lộ 80 - Thị trấn Thạnh An	Cống số 15,5	Cống Sao Mai	840.000
		Cống Sao Mai	Cầu Thầy Ký	2.100.000
		Cầu Thầy Ký	Cống số 18	840.000
		Cống số 18	Bến xe Kinh B	1.050.000
		Bến xe kinh B	Kinh B (ranh Kiên Giang)	1.400.000
20	Quốc lộ 80 - Thị trấn Vĩnh Thạnh	Cống 9,5	Cống Lý Chiêu	700.000
		Cầu Lý Chiêu	Cầu Bốn Tổng (Trung tâm huyện)	1.750.000
		Cầu Bốn Tổng	Cống Thầy pháp (Trung tâm huyện)	1.750.000
		Cống Thầy Pháp	Cống Nhà Thờ	1.750.000
21	Quốc lộ 80 - Xã Thạnh Mỹ	Ranh tỉnh An Giang	Cống số 7,5	350.000
		Cống 7,5	Cống số 8	350.000
		Cống số 8	Cống số 9 (trừ cụm DCVL)	350.000
		Cống số 9	Cống số 9,5	420.000
22	Quốc lộ 80 - Xã Thạnh Quới	Cống Nhà Thờ	Cầu Láng Sen	840.000
		Cầu Láng Sen	Cống số 12	595.000
23	Quốc lộ 80 - Xã Thạnh Tiến	Cống số 12	Cống số 15,5	350.000
24	Quốc lộ 80 - Xã Vĩnh Trinh	Cầu số 1	Cầu số 2 (KV chợ xã)	840.000
		Cầu số 2	Cầu số 3	700.000
		Cầu số 3	Cầu số 5 (trừ cụm Dân cư vượt lũ)	560.000
		Cầu số 5	Ranh tỉnh An Giang	560.000

Phụ lục VI

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

1. QUẬN NINH KIỀU

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	1.000.000
Khu vực 2	800.000

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các thửa đất nằm trong địa giới hành chính quận. Trừ các thửa đất thuộc khu vực Cồn Khương, phường Cái Khế và các thửa đất trong địa giới tổ: 10, 11, 12, 13 thuộc khu vực 7 phường An Bình và tổ: 4, 5, 6, 7 thuộc khu vực 8 phường An Bình.

- **Khu vực 2:** khu vực Cồn Khương thuộc phường Cái Khế, tổ: 10, 11, 12, 13 thuộc khu vực 7 phường An Bình và tổ: 4, 5, 6, 7 thuộc khu vực 8 phường An Bình.

2. QUẬN BÌNH THỦY

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	900.000
Khu vực 2	700.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho các phường: An Thới, Bình Thủy, Bùi Hữu Nghĩa, Trà An và Trà Nóc.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các phường Long Hòa, Long Tuyền và Thới An Đông.

3. QUẬN CÁI RĂNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	640.000
Khu vực 2	480.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho các phường: Lê Bình, Hưng Thạnh, Hưng Phú, khu vực I, II phường Ba Láng và khu vực Phú Quới thuộc phường Thường Thạnh.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các phường: Tân Phú, Phú Thứ, phần còn lại của các phường: Thường Thạnh, Ba Láng.

4. QUẬN Ô MÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	500.000
Khu vực 2	400.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho các phường Phước Thới, Châu Văn Liêm, Thới Hòa và Long Hưng, Thới Long.

- **Khu vực 2:** : áp dụng cho phường Trường Lạc.

5. QUẬN THỐT NỐT

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	600.000

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các thửa đất trong địa giới hành chính quận.

6. HUYỆN PHONG ĐIỀN

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	300.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho các xã: Mỹ Khánh, Nhơn Nghĩa và thị trấn Phong Điền.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các xã: Trường Long, Tân Thới, Giai Xuân và Nhơn Ái.

7. HUYỆN THỚI LAI

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	300.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho thị trấn Thới Lai, xã Thới Thạnh và xã Tân Thạnh.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các xã: Xuân Thắng, Trường Xuân, Trường Xuân A, Trường Xuân B, Định Môn, Trường Thành, Trường Thắng, Thới Tân, Đông Thuận và Đông Bình.

8. HUYỆN CỜ ĐỎ

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	300.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho thị trấn Cờ Đỏ, xã Trung An.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các xã Trung Thạnh, Đông Hiệp, Thới Hưng, Thới Long, Thạnh Phú, Trung Hưng, Thới Xuân và Đông Thắng.

9. HUYỆN VĨNH THẠNH

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	400.000
Khu vực 2	300.000

- **Khu vực 1** : áp dụng cho thị trấn Vĩnh Thạnh, thị trấn Thạnh An.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các xã Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh Tiến, Thạnh Lộc, Vĩnh Bình, Thạnh An, Thạnh Thắng và Thạnh Lợi.

Phụ lục VII

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 35 /2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

1. QUẬN NINH KIỀU

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	700.000
Khu vực 2	560.000

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các thửa đất nằm trong địa giới hành chính quận. Trừ các thửa đất thuộc khu vực Cồn Khương, phường Cái Khế và các thửa đất trong địa giới tổ: 10, 11, 12, 13 thuộc khu vực 7 phường An Bình và tổ: 4, 5, 6, 7 thuộc khu vực 8 phường An Bình.

- **Khu vực 2:** khu vực Cồn Khương thuộc phường Cái Khế, tổ: 10, 11, 12, 13 thuộc khu vực 7 phường An Bình và tổ: 4, 5, 6, 7 thuộc khu vực 8 phường An Bình.

2. QUẬN BÌNH THỦY

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	630.000
Khu vực 2	490.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho các phường: An Thới, Bình Thủy, Bùi Hữu Nghĩa, Trà An và Trà Nóc.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các phường Long Hòa, Long Tuyền và Thới An Đông.

3. QUẬN CÁI RĂNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	448.000
Khu vực 2	336.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho các phường: Lê Bình, Hưng Thạnh, Hưng Phú, khu vực I, II phường Ba Láng và khu vực Phú Quới thuộc phường Thường Thạnh.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các phường: Tân Phú, Phú Thứ, phần còn lại của các phường: Thường Thạnh, Ba Láng.

4. QUẬN Ô MÔN

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	350.000
Khu vực 2	280.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho các phường Phước Thới, Châu Văn Liêm, Thới Hòa và Long Hưng, Thới Long.

- **Khu vực 2:** : áp dụng cho phường Trường Lạc.

5. QUẬN THỐT NỐT

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	420.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho các thửa đất trong địa giới hành chính quận.

6. HUYỆN PHONG ĐIỀN

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	280.000
Khu vực 2	210.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho các xã: Mỹ Khánh, Nhơn Nghĩa và thị trấn Phong Điền.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các xã: Trường Long, Tân Thới, Giai Xuân và Nhơn Ái.

7. HUYỆN THỚI LAI

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	280.000
Khu vực 2	210.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho thị trấn Thới Lai, xã Thới Thạnh và xã Tân Thạnh.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các xã: Xuân Thắng, Trường Xuân, Trường Xuân A, Trường Xuân B, Định Môn, Trường Thành, Trường Thắng, Thới Tân, Đông Thuận và Đông Bình.

8. HUYỆN CỜ ĐỎ

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	280.000
Khu vực 2	210.000

- **Khu vực 1**: áp dụng cho thị trấn Cờ Đỏ, xã Trung An.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các xã Trung Thạnh, Đông Hiệp, Thới Hưng, Thới Long, Thạnh Phú, Trung Hưng, Thới Xuân và Đông Thắng.

9. HUYỆN VĨNH THẠNH

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất năm 2012
Khu vực 1	280.000
Khu vực 2	210.000

- **Khu vực 1** : áp dụng cho thị trấn Vĩnh Thạnh, thị trấn Thạnh An.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các xã Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh Tiến, Thạnh Lộc, Vĩnh Bình, Thạnh An, Thạnh Thắng và Thạnh Lợi.